

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
TRƯỜNG KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA LUẬT KINH TẾ



KỶ YẾU HỘI THẢO

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO ĐẠI
HỌC NGÀNH LUẬT KINH TẾ TRONG BỐI
CẢNH HỘI NHẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
HIỆN NAY

NGHỆ AN, NĂM 2023

MỤC LỤC

STT	TÊN BÀI VIẾT	Trang
1.	<p>ĐÁNH GIÁ TÌNH PHÙ HỢP CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH TRƯỚC BỐI CẢNH ÁP DỤNG CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHỎI NGÀNH PHÁP LUẬT</p> <p style="text-align: right;">TS. Phạm Thị Thúy Liễu <i>Trường Đại học Vinh</i></p>	1
2.	<p>QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ CHUẨN ĐẦU RA – NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH</p> <p style="text-align: right;">TS. Trần Thị Vân Trà <i>Trường Đại học Vinh</i></p>	14
3.	<p>ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT ĐÁP ỨNG YÊU CẦU THỜI ĐẠI KỸ THUẬT SỐ</p> <p style="text-align: right;">TS. Phạm Thị Huyền Sang <i>Trường Đại học Vinh</i></p>	2
4.	<p>ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT KINH TẾ ĐÁP ỨNG NHU CẦU THỊ TRƯỜNG PHÁP LÝ HIỆN NAY</p> <p style="text-align: right;">ThS. LS. Lê Thị Phương <i>Công ty Luật Trọng Hải & Cộng sự</i></p>	35
5.	<p>ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TRONG ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ</p> <p style="text-align: right;">ThS. Nguyễn Văn Anh <i>Trường Đại học Tôn Đức Thắng</i></p>	44
6.	<p>CÁC PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TÍCH CỰC NHẪM ĐÁP ỨNG CHUẨN ĐẦU RA TRONG ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ, KHOA LUẬT KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH</p> <p style="text-align: right;">TS. Hà Thị Thuý <i>Trường Đại học Vinh</i></p>	55
7.	<p>SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP “CASE STUDY” TRONG GIẢNG DẠY HỌC PHẦN LUẬT ĐẤT ĐAI</p> <p style="text-align: right;">TS. Lê Hồng Hạnh <i>Trường Đại học Vinh</i></p>	63

8.	SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC THEO DỰ ÁN (PROJECT BASED LEARNING) TRONG GIÁO DỤC PHÁP LUẬT NGÀNH LUẬT KINH TẾ TS. Nguyễn Thị Thanh <i>Trường Đại học Vinh</i>	61
9.	ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC ĐẢO NGƯỢC (FLIPPED LEARNING) TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ - NGHIÊN CỨU TỪ HỌC PHẦN LUẬT TÀI CHÍNH ThS. Nguyễn Mai Ly <i>Trường Đại học Vinh</i>	77
10.	CÁCH THIẾT KẾ BÀI GIẢNG E-LEARNING ĐÁP ỨNG NHU CẦU ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN CỦA NGÀNH LUẬT TS. Tăng Thị Thanh Sang <i>Trường Đại học Vinh</i>	83
11.	NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY HỌC THEO ĐỒ ÁN QUA MÔ HÌNH HỌC PHẦN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT THỰC HÀNH TS. Nguyễn Thị Thanh Trâm <i>Trường Đại học Vinh</i>	94
12.	GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN KHOA LUẬT KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH Th.S Bùi Thuận Yên <i>Trường Đại học Vinh</i>	101
13.	MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO KỸ NĂNG CHO SINH VIÊN LUẬT KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY TS. Đinh Văn Liêm, TS. Nguyễn Thị Hà <i>Trường Đại học Vinh</i>	110
14.	YÊU CẦU VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY NGÀNH LUẬT TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TS. Hồ Thị Duyên <i>Trường Đại học Vinh</i>	119

15.	NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO GẮN VỚI THỰC TIỄN CỬ NHÂN NGÀNH LUẬT KINH TẾ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH TS. Nguyễn Thị Phương Thảo <i>Trường Đại học Vinh</i>	132
16.	NÂNG CAO NĂNG LỰC SỐ CHO SINH VIÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ ThS. Nguyễn Thị Hồng Nhật <i>Trường Đại học Vinh</i>	142
17.	HÌNH THÀNH VÀ NÂNG CAO KỸ NĂNG TƯ VẤN PHÁP LÝ CHO CỬ NHÂN NGÀNH LUẬT KINH TẾ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG TS. Phan Nữ Hiền Oanh <i>Trường Đại học Vinh</i>	153
18.	NÂNG CAO KỸ NĂNG THỰC HÀNH LUẬT CHO SINH VIÊN THÔNG QUA VIỆC GIẢNG DẠY HỌC PHẦN ĐỒ ÁN CHUYÊN NGÀNH LUẬT LAO ĐỘNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH ThS. Chu Thị Trinh <i>Trường Đại học Vinh</i>	161
19.	NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC PHỤC VỤ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ - TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH TS. Hồ Thị Hải <i>Trường Đại học Vinh</i>	173
20.	CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC CẤP XÃ, TỪ THỰC TIỄN HUYỆN YÊN THÀNH, TỈNH NGHỆ AN – HÀM Ý VỀ MỤC TIÊU ĐÀO TẠO LUẬT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH TS. Nguyễn Văn Đại - ThS. Nguyễn Thị Mai Anh <i>Trường Đại học Vinh</i>	180
21.	GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI VÀ NÂNG CAO TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN LUẬT, TỪ THỰC TIỄN TRIỂN KHAI HỌC PHẦN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT THỰC HÀNH CLE ThS. Bùi Hạnh Phúc <i>Trường Đại học Vinh</i>	197

**ĐÁNH GIÁ TÍNH PHÙ HỢP CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH
LUẬT KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH TRƯỚC BỐI CẢNH ÁP DỤNG
CHUẨN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHỐI NGÀNH PHÁP LUẬT**

TS. Phạm Thị Thuý Liễu

Khoa Luật Kinh tế – Trường KHXH&NV – Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Đào tạo cử nhân luật hiện nay nói chung và cử nhân luật Kinh tế nói riêng đang là nhu cầu cấp thiết đặt ra và chất lượng đào tạo cần được đặt lên hàng đầu để đáp ứng những yêu cầu ngày càng khắt khe của xã hội. Trong bối cảnh hội nhập, việc học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia trên thế giới trong lĩnh vực đào tạo, đặc biệt là đào tạo cử nhân luật sẽ đem lại những lợi ích nhất định để xây dựng các chiến lược đào tạo bài bản và phù hợp xu thế chung của thế giới. Bài viết nghiên cứu, đánh giá về chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế - Trường Đại học Vinh trước bối cảnh áp dụng chuẩn chương trình đào tạo khối ngành pháp luật.

Từ khoá: chương trình đào tạo, Luật Kinh tế, hội nhập.

1. Đặt vấn đề

Đứng trước xu thế hội nhập của nền kinh tế Việt Nam, hiện nay quan hệ hợp tác giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước ngày càng phát triển mạnh mẽ. Trên đà phát triển đó, thị trường Việt Nam đòi hỏi phải có một hệ thống quy phạm pháp luật chặt chẽ cùng với đó là nguồn nhân lực được đào tạo bài bản, là cầu nối giữa các doanh nghiệp thậm chí là giữa nền kinh tế của quốc gia này với nền kinh tế của quốc gia khác.

Trong bối cảnh đó, nền kinh tế Việt đang cần đến một lượng lớn nhân lực chất lượng cao, được đào tạo bài bản trong lĩnh vực pháp lý. Theo đó vị trí của các Cử nhân Luật Kinh tế ngày càng trở nên vô cùng đa dạng, họ có thể đảm nhận nhiều vị trí với những tính chất công việc khác nhau, chẳng hạn như: Chuyên viên pháp lý tại các doanh nghiệp, Chuyên viên thực hiện dịch vụ pháp lý tại các Tổ chức dịch vụ pháp luật, Văn phòng luật sư, Chuyên viên lập pháp, hành pháp, tư pháp trong các cơ quan nhà nước...

Để nghiên cứu, đánh giá tính phù hợp của chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế - Trường Đại học Vinh trước bối cảnh áp dụng chuẩn chương trình đào tạo (CTĐT) khối ngành pháp luật theo quyết định số 1056/QĐ-TTg về việc phê duyệt “Chương trình tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng đào tạo cử

nhân luật giai đoạn 2023 – 2030”, bài viết tập trung vào các nội dung chính sau đây:

2. Tham khảo một số mô hình đào tạo luật ở một số các quốc gia trên thế giới và ở Việt Nam

2.1. Kinh nghiệm quốc tế về đào tạo cử nhân luật và vấn đề kiểm soát chất lượng

Ở một số nước có nền giáo dục đại học như Mỹ, Nga, Pháp, Đức và các nước trong khu vực Đông Nam Á như Thái Lan, Malaysia,..cho thấy mô hình đào tạo luật ở các nước cũng tương đối đa dạng và mạng lưới các cơ sở đào tạo (CSĐT) cử nhân nhóm ngành luật cũng tương tự như ở Việt Nam gồm có các trường đại học chuyên về luật và khoa luật ở các trường đại học đa ngành.

Định hướng xây dựng chương trình đào tạo cử nhân luật ở các nước vẫn còn có những quan điểm khác nhau như ở giai đoạn đào tạo cử nhân luật chủ yếu tập trung vào lý thuyết và hàn lâm như ở một số trường đại học ở Nga, Đức, Pháp,.. và đào tạo thực hành tập trung chủ yếu ở giai đoạn đào tạo nghề luật. Tuy nhiên, quan điểm này cũng đang dần thay đổi khi yêu cầu cử nhân luật ra trường cần làm việc được ngay (ở một số lĩnh vực chưa cần tới chứng chỉ nghề luật) dẫn tới việc điều chỉnh tăng thời lượng thực hành, thực tập ở các CSĐT luật truyền thống mang nhiều tính chất hàn lâm.

Bên cạnh trách nhiệm giải trình cao ở các nước có nền giáo dục đại học phát triển, việc đảm bảo chất lượng đối với đào tạo cử nhân luật ở các nước cũng phải tuân thủ các chuẩn mực chung khi các nước ở Châu Âu tham gia tiến trình Bologna và một số nước xây dựng chuẩn chương trình đào tạo riêng cho đào tạo ngành luật như Malaysia, Việt Nam,... Hầu hết các nước đều có cơ chế bảo đảm chất lượng giống nhau như đưa ra các điều kiện, tiêu chuẩn về mở ngành/chương trình đào tạo và kiểm định chất lượng giáo dục đối với các chương trình đào tạo đã và đang triển khai.

Như vậy, kinh nghiệm thế giới ở một số nước cho thấy tất cả các quốc gia đều rất quan tâm tới chất lượng đào tạo luật và nhìn chung đều có tính chất tương đồng trong mô hình đào tạo luật (trừ mô hình đào tạo đặc thù của Mỹ). Để tăng cường kiểm soát chất lượng đào tạo cử nhân luật, ngoài công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước, các nước đều đang dần hoàn thiện các chính sách để kiểm soát chất lượng, đưa ra những quy trình đào tạo, tiêu chuẩn, tiêu chí nhằm kiểm soát chất lượng từ đầu vào, quá trình và đầu ra. Việc khắt khe trong việc kiểm soát chất lượng đầu ra của chương trình đào tạo cử nhân luật cũng

như kiểm soát đầu vào chương trình đào tạo nghề luật sẽ là biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật trong giai đoạn hiện nay¹.

2.2. Chương trình đào tạo cử nhân luật ở một số quốc gia cụ thể

(1) Đào tạo cử nhân luật tại Pháp²:

Pháp là quốc gia có nền luật pháp lâu đời và phát triển nhất trong hệ thống dân luật, quy chế đào tạo cử nhân luật ở Pháp có rất nhiều điểm mà Việt Nam có thể tham khảo: Chương trình đào tạo cử nhân luật ở Pháp có sự kết hợp giữa kiến thức lý luận và nghiên cứu các tình huống thực tiễn. Các chương trình đào tạo cử nhân luật của Pháp sẽ tập trung đào tạo kiến thức nền tảng và cơ bản cho sinh viên. Sau đại học, cử nhân luật ở Pháp có thể lựa chọn chương trình thạc sĩ hoặc đào tạo nghề luật sư, công chứng viên...

Về chuẩn đầu vào, các sinh viên ở Pháp chỉ cần có bằng baccalauréat (tương tự như tốt nghiệp trung học phổ thông tại Việt Nam) và ghi danh vào các trường đại học có đào tạo ngành luật thì có thể tiếp cận chương trình đào tạo cử nhân luật. Cách thức thi đầu vào này tối giản hơn so với quy chế thi tại Việt Nam hiện nay.

Về chuẩn đầu ra và đào tạo nghề sau đại học, chương trình đào tạo luật ở Pháp chú trọng công tác nghiên cứu, hướng đến việc hình thành các kiến thức nền tảng vững chắc để cử nhân luật trở thành giảng viên, nhà nghiên cứu trong tương lai. Sau khi kết thúc chương trình đại học, cử nhân luật ở Pháp sẽ tiếp tục học các chương trình đào tạo luật sư, thẩm phán, công chứng viên.

(2) Đào tạo cử nhân luật tại Đức³:

Cộng Hòa Liên Bang Đức là một quốc gia điển hình cho hệ thống pháp luật dân luật. Các chương trình đào tạo luật tại Đức được phân chia làm hai phần riêng biệt, ít nhất 3,5 năm đào tạo kiến thức nền tảng, lý luận, và 02 năm đào tạo thực hành để bổ trợ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp.

Xu hướng đào tạo luật hiện nay ở Đức là đào tạo xen kẽ giữa lý thuyết và thực hành, thay vì chú trọng lý thuyết như trước đây. Ở bậc đại học, các trường đại học có chuyên ngành luật ở Đức sẽ tập trung xây dựng kiến thức pháp luật cơ bản, khái quát, và khá toàn diện với các môn học bắt buộc và tự chọn. Các luật sư

¹ Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2022, Dự thảo đề án “Các giải pháp tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật đến năm 2030”.

² TS. Nguyễn Văn Quân – Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, “Sơ lược về đào tạo Luật ở Pháp và một số gợi mở cho Việt Nam”, Hội thảo về đổi mới đào tạo và nghiên cứu Luật, cập nhật ngày 25/9/2023.

³ ThS. Nguyễn Văn Nam, 2005, “Đào tạo luật và nghề luật ở Cộng Hòa Liên Bang Đức”, Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp số 8/2005.

và các thẩm phán danh tiếng cũng được mời thỉnh giảng để tăng cường các bài học kinh nghiệm thực tiễn cho sinh viên.

(3) Đào tạo cử nhân luật tại Hoa Kỳ⁴:

Quy chế đào tạo cử nhân luật tại Hoa Kỳ có rất nhiều điểm khác biệt so với Việt Nam về khung chương trình đào tạo, chất lượng giảng viên, chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra. Bằng cử nhân luật ở Hoa Kỳ là bằng sau đại học (bằng J.D – Juris Doctorate), có nghĩa là, muốn được học chương trình cử nhân luật, người học phải có sẵn một tấm bằng đại học ở bất kỳ chuyên ngành nào. Chương trình J.D kéo dài tối thiểu 03 năm, vì vậy, người học phải mất ít nhất 07 năm mới có thể ra trường với tấm bằng cử nhân luật trên tay. Chính vì là chương trình sau đại học, tấm bằng cử nhân luật ở Hoa Kỳ được xem là ngang với bằng tiến sĩ các ngành học khác. Tất cả các chương trình học tại Hoa Kỳ đều được giám sát bởi Liên Đoàn Luật sư Hoa Kỳ để đảm bảo chất lượng giảng viên, chương trình học khoa học, chặt chẽ và điều kiện vật chất của trường học.

2.3. Chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế ở một số cơ sở đào tạo luật tại Việt Nam

Các cơ sở đào tạo cử nhân luật của Việt Nam có thể được xếp thành 03 nhóm chính: (i) Các trường độc lập đào tạo chuyên về luật (Trường Đại học Luật Hà Nội và Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh); (ii) Các Trường Đại học Luật thuộc các Đại học Quốc gia và Đại học vùng (Trường Đại học Luật thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Luật thuộc Đại học Huế, và Trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh); (iii) Các Khoa luật trực thuộc các trường đại học đa ngành (Khoa Luật Đại học Công đoàn, Khoa Luật Trường Đại học Vinh, Khoa Luật Trường Đại học Kinh tế Đà Nẵng, Khoa Luật Trường Đại học Bình Dương, Khoa Luật Trường Đại học Cần Thơ...). Ngoài ra, có một số cơ sở đào tạo cử nhân luật mang tính đặc thù như Trường Đại học Cảnh sát nhân dân, Học viện Anh ninh nhân dân, Học viện Tòa án, hay Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội. Các cơ sở này mặc dù đào tạo cán bộ của từng ngành đặc thù trong hệ thống cơ quan Nhà nước, một số ngành đào tạo của các cơ sở này vẫn cấp bằng Cử nhân Luật cho sinh viên đầu ra.

** Đào tạo cử nhân chất lượng cao ngành Luật Kinh tế - Trường Đại học Luật Hà Nội:*

⁴ Gs.Ts. Pamela Katz – Học Giả Chương Trình Fulbright Tại Việt Nam, 2012-2013, Ths. Lê Nguyễn Gia Thiện – Giảng Viên Khoa Luật, Trường Đại Học Kinh Tế – Luật (2013), “Khái Quát Về Đào Tạo Luật Tại Hoa Kỳ”, Tạp Chí Nghiên Cứu Lập Pháp, Số 23, Tháng 12/2013.

Với định hướng trở thành cơ sở giáo dục đào tạo định hướng nghiên cứu, trường trọng điểm về đào tạo pháp luật, trung tâm nghiên cứu và truyền bá tư tưởng pháp lý hàng đầu của Việt nam,, có vị thế trong khu vực và Đông Nam Á và trên thế giới. Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Luật Kinh tế được xây dựng nhằm cung cấp cho xã hội nguồn lực chất lượng cao, có kiến thức nền tảng vững vàng, đủ năng lực đảm nhận nhiều vị trí trong các ngành, lĩnh vực khác nhau, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền và hội nhập quốc tế trong thời đại công nghệ 4.0. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm được các vị trí việc làm thuộc các nhóm công việc như thực hiện pháp luật, tư vấn pháp luật, giảng dạy và nghiên cứu pháp luật.

Cấu trúc chương trình dạy học gồm 129 tín chỉ chưa tính học phần Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục thể chất. Thời gian đào tạo 4 năm. Tỷ lệ khối kiến thức: kiến thức đại cương 22,48%; kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 65,12%; kiến thức tốt nghiệp 12,40%⁵.

** Đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế - Trường Đại học Kinh tế quốc dân:*

Các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm: đạt chuẩn đầu ra theo quy định tại Thông tư 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp: Cử nhân ngành Luật Kinh tế có thể làm việc tại các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tổ chức kinh tế khác, các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế; các tổ chức hành nghề luật; các cơ quan nhà nước khác ở trung ương và địa phương; các Tổ chức phi Chính phủ, Tổ chức liên chính phủ, Tổ chức quốc tế....; các viện, trung tâm nghiên cứu; các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước. Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm, mỗi năm có 02 hoặc 03 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ, phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, sinh viên có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký

Cấu trúc chương trình dạy học gồm 131 tín chỉ: Tỷ lệ khối kiến thức: kiến thức đại cương 44 tín chỉ; kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 87 tín chỉ; kiến thức tốt nghiệp 10 tín chỉ⁶.

** Đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế - Trường Đại học Nam Cần Thơ:*

⁵ Chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Luật Kinh tế, Trường Đại học Luật Hà Nội năm 2022.

⁶ Chương trình đào tạo cử nhân Luật Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc Dân.

Chương trình đào tạo đại học hệ chính quy chuyên ngành Luật Kinh tế của Trường Đại học Nam Cần Thơ được xây dựng và tổ chức thực hiện nhằm trang bị cho người học hệ thống kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế và thực tiễn pháp lý, đồng thời bổ sung những nhận thức, sự hiểu biết về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội có liên quan đến đời sống pháp lý.

Nội dung chương trình bước đầu gắn với định hướng thực hành ứng dụng, rèn luyện kỹ năng nghiên cứu, phản biện và thực hành chuyên môn ngành Luật Kinh tế. Sản phẩm của chương trình đào tạo là các cử nhân chuyên ngành Luật Kinh tế có phẩm chất chính trị, đạo đức, kiến thức và năng lực thực tiễn vững vàng đáp ứng yêu cầu năng động, sáng tạo trong tiến trình hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế thị trường, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam.

Cấu trúc chương trình dạy học gồm 137 tín chỉ (chưa tính phần nội dung Giáo dục quốc phòng, an ninh và Giáo dục thể chất) gồm kiến thức giáo dục đại cương: 28 tín chỉ (24 tín chỉ bắt buộc và 04 tín chỉ tự chọn); kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 99 tín chỉ (57 tín chỉ bắt buộc và 42 tín chỉ tự chọn); thực tập và làm khóa luận hoặc học và thi các học phần thay thế thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 10 tín chỉ⁷.

** Đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế - Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh:*

Chương trình đào tạo hướng tới việc đào tạo chuyên gia pháp lý kinh doanh, Chương trình cung cấp một nền tảng chắc chắn kiến thức nền tảng về kinh tế luật, văn hóa pháp lý, môi trường chính trị, xã hội mà ở đó pháp luật tồn tại và cung cấp kiến thức toàn diện từ lý thuyết đến thực tiễn hệ thống pháp luật Việt Nam, trang bị kiến thức pháp luật chuyên ngành kinh doanh, và đào luyện các kỹ năng nghề luật. Người học còn được trang bị kỹ năng ngoại ngữ thông thạo để mở rộng tầm nhìn sang các hệ thống pháp luật nước ngoài và quốc tế.

Cấu trúc chương trình dạy học gồm 125 tín chỉ với tỷ lệ khối kiến thức: kiến thức đại cương 48 tín chỉ; kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 67 tín chỉ; kiến thức tốt nghiệp 10 tín chỉ⁸.

** Đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế, Trường Đại học Luật Huế, Đại học Huế:*

⁷ Chương trình đào tạo cử nhân Luật Kinh tế, Trường Đại học Nam Cần Thơ.

⁸ Chương trình đào tạo cử nhân Luật Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

Chương trình đào tạo hướng tới hình thành tư duy pháp lý trên nền tảng chuẩn mực đạo đức, tôn trọng tính hợp lý, thượng tôn pháp luật, lẽ phải và lẽ công bằng. Chương trình đào tạo hướng người học có khả năng tiếp cận tri thức và khả năng thích ứng để hội nhập với môi trường làm việc năng động trong nước và quốc tế.

Cấu trúc chương trình dạy học gồm 125 tín chỉ: Tỷ lệ khối kiến thức: kiến thức đại cương 30 tín chỉ; kiến thức giáo dục cơ sở ngành 59 tín chỉ; chuyên ngành 14 tín chỉ; kiến thức tốt nghiệp 10 tín chỉ⁹.

3. Thực trạng chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế, Trường Đại học Vinh.

Ngành Luật kinh tế được bắt đầu đào tạo bởi Khoa Luật của Trường Đại học Vinh từ năm 2014 với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực pháp lý nói chung và luật kinh tế nói riêng. Tháng 09/2021, khi Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn thành lập, Khoa Luật chia thành Khoa Luật học và Khoa Luật kinh tế thì ngành Luật Kinh tế được giao cho Khoa Luật kinh tế phụ trách.

Với mục tiêu tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công của người học, ngành Luật kinh tế xây dựng và thực hiện Chương trình đào tạo trên cơ sở phù hợp với nhu cầu của xã hội, hướng tới thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp, tích hợp công nghệ kỹ thuật số vào quá trình dạy và học. Để đảm bảo chất lượng đào tạo, ngành Luật kinh tế định hướng được kiểm định bởi AUN-QA.

Ngành Luật Kinh tế có đội ngũ cán bộ giảng dạy đáp ứng yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo về trình độ và số lượng của một Chương trình đào tạo đại học. Hệ thống cơ sở vật chất hiện đại đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập nói chung, cùng với các trang bị vật chất phù hợp với đặc thù riêng của ngành đào tạo như Phòng xử án mô phỏng, Văn phòng Trung tâm tư vấn pháp luật... Ngành Luật Kinh tế của Trường Đại học Vinh đang dần khẳng định vị trí khoa học và học thuật của mình trong các cơ sở đào tạo luật kinh tế trong nước.

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật Kinh tế có khả năng: áp dụng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và phát triển các sản phẩm và dịch vụ pháp lý trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

⁹ Chương trình đào tạo cử nhân Luật Kinh tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế.

Vị trí và khả năng công tác sau khi tốt nghiệp: Sinh viên tốt nghiệp ngành Luật Kinh tế có thể trở thành: Tư vấn viên pháp luật cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; Làm việc tại các Văn phòng Luật sư, Công ty Luật và các tổ chức có cung ứng dịch vụ pháp lý như: văn phòng công chứng, văn phòng thừa phát lại, quản tài viên; Làm việc trong các cơ quan bảo vệ pháp luật: Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án, công an...; Làm việc tại các cơ quan hành chính nhà nước và các tổ chức trong hệ thống chính trị; Giảng dạy và nghiên cứu về pháp luật tại các cơ sở giáo dục và viện nghiên cứu. Sinh viên sau khi tốt nghiệp có đủ điều kiện: Tham gia các khóa đào tạo nghiệp vụ (luật sư, công chứng viên, đấu giá viên...); Tiếp tục học sau đại học về chuyên ngành Luật Kinh tế.

Cấu trúc chương trình dạy học gồm 126 tín chỉ. Tỷ lệ khối kiến thức: kiến thức đại cương 30 tín chỉ; kiến thức giáo dục cơ sở ngành 59 tín chỉ; chuyên ngành 14 tín chỉ; kiến thức tốt nghiệp 10 tín chỉ¹⁰.

Chương trình dạy học ngành Luật Kinh tế với tổng số 126 tín chỉ, 38 học phần là một thể thống nhất, gắn kết và liền mạch các bộ phận cấu thành theo chiều ngang và chiều dọc.

Theo chiều ngang, chương trình dạy học ngành Luật Kinh tế bao gồm nội dung giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp, mỗi nội dung đảm nhận kiến thức và kỹ năng cần thiết. Cụ thể:

Giáo dục đại cương có khối lượng 45 tín chỉ, bao gồm 15 học phần (trong đó có 13 học phần bắt buộc và 2 học phần tự chọn) cung cấp kiến thức nền tảng về chính trị, kinh tế, xã hội pháp luật đại cương, ngoại ngữ, tin học; hình thành các kỹ năng cơ bản kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm.

Giáo dục chuyên nghiệp có khối lượng 81 tín chỉ, được chia thành cơ sở ngành và chuyên ngành. Cơ sở ngành có khối lượng 51 tín chỉ, bao gồm 15 học phần (trong đó có 14 học phần bắt buộc và 1 học phần tự chọn) cung cấp kiến thức cốt lõi về pháp luật trên các lĩnh vực hành chính, dân sự, hình sự, kinh tế, quốc tế; phát triển các kỹ năng nghề nghiệp, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp. Chuyên ngành có khối lượng 30 tín chỉ, bao gồm 8 học phần (trong đó có 7 học phần bắt buộc và 1 học phần tự chọn) cung cấp kiến thức chuyên sâu về pháp luật

¹⁰ Chương trình đào tạo cử nhân Luật Kinh tế, Trường Đại học Vinh.

kinh tế; phát triển các kỹ năng nghề nghiệp cũng như năng lực thực hành nghề nghiệp.

Theo chiều dọc, chương trình dạy học ngành Luật kinh tế bao gồm 31 học phần lý thuyết và 7 học phần thực hành, trải nghiệm. Trong đó, các học phần lý thuyết có khối lượng 95 tín chỉ, cung cấp các kiến thức từ đại cương đến chuyên ngành và các kỹ năng cơ bản. Các học phần đồ án có khối lượng 31 tín chỉ được thiết kế theo hướng hình thành và phát triển các kỹ năng cốt lõi của người học diễn tiến mức độ của học phần sau cao hơn học phần trước.

4. Đánh giá chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế, Trường Đại học Vinh

Một là, chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế, Trường Đại học Vinh có sự tương đồng với chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế của các cơ sở đào tạo khác trong cả nước. Sau 10 năm đào tạo, chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế được xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi dựa trên các tiêu chí cần đạt được của chuẩn đầu ra ngành Luật Kinh tế. Do đó, nội dung chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế khá phù hợp và tương thích với yêu cầu chuẩn đầu ra ngành Luật Kinh tế. Chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế gồm các nhóm kiến thức:

- Nhóm kiến thức chung; trang bị cho sinh viên những kiến thức, cơ sở lý luận về nhà nước và pháp luật; kiến thức cơ bản của các lĩnh vực pháp luật về hiến pháp, hành chính, tổ tụng hành chính, hình sự, tố tụng hình sự, dân sự, tố tụng dân sự, luật quốc tế... Việc tiếp cận các môn học này, giúp sinh viên được trang bị một cách hệ thống, bài bản kiến thức chung về hệ thống pháp luật Việt Nam và hệ thống pháp luật quốc tế.

- Nhóm kiến thức đại cương về chính trị, lịch sử, văn hóa, ngoại ngữ ... được thiết kế là một phần không thể thiếu được trong chương trình đào tạo mà ngành Luật Kinh tế gồm triết học, kinh tế - chính trị, lịch sử đảng, chủ nghĩa xã hội khoa học, lôgic... Tiếp cận các học phần này, sinh viên được trang bị kiến thức về tư duy lô gic; tư tưởng, học thuyết chính trị...

- Nhóm kiến thức chuyên ngành đây là nội dung cốt lõi tạo sự khác biệt của chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế với các chương trình đào tạo luật khác như chương trình đào tạo luật học¹¹, tiếp cận các học phần pháp luật thương mại,

¹¹ Chuẩn đầu ra ngành luật kinh tế - Một số góp ý từ hoạt động rà soát chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế, PGS.TS. Nguyễn Quang Tuyền, <https://plkt.hlu.edu.vn/SubNews/Details/20955>.

pháp luật lao động, pháp luật tài chính - ngân hàng, pháp luật đất đai, pháp luật môi trường, pháp luật cạnh tranh..., sinh viên được trang bị hệ thống cơ sở lý luận, kiến thức chuyên sâu về pháp luật kinh tế.

- Nhóm các học phần kỹ năng thuộc học phần tự chọn cung cấp cho sinh viên một số kỹ năng cơ bản, cần thiết cho một chuyên gia pháp luật về lĩnh vực kinh tế như kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, kỹ năng phân tích, đánh giá chứng cứ; kỹ năng lập luận logic, kỹ năng thuyết trình....

Hai là, bên cạnh những kết quả đã đạt được vẫn còn những hạn chế trong xây dựng và thực hiện chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế.

Chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế chưa thể hiện tính nổi trội, khía cạnh đặc thù của chuẩn đầu ra ngành Luật Kinh tế do bị giới hạn số tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đặc biệt ở trường Đại học Vinh các học phần thuộc nhóm ngành khoa học và xã hội nhân văn, lịch sử chiếm khá nhiều số tín chỉ trong chương trình đào tạo, các học phần bị quy định số tín chỉ cố định theo quy định chung của Nhà trường và việc giới hạn số lượng học phần nên chưa thể hiện được tính nổi trội, đặc thù của chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế so với các chương trình đào tạo của các cơ sở khác trong cả nước.

Các học phần được thiết kế trong chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế dường như ổn định, bền vững qua nhiều năm thực hiện và ít có thay đổi mạnh mẽ nhằm đáp ứng với sự phát triển, vận động nhanh chóng của nền kinh tế thị trường chịu sự tác động của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế, nhiều học phần như: marketing; logistic; franchise; soạn thảo, ký kết hợp đồng điện tử và pháp luật kinh doanh thương mại của các nước; nội dung các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới Việt Nam – EU... chưa được đưa vào chương trình giảng dạy¹².

Chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế chưa có nhiều tham gia giảng dạy của các giảng viên, chuyên gia nước ngoài; các luật sư, các thẩm phán, trọng tài viên, các nhà quản lý; các chuyên gia kinh tế, các học giả...

5. Chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế theo dự thảo của đề án “Các giải pháp tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật đến năm 2030”

¹² Chuẩn đầu ra ngành luật kinh tế - Một số góp ý từ hoạt động rà soát chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế, PGS.TS. Nguyễn Quang Tuyền, <https://plkt.hlu.edu.vn/SubNews/Details/20955>.

Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam, Quyết định số 436/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học, giai đoạn 2020 – 2025 nhằm bảo đảm chất lượng tối thiểu đối với mỗi trình độ, đồng thời đã giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chuẩn chương trình đào tạo cho từng lĩnh vực, ngành đào tạo (trong đó có chuẩn chương trình đào tạo cử nhân luật) và đây sẽ là những quy định, yêu cầu tối thiểu riêng biệt bảo đảm tính đặc thù đối với đào tạo cử nhân luật.

Dự thảo chuẩn chương trình đào tạo khối ngành pháp luật trình độ đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng lấy ý kiến tháng 8 năm 2023 với các nội dung sau:

Mục tiêu chung của các chương trình đào tạo thuộc khối ngành Pháp luật trình độ đại học là trang bị cho người học kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên, xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực pháp luật.

- Khối lượng học tập của chương trình đào tạo bậc đại học được xác định bằng số tín chỉ.

- Chương trình đào tạo khối ngành Pháp luật trình độ đại học có khối lượng học tập tối thiểu 131 tín chỉ không bao gồm giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng – an ninh theo quy định hiện hành. Chương trình đào tạo bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp có khối lượng tối thiểu 100 tín chỉ được thiết kế thành các học phần bắt buộc và tự chọn. Nhóm kiến thức bắt buộc tối thiểu thuộc nhóm kiến thức cơ sở ngành của các chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế: 38 tín chỉ; nhóm kiến thức chuyên ngành: 33 tín chỉ...

Việc có được Chuẩn chương trình đào tạo khối ngành pháp luật là rất cần thiết để thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, mà một trong các giải pháp là: “Phát triển nguồn nhân lực pháp luật, hiện đại hóa phương thức, phương tiện xây dựng pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật. Củng cố, kiện toàn tổ chức pháp chế, tổ chức làm công tác pháp luật; nâng cao năng lực, trình độ, bản lĩnh

chính trị của đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng và thi hành pháp luật. Phát triển khoa học pháp lý, nâng cao chất lượng các cơ sở nghiên cứu và đào tạo pháp luật.”

6. Kết luận.

Năm 2005, cả nước chỉ có 09 cơ sở Giáo dục đại học công lập đào tạo cử nhân nhóm ngành Luật. Năm 2015, số lượng CSĐT cử nhân nhóm ngành Luật là 47 trường (trong đó gồm 34 trường công lập và 13 trường tư thục) thì đến năm học 2022-2023, số lượng CSĐT cử nhân nhóm ngành Luật đã tăng hơn gấp đôi so với năm 2015, lên đến 101 (trong đó gồm 62 cơ sở công lập và 39 cơ sở tư thục). Số liệu thống kê cho thấy, quy mô đào tạo cử nhân nhóm ngành Luật tăng nhanh về số lượng với sự tham gia của nhiều cơ sở giáo dục đại học, trong đó có nhiều trường ngoài công lập¹³:

Để đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo khối ngành Pháp luật được xây dựng theo quy định của Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn Chương trình đào tạo xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, ngay từ bây giờ các cơ sở đào tạo phải căn cứ vào chuẩn chương trình này để xây dựng, thẩm định, ban hành, thực hiện, đánh giá và cải tiến tất cả các chương trình đào tạo trong lĩnh vực pháp luật (Mã số: 738), xây dựng các quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, công nhận và chuyển đổi tín chỉ cho người học, công nhận chương trình đào tạo của CSĐT đại học khác áp dụng cho các chương trình đào tạo trong lĩnh vực pháp luật. Khi xây dựng chương trình đào tạo trình độ đại học khối ngành Pháp luật cần thực hiện các quy định sau: (1) Mục tiêu của chương trình đào tạo; (2) Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; (3) Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo; (4) Khối lượng học tập; (5) Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo; (6) Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập của người học; (7) Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ; (8) Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu.

Các tiêu chí đặt ra trong chuẩn chương trình đào tạo khối ngành Pháp luật là mức tối thiểu phải đạt được, các CSĐT có thể căn cứ vào điều kiện cụ thể để xây dựng các chương trình đào tạo phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển, khẳng định uy tín, thương hiệu, hướng tới hội nhập khu vực và quốc

Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023, Dự thảo “chuẩn chương trình đào tạo khối ngành pháp luật trình độ đại học”

tế, đồng thời đảm bảo liên tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng của các chương trình đào tạo.

Đối với ngành Luật Kinh tế cần: bổ sung cụ thể khối lượng kiến thức về kinh tế trong nội dung chuẩn đầu ra của mã ngành Luật Kinh tế; bổ sung các học phần tăng cường kỹ năng thực hành cho sinh viên và cần bổ sung nội dung chuẩn đầu ra của mã ngành Luật Kinh tế do chưa đề cập cụ thể một số môn học nhằm trang bị những kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế đặt trong bối cảnh hội nhập quốc tế mạnh mẽ hiện nay như pháp luật về xuất nhập khẩu; về thanh toán quốc tế và một số vấn đề mới về pháp luật kinh tế dưới tác động của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2022, Dự thảo đề án “Các giải pháp tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật đến năm 2030”.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2023, Dự thảo “chuẩn chương trình đào tạo khối ngành pháp luật trình độ đại học”.

3. ThS. Nguyễn Văn Nam, 2005, *Đào tạo luật và nghề luật ở Cộng Hòa Liên Bang Đức*, Tạp chí Nghiên Cứu Lập Pháp số 8/2005.

4. TS. Nguyễn Văn Quân – Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Sơ lược về đào tạo Luật ở Pháp và một số gợi mở cho Việt Nam*, Hội thảo về đổi mới đào tạo và nghiên cứu Luật, cập nhật ngày 25/9/2023.

5. Gs.Ts. Pamela Katz – Học Giả Chương Trình Fulbright Tại Việt Nam, 2012-2013, Ths. Lê Nguyễn Gia Thiện – Giảng Viên Khoa Luật, Trường Đại Học Kinh Tế – Luật (2013), *Khái Quát Về Đào Tạo Luật Tại Hoa Kỳ*, Tạp Chí Nghiên Cứu Lập Pháp, Số 23, Tháng 12/2013.

6. Trường Đại học Vinh, *Chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế*.

7. PGS.TS. Nguyễn Quang Tuyền , *Chuẩn đầu ra ngành luật kinh tế - Một số góp ý từ hoạt động rà soát chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế*, <https://plkt.hlu.edu.vn/SubNews/Details/20955>, cập nhật ngày 25/9/2023.

**QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VỀ CHUẨN ĐẦU RA –
NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA CHUẨN ĐẦU RA
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT
KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

TS. Trần Thị Vân Trà

Khoa Luật Kinh tế – Trường KHXH&NV – Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Từ năm 2010, việc xây dựng và áp dụng chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo trình độ đại học trở thành một nội dung mang tính pháp lý bắt buộc ở nước ta. Từ đó dẫn đến các cơ sở đào tạo luật phải tuân thủ quy trình xây dựng, ban hành cũng như các yêu cầu của pháp luật về chuẩn đầu ra. Bài viết nghiên cứu, đánh giá sự phù hợp của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật Kinh tế Trường Đại học Vinh với các quy định của pháp luật, đáp ứng nhu cầu của xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Từ khóa: chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo, Luật Kinh tế

1. Đặt vấn đề

Chuẩn đầu ra là điểm bắt đầu của quy trình thiết kế, phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học. Đây là căn cứ giúp giảng viên tập trung vào những kiến thức, kỹ năng và thái độ trong quá trình giảng dạy mà sinh viên cần phải đạt được. Trên cơ sở đó, giảng viên cũng phải thiết kế, đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp dạy học cũng như phương pháp kiểm tra, đánh giá. Đối với sinh viên, chuẩn đầu ra giúp họ lựa chọn được chương trình đào tạo phù hợp; biết những kiến thức, kỹ năng và thái độ ở mức độ tối thiểu cần phải đạt được để từ đó xây dựng mục tiêu, kế hoạch, phương pháp học tập, tập trung các nguồn lực cá nhân cùng sự nỗ lực để đáp ứng các yêu cầu này. Bên cạnh đó, chuẩn đầu ra cũng giúp sinh viên định hướng nghề nghiệp và vấn đề tiếp tục học tập, nghiên cứu trong tương lai. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo là những tiêu chí mà cơ quan, tổ chức sử dụng lao động đánh giá khả năng cung ứng nhân lực của cơ sở đào tạo, tuyển dụng nguồn nhân lực phù hợp và từ đó thiết lập quan hệ hợp tác với cơ sở đào tạo¹⁴. Có thể nói rằng, chuẩn đầu ra giúp quá trình thiết kế các thành tố của chương trình đào tạo có tính định hướng, tính hệ thống và đáp ứng được yêu cầu của các bên liên quan. Việc xây dựng, ban hành và thực hiện chuẩn đầu ra được xem là yêu

¹⁴ Nguyễn Chung Hải (2021), *Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá chuẩn đầu ra cấp chương trình đào tạo*, Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang, Số 25, Tháng 01 – 2021

cầu bắt buộc cũng như là cam kết của các cơ sở đào tạo đại học về năng lực và chất lượng đào tạo để xã hội giám sát¹⁵.

Trên thế giới, chuẩn đầu ra được sử dụng ngày càng phổ biến trong việc phát triển các khung trình độ và hệ thống trình độ quốc gia, chương trình đào tạo, tiêu chuẩn nghề, hướng nghiệp và tư vấn nghề¹⁶.

Năm 2010, trước yêu cầu cấp bách của việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục đại học, đẩy mạnh đào tạo theo nhu cầu, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã yêu cầu các cơ sở giáo dục đại học xây dựng và công bố chuẩn đầu ra các ngành đào tạo tại Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH. Tuy nhiên, Công văn này được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để thực hiện Chỉ thị số 7823/CT-BGDĐT ngày 27/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về nhiệm vụ trọng tâm của giáo dục đại học năm 2009-2010 và Quyết định số 179/QĐ- BGDĐT ngày 11/01/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Phê duyệt Chương trình hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/BCSD ngày 06/01/2010 của Ban Cán sự Đảng Bộ Giáo dục và Đào tạo về đổi mới quản lý giáo dục đại học giai đoạn 2010-2012. Phải đến năm 2015, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo mới ban hành Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Tại Thông tư này, định nghĩa pháp lý về chuẩn đầu ra đã được ban hành cùng với các yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học. Năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam tại Quyết định số 0982/QĐ-TTg. Tại đây chuẩn đầu ra được xác định bao gồm: kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân. Sau 06 năm thực hiện, ngày 22/06/2021, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 17/2021/ TT-BGDĐT quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, thay thế Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT. Những văn bản này đặt ra cho các cơ sở giáo dục đại học trong hoạt động xây dựng và ban hành chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học phải phù hợp với các quy định pháp luật, qua đó đáp ứng

¹⁵ Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/04/2010 Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo*, Hà Nội

¹⁶ Trương Đại Lượng (2019), *Xây dựng chuẩn đầu ra các ngành đào tạo đáp ứng khung trình độ quốc gia Việt Nam ở Trường đại học Văn hóa Hà Nội*, Tạp chí kinh tế và kinh doanh

mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

2. Nội dung

2.1. Quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo trình độ đại học

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học được định nghĩa tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT. Theo đó, chuẩn đầu ra chính là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình đào tạo, gồm cả yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp. Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT cũng đưa ra các yêu cầu đối với chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo tại Điều 5. Những yêu cầu đó bao gồm:

Một là, chuẩn đầu ra phải rõ ràng và thiết thực. Chuẩn đầu ra phải thể hiện kết quả học tập mà người tốt nghiệp cần đạt được về hiểu biết chung và năng lực cốt lõi ở trình độ đào tạo bên cạnh những yêu cầu riêng của lĩnh vực, ngành đào tạo. Điều này đồng nghĩa với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đại học phải bao gồm những chuẩn đầu ra về kiến thức chung, năng lực cơ bản và những chuẩn đầu ra về kiến thức chuyên sâu, năng lực chuyên môn, mức tự chủ và trách nhiệm của lĩnh vực, ngành đào tạo.

Hai là, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phải đo lường, đánh giá được theo các cấp độ tư duy. Hiện nay, chúng ta thường sử dụng thang nhận thức Bloom để thiết kế chuẩn đầu ra, gồm 06 bậc tư duy từ thấp đến cao: nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo. Mỗi bậc được thể hiện bằng các động từ biểu hiện được hành động mà người học có thể thực hiện được trong quá trình học, cụ thể:

Nhớ: xác định, miêu tả, nhận biết, biết, đặt tên, liệt kê, nhận ra, lựa chọn, phát biểu.

Hiểu: thay đổi, bảo vệ, phân biệt, tính toán, giải thích, mở rộng, khái quát, nêu ví dụ, suy luận, dự đoán, viết lại, tóm tắt.

Vận dụng: vận dụng, thay đổi, tính toán, xây dựng, minh họa, khám phá, vận hành, điều chỉnh, tạo ra, liên hệ, chỉ ra, giải quyết, sử dụng, thiết kế.

Phân tích: phân tích, chia tách, so sánh, vẽ sơ đồ, minh họa, phân biệt, phác thảo, liên hệ, lựa chọn, hỗ trợ.

Sáng tạo: phân loại, kết hợp, viết, tạo ra, thiết kế, giải thích, nảy sinh, sáng chế, điều chỉnh, lập kế hoạch, sắp xếp lại, tổ chức, tái cấu trúc, liên hệ, tóm tắt, viết.

Trên cơ sở được đo lường, đánh giá theo các cấp độ tư duy, chuẩn đầu ra là căn cứ để giảng viên thiết kế, thực hiện và cải tiến nội dung, phương pháp giảng dạy, từ đó xây dựng và thực hiện các kỹ thuật, tiêu chuẩn kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Sự liên kết giữa chuẩn đầu ra với giảng dạy, đánh giá giúp cho toàn bộ quá trình dạy học trở nên rõ ràng. Sự thiếu rõ ràng trong vấn đề này sẽ gắn với sự khó khăn trong học tập, sự nghèo nàn trong kết quả học tập và kết quả đánh giá kèm.

Việc xây dựng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phải đo lường, đánh giá được theo các cấp độ tư duy sẽ là căn cứ quan trọng để cơ sở giáo dục đại học xây dựng, ban hành và các tiêu chí, tiêu chuẩn để cấp văn bằng cho người học khi kết thúc khóa đào tạo.

Ba là, chuẩn đầu ra phải nhất quán với mục tiêu của chương trình đào tạo, thể hiện được sự đóng góp rõ nét đồng thời phản ánh được những yêu cầu mang tính đại diện cao của giới tuyển dụng và các bên liên quan khác. Mục tiêu của chương trình đào tạo là tuyên bố tổng quát về lý do tồn tại của chương trình đào tạo, trong đó xác định các kiến thức, kỹ năng, thái độ hình thành ở người học sau quá trình đào tạo do cơ sở giáo dục đặt ra. Trong khi đó, về bản chất chuẩn đầu ra phải phản ánh được những kỳ vọng, yêu cầu của xã hội (người tuyển dụng, người học và gia đình họ, cơ quan quản lý nhà nước...) đối với năng lực nghề nghiệp của người học sau khi tốt nghiệp. Việc thiết kế chuẩn đầu ra nhất quán với mục tiêu sẽ đảm bảo được tính hệ thống và nhất quán của chương trình đào tạo. Bên cạnh đó, yêu cầu này cũng đòi hỏi các cơ sở giáo dục đào tạo trình độ đại học phải tiến hành lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan trong quá trình xây dựng chuẩn đầu ra.

Bốn là, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phải chỉ rõ bậc trình độ cụ thể và đáp ứng chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm, năng lực cần thiết theo quy định cho bậc trình độ tương ứng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Khung trình độ quốc gia Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 18/10/2016 tại Quyết định số 1982/QĐ-TTg. Đây là một trong những văn bản pháp lý quan trọng nhất để các cơ sở giáo dục đại học xây dựng chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo đối với các trình độ được quy định tại Luật giáo dục

nghề nghiệp và Luật giáo dục đại học. Chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo này bao gồm: (i) Kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết; (ii) Kỹ năng nhận thức, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp, ứng xử; (iii) Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.

Quyết định số 1982/QĐ-TTg xác định chương trình đào tạo trình độ đại học thuộc bậc trình độ là bậc 6. Chuẩn đầu ra cho người tốt nghiệp bậc trình độ này được xác định như sau tại Khung trình độ quốc gia Việt Nam:

Bậc trình độ	Chuẩn đầu ra Người tốt nghiệp khóa đào tạo phải có:			Văn bằng, chứng chỉ
	<i>Kiến thức</i>	<i>Kỹ năng</i>	<i>Mức độ tự chủ và trách nhiệm</i>	
6	<ul style="list-style-type: none"> - Kiến thức thực tế, vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo. - Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật. - Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. - Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. - Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. - Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi. - Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. - Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc 	<ul style="list-style-type: none"> - Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. - Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. - Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. 	Bằng Đại học

<p>vực hoạt động cụ thể.</p> <p>- Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p>thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p> <p>- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p>- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>
--	---	--

Năm là, chuẩn đầu ra phải bảo đảm tính liên thông với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn (nếu có), đồng thời tạo cơ hội liên thông ngang giữa các chương trình cùng trình độ đào tạo, nhất là giữa các chương trình thuộc cùng nhóm ngành hoặc cùng lĩnh vực.

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học phải có tính liên thông với chuẩn đầu vào của trình độ đào tạo cao hơn là trình độ thạc sĩ, thậm chí là trình độ tiến sĩ (nếu có) nhằm đảm bảo nhu cầu tiếp tục nghiên cứu, học tập trong tương lai của người học. Bên cạnh đó, để tạo cơ hội cho người học liên thông ngang giữa các chương trình cùng trình độ đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, cần xây dựng những chuẩn đầu ra chung của các chương trình đào tạo thuộc cùng nhóm ngành hoặc cùng lĩnh vực.

Sáu là, chuẩn đầu ra phải được cụ thể hóa một cách đầy đủ và rõ nét trong chuẩn đầu ra của các học phần và thành phần trong chương trình đào tạo, đồng thời được thực hiện một cách có hệ thống qua liên kết giữa các học phần và các thành phần. Yêu cầu này dẫn tới việc phải xây dựng ma trận chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, trong đó xác lập các học phần đảm nhiệm mỗi chuẩn đầu ra cụ thể với mức độ tư duy tăng dần theo thời gian thực hiện của các học phần này trong chương trình đào tạo. Trên cơ sở đó, mỗi học phần phải đảm bảo được chuẩn đầu ra cùng mức độ tư duy được chương trình đào tạo phân khai trên cơ sở thiết kế nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy cùng phương pháp, kỹ thuật đánh giá kết quả học tập của người học.

Bảy là, chuẩn đầu ra phải đảm bảo tính khả thi, phù hợp với khối lượng chương trình để phần lớn người học đã đáp ứng chuẩn đầu vào có khả năng hoàn thành của chương trình đào tạo trong thời gian tiêu chuẩn.

2.2. Giới thiệu về chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế của Trường Đại học Vinh

Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật kinh tế được ban hành tại Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV ngày 10/09/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh. Chuẩn đầu ra được xác định đến cấp độ 3. Ở cấp độ 3, Chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành Luật kinh tế các chuẩn đầu ra cấp độ và mức độ tư duy phải đạt được như sau:

Ký hiệu CDR	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT	TĐNL
PO1	KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH	
PLOs1.1	Hiểu kiến thức đại cương làm nền tảng cho hoạt động pháp lý	
1.1.1	<i>Hiểu kiến thức kinh tế, chính trị, khoa học xã hội và nhân văn làm nền tảng cho hoạt động pháp lý</i>	3.0
1.1.2	<i>Hiểu kiến thức ngoại ngữ, tin học phục vụ cho hoạt động pháp lý.</i>	3.0
PLOs1.2	Áp dụng kiến thức cơ sở ngành trong hoạt động pháp lý	
1.2.1	<i>Áp dụng các quy định chung của pháp luật trong các lĩnh vực luật chính như luật hành chính, luật dân sự, luật hình sự, luật kinh tế, luật quốc tế vào tình huống thực tế</i>	4.0
1.2.2	<i>Áp dụng các quy định của pháp luật trong các lĩnh vực luật tổ tụng như tổ tụng hành chính, tổ tụng dân sự, tổ tụng hình sự vào giải quyết vấn đề pháp lý</i>	4.0
PLOs1.3	Áp dụng kiến thức chuyên ngành trong hoạt động pháp lý	
1.3.1	<i>Áp dụng các quy định pháp luật chuyên sâu về kinh doanh, thương mại trong hoạt động pháp lý</i>	4.0
1.3.2	<i>Áp dụng các quy định pháp luật chuyên sâu về lao động trong hoạt động pháp lý</i>	4.0
1.3.3	<i>Áp dụng các quy định pháp luật chuyên sâu về đất đai trong hoạt động pháp lý</i>	4.0
1.3.4	<i>Áp dụng các quy định pháp luật chuyên sâu về tài chính – ngân hàng trong hoạt động pháp lý</i>	4.0
PO 2	PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ KỸ NĂNG NGHỀ NGHIỆP	
PLOs2.1	Thể hiện phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp	
2.1.1	<i>Thể hiện phẩm chất, quy tắc đạo đức trong hành nghề Luật</i>	3.0
2.1.2	<i>Thể hiện trách nhiệm nghề nghiệp trong việc thúc đẩy công lý và phục vụ cộng đồng</i>	3.0

2.1.3	<i>Thể hiện</i> khả năng học tập độc lập, quản lý thời gian và nhận biết năng lực của bản thân	3.0
PLOs2.2	Vận dụng tư duy pháp lý, tư duy hệ thống và tư duy phản biện	
2.2.1	<i>Vận dụng</i> tư duy pháp lý	4.0
2.2.2	<i>Vận dụng</i> tư duy hệ thống	4.0
2.2.3	<i>Vận dụng</i> tư duy phản biện	4.0
PLOs2.3	Thực hiện nghiên cứu pháp lý	
2.3.1	<i>Thực hiện</i> nghiên cứu khoa học	4.0
2.3.2	<i>Thực hiện</i> nghiên cứu hồ sơ, tình huống pháp lý	4.0
PO3	KỸ NĂNG GIAO TIẾP VÀ LÀM VIỆC NHÓM	
PLOs3.1	Thực hiện giao tiếp trong bối cảnh pháp lý	
3.1.1	<i>Thực hiện</i> giao tiếp bằng lời nói trong bối cảnh pháp lý	4.0
3.1.2	<i>Thực hiện</i> giao tiếp bằng văn bản trong bối cảnh pháp lý	4.0
3.1.3	<i>Thực hiện</i> giao tiếp bằng tiếng anh thông dụng	4.0
PLOs3.2	Thực hiện kỹ năng làm việc nhóm	
3.2.1	<i>Thành lập, tổ chức và triển khai</i> hoạt động nhóm	4.0
3.2.2	<i>Lãnh đạo và hợp tác</i> trong hoạt động nhóm	4.0
PO4	NĂNG LỰC HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG, XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN, THỰC HIỆN, ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG PHÁP LÝ PHÙ HỢP VỚI BỐI CẢNH XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP VÀ TỔ CHỨC	
PLOs4.1	Hiểu bối cảnh xã hội, nghề nghiệp và tổ chức của hoạt động pháp lý	
4.1.1	<i>Hiểu</i> bối cảnh xã hội của hoạt động pháp lý	3.0
4.1.2	<i>Hiểu</i> bối cảnh nghề nghiệp và tổ chức của hoạt động pháp lý	3.0
PLOs4.2	Hình thành ý tưởng, xây dựng phương án, thực hiện, đánh giá hoạt động pháp lý trong lĩnh vực pháp luật kinh tế	
4.2.1	<i>Hình thành</i> ý tưởng về hoạt động pháp lý trong lĩnh vực kinh tế	4.0
4.2.2	<i>Xây dựng</i> phương án hoạt động pháp lý trong các lĩnh vực kinh tế	4.0
4.2.3	<i>Tổ chức, thực hiện</i> hoạt động pháp lý trong các lĩnh vực kinh tế	4.0
4.2.4	<i>Đánh giá</i> hoạt động pháp lý trong các lĩnh vực kinh tế	5.0

Có thể thấy rằng, các chuẩn đầu ra (cấp độ 2 và cấp độ 3) của chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật Kinh tế của Trường Đại học Vinh được thể hiện rõ ràng và tương đối thiết thực. Trong đó, các chuẩn đầu ra đã được gắn với

các mức độ khác nhau của thang đo năng lực để thông qua đó có thể đo lường và đánh giá. Các động từ bloom gắn với từng chuẩn đầu ra đã phần nào phù hợp với thang đo năng lực được xác định cho chuẩn đầu ra.

Chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế của Trường Đại học Vinh có mục tiêu chung là *“Đào tạo nhân lực ngành Luật kinh tế có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và kiến thức chuyên sâu về pháp luật kinh tế; có kỹ năng hành nghề Luật trong các môi trường làm việc khác nhau; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và khả năng hình thành ý tưởng, xây dựng, triển khai, đánh giá hoạt động pháp lý trong bối cảnh toàn cầu hóa”*. Bên cạnh đó là những mục tiêu cụ thể:

“(1) Có kiến thức đại cương làm nền tảng cho hoạt động pháp lý và kiến thức chuyên sâu về pháp luật kinh doanh - thương mại, lao động, đất đai, tài chính – ngân hàng;

(2) Thể hiện đạo đức trách nhiệm của người hành nghề luật; khả năng học tập độc lập, quản lý thời gian và nhận biết năng lực bản thân; khả năng tư duy pháp lý, tư duy hệ thống, tư duy phản biện và kỹ năng nghiên cứu cứu pháp lý;

(3) Có kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm trong các môi trường làm việc khác nhau;

(4) Có khả năng hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và đánh giá hoạt động pháp lý trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.”

Như vậy, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã nhất quán với mục tiêu của chương trình đào tạo. Bên cạnh đó, để đáp ứng yêu cầu phản ánh được rõ nét những yêu cầu của các bên liên quan, quá trình xây dựng chuẩn đầu ra của ngành Luật Kinh tế Trường Đại học Vinh đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến của người sử dụng lao động, sinh viên, cựu sinh viên, giảng viên và nhà nghiên cứu trong lĩnh vực đào tạo luật, chuyên ngành Luật Kinh tế.

Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được cấu trúc thành 4 nhóm: (i) kiến thức và lập luận ngành; (ii) phẩm chất cá nhân và kỹ năng nghề nghiệp; (iii) kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm; (iv) năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng phương án, thực hiện, đánh giá hoạt động pháp lý phù hợp với bối cảnh xã hội nghề nghiệp và tổ chức. Dù vậy, với nội dung cụ thể của các chuẩn đầu ra cấp độ 3, có thể khẳng định rằng, chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng được các chuẩn đầu ra của bậc trình độ 6 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Hiện nay, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế có những chuẩn đầu ra đảm bảo cơ hội liên thông ngang với các chương trình đào tạo thuộc nhóm ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn, nhất là những ngành gần như chính trị, quản lý nhà nước của Trường Đại học Vinh. Đây chính là cơ hội để người học có thể lấy hơn 1 bằng cử nhân trong thời gian đào tạo hợp lý tại trường.

Cuối cùng, để đảm bảo tính khả thi, phù hợp với khối lượng chương trình, các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã được cụ thể hóa một cách đầy đủ và rõ ràng tại các học phần trong chương trình đào tạo. Các chuẩn đầu ra được phân nhiệm cho các học phần, có sự liên kết để hình thành và phát triển chuẩn đầu ra từ thấp đến cao trong Bảng phân nhiệm chuẩn đầu ra ngành Luật Kinh tế được Nhà trường thông qua và ban hành.

2.3. Những yêu cầu đặt ra nhằm đảm bảo sự phù hợp của chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật Kinh tế của Trường Đại học Vinh với quy định pháp luật hiện hành

Thứ nhất, đối với hoạt động xây dựng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Để chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế của Trường Đại học Vinh ngày càng đáp ứng nhu cầu của xã hội, nhất là nhu cầu của thị trường lao động, hoạt động xây dựng chuẩn đầu ra cần có sự thay đổi. Đó là phải thường xuyên thu thập, khảo sát về nhu cầu của xã hội đối với sinh viên ngành Luật Kinh tế khi ra trường về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân. Hoạt động này có thể thông qua:

- Lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp đã nhận sinh viên kiến tập, thực tập.

- Tổ chức Hội thảo, Tọa đàm về xây dựng, áp dụng chương trình đào tạo, trong đó có các nội dung về chuẩn đầu ra.

- Kết quả của các buổi tọa đàm, talkshow... về định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

- Định kỳ khảo sát ý kiến của người học về chuẩn đầu ra áp dụng cho các học phần sau mỗi kỳ học.

- Định kỳ (1-2 lần/năm) lấy ý kiến của cựu người học đánh giá về sự phù hợp về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo hiện hành và chuẩn đầu ra mới cần phải có đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp (nếu có).

- Hàng năm tổ chức nghiên cứu và đánh giá nghiêm túc chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học chuyên ngành Luật nói chung và chuyên ngành Luật Kinh tế nói riêng của các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

- Thường xuyên cập nhật các công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước về chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học chuyên ngành Luật, Luật Kinh tế.

Thứ hai, đối với số lượng và nội dung chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Cần phải giảm số lượng chuẩn đầu ra hiện nay của chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế của Trường Đại học Vinh. Số lượng 10 chuẩn đầu ra cấp độ 2 và 27 chuẩn đầu ra cấp độ 3 theo đánh giá của tác giả là quá nhiều cho một chương trình đào tạo chỉ có 126 tín chỉ và 38 học phần. Điều này dẫn đến trung bình một học phần lý thuyết trong chương trình phải phụ trách 4 – 5 chuẩn đầu ra cấp độ 3, còn một học phần đồ án/dự án phụ trách 8 – 10 chuẩn đầu ra cấp độ 3. Số lượng chuẩn đầu ra mỗi học phần phải đảm nhiệm như vậy gây khó khăn cho người dạy trong việc xây dựng và triển khai nội dung giảng dạy phù hợp với chuẩn đầu ra và mức độ phải đạt được của người học đối với chuẩn đầu ra khi kết thúc học phần. Hơn thế nữa, số lượng chuẩn đầu ra nhiều cũng gây ra khó khăn cho người dạy trong hoạt động đánh giá người học thông qua chuẩn đầu ra. Mặt khác, để đảm bảo mức độ năng lực của chuẩn đầu ra, nhất là những chuẩn đầu ra có thang đo năng lực là 4.0, 5.0, thì cần nhiều học phần ở các phân kỳ khác nhau đảm nhiệm (ít nhất một học phần đảm nhiệm chuẩn đầu ra ở mức độ 2.0, 1-2 học phần đảm nhiệm mức độ 3.0, 2-3 học phần đảm nhiệm mức độ 4.0...). Với số lượng chuẩn đầu ra của chương trình nhiều như hiện tại sẽ dẫn đến thực trạng người học sẽ không hình thành được một số chuẩn đầu ra đáp ứng mức độ năng lực mà chương trình đào tạo kỳ vọng.

Theo tác giả, các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế của Trường Đại học Vinh nên sắp xếp theo các nhóm chuẩn đầu ra được xác định bởi Khung trình độ quốc gia Việt Nam và Thông tư số 17/2021/ TT-BGDĐT, gồm: nhóm chuẩn đầu ra về kiến thức, nhóm chuẩn đầu ra về kỹ năng và nhóm chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm. Việc sắp xếp này không chỉ đảm bảo tính phù hợp với pháp luật mà còn đảm bảo cho sự thuận lợi khi ngành tiến hành đánh giá chương trình đào tạo. Theo đó:

- Giữ nguyên nhóm chuẩn đầu ra về kiến thức và lập luận ngành.

- Nhóm chuẩn đầu ra về kỹ năng sẽ bao gồm: (i) chuẩn đầu ra về kỹ năng giao tiếp; (ii) chuẩn đầu ra về kỹ năng phân biện, tư duy pháp lý và tư duy hệ thống; (iii) chuẩn đầu ra về kỹ năng hình thành ý tưởng, xây dựng phương án, thực hiện, đánh giá hoạt động pháp lý phù hợp với bối cảnh xã hội nghề nghiệp và tổ chức. Tác giả đề xuất bỏ chuẩn đầu ra về nghiên cứu pháp lý vì nội dung của chuẩn đầu ra này trùng với chuẩn đầu ra về kỹ năng tư duy pháp lý và kỹ năng hình thành ý tưởng, xây dựng phương án, thực hiện, đánh giá hoạt động pháp lý phù hợp với bối cảnh xã hội nghề nghiệp và tổ chức.

- Nhóm chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm, bao gồm: (i) chuẩn đầu ra về làm việc nhóm, (ii) chuẩn đầu ra về phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp.

Dựa trên Khung trình độ quốc gia Việt Nam thì các chuẩn đầu ra của ngành Luật Kinh tế Trường Đại học Vinh cần phải bổ sung chuẩn đầu ra về kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

3. Kết luận

Được ban hành từ tháng 09/2021, sau hơn 2 năm thực hiện, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế tại Trường Đại học Vinh đã cho thấy nhiều kết quả tích cực từ hoạt động giảng dạy. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong điều kiện hội nhập quốc tế thì chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế của Trường Đại học Vinh nói chung và chuẩn đầu ra của chương trình nói riêng cần phải bám sát hơn nữa các quy định của pháp luật về quy trình, yêu cầu xây dựng, ban hành và áp dụng. Trong thời gian tới, khi chuẩn chương trình đào tạo trình độ đại học khối ngành Pháp luật được ban hành, thì những ràng buộc về mặt pháp lý về chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo của ngành Luật Kinh tế lại tăng lên. Hoạt động rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo, trong đó bao gồm chuẩn đầu ra, cần phải tiếp tục tiến hành một cách nghiêm túc và hiệu quả

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/04/2010 Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo*, Hà Nội]

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của*

giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, Hà Nội.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học*, Hà Nội.

4. Donnelly, R. & Fitzmaurice, M. (2005), *Designing Modules for Learning*. In; *Emerging Issues in the Practice of University Learning and Teaching*, O'Neill, G et al. Dublin: AISHE

5. Nguyễn Chung Hải (2021), *Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá chuẩn đầu ra cấp chương trình đào tạo*, Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang, Số 25, Tháng 01 – 2021.

6. Jenkins, A. & Unwin, D. (2001), *How to write learning outcomes*, <http://www.ncgia.ucsb.edu/education/curricula/giscc/units/format/outcoms.html>.

7. Trương Đại Lượng (2019), *Xây dựng chuẩn đầu ra các ngành đào tạo đáp ứng khung trình độ quốc gia Việt Nam ở Trường đại học Văn hóa Hà Nội*, Tạp chí kinh tế và kinh doanh.

8. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam*, Hà Nội.

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT ĐÁP ỨNG YÊU CẦU THỜI ĐẠI KỸ THUẬT SỐ

TS. Phạm Thị Huyền Sang

Khoa Luật Kinh tế – Trường KHXH&NV – Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Thời đại kỹ thuật số đặt ra những thách thức trong đào tạo cử nhân ngành Luật, trong đó có thách thức về phương pháp đào tạo. Bài viết đưa ra những quan điểm về đổi mới phương pháp đào tạo ngành Luật nói chung và ngành Luật Kinh tế nói riêng đáp ứng yêu cầu của sự phát triển thời đại.

Từ khóa: phương pháp đào tạo, ngành Luật, thời đại kỹ thuật số

1. Đặt vấn đề

Thời đại kỹ thuật số là thời kỳ có sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế dựa trên tin học hoá. Theo Từ điển Cambridge: “Thời đại kỹ thuật số là thời điểm hiện tại, khi hầu hết thông tin ở dưới dạng số”¹⁷. Từ sự thay đổi này đặt ra thách thức ngành giáo dục nói chung và đào tạo cử nhân ngành luật nói riêng phải thay đổi cách dạy học cho phù hợp. Người dạy không còn là người cung cấp, truyền đạt thông tin tri thức cho người học mà còn có nhiệm vụ giúp người học phát triển phẩm chất, năng lực bản thân. Nếu vào thập niên 90 của thế kỷ 20, những lý thuyết giáo dục như: “người học làm trung tâm” bắt đầu trở nên áp dụng phổ biến thì bước sang thời kỳ mới với công nghệ số phát triển vượt bậc, yêu cầu thay đổi mô hình giáo dục thông minh, liên kết chủ yếu giữa các yếu tố nhà trường - người sử dụng lao động trở nên gắn kết hơn. Đồng thời hoạt động dạy và học diễn ra mọi lúc và mọi nơi, giúp người học có thể cá nhân hóa, hoàn toàn quyết định việc học tập theo nhu cầu của bản thân. Bài viết nhằm bàn luận về xu thế đổi mới cách thức đào tạo cử nhân ngành Luật trong bối cảnh công nghệ số phát triển trong tương lai. Từ đó, giúp sinh viên luật có thể định vị để thành công trong nghề luật định hướng công nghệ và tác động tích cực đến cộng đồng pháp luật.

2. Xu hướng đổi mới phương pháp đào tạo ngành luật trong bối cảnh yêu cầu của thời đại kỹ thuật số

Các xu hướng phát triển phương pháp và chương trình đào tạo gần đây tại nhiều quốc gia trên thế giới đang tập trung đề cập đến các phương pháp tiếp cận, chiến lược và các công cụ được áp dụng trong đào tạo pháp lý nhằm giúp cho sinh viên ngành Luật đáp ứng được nhu cầu của nghề luật hiện đại. Những xu hướng

¹⁷ Từ điển Cambridge. <http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/digital-age>, truy cập ngày 15/10/2023

này được hiểu là việc áp dụng những tiến bộ công nghệ, phương pháp giảng dạy và tích hợp các kỹ năng và kiến thức liên ngành vào chương trình giảng dạy của các cơ sở đào tạo luật.

Điều quan trọng trước tiên là cần phải khẳng định rõ tầm quan trọng của việc trang bị đầy đủ cho sinh viên ngành luật trước thời đại kỹ thuật số với mức độ ảnh hưởng lớn đối với thế giới việc làm. Kỷ nguyên kỹ thuật số đã thực sự thay đổi việc thực hành pháp luật. Công nghệ ngày càng trở nên phổ biến, định hình cách các chuyên gia pháp lý làm việc, giao tiếp và tìm kiếm, truy cập thông tin pháp lý. Công nghệ đã thay đổi cách các chuyên gia pháp lý làm việc, giao tiếp và cung cấp các dịch vụ pháp lý. Các chủ đề được đề cập có thể bao gồm số hóa các văn bản pháp luật, sử dụng cơ sở dữ liệu nghiên cứu pháp lý và các nguồn tài nguyên trực tuyến, áp dụng phần mềm quản lý hồ sơ và tăng cường sự phụ thuộc vào các nền tảng giao tiếp trên không gian ảo.

Những tiến bộ trong công nghệ đã góp phần định hình thực tiễn pháp lý, thực hành pháp luật. Thực tế đã cho thấy cách các công nghệ như trí tuệ nhân tạo AI, học máy, chuỗi khối và phân tích dữ liệu đang được sử dụng trong các lĩnh vực thực hành pháp lý khác nhau, điển hình như các công cụ nghiên cứu pháp lý được hỗ trợ bởi AI, phần mềm phân tích hợp đồng, nền tảng khám phá điện tử và hệ thống giải quyết tranh chấp trực tuyến.

Cùng với thực tiễn đó, những vấn đề pháp lý khác cũng xuất hiện như một hệ quả kèm theo, đó là: quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu, an ninh mạng, sở hữu trí tuệ trong thời đại kỹ thuật số, nhu cầu chấp nhận các bằng chứng kỹ thuật số và quy định về các công nghệ mới nổi.

Bằng cách hiểu rõ sự chuyển đổi kỹ thuật số trong nghề luật, những tiến bộ trong công nghệ định hình hoạt động pháp lý và các vấn đề pháp lý phát sinh trong kỷ nguyên kỹ thuật số, sinh viên luật có thể hiểu rõ hơn về bối cảnh đang thay đổi của nghề luật.

Việc chuẩn bị cho sinh viên luật bước vào kỷ nguyên kỹ thuật số này đóng vai trò thiết thực để đảm bảo sự thành công và thích nghi nhanh chóng của những tân cử nhân luật ngành luật. Chương trình đào tạo ngành luật vì vậy cần được chú trọng nhiều hơn trong việc trang bị cho sinh viên những kỹ năng, kiến thức và tư duy cần thiết để định hướng và tận dụng công nghệ kỹ thuật số một cách hiệu quả để chuẩn bị cho sự nghiệp hành nghề luật khi tốt nghiệp ra trường. Do đó, những thay đổi trong nhận thức của các cơ sở giáo dục đào tạo luật cần được nhìn nhận trong từng cách yếu tố cụ thể như:

Thứ nhất là, thay đổi tư duy và cách tiếp cận về mô hình đại học. Trường đại học trong cách tiếp cận mới được xác định là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học đồng thời có vai trò trong việc thúc đẩy tinh thần đổi mới sáng tạo cho sinh viên, giải quyết những vấn đề của cuộc sống. Việc đáp ứng yêu cầu giải quyết các vấn đề thực tiễn đòi hỏi các khoa đào tạo ngành luật phải có liên kết, mở rộng mối quan hệ và có sự hỗ trợ của các công ty luật, các cơ quan tư pháp và doanh nghiệp. Sự trao đổi về nhu cầu nhân lực, hỗ trợ về chuyên môn từ chuyên gia có kinh nghiệm thực tế sẽ ngày càng trở nên sâu sắc hơn. Các cơ sở đào tạo Luật sẽ thay đổi tư duy đào tạo theo hướng xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng những vấn đề kiến thức chuyên môn và kỹ năng mà người sử dụng lao động yêu cầu bên cạnh kỹ năng quan trọng nhất cho người học: kỹ năng tự học tập suốt đời. Với bối cảnh công nghệ số phát triển liên tục, kinh tế - xã hội có sự thay đổi nhanh chóng thì kỹ năng tự học tập của người học sẽ là chìa khoá giải quyết cho mọi vấn đề.

Thứ hai là, đào tạo hướng sự tập trung đến việc học cá nhân hóa triệt để hơn. Với sự ra đời của hàng loạt nội dung học tập số hóa, sinh viên có thể lựa chọn nội dung học tập cho phù hợp với mục tiêu của mình. Các hệ thống học tập số hóa cũng giúp việc đánh giá có tính chi tiết hơn, cung cấp phản hồi về hiệu quả học tập cùng với gợi ý cho các nội dung học tập tiếp theo. Từ đó, phương pháp dạy và học cũng cần phải thay đổi theo hướng từ bỏ hình thức giảng dạy với một chương trình cứng nhắc với một mức độ tiếp cận đồng loạt cho toàn bộ các cá nhân. Các tiếp cận theo hướng giáo dục đa trí thông minh sẽ được phát triển dựa trên sự hỗ trợ của công nghệ. Sinh viên sẽ học cách thích nghi với các công cụ hỗ trợ học tập phù hợp với khả năng của mỗi cá nhân. Mỗi nhóm sinh viên có trình độ khác nhau sẽ được thử thách bởi các nhiệm vụ có mức độ khó khăn khác nhau. Sinh viên có cơ hội thực hành nhiều hơn đối với các học phần khó cho đến khi đạt yêu cầu. Sinh viên sẽ được củng cố kiến thức cũng như có được kinh nghiệm tích cực trong quá trình học tập độc lập của mình, họ sẽ có động lực hơn cũng như tự tin hơn về khả năng học tập của mình. Hơn nữa, giảng viên sẽ dễ dàng thấy được trình độ của từng sinh viên để can thiệp và giúp đỡ kịp thời.

Thứ ba là, sự thay đổi về tư duy của giảng viên luật, giúp sinh viên có kỹ năng giải quyết vấn đề. Tư duy sáng tạo là rất quan trọng, giúp sinh viên cần làm gì, học gì và như thế nào để đạt được mục đích học tập mình đề ra. Nếu đến trường chỉ được truyền đạt kiến thức thì sách, sách điện tử, công nghệ dạy học được trang bị đầy đủ với không gian rộng hơn rất nhiều so với lớp học,...cũng có thể đảm đương nhiệm vụ này. Trong xã hội thông tin, giảng viên phải đào tạo cho

sinh viên biết lựa chọn và đánh giá thông tin, phải là chuyên gia có thể hỗ trợ sinh viên phát triển tư duy độc lập, tư duy phản biện, tinh thần hợp tác và sự sáng tạo. Sự biến đổi lớn về vai trò người dạy từ truyền thụ kiến thức theo cách truyền thống sang vai trò hướng dẫn người học là một yêu cầu của nghề nghiệp. Hay nói cách khác, giảng viên phải thay đổi phương pháp giảng dạy, dần dần chuyển đổi từ phương pháp đọc - chép - thuyết trình sang hình thức giảng dạy khác phù hợp hơn như dạy học theo tình huống, dạy học theo dự án, thảo luận nhóm, seminar, báo cáo - thảo luận,... Đơn cử như dạy học theo dự án: Nghề nghiệp trong tương lai sẽ gắn với việc giải quyết các vấn đề thực tế dựa trên nền tảng kiến thức, do vậy phải áp dụng các kỹ năng trong một thời gian rất ngắn để giải quyết nhiều tình huống khác nhau. Điều này có nghĩa sinh viên luật phải làm quen với các kỹ năng dựa trên làm việc theo dự án trong trường đại học, đó là các kỹ năng quản lý tổ chức, kỹ năng quản lý thời gian có thể được giảng dạy như những điều cơ bản mà mọi sinh viên có thể sử dụng trong quá trình học tập của mình.

Thứ tư là, chuyển đổi từ các hình thức giảng dạy truyền thống sang các hình thức giảng dạy áp dụng công nghệ số hóa. các hình thức học trực tuyến E-Learning: học thông qua các thiết bị điện tử; Mobile Learning: học thông qua các thiết bị di động; mô hình học kết hợp giữa học trên lớp và học online (Blended-learning). Sinh viên có nhiều cơ hội học tập trong những khoảng thời gian khác nhau và ở những nơi khác nhau. Việc học tập sẽ trở nên dễ dàng và thuận tiện khi có các công cụ học tập trực tuyến hỗ trợ cho việc học tập từ xa và tự học. Các lớp học dường như sẽ bị đảo ngược so với các lớp học truyền thống hiện nay, phần lý thuyết sẽ là tự học, học trực tuyến bên ngoài lớp học, còn phần thực hành sẽ được giảng dạy và hướng dẫn trực tiếp trên lớp.

Thứ năm là, cách quản lý hành chính và cơ sở vật chất hỗ trợ người học trong nhà trường cũng cần thay đổi với sự hỗ trợ tối đa của công nghệ thông tin. Với sự vận dụng những thành tựu về phần mềm, trí thông minh nhân tạo AI, người học không cần ghi nhớ thông tin mà cần biết cách tìm kiếm thông tin. Sinh viên ở bất cứ đâu đều có thể truy cập vào thư viện của nhà trường để tự học, tự nghiên cứu. Do đó, không thể chỉ tồn tại mô hình thư viện truyền thống mà nhu cầu xây dựng được thư viện điện tử và các lớp học ảo cần thiết hơn bao giờ hết. Theo mô hình đào tạo trực tuyến, bài giảng được số hóa và chia sẻ qua những nền tảng trực tuyến sẽ trở thành xu thế phát triển trong hoạt động đào tạo nghề nghiệp trong thời gian tới. Khi đó, kiến thức không thể bó hẹp và độc quyền bởi một người hay trong một phạm vi tổ chức. Người học có nhiều cơ hội để tiếp cận, tích lũy, chất

lọc các nội dung. Đây thực sự là một thách thức vì cần đầu tư kinh phí khá lớn khi ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ trong trường học.

3. Những giải pháp đổi mới hoạt động đào tạo cử nhân luật đáp ứng yêu cầu của thời đại kỹ thuật số

Tăng cường tích hợp công nghệ trong chương trình đào tạo pháp luật

Các cơ sở đào tạo luật cần nghiên cứu để tích hợp các công cụ và tài nguyên kỹ thuật số vào các khóa học viết và nghiên cứu pháp luật. Điều này đòi hỏi cách thức các trường luật có thể kết hợp cơ sở dữ liệu trực tuyến, nền tảng ứng dụng pháp lý và các công cụ xử lý trích dẫn để nâng cao kỹ năng và hiệu quả nghiên cứu của sinh viên. Bên cạnh đó, việc sử dụng phần mềm quản lý vụ án, công cụ xem xét tài liệu kỹ thuật số và phần mềm trình bày phiên tòa để hỗ trợ phân tích vụ án, xây dựng hồ sơ tài liệu vụ án và công tác chuẩn bị xét xử cũng là một trong những kỹ thuật công nghệ cần được áp dụng đưa vào các học phần tổ tụng.

Việc tăng cường tích hợp công nghệ trong chương trình đào tạo pháp luật còn được thực hiện thông qua kỹ thuật xây dựng nền tảng học tập trực tuyến ảo, chắc chắn sẽ đem lại không ít những lợi ích và thách thức cho sinh viên luật. Mục đích trước tiên của kỹ thuật này nhằm giải quyết các hạn chế về khả năng được tiếp cận trực tiếp các môi trường pháp lý cũng như hạn chế về các nguồn lực tài nguyên trong nhu cầu kết nối internet đáng tin cậy. Công nghệ này mang lại tính linh hoạt của đào tạo trực tuyến, khả năng tiếp cận cung lúc nhiều khóa học cũng như sự phát triển tốt hơn các kỹ năng tự học và quản lý thời gian của sinh viên.

Cuối cùng, các cơ sở đào tạo nên xem xét thêm về khả năng hỗ trợ sinh viên trong việc khám phá, tận dụng các nền tảng và tài nguyên trực tuyến trong giáo dục đào tạo và thực hành pháp luật. Các nền tảng và tài nguyên trực tuyến này có thể bao gồm các thư viện ảo, cơ sở dữ liệu nghiên cứu trực tuyến, hội thảo trên các trang mạng điện tử và các chương trình mô phỏng thực tế ảo khác. Điều này sẽ hỗ trợ sinh viên luật rất nhiều trong việc bổ sung, kết hợp giữa học tập tại lớp học truyền thống và tự học.

Tăng cường sự hợp tác giữa giới học thuật và người hành nghề luật

Ý nghĩa của việc kết nối và hợp tác chặt chẽ với các cơ quan pháp luật, công ty luật, doanh nghiệp, và các cơ quan Nhà nước khác trong hoạt động đào tạo là không thể phủ nhận. Đây là giải pháp quan trọng nhất nhằm thu hẹp khoảng cách giữa giáo dục pháp luật lý thuyết và các kỹ năng thực hành nghề luật cần thiết trong kỷ nguyên số. Việc hợp tác giữa các cơ sở đào tạo luật với các nhà tuyển dụng này nhằm đảm bảo sinh viên luật sẽ đạt được nền giáo dục phù hợp

với nhu cầu ngày càng tăng của nghề luật. Cụ thể, các cơ sở đào tạo luật thường xuyên mời các chuyên gia pháp lý trong thực tiễn đến giảng dạy và trao đổi chuyên môn với giảng viên và sinh viên luật. Đây được xem là một giải pháp kết nối và giảm khoảng cách giữa đào tạo lý thuyết và thực tiễn nghề luật, giúp sinh viên tiếp cận được các hoạt động thực tiễn. Kế hoạch phối hợp chặt chẽ với các cơ quan đơn vị tiếp nhận thực tập để thiết kế các chương trình thực tập chi tiết, phù hợp với từng lĩnh vực chuyên môn của nghề luật cần rõ ràng hơn bên cạnh việc kiểm tra, cập nhật và có những phản hồi về hoạt động của sinh viên. Những hoạt động này sẽ trực tiếp nâng cao chất lượng đào tạo của sinh viên ngành Luật.

Khuyến khích học tập suốt đời và khả năng thích ứng trong kỷ nguyên số

Những tiến bộ trong công nghệ và kỹ thuật số luôn có tốc độ rất nhanh và vì thế, sinh viên luật cần nuôi dưỡng tư duy học tập suốt đời để luôn phù hợp và thích nghi trong sự nghiệp pháp lý của họ. Điều này đòi hỏi phải xây dựng và tận dụng được các nguồn lực sẵn có cho sinh viên luật để phát triển nghề nghiệp thông qua các hình thức như các khóa học trực tuyến, hội thảo trên web, hội nghị và hiệp hội nghề nghiệp nhằm tạo cơ hội cho sinh viên luật nâng cao kỹ năng và kiến thức trong kỷ nguyên kỹ thuật số. Sinh viên luật sẽ cần thiết phải hiểu được tầm quan trọng của việc luôn cập nhật các xu hướng công nghệ pháp lý và tận dụng các nguồn lực này để điều hướng bối cảnh pháp lý đang phát triển.

Đổi mới chương trình đào tạo theo hướng nâng cao năng lực thực hành nghề

Trước hết, cần phải đổi mới chương trình đào tạo cử nhân luật để đảm bảo phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước và thực tiễn đòi hỏi của nghề luật. Trong đó, cần chú trọng nhiều hơn vào các học phần và các hoạt động giáo dục mang tính kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng "mềm" cho sinh viên. Điều này trước hết sẽ giúp sinh viên học tập tốt hơn vì có thể gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn nghề luật. Bên cạnh đó, việc tiếp cận với kiến thức nghề nghiệp khi còn ở giảng đường đại học có thể tạo điều kiện cho sinh viên hình dung được thực tiễn phong phú của nghề luật, từ đó có những định hướng nghề nghiệp đúng đắn và hợp lý. Có quan điểm cho rằng việc đào tạo kỹ năng nghề nghiệp sẽ được Học viện Tư pháp đào tạo, tuy nhiên, với một bộ phận lớn cử nhân luật kinh tế tốt nghiệp không công tác ở những ngành nghề liên quan đến hệ thống tư pháp, họ sẽ khó có điều kiện để tiếp cận việc đào tạo một số nghề (chẳng hạn Luật sư, Tòa án). Do đó, việc có được các kiến thức và kỹ năng chuyên môn sau khi tốt nghiệp

cử nhân luật sẽ giúp những sinh viên này tiếp cận công việc ở những lĩnh vực khác (như pháp chế doanh nghiệp) nhanh chóng và hiệu quả hơn. Đồng thời sinh viên luật được sớm tiếp cận kiến thức và kỹ năng nghề luật ở một góc độ nào đó giúp quá trình đào tạo nghề sau này ở Học viện Tư pháp sẽ thuận lợi hơn¹⁸. Nếu chỉ đơn thuần có các kiến thức nền tảng về pháp luật mà không có những hiểu biết về kỹ năng nghề luật, các cử nhân luật có thể sẽ rất bỡ ngỡ khi bước vào đào tạo nghề. Từ đó, có thể khẳng định việc đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tăng cường năng lực thực hành nghề là điều tất yếu.

Nâng cao năng lực của giảng viên

Năng lực giảng viên là yếu tố quyết định đến thành công của hoạt động đào tạo. Từ đó mới thực hiện được việc đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, nâng cao chất lượng đào tạo. Trong lĩnh vực đào tạo luật, việc đổi mới phương pháp dạy - học theo hướng nâng cao sự chủ động của sinh viên, tăng cường sự tương tác giữa người dạy và người học, chú trọng việc tiếp cận thực tiễn, cần được khuyến khích. Trên cơ sở đó, Nhà trường khuyến khích sử dụng các phương pháp dạy học tích cực như: hoạt động nhóm, dạy học theo tình huống, dạy học theo dự án, tham gia phiên tòa giả định, nghiên cứu hồ sơ vụ án và viết báo cáo phản hồi. Giải pháp tối ưu là đưa giảng viên tham gia các hoạt động thực tiễn nghề luật (tư vấn pháp luật, thực tế tại cơ quan tư pháp) để tích lũy kiến thức và kinh nghiệm thực tế trong chu kỳ thời gian 2 năm/lần. Mặt khác, mô hình kết hợp giảng viên cần được nghiên cứu xem xét từ góc độ quy chế từ Nhà trường, theo đó, bố trí một giảng viên luật và một giáo viên thỉnh giảng là người có kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn (Thẩm phán, kiểm sát viên, hay Luật sư) cùng giảng dạy một phần hoặc toàn bộ một học phần. Tất nhiên, để thực hiện điều này cần có các thoả thuận hợp tác giữa các cơ quan tư pháp, các Văn phòng Luật sư với Nhà trường và yêu cầu kết hợp giảng viên thỉnh giảng từ bên ngoài phải được quyết định từ Hội đồng Khoa học của Khoa Luật dựa trên sự thuận lợi và cần thiết phải có giảng viên thỉnh giảng chứ không dựa trên ý chí chủ quan của các giảng viên trường đảm nhiệm các học phần đó. Về phía sinh viên, họ sẽ đồng thời tiếp thu được kiến thức pháp luật từ giảng viên và kiến thức thực tiễn từ những người làm công tác trong nghề luật. Bên cạnh đó, bản thân giảng viên luật cũng sẽ có cơ hội

¹⁸ Hồ Nhân Ái, *Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam*, *Tạp chí Luật sư Việt Nam* bản điện tử, <https://lsvn.vn/mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-dao-tao-cu-nhan-luat-o-viet-nam1665859199.html>

học hỏi kiến thức thực tiễn và kỹ năng nghề nghiệp từ phía người cùng giảng. Đây chính là một cách nâng cao kiến thức thực tiễn và kỹ năng nghề nghiệp của cả sinh viên và giảng viên.

4. Kết luận

Bằng cách kết hợp công nghệ vào chương trình giảng dạy đào tạo pháp luật, áp dụng các nền tảng học tập trực tuyến ảo, đồng thời bồi dưỡng kỹ năng công nghệ và kỹ thuật số, sinh viên luật sẽ được chuẩn bị tốt hơn cho kỷ nguyên kỹ thuật số của giáo dục đào tạo và thực hành pháp luật. Những chiến lược này đảm bảo rằng sinh viên được trang bị các công cụ và năng lực cần thiết để phát triển trong nghề luật dựa trên ứng dụng kỹ thuật công nghệ.

“Học để biết, học để làm, học để cùng chung sống và học để làm người”, đó là bốn trụ cột của giáo dục mà tổ chức UNESCO đưa ra. Theo mục tiêu giáo dục đó phương thức đào tạo cử nhân ngành luật kinh tế cũng cần được nâng cao và hoàn thiện nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội, đạt chất lượng và hiệu quả đào tạo. Nhân sự ngành luật có chất lượng tốt là cơ sở quan trọng cho việc xây dựng một hệ thống tư pháp vững mạnh và một Nhà nước pháp quyền đảm bảo các mục tiêu phát triển của đất nước và xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Nhân Ái (2022), *Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam*, Tạp chí Luật sư Việt Nam bản điện tử, <https://lsvn.vn/mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-dao-tao-cu-nhan-luat-o-viet-nam1665859199.html>.

2. TS. Nguyễn Thị Mỹ Linh (2023), *Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng giảng viên đáp ứng nhu cầu đào tạo trong xu hướng hội nhập quốc tế*, Tài liệu kỷ yếu Hội thảo nâng cao chất lượng đào tạo Luật ở Việt Nam hiện nay, trang 61, Trường Đại học Cần Thơ.

3. TS. Bùi Thanh Thủy (2018), *Thời đại kỹ thuật số và những yếu tố ảnh hưởng tới nhu cầu tin của người dùng tin*, Tạp chí Thư viện Việt Nam, Số 3 – 2018, Tr. 17-22.

4. Từ điển Cambridge. <http://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/digital-age>, truy cập ngày 15/10/2023.

ĐỔI MỚI ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT KINH TẾ ĐÁP ỨNG NHU CẦU THỊ TRƯỜNG PHÁP LÝ HIỆN NAY

ThS. LS Lê Thị Phương

Công ty Luật TNHH Trọng Hải & Cộng sự

Tóm tắt: *Ngành Luật nói chung và ngành Luật Kinh tế nói riêng đóng vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập và phát triển của đất nước. Nhân lực ngành Luật Kinh tế ngày càng có nhiều cơ hội việc làm với vị trí và mức thu nhập tốt. Tuy nhiên, với sự phát triển của nền kinh tế trong thời kỳ hội nhập, chuyển đổi số, thị trường pháp lý ở Việt Nam cũng có những thay đổi nhất định. Vấn đề đào tạo ngành Luật Kinh tế hiện nay nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường pháp lý đang là một vấn đề lớn mà các cơ sở đào tạo quan tâm.*

Trong bài viết này tác giả đưa ra một số thực trạng về vấn đề đào tạo ngành Luật Kinh tế hiện nay ở Việt Nam; từ đó, đề xuất một số giải pháp góp phần tiếp tục đổi mới đào tạo ngành Luật Kinh tế đáp ứng yêu cầu thị trường pháp lý hiện nay.

Từ khóa: Luật Kinh tế, ngành luật, đổi mới đào tạo, thị trường pháp lý.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập hiện nay, thị trường pháp lý tại Việt Nam ngày càng sôi động và có sự bùng nổ mạnh mẽ. Thị trường dịch vụ pháp lý khi vận hành phải tuân thủ các quy luật của kinh tế thị trường và mang đầy đủ các đặc điểm của thị trường hàng hóa, dịch vụ nói chung. Ở Việt Nam khi phát triển thị trường dịch vụ pháp lý cần phải được đặt trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa [4]. Hiện nay, với chính sách mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài của nhà nước, các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào Việt Nam ngày càng nhiều và nhu cầu về nhân lực pháp lý luôn được quan tâm. Từ đó có thể thấy tầm quan trọng của ngành Luật Kinh tế trong thời kỳ hội nhập ra sao. Thực trạng "khát" nhân lực ngành Luật và Luật Kinh tế vừa có năng lực chuyên môn vừa thạo ngoại ngữ, tin học ở các doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam chưa bao giờ hạ nhiệt. Trước những cơ hội và thách thức của thời kỳ hội nhập, chuyển đổi số với nhu cầu của thị trường, đòi hỏi yêu cầu về chất lượng dịch vụ pháp lý ngày càng lớn. Do đó, nhà tuyển dụng ngày càng "khó tính" và "chặt chẽ" trong việc lựa chọn những nhân tố phù hợp, có thể đáp ứng được yêu cầu công việc và đặc biệt là có sự linh hoạt để theo kịp được sự chuyển động

của thị trường pháp lý. Điều này đặt ra thách thức cho công tác đào tạo ngành Luật nói chung và ngành Luật Kinh tế nói riêng của các cơ sở đào tạo.

Ngành Luật Kinh tế là ngành học được kết hợp từ kiến thức pháp luật của luật học và kiến thức trong lĩnh vực kinh tế, thương mại. Có thể nói, ngành Luật Kinh tế đã trở thành một lĩnh vực đào tạo không thể thiếu trong xã hội hiện đại, góp phần tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực pháp lý phục vụ cho sự phát triển và hội nhập của đất nước. Trong những năm gần đây ngành Luật Kinh tế ngày càng được chú trọng, được nhiều cơ sở giáo dục đại học đưa vào đào tạo, thu hút số lượng lớn người học.

Với thực tiễn nhu cầu phát triển của nền kinh tế nói chung và dịch vụ pháp lý nói riêng cùng với vai trò của việc đào tạo ngành Luật Kinh tế trong sự đóng góp chung cho xã hội, để có sự nhìn nhận một cách tổng quan, tác giả có sự phân tích về thực trạng đào tạo ngành Luật Kinh tế hiện nay và đưa ra định hướng, đề xuất các giải pháp nhằm tiếp tục đổi mới đào tạo Luật Kinh tế đáp ứng yêu cầu thị trường pháp lý.

2. Thực trạng đào tạo nghề luật tại các cơ sở đào tạo ở Việt Nam hiện nay

Với nhu cầu của thị trường pháp lý hướng đến nền kinh tế thị trường hiện nay, hoạt động đào tạo ngành Luật Kinh tế ngày càng được quan tâm. Điều này được thể hiện ở xu hướng việc làm, cơ hội việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên ngành Luật Kinh tế ngày càng mở rộng, đặc biệt là trong lĩnh vực đầu tư, pháp chế doanh nghiệp thay vì tập trung vào các cơ quan nhà nước như trước đây. Nhìn chung, để đáp ứng nhu cầu của thị trường pháp lý hiện nay và trong tương lai, công tác đào tạo ngành Luật Kinh tế đã nhiều thay đổi đáng ghi nhận. Trước hết có thể kể đến là sự phát triển của đội ngũ giảng viên, đội ngũ này không chỉ được đào tạo trong nước mà họ còn được đào tạo ở các nước có nền pháp luật tiên tiến. Chương trình đào tạo ngày càng có nhiều thay đổi phù hợp với nhu cầu tuyển dụng, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của đất nước và hệ thống pháp luật quốc tế. Hệ thống giáo trình khá đầy đủ và đa dạng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập và nghiên cứu khoa học. Phương pháp giảng dạy có nhiều đổi mới, được vận dụng linh hoạt trong mỗi môn học. Cơ sở vật chất được đầu tư đầy đủ, khang trang và hiện đại. Công tác quản lý ngày càng khoa học và tiên tiến hơn.

Bên cạnh các kết quả đạt được, hoạt động đào tạo ngành Luật Kinh tế trong thời gian qua vẫn còn không ít những khó khăn và bất cập, vì vậy cần phải có sự

đánh giá một cách khách quan, khoa học, có sự nhìn nhận thẳng thắn vào những hạn chế để có những giải pháp khắc phục kịp thời.

2.1. Chương trình đào tạo, giáo trình

Về chương trình đào tạo: Nhìn chung, hiện nay Việt Nam áp dụng chương trình đào tạo khá tương đồng cho các cơ sở đào tạo luật với lượng kiến thức hàn lâm khá nặng [2]. Một số cơ sở đào tạo mở ngành đào tạo luật kinh doanh và luật thương mại, luật thương mại quốc tế ... tuy nhiên về chương trình đào tạo không có nhiều sự khác biệt với chuyên ngành Luật Kinh tế. Trong chương trình đào tạo có một số học phần không có tính chuyên môn, ứng dụng cao trong thực tiễn nhưng lại chiếm quá nhiều thời lượng giảng dạy. Trong toàn bộ khối kiến thức đào tạo, các học phần kỹ năng, có tính trải nghiệm còn chiếm tỷ lệ ít và chủ yếu chỉ áp dụng cho một vài học kỳ cuối, đã làm cho việc học tập, nghiên cứu của sinh viên thiếu tính năng động, thiếu động lực cho việc trải nghiệm nghề nghiệp [1]. Điều này không giúp sinh viên nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng hay nắm được kiến thức nền tảng vững chắc hay là có thể “thấm nhuần tư tưởng” mà còn dẫn đến hạn chế thời lượng để học các môn chuyên ngành, các môn kỹ năng. Không phủ nhận sinh viên phải học các học phần kiến thức ngành bắt buộc, tuy nhiên thời lượng các học phần học này trong chương trình học là chưa phù hợp. Thực tế cho thấy hầu hết sinh viên đều học các học phần này và kiến thức đọng lại chỉ dừng lại ở mức độ “học cho biết”. Rất ít sinh viên có thể hiểu và vận dụng trong thực tiễn. Hiện nay, nhiều chuyên gia giáo dục đề xuất, phát triển chương trình đào tạo cần có sự tham gia của 5 “nhà”: Giảng viên, nhà quản lý, sinh viên, chủ doanh nghiệp và chuyên gia phát triển chương trình đào tạo [3]. Tuy nhiên, hầu hết việc xây dựng chương trình đào tạo nói chung và đối với ngành Luật Kinh tế nói riêng ở các cơ sở đào tạo rất ít có sự tham gia của sinh viên, của người sử dụng lao động hay các chuyên gia phát triển chương trình đào tạo. Điều này dẫn đến chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế không phát huy được hết năng lực của sinh viên, chưa tiếp cận được nhu cầu của thị trường pháp lý, nhu cầu của nhà tuyển dụng.

Về giáo trình: Hiện nay có Đại học Luật Hà Nội, Trường Đại học Luật thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh có bộ giáo trình tương đối đầy đủ và khá hoàn chỉnh, còn hầu hết các cơ sở đào tạo khác đều chưa có bộ giáo trình riêng của mình mà chủ yếu là các tập bài giảng do các bộ môn tự xây dựng và sử dụng nội bộ. Về cơ bản các tập bài giảng hay giáo trình do các trường biên soạn đều giống với giáo trình của các cơ sở đào tạo trên chỉ

khác là được trình bày ngắn gọn hơn, một số tập bài giảng có sự cập nhật các quy định pháp luật mới hơn, còn một số khác sao chép y nguyên các quy định của các văn bản pháp luật cũ có trong giáo trình, không có sự cập nhật kể cả khi một số quy định đã có sửa đổi, bổ sung bằng một văn bản pháp luật mới ban hành và đã có hiệu lực.

2.2. Ứng dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ vào giảng dạy

Đối với việc sử dụng ngoại ngữ vào giảng dạy, đa số các năm ở các hệ đào tạo chất lượng cao của một số cơ sở đào tạo lớn và được giảng dạy bằng ngoại ngữ. Còn lại đa số các cơ sở đào tạo đều chưa áp dụng ngoại ngữ vào giảng dạy. Thực tế cho thấy, trình độ ngoại ngữ của sinh viên còn hạn chế, giảng dạy bằng tiếng Việt sinh viên còn chưa nắm được hết kiến thức cho nên việc mở các lớp chất lượng cao để giảng dạy, đào tạo bằng ngoại ngữ là chưa thể thực hiện đối với phần lớn các cơ sở đào tạo. Vì vậy, một số bộ phận sinh viên ngành Luật Kinh tế sau khi ra trường không tìm được việc làm hay phải làm trái ngành với lý do không phải do đào tạo quá tràn lan, cung vượt cầu, không có việc làm đối với ngành này mà là sinh viên tốt nghiệp không đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt các doanh nghiệp nước ngoài khi trình độ ngoại ngữ, trình độ tin học văn phòng, công nghệ thông tin còn hạn chế... Thực trạng này dẫn đến số lượng sinh viên tốt nghiệp hàng năm rất đông, cung cấp một nguồn nhân lực dồi dào nhưng lại thiếu nguồn nhân lực trình độ cao, không đáp ứng tiêu chuẩn của các các nhà tuyển dụng.

2.3. Liên kết chuyên gia

Thời gian qua nhiều cơ sở đào tạo đã có liên kết với các chuyên gia hàng đầu công tác tại Viện Kiểm sát, Tòa án nhân dân các cấp; các tổ chức hành nghề luật sư; cán bộ làm công tác pháp chế tại các doanh nghiệp ... trực tiếp giảng dạy các kỹ năng thực hành pháp luật cho sinh viên. Một số trường đại học đã có liên kết với các chuyên gia nước ngoài, hợp tác với một số trường đại học hàng đầu ở trên thế giới. Vấn đề liên kết chuyên gia trong được nhiều cơ sở đào tạo triển khai, tuy nhiên các chuyên gia tham gia giảng dạy còn hạn chế. Phần lớn các chuyên gia thường tham gia trong những học kỳ cuối tại một số buổi trao đổi, chia sẻ về ngành nghề, lĩnh vực hoạt động, giúp sinh viên có cái nhìn tổng quan về một số nghề nghiệp có sử dụng sinh viên ngành Luật nói chung và ngành Luật Kinh tế nói riêng. Liên kết chuyên gia trong các lĩnh vực pháp luật kinh tế chưa phổ biến ở một số cơ sở đào tạo, sinh viên chưa có sự tiếp cận với nhiều doanh nghiệp. Cho nên chuyên gia có thể chia sẻ về chuyên môn, về kỹ năng hành nghề là rất ít. Một

số yếu tố như ngân sách, chế độ, thời gian làm việc ... làm cho việc liên kết chuyên gia và chuyên gia trực tiếp giảng dạy cho sinh viên còn rất hạn chế.

2.4. Thực tập, rèn nghề

Thực tế hiện nay, vấn đề thực tập, rèn nghề của sinh viên ở một số cơ sở đào tạo vẫn còn mang tính hình thức, chưa mang lại nhiều hiệu quả. Một số cơ sở đào tạo lớn có bề dày trong công tác đào tạo luật thường cho sinh viên đi thực tập sớm hoặc tạo điều kiện cho sinh viên tự liên hệ với một số doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức để được tham gia thực tập, học việc một cách chủ động. Phần lớn các cơ sở đào tạo đều chỉ có một đợt thực tập duy nhất và kéo dài trong thời gian khoảng thời gian từ 5-8 tuần, thường kỳ thực tập sẽ được triển khai ở kỳ thứ 7 hoặc kỳ thứ 8 của chương trình đào tạo. Trong khoảng thời gian thực tập tại các đơn vị thực tập thì sinh viên sẽ mất khoảng 1 tuần đầu để làm quen với cơ sở thực tập, môi trường làm việc tại đơn vị, 1 tuần cuối kỳ thực tập sinh viên phải làm báo cáo thực tập, thời gian còn lại sinh viên bắt đầu tiếp xúc những công việc thực tế như nghiên cứu hồ sơ, tiếp xúc vụ việc. Nhiều sinh viên đi thực tập mới được hướng dẫn và bắt đầu biết soạn thảo các văn bản thông dụng, chưa có thời gian để vận dụng kiến thức chuyên môn để thực hiện các công việc thực tế. Trong khi đó, công việc trong các đơn vị thực tập vô cùng đa dạng, không chỉ dừng lại ở một lĩnh vực nhất định mà có rất nhiều lĩnh vực, đặc biệt đối với ngành Luật Kinh tế, ngoài các quy định pháp luật thông dụng thì còn có kiến thức về luật doanh nghiệp, luật đầu tư... Với nhiều đầu việc cần chuyên môn cao, đòi hỏi khả năng vận dụng kiến thức ở nhiều văn bản pháp luật để giải quyết một vấn đề của khách hàng hay một hồ sơ vụ việc cụ thể thì đa số sinh viên thực tập chưa thể đáp ứng được dẫn đến quá trình thực tập sinh viên không học hỏi được nhiều và chưa rút được kinh nghiệm.

Hạn chế lớn và chủ yếu của đa phần cử nhân mới ra trường là thiếu kinh nghiệm thực tế. Nhiều bạn hồ sơ có đủ các loại chứng chỉ tiếng Anh, tin học nhưng lại không giải quyết được những công việc cơ bản liên quan đến ngoại ngữ hay máy tính [5]. Trong quá trình thực tập, một số vấn đề tồn tại mà đa số các bạn sinh viên còn gặp phải ngoài vấn đề kiến thức chuyên môn, cụ thể như: kỹ năng mềm và kỹ năng nghề còn yếu; các bạn sinh viên chưa có định hướng nghề nghiệp tương lai cụ thể do đó dẫn đến chưa chọn đơn vị thực tập phù hợp, việc lựa chọn đơn vị thực tập thường theo sở thích và thuận lợi cho việc xác nhận quá trình thực tập mà không vì định hướng công việc trong tương lai; thiếu tính chủ động, còn rụt rè, chưa mạnh dạn học hỏi trong quá trình thực tập,... Những vấn đề này cùng

với việc thời gian thực tập ngắn dẫn đến việc quá trình thực tập, rèn nghề của sinh viên chỉ mang tính hình thức, không giúp ích nhiều cho sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể hòa nhập được ngay với môi trường công việc thực tế. Ngoài ra, một số cơ sở đào tạo chưa thực sự tạo điều kiện cho sinh viên được thực tập đúng mong muốn, nguyện vọng. Ví dụ như đối với ngành Luật Kinh tế sinh viên có nhu cầu thực tập ở các doanh nghiệp với định hướng công việc sau này là pháp chế doanh nghiệp, tuy nhiên cơ sở đào tạo lại yêu cầu sinh viên thực tập phải lập nhóm thực tập tối thiểu từ 3-5 sinh viên mới có thể giới thiệu cho đơn vị thực tập, điều này làm cho một số sinh viên không đủ điều kiện để đăng ký thực tập ở đơn vị thực tập mình mong muốn... Vấn đề thực tập, rèn nghề cũng là một trong những vấn đề ảnh hưởng lớn đến chất lượng đầu ra của sinh viên là không đồng đều giữa các cơ sở đào tạo. Sinh viên ở các cơ sở đào tạo có tiếng ở Hà Nội, TP Hồ Chí Minh có nhiều trải nghiệm thực tiễn, kỹ năng tốt hơn, năng động hơn, giúp cho sinh viên có thể hòa nhập được với môi trường làm việc ngay. Chính điều này, vô hình tạo ra sự phân biệt của nhà tuyển dụng khi lựa chọn các ứng viên phù hợp. Câu hỏi đặt ra là vì sao các nhà tuyển dụng luôn quan tâm sinh viên tốt nghiệp trường nào? Vì sao họ có sự ưu tiên đối với các sinh viên tốt nghiệp ở các cơ sở đào tạo lớn? Thực tế không phải nhà tuyển dụng coi thường sinh viên ở các trường ở các địa phương mà trong công việc chuyên môn sinh viên ở các trường lớn luôn có nền tảng, kỹ năng tốt cùng với sự năng động, tự tin và khi tuyển dụng sẽ không mất thời gian đào tạo lại, có thể đáp ứng được yêu cầu công việc. Còn các sinh viên ở các trường khác mất thời gian đào tạo, thậm chí là phải cầm tay chỉ việc, hướng dẫn cả việc soạn thảo văn bản cơ bản... Điều này dần dần trở thành một tiền lệ trong việc tuyển dụng là ưu tiên lựa chọn sinh viên tốt nghiệp ở các trường đại học có tiếng dẫn đến các sinh viên ở các cơ sở đào tạo khác không thể cạnh tranh vị trí việc làm vì thiếu kinh nghiệm, thiếu kỹ năng, thiếu tự tin trong khi kiến thức chuyên môn là được đào tạo như nhau.

3. Định hướng và giải pháp tiếp tục đổi mới đào tạo Luật Kinh tế đáp ứng yêu cầu thị trường pháp lý

Đổi mới giảng dạy: Chú trọng đội ngũ giảng viên và phương pháp giảng dạy. Thu hút những người có chức danh tư pháp, hỗ trợ tư pháp giỏi chuyên môn nghiệp vụ, tâm huyết với nghề, có kỹ năng sư phạm làm giảng viên thỉnh giảng. Vận dụng linh hoạt phương pháp giảng dạy, kết hợp các phương pháp giảng dạy tích cực; giảng viên đóng vai trò là người định hướng, hướng dẫn thực hiện các kỹ năng, bài học và có sự chỉnh sửa, uốn nắn nhằm hoàn thiện kỹ năng cho sinh

viên, sinh viên sẽ là người chủ động trong việc thực hiện môn học nhằm rèn luyện sự tự tin, chủ động, tự giác cho sinh viên sau khi ra trường; giúp cho sinh viên hòa nhập với môi trường làm việc, có thể làm việc độc lập, đồng thời tự tin, tích cực đưa ra ý kiến, ý tưởng khi làm việc trong tập thể. Năng lực làm việc độc lập và khả năng phối hợp làm việc tập thể là một trong những yếu tố quan trọng được nhà tuyển dụng quan tâm, ưu tiên khi tuyển dụng.

Đổi mới chương trình đào tạo và giáo trình: Xây dựng chương trình đào tạo cần chú trọng tính ứng dụng và gắn với thực tiễn hành nghề. Nhà tuyển dụng thường mong muốn ứng viên được tuyển dụng có thể hòa nhập với môi trường công việc và có thể làm việc ngay, không phải đào tạo lại hay cầm tay chỉ việc. Do đó cần có sự đổi mới chương trình đào tạo và giáo trình theo hướng xây dựng hệ thống chương trình đa dạng, có định hướng nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường pháp lý, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Cơ sở đào tạo cũng cần thường xuyên thu thập ý kiến phản hồi từ người dạy, người học, người sử dụng lao động, nhà quản lý... làm cơ sở cho việc xây dựng, phát triển các chương trình đào tạo; đổi mới chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận thị trường pháp lý, hội nhập quốc tế và yêu cầu của Cuộc cách mạng 4.0, chuyển đổi số; đưa chứng chỉ công nghệ thông tin, chứng chỉ ngoại ngữ trở thành điều kiện bắt buộc đối với sinh viên tốt nghiệp; thống nhất cách thiết kế, cấu trúc các chương trình đào tạo theo hướng chú trọng kỹ năng nghề nghiệp đối với ngành Luật Kinh tế giúp cho sinh viên có cơ hội tiếp xúc sớm với các hoạt động thực tiễn hành nghề và tăng cường sự tự giác, năng lực tự học, tự nghiên cứu, chủ động trải nghiệm thực tiễn nghề nghiệp của sinh viên. Thiết kế chương trình đào tạo tăng cường các môn học kỹ năng, thực hành, lấy người học làm trung tâm, để cho người học trực tiếp thực hiện, vận dụng các kiến thức vào thực hành, giảm thiểu các môn học cơ sở, nặng về lý luận, mang tính hàn lâm, giảm số lượng tiết lý thuyết, tăng các tiết thảo luận, thực hành; tập trung vào các môn kỹ năng liên quan phục vụ cho quá trình làm việc sau này như: kỹ năng soạn thảo văn bản pháp luật, kỹ năng tiếp xúc khách hàng, kỹ năng tư vấn pháp luật, kỹ năng giao tiếp... Thường xuyên rà soát, chỉnh sửa hệ thống giáo trình, tài liệu, hồ sơ tình huống có thật trong thực tế, tình huống thực hành, ngân hàng đề thi đảm bảo tính khoa học, chính xác, cập nhật, gắn gũi với thực tiễn.

Ứng dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ vào giảng dạy đối với chuyên ngành Luật Kinh tế: Ngoài vấn đề về chuyên môn tốt thì nhà tuyển dụng luôn có “thiện cảm” với các ứng viên có khả năng ngoại ngữ và sử dụng thành thạo công

nghe thông tin. Trong thời kỳ công nghệ số, phần lớn công việc đều được thực hiện qua giao dịch điện tử, phần mềm công nghệ, do đó khả năng về tin học, công nghệ luôn được coi trọng. Đối với ngành Luật Kinh tế định hướng chính vẫn là tìm kiếm cơ hội việc làm ở các doanh nghiệp, vì thế cần nỗ lực để sinh viên ngành Luật Kinh tế bên cạnh các kiến thức về luật, về kinh doanh, thương mại còn có khả năng ngoại ngữ, tin học để cạnh tranh trong môi trường làm việc của doanh nghiệp nước ngoài và có thể đáp ứng được môi trường làm việc với công nghệ hiện đại. Để giải quyết được vấn đề này, các cơ sở đào tạo luật cần hướng tới mục tiêu mở các lớp chất lượng cao với chương trình đào tạo bằng ngoại ngữ và sử dụng công nghệ thông tin, ứng dụng các phần mềm, thiết bị hiện đại trong quá trình dạy và học.

Thực hiện liên kết chuyên gia: Tăng cường quan hệ hợp tác với các cơ quan Toà án, Viện kiểm sát, các tổ chức hành nghề tư pháp và đặc biệt là các doanh nghiệp trong và ngoài nước để nắm bắt được nhu cầu nhân lực của các đơn vị, từ đó có sự tham khảo, đóng góp trong việc xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình, hồ sơ tình huống, phát triển đội ngũ giảng viên và tổ chức đào tạo. Có thể liên kết với cán bộ, chuyên gia làm việc trong các cơ quan tiến hành tố tụng đã nghỉ hưu theo chế độ như đội ngũ thẩm phán, kiểm sát viên đã nghỉ hưu, bởi vì đội ngũ này vừa có nhiều kinh nghiệm thực tiễn, vừa có nhiều thời gian có thể sắp xếp để chia sẻ với sinh viên. Liên kết chặt chẽ với chuyên gia trong công tác đào tạo để sinh viên có cơ hội được tiếp cận trực tiếp với đội ngũ chuyên gia sớm, giúp cho sinh viên có định hướng, thực hiện lựa chọn việc làm phù hợp với khả năng, tư duy và sự phát triển bản thân mỗi sinh viên ngay từ năm nhất, năm hai.

Thực tập, rèn nghề: Phần lớn nhà tuyển dụng đều yêu cầu hoặc ưu tiên ứng viên có kinh nghiệm thực tiễn làm việc. Đối với sinh viên mới ra trường thì việc có thời gian thực tập hiệu quả, được tiếp xúc với nhiều công việc chuyên môn chính là thời gian được tích lũy kinh nghiệm thực tiễn. Để việc thực tập, rèn nghề thực sự mang lại hiệu quả đòi hỏi phải xây dựng thời gian thực tập phù hợp, có thể cân nhắc chia thời gian thực tập của sinh viên ngành Luật nói chung và Luật Kinh tế nói riêng như khối ngành sư phạm. Cho sinh viên thực tập thành 2 đợt từ năm thứ ba và năm thứ tư hoặc có thể sắp xếp ở các học kỳ hè. Với mục tiêu đợt thực tập đầu sinh viên có thể làm quen môi trường thực tế tại các đơn vị thực tập để xem bản thân có phù hợp với công việc mình định hướng. Đợt thực tập sau giúp sinh viên có thời gian và cơ hội để làm quen với công việc thực tiễn, chuyên môn, thậm chí là có thể trực tiếp thực hiện công việc dưới sự hướng dẫn hỗ trợ

của đơn vị thực tập. Khuyến khích, tạo điều kiện, sinh viên tự liên hệ xin học việc. Cần giới thiệu sinh viên thực tập sớm trong thời gian nghỉ trên ghế nhà trường, điều này sẽ giúp sinh viên sớm tiếp cận được môi trường làm việc, giúp cho sinh viên sau khi ra trường có sự lựa chọn tốt nhất trong công việc phù hợp với khả năng, phát huy thế mạnh của sinh viên, sớm hòa nhập được với môi trường công việc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS. Đinh Ngọc Thắng, TS. Nguyễn Văn Đại (2020), *Tư duy về đào tạo cử nhân luật: thực trạng và tiếp tục đổi mới*, Tạp chí khoa học Trường Đại Học Vinh, số 1b/2020, trang 35.

2. Bùi Trần Thùy Vy (2021), *Đào tạo cử nhân luật kinh nghiệm từ một số quốc gia trên thế giới*, Diễn đàn nghề luật, số 33 – 01/2021, trang 3-11.

3. ThS. Nguyễn Thanh Sơn (2014), *Phát triển chương trình đào tạo đại học theo định hướng đáp ứng chuẩn đầu ra*, Tạp chí khoa học Trường đại học An Giang, trang 53.

4. ThS. Dương Bạch Long, Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp (2023), *Thị trường dịch vụ pháp lý Việt Nam và một số vấn đề đặt ra*, Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam, tháng 6/2023.

5. ThS. Nguyễn Lê Anh, ThS. Vũ Thanh Tùng (2021), *Thực trạng thiếu hụt nhân lực ngành Luật Kinh tế ở Việt Nam hiện nay*, Hội thảo Khoa học “Các vấn đề đương đại trong lĩnh vực Kinh tế, Luật: Từ lý thuyết đến thực tiễn”, trang 312.

ĐỔI MỚI PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY TRONG ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

ThS. Nguyễn Văn Anh

Trường Đại học Tôn Đức Thắng

Tóm tắt: *Tiến trình hội nhập quốc tế và chuyển đổi số đang tác động mạnh mẽ đến đến hoạt động đào tạo ngành Luật nói chung và Luật Kinh tế nói riêng. Nhiệm vụ cấp bách đặt ra cho chúng ta là phải đổi mới phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ số vào giảng dạy để đào tạo được đội ngũ cử nhân luật kinh tế năng động có kiến thức chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm thực tiễn nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành tư pháp, góp phần phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Mặc dù các cơ sở giáo dục đại học đã tích cực trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy để đào tạo chuyên sâu, trang bị các kỹ năng, kinh nghiệm cần thiết giúp người học đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm sau khi ra trường. Tuy nhiên, việc đào tạo ngành Luật Kinh tế ở Việt Nam hiện nay vẫn còn một số hạn chế dẫn tới nhiều cử nhân Luật Kinh tế ra trường không có đủ khả năng để hành nghề, không đáp ứng được nhu cầu của vị trí việc làm. Vì vậy, đòi hỏi các Trường cần đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng được nhu cầu học tập của người học phù hợp với xu thế toàn cầu hóa trong thời đại kỹ nguyên số.*

Từ khóa: “đổi mới”, “phương pháp giảng dạy”, “đào tạo cử nhân luật kinh tế”, “hội nhập”, “chuyển đổi số”.

1. Đặt vấn đề

Quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong bối cảnh hiện nay, chúng ta đang có nhu cầu rất lớn về nguồn nhân lực chất lượng cao có trình độ cử nhân luật đặc biệt là cử nhân Luật Kinh tế. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, các hoạt động thương mại, đầu tư quốc tế tại Việt Nam ngày càng tăng về số lượng và đa dạng hơn về hình thức, lĩnh vực hoạt động, đặc biệt là các hoạt động tương trợ, hợp tác về tư pháp; cố vấn pháp lý về đầu tư, kinh doanh... Các tranh chấp dân sự, thương mại, đầu tư có yếu tố nước ngoài cũng ngày càng gia tăng. Số lượng các tranh chấp thương mại quốc tế, yêu cầu công nhận và cho thi hành phán quyết Trọng tài nước ngoài rất phức tạp về tính chất và ngày càng tăng về số lượng. Mặc dù đội ngũ cán bộ tư pháp giải quyết các tranh chấp có yếu tố nước ngoài ngày càng được tăng cường về số lượng và chất lượng, nhiều cán bộ có chuyên môn cao,

giàu kinh nghiệm, nhưng vẫn còn một số cán bộ tư pháp của Việt Nam chưa tích lũy đủ kiến thức, kinh nghiệm cần thiết, đặc biệt là kiến thức áp dụng pháp luật kinh tế và luật quốc tế khi giải quyết các loại vụ việc tranh chấp thương mại¹⁹. Hội nhập quốc tế đòi hỏi đội ngũ các chuyên gia pháp lý và những người làm trong lĩnh vực tư pháp như Thẩm phán, Kiểm sát viên, Luật sư, cố vấn pháp lý... phải có phẩm chất chính trị vững vàng, có trình độ chuyên môn cao, thông thạo ngoại ngữ, kỹ năng tin học, ứng dụng công nghệ thông tin, có kiến thức chuyên sâu về pháp luật kinh tế và luật quốc tế hoặc đã từng tham gia các vụ việc tranh chấp thương mại quốc tế. Từ đó, đặt ra những yêu cầu mới đối với công tác đào tạo ngành luật kinh tế.

Bên cạnh đó, hoạt động đào tạo cử nhân luật kinh tế còn chịu tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0). Cách mạng công nghiệp 4.0 với nhiều thành tựu quan trọng về khoa học, công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big data)... tác động sâu sắc tới mọi lĩnh vực của đời sống trong đó có đào tạo cử nhân Luật và đặc biệt là ngành Luật Kinh tế. Với sự hỗ trợ của công nghệ số, người dạy chuyển sang vai trò là người thiết kế, dẫn dắt, định hướng và kiến tạo ra môi trường học tập mở và linh hoạt. Với nội dung học tập được số hóa, người học sẽ có một lộ trình học tập năng động, có thể lựa chọn nội dung phù hợp với mục tiêu đào tạo. Hệ thống học tập số hóa đặt ra yêu cầu mới về phương pháp, chất lượng, hiệu quả đào tạo cử nhân Luật Kinh tế.

Nhận thức được tầm quan trọng này, ngày 13/09/2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1056/QĐ-TTg về việc phê duyệt “Chương trình tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật giai đoạn 2023 – 2030” nhằm đề ra mục tiêu tăng cường kiểm soát nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế²⁰.

Hiện nay, có khoảng 95 cơ sở giáo dục đại học trên cả nước²¹ đào tạo ngành Luật nói chung trong đó có Luật Kinh tế đã cung cấp nguồn nhân lực, đội ngũ cán bộ pháp lý phục vụ cho nhu cầu của cơ quan nhà nước, công ty luật và

¹⁹ Lê Thị Thủy Nga (2023), “Đào tạo chung nguồn thẩm phán, kiểm sát viên, luật sư – Thành tựu và cơ hội giai đoạn 2022 – 2023”, Tạp chí nghề luật – Học viện Tư pháp, số 02/2023, tr.19-20.

²⁰ Quyết định số 1056/QĐ-TTg ngày 13/09/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật giai đoạn 2023 – 2030”.

²¹ Thế Kha, Hoàn thành việc sắp xếp lại 95 cơ sở đào tạo luật trong cả nước; <https://dantri.com.vn/xa-hoi/hoan-thanh-viec-sap-xep-lai-95-co-so-dao-tao-luat-trong-ca-nuoc-20210429165308565.htm>; Truy cập lúc 09.00 ngày 28/10/2023

các doanh nghiệp²². Xu hướng hội nhập và cạnh tranh gay gắt này tạo ra cho các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo cử nhân luật nhiều cơ hội và thách thức. Để có thể phát triển ổn định và bền vững, các Trường cần phải có những chiến lược và bước đi phù hợp, đồng thời luôn đổi mới, sáng tạo. Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội, các cơ sở giáo dục đào tạo cử nhân Luật Kinh tế ở nước ta đã và đang có những đổi mới nhất định như liên kết quốc tế, hợp tác giữa các cơ sở giáo dục trong nước; đổi mới chương trình đào tạo; ứng dụng công nghệ tiên tiến vào giảng dạy và đổi mới phương pháp giảng dạy.

2. Sự cần thiết phải đổi mới phương pháp giảng dạy trong đào tạo ngành Luật Kinh tế trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số

Tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay, đòi hỏi việc đào tạo đội ngũ cử nhân Luật nói chung và Luật Kinh tế nói riêng cần được chú trọng, bởi nguồn nhân lực chính là yếu tố quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật. Do đó, cần phải đào tạo được một đội ngũ cán bộ làm công tác pháp lý có nền tảng lý luận sâu, kinh nghiệm thực tiễn phong phú, phẩm chất trong sạch sẽ góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Quá trình hội nhập quốc tế kéo theo sự phát triển không ngừng các quan hệ pháp lý quốc tế. Để đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và thương mại quốc tế, quan hệ hợp tác của các doanh nghiệp trong nước với các tập đoàn, doanh nghiệp đa quốc gia, các nhà đầu tư nước ngoài ngày càng phát triển mạnh mẽ. Đồng thời, nhu cầu cung cấp dịch vụ pháp lý của xã hội ngày càng tăng cao, đòi hỏi trình độ, năng lực, chất lượng của đội ngũ người làm công tác pháp luật phải từng bước hoàn thiện và nâng cao. Muốn xây dựng, thực thi và áp dụng tốt những chính sách pháp luật, cần đào tạo và bồi dưỡng một thế hệ cử nhân luật kinh tế có đầy đủ kiến thức lý luận lẫn kỹ năng hành nghề trong thực tiễn²³.

Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 - được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ xác định như sau: Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập

²² Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam; <https://svn.vn/mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-dao-tao-cu-nhan-luat-o-viet-nam1665859199.html>; Truy cập lúc 09.10 ngày 28/10/2023.

²³ Bùi Trần thủy Vi, Đào tạo cử nhân luật kinh nghiệm từ một số quốc gia trên thế giới; <https://fdvn.vn/dao-tao-cu-nhan-luat-kinh-nghiem-tu-mot-so-quoc-gia-tren-the-gioi/>; Truy cập lúc 20h10 ngày 30/10/2023.

theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa. 100% các cơ sở giáo dục triển khai công tác dạy và học từ xa, trong đó thử nghiệm chương trình đào tạo cho phép học sinh, sinh viên học trực tuyến tối thiểu 20% nội dung chương trình. Ứng dụng công nghệ số để giao bài tập về nhà và kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh trước khi đến lớp học. Hiểu một cách đơn giản thì chuyển đổi số trong giáo dục chính là việc ứng dụng những công nghệ tiên tiến giúp nâng cao trải nghiệm của người học; cải thiện những phương pháp giảng dạy cũng như tạo môi trường để học tập thuận tiện nhất²⁴.

Như vậy, việc đào tạo cử nhân Luật Kinh tế hiện nay đang là nhu cầu bức thiết, và chất lượng đào tạo cần được đặt lên hàng đầu để đáp ứng những yêu cầu ngày càng khắt khe của xã hội. Cử nhân Luật chuyên ngành Luật Kinh tế có nhiều cơ hội nghề nghiệp hơn các chuyên ngành luật khác. Sau khi tốt nghiệp họ có thể ứng tuyển vào các vị trí như chuyên gia tư vấn; quản lý doanh nghiệp; chuyên gia đàm phán, soạn thảo và ký kết các hợp đồng thương mại; luật sư đảm nhiệm công tác pháp lý ở các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế; làm việc trong các Cơ quan Nhà nước, Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan thi hành án dân sự các cấp, tham gia các hoạt động tổ tụng liên quan đến thương mại, dân sự, lao động, hành chính...; làm việc trong các tổ chức chính trị – xã hội; cơ quan tài chính, thuế, hải quan; đảm đương công tác pháp chế ở các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam; tham gia công tác giảng dạy, nghiên cứu pháp luật. Tuy nhiên, cử nhân luật kinh tế hiện nay tại Việt Nam vẫn còn khá yếu kém về kỹ năng hành nghề trong thực tiễn, nền tảng kiến thức chưa thực sự vững chắc, kỹ năng mềm như ngoại ngữ, tin học còn rất nhiều hạn chế, gây khó khăn cho các cử nhân này khi xin việc làm. Trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số, việc đổi mới phương pháp giảng dạy trong đào tạo cử nhân luật kinh tế là cần thiết.

3. Thực trạng đào tạo cử nhân Luật Kinh tế trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay, phương pháp đào tạo ngành Luật Kinh tế tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam, tuy đã được cải tiến nhiều nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, cụ thể:

²⁴ TS. Bùi Thị Huệ - TS. Bùi Đức Thịnh – TS. Vũ Thị Tuyết Lan; *Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo thực trạng và giải pháp*; <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/6707/chuyen-doi-so-trong-giao-duc-va-dao-tao--thuc-trang-va-giai-phap.aspx>; Truy cập lúc 10h10 ngày 31/10/2023.

Thứ nhất, phương pháp dạy – học vẫn còn nhiều hạn chế và chưa hiệu quả. Phần lớn các cơ sở đào tạo luật ở Việt Nam hiện nay, giảng dạy pháp luật vẫn đang được tiến hành theo những phương pháp thuyết giảng truyền thống là chủ yếu, nhiều trường đại học chưa tiếp cận phương pháp “lấy người học làm trung tâm”, người thầy vẫn đóng vai trò chủ đạo, người học vẫn rất thụ động và sự tương tác giữa thầy và trò không nhiều²⁵. Một số giảng viên đã rất nỗ lực trong việc đổi mới và cải tiến phương pháp dạy – học theo hướng tích cực, phát huy vai trò chủ động của sinh viên và tăng cường sự tương tác trong lớp học. Nhưng điều này chỉ là những nỗ lực đơn lẻ của số ít giảng viên nên chưa đủ lớn mạnh để tác động tích cực đến hệ thống đào tạo cử nhân Luật Kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, những hạn chế về đội ngũ giảng viên. Để đáp ứng yêu cầu đào tạo gắn với thực tiễn, ngoài kiến thức chuyên môn mang tính hàn lâm, giảng viên giảng dạy ngành Luật nói chung và giảng dạy chuyên ngành Luật Kinh tế cần phải có kiến thức thực tiễn trong cả lĩnh vực pháp lý và kinh tế. Tuy nhiên, thực tế cho thấy đội ngũ giảng viên tại các Trường đào tạo cử nhân Luật ở Việt Nam hiện tại vẫn chủ yếu thuần về hàn lâm và lý thuyết mà thiếu những kiến thức thực tiễn và kỹ năng thực hành nghề luật, do đó đã hạn chế khả năng giảng dạy và truyền đạt kiến thức trong đào tạo ngành Luật Kinh tế.

Giảng viên còn hạn chế trong việc ứng dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ vào giảng dạy, truyền đạt kiến thức cho sinh viên. Một số giảng viên ít sử dụng ngoại ngữ vào giảng dạy, đặc biệt là tiếng Anh. Do đó, chất lượng chuyên môn của giảng viên sẽ giảm, vì việc giảng dạy luật kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số không chỉ là các kiến thức trong giáo án, bài giảng, giáo trình hay các kiến thức thực tiễn đơn thuần mà các bài giảng cần phải phong phú, đa dạng và chuyên sâu hơn. Theo đó, giảng viên phải tìm kiếm các tài liệu, sách, giáo trình điện tử trực tuyến, các bài viết, bài nghiên cứu đa chiều của công nghệ số, phần mềm mới chủ yếu được viết bằng tiếng Anh để sử dụng trong giảng dạy, truyền đạt kiến thức cho người học. Vì thế giảng viên sẽ khó tiếp cận các tri thức tiên bộ của nhân loại, chất lượng đào tạo cũng trở nên kém cạnh tranh với các cơ sở đào tạo luật trong khu vực và các nước tiên bộ.

Thứ ba, vẫn tồn tại những hạn chế về việc thực hành – thực tập của sinh viên. Các hoạt động thực hành – thực tập là một bộ phận quan trọng của quá trình

²⁵ PGS. TS. Trần Thị Minh Tuyết, Đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam, thực trạng và giải pháp; https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/825408/doi-moi-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam--thuc-trang-va-giai-phap.aspx#; Truy cập lúc 11h10 ngày 01/10/2023.

đào tạo cử nhân luật, giúp sinh viên tiếp cận thực tiễn và học tập các kỹ năng hành nghề luật. Mặc dù, các chương trình đào tạo tại các cơ sở đào tạo đều có thiết kế các kỳ thực tập, thực tế tại các Doanh nghiệp, Công ty luật, Văn phòng luật, Văn phòng công chứng, Thừa phát lại, Tòa án... rất đa dạng. Tuy nhiên, việc tổ chức và triển khai các hoạt động thực hành - thực tập ở các cơ sở đào tạo cử nhân Luật ở Việt Nam vẫn đang rất hạn chế và không hiệu quả. Trong thực tế, có rất nhiều trường hợp, các sinh viên thường chỉ đến các cơ quan để đọc hồ sơ, tài liệu, quan sát người khác làm việc, chứ không thực sự được tham gia vào các hoạt động chuyên môn. Điều này đã ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả và làm mất đi ý nghĩa thực chất của việc thực tập – kiến tập²⁶.

Thứ tư, vấn đề liên kết đào tạo, trao đổi chuyên gia, nhà khoa học, giảng viên với các trường đại học nước ngoài chưa được chú trọng. Thực tế hiện nay, giáo dục đại học Việt Nam tương đối “khép kín”, chưa tạo được sự liên thông giữa các chuẩn giáo dục đại học trong nước và quốc tế. Trong khi đó, hoạt động đào tạo ngành Luật Kinh tế hiện nay, các Trường luôn phải có sự hợp tác trao đổi, hợp tác với các cơ sở đào tạo luật trong nước và quốc tế, như: liên kết đào tạo, trao đổi sinh viên, trao đổi giảng viên, trao đổi chuyên gia với các trường đào tạo luật uy tín; tổ chức hội thảo quốc tế; tham gia các chương trình, dự án quốc tế, đề tài hợp tác nghiên cứu với đối tác nước ngoài,... nhưng chưa được chú trọng, chưa đáp ứng được yêu cầu. Một số cơ sở đào tạo luật lớn, như Đại học Luật Hà Nội, Đại học Quốc gia, Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Ngoại thương, Đại học Vinh, Đại học Huế, Đại học Tôn Đức Thắng, Đại học Văn Lang... hàng năm vẫn có các hoạt động làm việc với các chuyên gia, tổ chức hội thảo quốc tế, gửi sinh viên đi thực tập. Nhưng nhìn chung các hoạt động này ở các cơ sở đào tạo luật vẫn chưa đồng bộ, chưa được đầu tư và quan tâm đúng mức để đáp ứng được yêu cầu đào tạo. Số lượng giảng viên quốc tế tham gia thỉnh giảng cho các chương trình đào tạo Luật Kinh tế của các đơn vị đào tạo luật còn rất khiêm tốn. Đây là hạn chế lớn đối với việc quốc tế hóa chất lượng đào tạo tại các cơ sở đào tạo luật hiện nay²⁷.

²⁶ Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam; <https://lsvn.vn/mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-dao-tao-cu-nhan-luat-o-viet-nam1665859199.html>; Truy cập lúc 09.10 ngày 28/10/2023.

²⁷ TS. Lê Văn Đức; Một số ý kiến về đào tạo nghề luật trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay; <https://caodangluatmienTrung.edu.vn/vi/news/Nghien-cuu-trao-doi/Mot-so-y-kien-ve-dao-tao-nghe-luat-trong-boi-can-hoi-nhap-quo-c-te-hien-nay-1582.html>; Truy cập lúc 10h00 ngày 28/10/2023.

4. Một số giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy trong đào tạo ngành Luật Kinh tế trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số

Đổi mới phương pháp giảng dạy là một yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo. Trong xu hướng hội nhập và chuyển đổi số hiện nay, các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam đã có nhiều đổi mới trong việc ứng dụng nhiều phương pháp dạy – học mang tính tích cực, dựa trên nguyên lý "lấy học sinh làm trung tâm". Trong lĩnh vực đào tạo Luật Kinh tế với những đặc thù riêng, việc đổi mới phương pháp dạy – học phải tiến hành theo hướng nâng cao sự chủ động của sinh viên, tăng cường sự tương tác sinh viên – sinh viên và sinh viên – giảng viên, đề cao việc tiếp cận thực tiễn, và đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ vào quá trình dạy - học. Để đổi mới phương pháp giảng dạy trong đào tạo ngành Luật Kinh tế, các cơ sở giáo dục đại học cần thực hiện có hiệu quả các giải pháp sau:

Thứ nhất, để giảng dạy ngành Luật Kinh tế có hiệu quả các giảng viên cần kết hợp hiệu quả phương pháp thuyết giảng truyền thống với các phương pháp giảng dạy tích cực nhằm giúp người học rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng tự học và tư duy độc lập. Giảng viên không chỉ thuyết giảng như trước đây mà đóng vai trò là người dẫn dắt, định hướng, gợi mở vấn đề và giải đáp các thắc mắc khi cần thiết²⁸. Các phương pháp giảng dạy tích cực cần được khuyến khích sử dụng trong đào tạo ngành Luật Kinh tế như: bình luận án, thảo luận nhóm, làm bài tập và thuyết trình theo nhóm, đưa sinh viên tham dự các phiên tòa tại tòa án và viết báo cáo phản hồi, tổ chức các phiên tòa giả định, sử dụng các phương pháp mô phỏng tình huống, nghiên cứu hồ sơ vụ án, nghiên cứu các bản án và viết báo cáo phản hồi; tổ chức các chương trình học thuật, talkshow, tọa đàm và tăng cường kỹ năng làm việc nhóm,... Sử dụng có hiệu quả các phương pháp giảng dạy tích cực này giảng viên sẽ kích thích được sự chủ động, sáng tạo của người học. Vì thế, giảng viên cần phải chuyển từ người truyền thụ kiến thức sang vai trò là người hướng dẫn, giải thích giúp người học chủ động, sáng tạo trong học tập cũng như nghiên cứu khoa học; đồng thời khích lệ họ phát huy tối đa tiềm năng của bản thân²⁹. Nếu áp dụng kết hợp các phương pháp này một cách hiệu quả, chất lượng

²⁸ ThS. Phạm Kim Anh; **Vài kinh nghiệm về đổi mới phương pháp dạy – học môn luật dân sự theo hướng phát huy tính chủ động sáng tạo của sinh viên**; <https://thegioiluat.vn/bai-viet-hoc-thuat/VAI-KINH-NGHIEM-VE-DOI-MOI-PHUONG-PHAP-DAY-%E2%80%93-HOC-MON-LUAT-DAN-SU-THEO-HUONG-PHAT-HUY-TINH-CHU-DONG-SANG-TAO-CUA-SINH-VIEN-6009/>; Truy cập lúc 20h00 ngày 31/10/2023.

²⁹ Đổi mới phương pháp giảng dạy tại Đại học Quốc gia Hà Nội đáp ứng giáo dục 4.0; <https://unihub.vnu.edu.vn/2021/12/10/doi-moi-phuong-phap-giang-day-tai-dai-hoc-quoc-gia-ha-noi-dap-ung-giao-duc-4-0/>; Truy cập lúc 21h00 ngày 31/10/2023.

đào tạo luật kinh tế chắc chắn sẽ được nâng cao, đáp ứng được các yêu cầu của thực tiễn nghề luật.

Thứ hai, cần nâng cao năng lực ngoại ngữ, nhất là tiếng Anh và tiếng Anh pháp lý cho giảng viên và sinh viên. Yêu cầu đặt ra đối với hoạt động đào tạo cử nhân Luật Kinh tế trong bối cảnh hợp tác quốc tế hiện nay là cả giảng viên và sinh viên phải có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh, đặc biệt là tiếng Anh pháp lý để có thể tìm kiếm, sử dụng tài liệu trong giảng dạy và học tập, đồng thời giúp người học có thể đảm nhiệm được các vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp. Có trình độ tiếng Anh sẽ giúp giảng viên có thể nghiên cứu, khai thác, tham khảo các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh để phục vụ cho công tác giảng dạy cũng như xây dựng, soạn giáo án, bài giảng, hệ thống học liệu bằng tiếng Anh, tham gia hội thảo quốc tế...

Thứ ba, các cơ sở giáo dục đào tạo Luật Kinh tế cần hợp tác đào tạo với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng lao động như các Công ty, Văn phòng luật; Văn phòng công chứng; Cơ quan tư pháp, Viện kiểm sát, Tòa án... để các tổ chức này đều có thể tham gia vào quá trình đào tạo. Các Trường cần tăng cường mời các chuyên gia đang làm trong các lĩnh vực pháp luật ở các cơ quan nhà nước, cơ quan tư pháp, doanh nghiệp báo cáo chuyên đề thực tiễn cho giảng viên và sinh viên và tham gia công tác giảng dạy phù hợp với yêu cầu đào tạo. Hoạt động này, tạo điều kiện cho sinh viên tương tác với thực tế. Ngoài ra, các Trường cần chú trọng việc đưa người học đi kiến tập, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp và các cơ quan tư pháp nhằm gắn lý thuyết với thực tiễn góp phần trang bị kiến thức thực tế cho người học. Từ đó giúp sinh viên trở nên tự chủ hơn trong học tập, tích lũy kiến thức cũng như kỹ năng mềm cần thiết, phù hợp với yêu cầu công việc trong tương lai. Bên cạnh đó, việc đưa sinh viên đi kiến tập, thực tập, thực hành tại doanh nghiệp và các cơ quan tổ chức nhằm giảm áp lực cho các cơ sở đào tạo về chi phí đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực tập, thực hành.

Thứ tư, tăng cường ứng dụng công nghệ số vào giảng dạy. Cụ thể giảng viên nên tăng cường sử dụng có hiệu quả các phần mềm hỗ trợ giảng dạy trực tuyến, online như: Zoom, Google Classroom, Google Meet, Microsoft Teams, Skype, Kahoot. Các lớp học trực tuyến sẽ giúp việc giảng dạy trở nên linh hoạt, thu hẹp khoảng cách địa lý, tạo ra những trải nghiệm thực tế trong học tập, đồng thời tăng cường sự tương tác giữa giảng viên với sinh viên, sinh viên với sinh viên. Bên cạnh đó, giảng viên cần biết sử dụng và khai thác có hiệu quả hệ thống Elearning để trao đổi, tương tác với sinh viên cũng như ôn tập, giao bài tập online

cho sinh viên và kiểm tra trực tuyến; tương tác và có phản hồi kịp thời tới người học trên hệ thống Elearning; hỗ trợ người học giải quyết những khó khăn nảy sinh do quá trình thông tin liên lạc gặp sự cố và đảm bảo tiến độ học tập của người học. Ngoài ra, giảng viên có thể xây dựng một số nội dung giảng dạy dưới dạng video, đặc biệt là các nội dung liên quan đến lý thuyết, đưa các video hoặc đường dẫn tới video này lên hệ thống Elearning để người học có thể chủ động tiếp cận trong học tập và nghiên cứu. Điều này cho phép người dạy có thể nâng cao chất lượng giảng dạy và người học dễ dàng hơn trong việc tiếp nhận kiến thức và phản hồi kết quả giảng dạy. Trên nền tảng công nghệ, cho phép giảng viên tạo ra các tài liệu học tập tương tác hấp dẫn và linh hoạt hơn. Những thay đổi này cho phép các giảng viên có phương pháp sư phạm đa dạng hơn để hỗ trợ sinh viên, đồng thời, cũng tạo sự linh hoạt về thời gian và không gian phù hợp với điều kiện và nhu cầu của người học.

Thứ năm, sử dụng và khai thác có hiệu quả hệ thống tài liệu, học liệu vào giảng dạy và nghiên cứu. Hiện nay, nguồn tài liệu, học liệu phục vụ cho giảng dạy và nghiên cứu ngành Luật Kinh rất đa dạng, phong phú gồm tài liệu giấy, tài liệu điện tử, tài liệu số được kết nối và chia sẻ từ nhiều nguồn trong nước và quốc tế. Tài liệu giảng dạy không chỉ tập trung vào giáo trình, văn bản luật, sách chuyên khảo, bài viết, bài nghiên cứu, luận văn, luận án... mà còn có cả các tình huống pháp luật, các loại hợp đồng, các quyết định, các bản án, án lệ... Đặc biệt các bản án, quyết định của Tòa án là kết tinh trí tuệ của nhiều người và trải qua quá trình tổ tụng chặt chẽ, vì thế có thể coi bản án là nguồn tài liệu có giá trị bổ trợ hữu hiệu cho quá trình giảng dạy luật. Sự đa dạng, muôn mặt của các tình huống pháp lý được ghi nhận trong bản án một cách chính thức làm tiền đề cho việc đánh giá, nhìn nhận việc thực thi pháp luật của sinh viên³⁰. Để việc giảng dạy đạt hiệu quả, các giảng viên cần thường xuyên cập nhật, bổ sung nguồn tài liệu nhất là tài liệu điện tử, giáo án điện tử, sách điện tử vào giảng dạy và nghiên cứu giúp sinh viên truy cập tài liệu một cách dễ dàng, hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

Thứ sáu, cần chú trọng hợp tác quốc tế trong đào tạo. Các cơ sở giáo dục nên mời các chuyên gia, giảng viên từ các cơ sở đào tạo luật có uy tín trên thế giới để tham gia vào quá trình đào tạo Luật Kinh tế ở Việt Nam. Các Trường cần chủ động hơn nữa trong việc hợp tác trao đổi sinh viên, giảng viên, nghiên cứu viên, nhà khoa học với các cơ sở đào tạo luật uy tín của các quốc gia khác. Những hoạt

³⁰ PGS.TS. Nguyễn Minh Hằng, Kinh nghiệm về sử dụng bản án, quyết định trong đào tạo nghề luật, Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam số 04/2015 (89)/2015 – 2015, Trang 26-31.

động này không chỉ giúp giảng viên có điều kiện trải nghiệm, tiếp xúc với các môi trường giáo dục tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo mà còn giúp sinh viên tiếp thu kiến thức luật pháp từ nhiều quốc gia khác nhau, làm phong phú chương trình học đồng thời nâng cao kỹ năng ngoại ngữ.

5. Kết luận

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển đổi số hiện nay, lĩnh vực kinh tế tư pháp có nhu cầu rất lớn về nguồn nhân lực có trình độ cao, có đủ năng lực để giải quyết những vấn đề ngày càng phức tạp trong thực tiễn. Việc đổi mới phương pháp dạy học trong đào tạo ngành Luật Kinh tế là hết sức cần thiết. Vì vậy, các cơ sở đào tạo luật ở Việt Nam cần thực hiện có hiệu quả các giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy để cạnh tranh, tồn tại và phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Nhân Ái (2022), *Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam*, <https://lsvn.vn/mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-dao-tao-cu-nhan-luat-o-viet-nam1665859199.html>, Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam, Truy cập lúc 09h10 ngày 28/10/2023.

2. ThS. Phạm Kim Anh (2003), *Vài kinh nghiệm về đổi mới phương pháp dạy – học môn luật dân sự theo hướng phát huy tính chủ động sáng tạo của sinh viên*, <https://thegioiluat.vn/bai-viet-hoc-thuat/VAI-KINH-NGHIEM-VE-DOI-MOI-PHUONG-PHAP-DAY-%E2%80%93-HOC-MON-LUAT-DAN-SU-THEO-HUONG-PHAT-HUY-TINH-CHU-DONG-SANG-TAO-CUA-SINH-VIEN-6009/>, Truy cập lúc 20h00 ngày 31/10/2023.

3. Đại học Quốc gia Hà Nội (2021), *Đổi mới phương pháp giảng dạy tại Đại học Quốc gia Hà Nội đáp ứng giáo dục 4.0*, <https://unihub.vnu.edu.vn/2021/12/10/doi-moi-phuong-phap-giang-day-tai-dai-hoc-quoc-gia-ha-noi-dap-ung-giao-duc-4-0/>, Truy cập lúc 21h00 ngày 31/10/2023.

4. TS. Lê Văn Đức (2020), *Một số ý kiến về đào tạo nghề luật trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay*, <https://caodangluatmientrung.edu.vn/vi/news/Nghien-cuu-trao-doi/Mot-so-y-kien-ve-dao-tao-nghe-luat-trong-boi-can-hoi-nhap-quoc-te-hien-nay-1582.html>, Truy cập lúc 10h00 ngày 28/10/2023.

5. Thế Kha (2021), *Hoàn thành việc sắp xếp lại 95 cơ sở đào tạo luật trong cả nước*, <https://dantri.com.vn/xa-hoi/hoan-thanh-viec-sap-xep-lai-95-co-so-dao-tao-luat-trong-ca-nuoc-20211028093000.html>, Truy cập lúc 10h00 ngày 28/10/2023.

tao-luat-trong-ca-nuoc-20210429165308565.htm, Truy cập lúc 09.00 ngày 28/10/2023.

6. PGS.TS. Nguyễn Minh Hằng (2015), *Kinh nghiệm về sử dụng bản án, quyết định trong đào tạo nghề luật*, Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam số 04/2015 (89)/2015, Trang 26-31.

7. TS. Bùi Thị Huệ - TS. Bùi Đức Thịnh – TS. Vũ Thị Tuyết Lan, *Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo thực trạng và giải pháp*, <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/6707/chuyen-doi-so-trong-giao-duc-va-dao-tao--thuc-trang-va-giai-phap.aspx>, Truy cập lúc 10h10 ngày 31/10/2023.

8. Lê Thị Thúy Nga (2023), *Đào tạo chung nguồn thẩm phán, kiểm sát viên, luật sư – Thành tựu và cơ hội giai đoạn 2022 – 2023*, Tạp chí nghề luật – Học viện Tư pháp, số 02/2023, tr.19-20.

9. Thủ tướng Chính phủ (2023), *Quyết định số 1056/QĐ-TTg ngày 13/09/2023 về việc phê duyệt “Chương trình tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật giai đoạn 2023 – 2030”*.

10. PGS. TS. Trần Thị Minh Tuyết (2018), *Đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam, thực trạng và giải pháp*, https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/825408/doi-moi-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam--thuc-trang-va-giai-phap.aspx#, Truy cập lúc 11h10 ngày 01/10/2023.

11. Bùi Trần Thùy Vi (2021), *Đào tạo cử nhân luật kinh nghiệm từ một số quốc gia trên thế giới*, <https://fdvn.vn/dao-tao-cu-nhan-luat-kinh-nghiem-tu-mot-so-quoc-gia-tren-the-gioi/>, Truy cập lúc 20h10 ngày 30/10/2023.

CÁC PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC TÍCH CỰC NHẪM ĐÁP ỨNG CHUẨN ĐÀU RA TRONG ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ, KHOA LUẬT KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

TS. Hà Thị Thuý

Khoa Luật Kinh tế – Trường KHXH&NV – Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Trong thời đại ngày nay, những thành tựu của khoa học kỹ thuật cùng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đòi hỏi người lao động phải được trang bị không chỉ kiến thức mà còn phải được trang bị cả các kỹ năng nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Tình hình đó đòi hỏi giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng phải đổi mới. Khoa học giáo dục trên thế giới tồn tại hai triết lý giáo dục: Thứ nhất, giáo dục trang bị cho người học một lượng kiến thức tối đa làm nền tảng vững chắc cho các hoạt động nghề nghiệp sau này. Thứ hai, giáo dục cung cấp cho người học kỹ năng xử lý các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống, công việc hơn là cung cấp kiến thức cho người học.³¹ Gắn với hai triết lý giáo dục này, các nền giáo dục của các nước trên thế giới sẽ xây dựng các phương pháp dạy học khác nhau để đạt được mục đích giáo dục của mình. Bài viết phân tích khái niệm, những đặc điểm, ưu điểm của các phương pháp dạy học tích cực trong giảng dạy ngành luật kinh tế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra và những khuyến nghị nhằm áp dụng phương pháp dạy học tích cực nâng cao chất lượng đào tạo ngành luật kinh tế tại Trường Đại học Vinh.

Từ khóa: Phương pháp dạy học, chuẩn đầu ra, dạy học tích cực, đào tạo ngành luật kinh tế, chất lượng đào tạo.

1. Đặt vấn đề

Khoa học giáo dục trên thế giới tồn tại hai triết lý giáo dục: Thứ nhất, giáo dục trang bị cho người học một lượng kiến thức tối đa làm nền tảng vững chắc cho các hoạt động nghề nghiệp sau này. Thứ hai, giáo dục cung cấp cho người học kỹ năng xử lý các vấn đề nảy sinh trong cuộc sống, công việc hơn là cung cấp kiến thức cho người học³². Gắn với hai triết lý giáo dục này, các nền giáo dục của các nước trên thế giới sẽ xây dựng các phương pháp dạy học khác nhau để đạt được mục đích giáo dục của mình. Trước đây, nhiều quốc gia lựa chọn triết lý

³¹ Ngô Tứ Thành, “Giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy ở các trường Đại học ICT hiện nay”, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học xã hội và nhân văn 24 (2008), tr. 237-242.

³² Ngô Tứ Thành, “Giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy ở các trường Đại học ICT hiện nay”, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học xã hội và nhân văn 24 (2008), tr. 237-242.

giáo dục thứ nhất, song ngày nay, triết lý giáo dục thứ hai đã ngày càng phổ biến ở hầu hết các nước trên thế giới.

Giáo dục đại học là giáo dục bậc cao, hướng đến mục tiêu đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân. Cụ thể, đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo³³. Mặt khác, trong thời đại ngày nay, những thành tựu của khoa học kỹ thuật cùng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đòi hỏi người lao động phải được trang bị không chỉ kiến thức mà còn phải được trang bị cả các kỹ năng nghề nghiệp để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Tình hình đó đòi hỏi giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng phải đổi mới. Nếu như trước đây, giáo dục đại học có thể trang bị cho người học một lượng tri thức để họ có thể sử dụng trong hầu như cả quá trình làm việc của họ thì ngày nay, giáo dục đại học không thể thực hiện được nhiệm vụ đó. Vì vậy, nếu chúng ta chỉ tập trung vào mục tiêu trang bị tri thức cho sinh viên thì thời gian giáo dục đại học dù có tăng lên gấp đôi hoặc gấp ba cũng không thể đảm bảo trang bị đủ tri thức cho sinh viên làm việc suốt đời³⁴.

Hiện nay ở Việt Nam có khoảng 50 cơ sở đào tạo cử nhân luật, với số lượng khoảng trên 200.000 ngàn người học. Phần lớn những người sau khi tốt nghiệp đều hướng đến hành nghề liên quan đến hoạt động pháp luật như điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, thanh tra, quản tài viên, đấu giá viên, công chứng viên, luật sư và chuyên viên pháp lý trong các doanh nghiệp, công chức, viên chức các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, các hiệp hội, cơ quan truyền thông... Một tỷ trọng đáng kể cử nhân luật đang có xu hướng thành lập và điều hành các doanh nghiệp, cạnh tranh trực tiếp với cử nhân các ngành kinh tế hay quản trị kinh

³³ Điều 5 Luật Giáo dục đại học năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2020.

³⁴ Vũ Thị Thuý (2010), Ứng dụng phương pháp giảng dạy tình huống trong đào tạo ngành luật, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 3, năm 2010.

doanh³⁵. Điều này cho thấy, việc đào tạo luật ngày nay cần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng đủ để cạnh tranh linh hoạt trong thị trường việc làm ngày càng đa dạng. Để đạt được mục tiêu này, trước hết cần đổi mới phương pháp giảng dạy trong đào tạo cử nhân luật. Hiện nay, đối với đào ngành Luật thì các phương pháp dạy học cải tiến phù hợp hiện nay là phương pháp dạy học tương tác, phương pháp dạy học tích cực... Trong đó, phương pháp dạy học tích cực đang được nhiều nhà giáo dục quan tâm, ủng hộ.

Phương pháp giảng dạy được hiểu những nguyên tắc, phương pháp hướng dẫn nhằm bảo đảm người học đạt được mục tiêu học tập (learning objectives)³⁶. Việc đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng giảng dạy tích cực cũng là xu thế chung, là đòi hỏi cấp thiết của giai đoạn phát triển hiện nay của giáo dục và đào tạo mà UNESCO đã khẳng định: “cần giáo dục người học trở thành các công dân có khả năng suy nghĩ một cách có phê phán, phân tích được các vấn đề xã hội, quan tâm đến các giải pháp để giải quyết các vấn đề xã hội và chấp nhận các trách nhiệm xã hội”³⁷. Chính vì vậy, Nghị quyết số 29-NQ/TW của Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã nhấn mạnh: đối với giáo dục đại học, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học³⁸. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xác định đường lối đổi mới giáo dục theo hướng chuyển từ dạy học tiếp cận nội dung sang dạy học phát triển năng lực người học, tức là phát triển cho người học cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ, thay cho cách dạy học nặng về truyền thụ nội dung kiến thức như trước đây³⁹.

2. Dạy học đáp ứng chuẩn đầu ra và việc áp dụng phương pháp dạy học tích cực đáp ứng chuẩn đầu ra trong đào tạo ngành luật kinh tế

“Chuẩn đầu ra” chương trình đào tạo lần đầu tiên được quy định cụ thể trong Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/04/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo. Sau đó, Luật Giáo dục đại học năm 2012, sửa đổi bổ sung năm 2018, Thông tư số

³⁵ Phạm Duy Nghĩa (2014), Phương pháp nghiên cứu luật học, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

³⁶ Châu Văn Thành, “Đổi mới phương pháp giảng dạy đại học”, tài liệu hội thảo Phương pháp giảng dạy, đánh giá môn học bậc đại học do Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh tổ chức, TP. Hồ Chí Minh, tháng 3/2017, <http://se.ueh.edu.vn/wp-content/uploads/2017/KKT-Phuong-phap-giang-day.pdf>, truy cập ngày 14/12/2018.

³⁷ UNESCO, Article 9(b) “World declaration on higher education for the twenty-first century: vision and action”, 1998, <http://www.unesco.org/education/educprog/wche/principal/declar.html>, truy cập ngày 15/12/2018.

³⁸ Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết số 29-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, 2013.

³⁹ Nhữ Thị Phương Lan, “Tìm hiểu một số phương pháp dạy học hiện đại nhằm phát triển tư duy cho học sinh trong dạy học lịch sử”, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, tập 14, số 4 /2017, tr. 83 – 93.

04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học tiếp tục quy định chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trở thành một trong những tiêu chí đánh giá chất lượng chương trình đào tạo. Bằng việc quy định này, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định là yêu cầu bắt buộc phải được xác định khi xây dựng bất kỳ chương trình giáo dục đại học nào.

Chuẩn đầu ra ngành đào tạo là “quy định về nội dung kiến thức chuyên môn; kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức công nghệ và giải quyết vấn đề; công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp và các yêu cầu đặc thù khác đối với từng trình độ, ngành đào tạo”⁴⁰. Trên cơ sở đó, mỗi cơ sở giáo dục tùy thuộc vào mục tiêu chung của ngành đào tạo sẽ xây dựng các chuẩn đầu ra cụ thể cho chương trình đào tạo và phân nhiệm chuẩn đầu ra đó cho từng học phần trong chương trình đào tạo của mình. Như vậy, chuẩn đầu ra được xác định cho toàn bộ chương trình đào tạo và phân nhiệm từng học phần của chương trình đào tạo. Mỗi chương trình đào tạo có mục tiêu khác nhau thì sẽ xây dựng chuẩn đầu ra khác nhau. Trên cơ sở chuẩn đầu ra cần đạt được của từng học phần trong chương trình đào tạo đó, giảng viên sẽ phải sử dụng các phương pháp dạy học phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra đó.

Phương pháp giảng dạy tích cực hay có thể gọi là phương pháp giảng dạy chủ động (active teaching) là khái niệm chỉ những phương pháp giáo dục, dạy học theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học. Khái niệm “chủ động” trong phương pháp giảng dạy này được dùng với nghĩa là hoạt động, tích cực, trái nghĩa với bị động, thụ động. Phương pháp giảng dạy này có mục đích hướng tới việc chủ động hóa hoạt động nhận thức của người học. Thay vì tập trung vào phát huy tính chủ động của người dạy, phương pháp này tập trung vào phát huy tính chủ động của người học⁴¹. Phương pháp này có một số đặc điểm cơ bản đó là: (i) Người học là trung tâm; (ii) Chú trọng rèn luyện phương pháp tự học; (iii) Phối hợp giữa học tập cá nhân với học tập hợp tác; (iv) Vai trò của giảng viên trong giảng dạy chủ động: người hướng dẫn, tổ chức hoạt động; (v) Kết hợp

⁴⁰ Xem mục 1, Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/04/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo.

⁴¹ Nguyễn Thành Hải, Phùng Thúy Phương, Đồng Thị Bích Thủy, “Giới thiệu một số phương pháp giảng dạy cải tiến giúp người học học tập chủ động và trải nghiệm, đạt các chuẩn đầu ra theo CDIO”, 2010, <http://www.ntu.edu.vn/Portals/96/Tu%20lieu%20tham%20khao/Phuong%20phap%20giang%20day/Cac%20PP%20GD%20tich%20cuc%20%28DH%20KHTN%20HCM%29.pdf>, truy cập ngày 11/10/2023.

đánh giá của giảng viên với tự đánh giá của người học⁴². Theo tác giả Châu Văn Thành thì phương pháp giảng dạy tích cực và phù hợp trong bối cảnh hiện nay là những cách thức khác nhau trên cơ sở tổ chức cho người học chủ động tiếp thu, thảo luận, tranh luận, trao đổi... dưới sự hướng dẫn của giảng viên nhằm đạt được mục tiêu đặt ra về giáo dục (kiến thức, hành vi, thái độ) ở các cấp độ từ thấp đến cao⁴³.

Theo TS. Lê Văn Hào thì có 05 tiêu chí đòi hỏi để đánh giá phương pháp giảng dạy tích cực. Theo đó, phương pháp giảng dạy tích cực phải (i) Thể hiện rõ vai trò của nguồn thông tin và các nguồn lực sẵn có; (ii) Thể hiện rõ được động cơ học tập của người học khi bắt đầu môn học; (iii) Thể hiện rõ được bản chất và mức độ kiến thức cần huy động; (iv) Thể hiện rõ được vai trò của người học, người dạy, vai trò của các mối tương tác trong quá trình học; (v) Thể hiện được kết quả mong đợi của người học⁴⁴.

Tác giả Châu Văn Thành đã liệt kê một số phương pháp giảng dạy tích cực đáng chú ý, bao gồm giảng bài, giảng bài kết hợp với thảo luận, tranh luận giữa các chuyên gia, nêu nhanh ý tưởng, học qua video, thảo luận trên lớp, thảo luận nhóm nhỏ, tình huống, đóng vai, báo cáo nhóm trên diện rộng cả lớp, khảo sát cá nhân/ nhóm và thỉnh giảng chuyên đề⁴⁵. Trong khi đó, tác giả Lê Văn Hào tập trung vào 03 phương pháp giảng dạy đó là dạy học dựa trên vấn đề, dạy học theo nhóm và dạy học thông qua làm đề án môn học⁴⁶.

Nhìn chung, các phương pháp giảng dạy tích cực là khá đa dạng và có thể có những biến thể khác nhau, việc lựa chọn và áp dụng phương pháp giảng dạy nào cũng như áp dụng cho đối tượng người học nào và đối với môn học, chuyên ngành đào tạo nào là tùy thuộc vào người giảng dạy sao cho bảo đảm mục đích đào tạo, các mục tiêu cần đạt được và những kỹ năng nào cần trang bị cho người học. Có thể thấy rằng, phương pháp giảng dạy tích cực đều có mục tiêu là giảng dạy nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học, lấy người học làm trung tâm. Với hình thức giảng dạy này, giảng viên đóng vai trò hướng dẫn cho người học phương pháp tự học, tự nghiên cứu, tự giải quyết vấn đề, nâng cao

⁴² Nguyễn Thành Hải, Phùng Thúy Phương, Đồng Thị Bích Thủy, “Giới thiệu một số phương pháp giảng dạy cải tiến giúp người học học tập chủ động và trải nghiệm, đạt các chuẩn đầu ra theo CDIO”, tldd.

⁴³ Châu Văn Thành, “Đổi mới phương pháp giảng dạy đại học”, tldd.

⁴⁴ Lê Văn Hào, Sổ tay phương pháp giảng dạy và đánh giá, Trường Đại học Nha Trang, 2006, http://egov.hufi.edu.vn/Media/Documents/sotayppgiangdayvadanhangia-2_19022016081046219_0k4d0u3v.say.pdf, truy cập ngày 13/10/2023.

⁴⁵ Châu Văn Thành, “Đổi mới phương pháp giảng dạy đại học”, tldd.

⁴⁶ Lê Văn Hào, Sổ tay phương pháp giảng dạy và đánh giá, Trường Đại học Nha Trang, tldd.

tính chủ động, sáng tạo của người học⁴⁷. Các phương pháp giảng dạy tích cực hoàn toàn có thể áp dụng cho các ngành đào tạo khác nhau, trong đó có thể áp dụng cho việc giảng dạy các môn học thuộc ngành đào tạo Luật Kinh tế tại các cơ sở đào tạo luật tại Việt Nam.

3. Một số kiến nghị áp dụng phương pháp dạy học tích cực nâng cao chất lượng đào tạo ngành Luật Kinh tế tại Trường Đại học Vinh

Việc áp dụng các phương pháp dạy học tích cực trong đào tạo ngành Luật Kinh tế tại trường Đại học Vinh đã được thực hiện, đặc biệt là trong cuộc “cách mạng” nhằm đổi mới nội dung, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá theo tiếp cận CDIO từ năm 2017. Qua thực tiễn đổi mới nội dung, phương pháp dạy học nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra theo tiếp cận CDIO hiện nay thì các phương pháp dạy học tích cực được coi là phù hợp bao gồm: (i) Dạy học theo đề án, (ii) Dạy học bằng tính huống, (iii) Dạy học bằng thảo luận nhóm, (iv) Dạy học thông qua đóng vai. Để áp dụng thành công các phương pháp dạy học tích cực này nâng cao chất lượng đào tạo ngành luật kinh tế cần phải đảm bảo các điều kiện sau:

Thứ nhất cần xây dựng các chuẩn đầu ra phù hợp với mục tiêu đào tạo, tầm nhìn, sứ mạng của Trường Đại học Vinh. Các chuẩn đầu ra này phải được phân nhiệm hợp lý trong các môn học trong chương trình đào tạo.

Thứ hai, xây dựng được các tiêu chí đánh giá đề án, cách hiểu đúng và thống nhất về giảng dạy theo đề án.

Thứ ba, bố trí lớp học không quá đông. Điều này đảm bảo sự sâu sát của người dạy đối với từng sinh viên, và đảm bảo không quá nhiều nhóm được phân.

Thứ tư, xây dựng ngân hàng tình huống và thường xuyên cập nhật ngân hàng tình huống để đảm bảo phù hợp với thực tiễn. Ngân hàng này càng đa dạng càng tốt. Đây sẽ là các tình huống phục vụ cho hoạt động giảng dạy theo tình huống và kiểm tra đánh giá học phần.

Thứ năm, đa dạng hoá các tài liệu tham khảo bằng bản giấy và bản số hoá. Bởi vì trong dạy học tích cực thì yêu cầu thời lượng tự học khá nhiều, yêu cầu người học phải chủ động nghiên cứu tài liệu trước giờ lên lớp và sau giờ lên lớp. Nếu không cung cấp đủ ngân hàng học liệu cho người học thì chất lượng đào tạo sẽ khó đạt được như kỳ vọng.

⁴⁷ Thái Trí Dũng và các thành viên bộ môn Quản lý nguồn nhân lực, “Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo khi áp dụng chương trình đào tạo tiên tiến tại Trường Đại học Kinh tế. TP. Hồ Chí Minh”, Tài liệu hội thảo Phương pháp giảng dạy, đánh giá môn học bậc đại học do Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh tổ chức, TP. Hồ Chí Minh, 2017, tháng 3/2017, <http://se.ueh.edu.vn/wp-content/uploads/2017/KKT-Phuong-phap-giang-day.pdf>, truy cập ngày 12/10/2023.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/04/2010 về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo.
3. Thái Trí Dũng và các thành viên bộ môn Quản lý nguồn nhân lực (2017), *Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo khi áp dụng chương trình đào tạo tiên tiến tại Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh*, Tài liệu hội thảo Phương pháp giảng dạy, đánh giá môn học bậc đại học do Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh tổ chức, TP. Hồ Chí Minh, tháng 3/2017, <http://se.ueh.edu.vn/wp-content/uploads/2017/KKT-Phuong-phap-giang-day.pdf>, truy cập ngày 12/10/2023.
4. Nguyễn Thành Hải, Phùng Thúy Phượng, Đồng Thị Bích Thủy (2010), *Giới thiệu một số phương pháp giảng dạy cải tiến giúp người học học tập chủ động và trải nghiệm, đạt các chuẩn đầu ra theo CDIO*, <http://www.ntu.edu.vn/Portals/96/Tu%20lieu%20tham%20khao/Phuong%20phap%20giang%20day/Cac%20PPGD%20tich%20cuc%20%28DH%20KHTN%20HCM%29.pdf>, truy cập ngày 11/10/2023.
5. Lê Văn Hào (2006), *Sổ tay phương pháp giảng dạy và đánh giá*, Trường Đại học Nha Trang, http://egov.hufi.edu.vn/Media/Documents/sotayppgiangdayvadanhgia-2_19022016081046219_0k4d0u3v.say.pdf, truy cập ngày 13/10/2023.
6. Nhữ Thị Phương Lan (2017), *Tìm hiểu một số phương pháp dạy học hiện đại nhằm phát triển tư duy cho học sinh trong dạy học lịch sử*, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh, tập 14, số 4 /2017.
7. Phạm Duy Nghĩa (2014), *Phương pháp nghiên cứu luật học*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
8. Quốc hội (2012), *Luật Giáo dục đại học năm 2012*.
9. Quốc hội (2020), *Luật sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục đại học năm 2012*.
10. Châu Văn Thành (2017), *Đổi mới phương pháp giảng dạy đại học*, tài liệu hội thảo Phương pháp giảng dạy, đánh giá môn học bậc đại học do Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh tổ chức, TP. Hồ Chí Minh, tháng 3/2017, <http://se.ueh.edu.vn/wp-content/uploads/2017/KKT-Phuong-phap-giang-day.pdf>, truy cập ngày 14/12/2018.

11. Ngô Tứ Thành (2008), *Giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy ở các trường Đại học ICT hiện nay*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học xã hội và nhân văn, số 24 (2008).

12. Vũ Thị Thuý (2010), *Ứng dụng phương pháp giảng dạy tình huống trong đào tạo ngành luật*, Tạp chí Khoa học pháp lý, số 3, năm 2010.

13. UNESCO (1998), Article 9(b), *World declaration on higher education for the twenty-first century: vision and action*, 1998, <http://www.unesco.org/education/educprog/wche/principal/declar.html>, truy cập ngày 15/10/2023.

SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP “CASE STUDY” TRONG GIẢNG DẠY HỌC PHẦN LUẬT ĐẤT ĐAI

TS. Lê Hồng Hạnh

Khoa Luật Kinh tế – Trường KHXH&NV – Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Xu hướng của giáo dục hiện đại học là tăng cường thực hành cho người học, lấy người học làm trung tâm của quá trình dạy học. Mục tiêu của giáo dục hiện đại không chỉ chú trọng cung cấp kiến thức cho người học với mức độ tối đa mà còn hướng tới hình thành kỹ năng, kỹ xảo, hình thành phương pháp tư duy, độc lập giải quyết vấn đề. Do đó, yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học đặt ra cho giáo dục đại học nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Phương pháp dạy và học bằng tình huống (case study) lần đầu tiên được phát triển tại đại học MacMaster ở Hamilton, Canada từ đầu thế kỷ 20. Việc sử dụng phương pháp dạy học bằng tình huống đang ngày càng tỏ ra hiệu quả trong việc đạt được mục tiêu dạy học trong giảng dạy ngành luật. Bài viết phân tích khái niệm, những ưu điểm của áp dụng phương pháp dạy học bằng tình huống trong đào tạo ngành luật nói chung và một số kinh nghiệm vận dụng phương pháp dạy học tình huống trong giảng dạy học phần Luật Đất đai.

Từ khoá: Phương pháp dạy học, dạy học tình huống, giáo dục, nâng cao chất lượng dạy học, Luật Đất đai.

1. Đặt vấn đề

Ngày nay, cùng với sự phát triển của nền kinh tế xã hội và khoa học kỹ thuật thì đòi hỏi về chất lượng trình độ lao động ngày càng cao để đáp ứng cho các công việc mang tính chất phức tạp, đòi hỏi sự sáng tạo. Cùng với đó là sự mở rộng không giới hạn của các nguồn thông tin, đặc biệt là với công nghệ AI, máy tính có thể trả lời cho hầu hết các câu hỏi mang tính chất lý thuyết. Trước tình hình đó, đòi hỏi giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng phải đổi mới.

Xu hướng của giáo dục hiện đại là tăng cường thực hành cho người học, lấy người học làm trung tâm của quá trình dạy học. Mục tiêu của giáo dục hiện đại không chỉ chú trọng cung cấp kiến thức cho người học với mức độ tối đa mà còn hướng tới hình thành kỹ năng, kỹ xảo, hình thành phương pháp tư duy, năng lực giải quyết vấn đề. Do đó, yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học đặt ra cho

giáo dục đại học nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Hơn nữa, tri thức nhân loại ngày nay thay đổi nhanh chóng. Vì thế, nội dung chương trình giảng dạy ở bậc đại học ngày nay cần chú trọng kiến thức nền tảng và kỹ năng tự học, tự nghiên cứu để người học tiếp tục tự học tập trong tương lai, học suốt đời⁴⁸ hơn là chỉ chú trọng việc trang bị tri thức cho người học. Phương pháp “case study” (dạy học bằng tình huống) phần nào đáp ứng được yêu cầu đó.

2. Khái niệm phương pháp “case study” và ưu điểm của phương pháp “case study” trong giảng dạy ngành Luật

Phương pháp dạy và học bằng tình huống lần đầu tiên được phát triển tại đại học MacMaster ở Hamilton, Canada từ đầu thế kỷ 20. Việc sử dụng các tình huống như một phương pháp giảng dạy mới trong khoa học xã hội đã được phát triển bởi nhà xã hội học Barney Glaser và Anselm Strauss vào năm 1967. Tuy nhiên, phương pháp giảng dạy tình huống chỉ được áp dụng phổ biến trong vài thập niên gần đây, nhất là trong lĩnh vực giảng dạy kinh doanh và luật.⁴⁹

Hiện nay, trong khoa học giáo dục có nhiều cách định nghĩa khác nhau về tình huống: (1) Tình huống là những câu chuyện thực tế với những thông điệp nhằm mục đích giáo dục. (2) Tình huống là những thông tin trong đó có chứa đựng mâu thuẫn nhận thức (muốn biết mà chưa biết) không thể giải quyết chỉ bằng sự tái hiện. Có người cho rằng con người bắt đầu tư duy khi có nhu cầu hiểu biết một cái gì đó. Tư duy thường xuất phát từ một vấn đề hay một câu hỏi, từ một sự ngạc nhiên hay một điều trăn trở. Như vậy, tư duy chỉ bắt đầu từ một tình huống có vấn đề – đó là trạng thái tâm lý độc đáo của chủ thể xuất hiện khi chủ thể đó chưa tìm ra hướng giải thích hiện tượng, sự kiện, quá trình trong thực tiễn, khi chủ thể chưa thể đạt đến bằng các cách thức hành động quen thuộc.⁵⁰ Như vậy, phương pháp dạy học tình huống là phương pháp sử dụng tình huống có vấn đề để kích thích sự sáng tạo của người học, giúp người học tự khám phá ra tri thức và hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề. Với đặc thù như vậy, sử dụng phương pháp dạy học tình huống trong giảng dạy ngành luật có một số ưu điểm như sau:

Một là, phương pháp dạy học bằng tình huống trong ngành Luật giúp người học dễ hiểu, dễ nhớ các vấn đề lý thuyết phức tạp. Trong khi ngành Luật luôn được xem là ngành học khô khan. Nếu sử dụng các tình huống để giảng dạy

⁴⁸ Ngô Tứ Thành, “Giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy ở các trường Đại học ICT hiện nay”, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học xã hội và nhân văn 24 (2008), tr. 237-242.

⁴⁹ https://en.wikipedia.org/wiki/Case_study#Case_selection, truy cập ngày 12/10/2023.

⁵⁰ Vũ Thị Thuý (2010), Ứng dụng phương pháp giảng dạy tình huống trong đào tạo ngành luật, Tạp chí khoa học pháp lý, số 3 năm 2010.

sẽ hạn chế được sự khô khan của ngành học và tạo hứng thú cho người học, giúp lý thuyết trở nên thực tế hơn, dễ hiểu hơn.

Hai là, phương pháp dạy học bằng tình huống trong ngành Luật giúp người học nâng cao khả năng tư duy độc lập, sáng tạo. Nếu trong phương pháp giảng dạy truyền thống, quá trình tiếp nhận thông tin diễn ra gần như một chiều giữa giảng viên và người học, trong đó giảng viên là người truyền đạt tri thức và người học là người tiếp nhận tri thức đó thì phương pháp giảng dạy tình huống tạo ra một môi trường học tích cực có sự tương tác giữa người học và giảng viên, giữa các người học với nhau. Việc đặt cho người học tình huống pháp lý thì sẽ kích thích tính sáng tạo của sinh viên, hình thành tư duy độc lập, tư duy phản biện cho người học.

Ba là, phương pháp dạy học bằng tình huống giúp người học có cơ hội liên kết, vận dụng các kiến thức đã học được, từ đó hình thành tư duy khái quát, tư duy logic để giải quyết các vấn đề pháp lý. Thực tiễn hiện nay, đào tạo luật chủ yếu cung cấp các kiến thức pháp luật để người học có thể vận dụng vào thực tiễn, nghề luật lại đòi hỏi người làm nghề phải từ tình huống thực tiễn liên hệ ngược trở lại các quy định pháp luật để giải quyết các vụ việc thực tiễn. Thực tiễn này đòi hỏi người làm nghề luật phải có tư duy khái quát, tư duy logic để có thể liên kết được tình huống pháp lý và quy định pháp luật. Việc vận dụng phương pháp dạy học bằng tình huống tạo cơ hội cho người học được thực hành việc vận dụng quy định pháp luật vào giải quyết các tình huống thực tế. Quá trình này sẽ hình thành kỹ năng liên kết, vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn, hình thành tư duy khái quát, tư duy logic cho người học.

Bốn là, phương pháp dạy học bằng tình huống giúp cho người học hình thành và rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phản biện (tranh luận), kỹ năng thuyết trình, kỹ năng áp dụng pháp luật. Đây là những kỹ năng quan trọng giúp cho người học có thể thành công, nhất là đối với sinh viên luật. Học bằng tình huống giúp người học dễ dàng nhận ra những ưu điểm và hạn chế của bản thân khi họ luôn có môi trường thuận lợi để so sánh với các học viên khác trong quá trình giải quyết tình huống. Từ đó họ sẽ có cơ hội học hỏi kỹ năng làm việc nhóm, tranh luận và thuyết trình từ những học viên khác. Phương pháp học bằng tình huống cũng giúp người học phát triển các kỹ năng phát biểu trước đám đông một cách khúc chiết, mạch lạc, dễ hiểu; phân tích vấn đề một cách logic; hiểu biết thực tế sâu rộng, biết vận dụng linh hoạt lý thuyết để giải quyết các tình huống thực tế; biết phản biện, bảo vệ quan điểm cá nhân, đồng thời có khả năng thương

lượng và dễ dàng chấp nhận các ý kiến khác biệt, biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến của người khác để làm phong phú hơn vốn kiến thức của mình.

3. Một số kinh nghiệm trong việc vận dụng phương pháp “case study” trong giảng dạy học phần Luật Đất đai

Học phần Luật Đất đai luôn được coi là học phần tương đối khó trong chương trình học của ngành Luật Kinh tế. Là một học phần chuyên ngành đòi hỏi người học phải có kiến thức nền tảng từ các học phần cơ sở ngành, cũng như các học phần chuyên ngành khác, như: Lý luận về nhà nước và pháp luật, Luật Hiến pháp, Luật Dân sự, Luật Hành chính... Mặt khác, do vấn đề kinh tế - xã hội và lịch sử, văn hoá thì quan hệ đất đai ở Việt Nam luôn là loại quan hệ pháp luật phức tạp, chứa đựng nhiều tranh chấp khó giải quyết trong thực tiễn. Các tranh chấp liên quan đến đất đai luôn là những tranh chấp phức tạp bậc nhất trong thực tiễn giải quyết tranh chấp tại các cơ quan tài phán hiện nay. Và để giải quyết các tranh chấp liên quan đến đất đai cũng như các vấn đề pháp lý phát sinh trong quá trình quản lý nhà nước về đất đai đòi hỏi chủ thể tham gia quá trình giải quyết, chủ thể áp dụng pháp luật phải có kiến thức tổng hợp, kỹ năng tra cứu văn bản pháp luật, kỹ năng áp dụng pháp luật, kỹ năng tranh luận, kỹ năng thuyết trình... Do đó, phương pháp dạy học bằng tình huống được coi là phương pháp phù hợp trong giảng dạy học phần Luật Đất đai hiện nay.

Thực tiễn vận dụng phương pháp “case study” trong giảng dạy học phần Luật Đất đai, giảng viên thường đưa ra các tình huống giả định hoặc những tình huống được thiết kế từ vụ việc thực tế. Trên cơ sở đó, giảng viên yêu cầu người học thảo luận nhằm xác định vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của luật nào, những quy định pháp luật nào cần được sử dụng và nghiên cứu để giải quyết tình huống, tìm hiểu nội dung của những quy định liên quan, sau đó trình bày quan điểm hoặc cách thức xử lý tình huống đó và lập luận của mình.

Trong phương pháp này, giảng viên có thể chia lớp học theo các nhóm quan điểm (ví dụ: (i) ủng hộ hoặc phản đối một hướng giải quyết nào đó, (ii) đóng vai các chủ thể trong vụ án để tranh luận hoặc giải quyết tình huống). Trên cơ sở đó, các nhóm sẽ thảo luận theo chủ đề của mình. Giảng viên sẽ đóng vai trò trọng tài và tham gia cùng với các nhóm để cùng làm rõ vấn đề, chỉ ra những tài liệu, văn bản nào cần nghiên cứu. Kết thúc phần nghiên cứu tình huống, giảng viên có thể nêu quan điểm của mình và giải đáp những vấn đề mà các nhóm đưa ra liên quan đến tình huống. Phương pháp này có thể áp dụng cho những dạng bài tập tình

huống trên lớp (phục vụ cho nội dung giảng dạy) và dạng bài tập tình huống về nhà.⁵¹

Để nâng cao chất lượng đào tạo ngành Luật Kinh tế nói chung, nâng cao hiệu quả trong việc giảng dạy học phần Luật Đất đai nói riêng, chúng tôi cho rằng cần phải làm tốt các vấn đề sau đây:

Thứ nhất, về xây dựng tình huống.

Khi xây dựng một hệ thống các tình huống để giảng dạy cho một môn học cụ thể, người viết tình huống cần cân nhắc một số vấn đề như: Lựa chọn tình huống nào, những chi tiết nào trong tình huống đó được giữ lại, chi tiết nào nên loại bỏ để đạt được mục tiêu của bài giảng. Theo ThS. Vũ Thị Thuý thì việc lựa chọn tình huống phải đảm bảo các yêu cầu: (i) *Nếu tình huống nói chung là một bản miêu tả các vấn đề thực tế thì tình huống luật là một bản tường trình một vụ án hoặc vụ việc pháp lý đã xảy ra trên thực tế.* Vì vậy chất liệu của các tình huống nên là các vụ việc có thật đã diễn ra trong cuộc sống xã hội. Người viết tình huống không nên tự nghĩ ra các tình huống bởi vì sự “sáng tạo” này rất dễ dẫn đến những mâu thuẫn hoặc đưa ra những chi tiết không hợp lý mà người xây dựng tình huống không thể lường trước được. (ii) *Người xây dựng tình huống cần lưu ý tới tính chất thực tế của của vụ án để làm cho người tiếp nhận các sự kiện trong tình huống đó có cảm giác họ đang nghiên cứu một vụ án có thật.* Khi xây dựng tình huống luật, chúng ta không chỉ nêu chi tiết, cụ thể các sự kiện diễn ra trong vụ án mà cần đưa ra những thông tin xác thực về thời gian phạm tội, địa điểm vụ án diễn ra cũng như tên bị can, bị cáo, người bị hại... Người viết tình huống cần tránh đưa ra những thông tin mang tính chất giả định. (iii) *Tình huống đưa ra là một bản báo cáo tóm tắt hoặc một bộ hồ sơ tường trình lại những sự kiện của một vụ án cụ thể được sắp xếp theo một trật tự logic nhất định.* Những thông tin đưa ra trong tình huống không bao gồm các phân tích, kết luận mang tính định hướng cho người học. Khi chúng ta đưa ra những kết luận mang tính gợi ý, nó sẽ hạn chế khả năng tư duy sáng tạo của người học, khiến người học thường chỉ suy nghĩ và lựa chọn một trong số các phương án mà tình huống đưa ra. (iv) *Người viết tình huống cần có sự hiểu biết sâu sắc về người học để xây dựng tình huống phù hợp với khả năng của học viên.* Tình huống quá khó sẽ làm cho học viên cảm thấy

⁵¹ Trần Thăng Long, Sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực đối với các môn chuyên ngành luật – kinh nghiệm áp dụng cho môn luật quốc tế, Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam số 02(123)/2019 – 2019, Trang 74-80.

công việc quá sức và cảm giác tự ti sẽ làm cho người học không còn hứng thú với môn học. Ngược lại, tình huống quá dễ sẽ làm học viên thấy môn học tẻ nhạt, buồn chán, không hữu ích.⁵² Việc bám sát các yêu cầu của việc viết tình huống sẽ tạo ra những tình huống phù hợp để đạt được mục tiêu của việc giảng dạy.

Thứ hai, về tổ chức dạy học bằng tình huống.

Một trong những nhân tố quan trọng đóng góp vào sự thành công trong phương pháp giảng dạy tình huống là hoạt động tổ chức giảng dạy. Khác với phương pháp thuyết giảng, giảng viên là người diễn thuyết đóng vai trò là diễn viên và sinh viên đóng vai trò là các khán giả thì trong phương pháp giảng dạy tình huống, giảng viên đóng vai trò như một người quản trò, một người tổ chức hoạt động giảng dạy. Để phương pháp dạy học bằng tình huống phát huy được hiệu quả tối đa thì về tổ chức lớp học phải bảo đảm: (i) Bố trí lớp học không được quá đông. Sĩ số của lớp học phần phù hợp là 40 đến 50 học viên. Như vậy, giáo viên có thể kiểm soát và tổ chức hoạt động giảng dạy hợp lý. (ii) Nên kết hợp phương pháp dạy học bằng tình huống với các phương pháp giảng dạy khác như phương pháp làm việc nhóm, phương pháp đóng vai... (iii) Bố trí môi trường học tập (bàn ghế, các phương tiện dạy học, ...) linh động nhằm bảo đảm tính linh hoạt cho hoạt động tổ chức dạy học bằng tình huống.

Kết luận

Yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp dạy học là một trong những yêu cầu tất yếu nhằm nâng cao chất lượng dạy học ngành Luật Kinh tế trình độ đại học. Phương pháp dạy học bằng tình huống đang tỏ ra là một phương pháp dạy học hiện đại và phù hợp với việc giảng dạy các học phần ngành Luật nói chung và học phần Luật Đất đai nói riêng. Để sử dụng phương pháp dạy học bằng tình huống một cách hiệu quả thì đòi hỏi người dạy và người học phải chủ động, sáng tạo và tương tác tốt trong suốt quá trình dạy học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết số 29-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, 2013.
2. Luật Giáo dục đại học năm 2012, sửa đổi, bổ sung năm 2020;
3. Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/04/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo.

⁵² Vũ Thị Thuý (2010), Ứng dụng phương pháp giảng dạy tình huống trong đào tạo ngành luật, t.tđd.

4. Ngô Tứ Thành (2008), “*Giải pháp đổi mới phương pháp giảng dạy ở các trường Đại học ICT hiện nay*”, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học xã hội và nhân văn 24 (2008), tr. 237-242.

5. https://en.wikipedia.org/wiki/Case_study#Case_selection, truy cập ngày 12/10/2023.

6. Vũ Thị Thuý (2010), *Ứng dụng phương pháp giảng dạy tình huống trong đào tạo ngành luật*, Tạp chí khoa học pháp lý, số 3 năm 2010.

7. Trần Thăng Long (2019), *Sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực đối với các môn chuyên ngành luật – kinh nghiệm áp dụng cho môn luật quốc tế*, Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam số 02(123)/2019 – 2019, Trang 74-80.

SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC THEO DỰ ÁN (PROJECT BASED LEARNING) TRONG GIÁO DỤC PHÁP LUẬT NGÀNH LUẬT KINH TẾ

TS. Nguyễn Thị Thanh

Khoa Luật Kinh tế – Trường KHXH&NV – Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Dạy học dự án là một phương pháp giảng dạy tích cực được áp dụng trong môi trường giáo dục nhằm cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng và thái độ học tập dựa trên sự trải nghiệm. Bài viết hệ thống lại những vấn đề liên quan đến phương pháp dạy học theo dự án, từ các tiêu chuẩn của phương pháp, những lợi ích và hạn chế cần khắc phục khi sử dụng phương pháp, việc lựa chọn phương pháp đánh giá phù hợp với phương pháp và cách lựa chọn các đề tài trong lĩnh vực pháp luật khi sử dụng phương pháp dạy học theo dự án.*

Từ khóa: *dạy học theo dự án; phương pháp giảng dạy, giáo dục pháp luật*

Học tập theo dự án đã và đang trở thành một chủ đề được quan tâm trong bối cảnh hiện nay khi xu thế thời đại thay đổi nhanh chóng với sự phát triển của công nghệ số, phần mềm và trí tuệ nhân tạo AI. Hơn bao giờ hết, việc giảng dạy nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học, nghiêng về việc đào tạo các kỹ năng biết cách tìm kiếm thông tin, lựa chọn thông tin, đánh giá và phân tích thông tin bởi người học không cần ghi nhớ tất cả. Dạy học dựa trên dự án là mô hình dạy học dựa trên khám phá mở do người học chủ động đặt câu hỏi đáp ứng yêu cầu trong tình hình đó.

1. Giới thiệu về phương pháp dạy học dựa trên dự án

“Dạy học dựa trên dự án (project base learning) là một mô hình giảng dạy dựa trên việc cho người học giải quyết những vấn đề thực tế trong cuộc sống có liên quan đến ngành học để người học rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề và hợp tác với nhau để tìm ra các giải pháp phù hợp”⁵³. Phương pháp học theo dự án cần phải trải qua nhiều ngày hoặc nhiều tuần để hoàn thành và tạo ra sản phẩm hoặc một ứng dụng có sự vận dụng kiến thức chuyên môn hoặc kiến thức liên ngành để giải quyết vấn đề trong thực tiễn. Hay nói cách khác, để giải quyết được vấn

* Khoa Luật Kinh tế, Trường Khoa học xã hội nhân văn, Trường Đại học Vinh

⁵³ John Lamer, John Mergerdoller, Szzzi Boss, “Setting standard for project based learning”, www.acsd.org/books, page 3

đề thực tiễn cần phải nghiên cứu và phân tích nhiều quan điểm hoặc khía cạnh khác nhau.

Xuất phát từ lý thuyết Học tập trải nghiệm/ Experiential learning của David Kolb⁵⁴ – với nội dung cốt lõi kiến thức được chuyển hoá đến người học bằng cách người học phải được trải nghiệm và khám phá hiện tượng chứ không phải chỉ là đọc về hiện tượng đó, phương pháp học dựa trên dự án được sử dụng dần trở nên phổ biến trong hoạt động giáo dục tại Nhà trường. Lý thuyết này nhấn mạnh những kiến thức được học đều cần được học trong một tình huống thực tiễn để người học giải quyết vấn đề. Mục tiêu cần đạt được là người học có cơ hội thực hiện các công việc thật sự gắn gũi với đời sống thực tế ngoài xã hội. Đối với những giảng viên thực hành lý thuyết này sẽ thiết kế nội dung dạy học bao gồm những cơ hội tham gia thực hành của người học như là thực tập sinh với sự chỉ dẫn của các chuyên gia trong ngành nghề.

Xuất phát từ yêu cầu đối với hoạt động đào tạo cử nhân ngành Luật kinh tế, khi các chuẩn đầu ra được thiết lập đầy đủ và chi tiết nhằm đáp ứng tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp, việc sử dụng phương pháp học tập dựa trên dự án là cần thiết. Sinh viên tốt nghiệp cử nhân Luật Kinh tế cần đạt được các chuẩn đầu ra như: kiến thức pháp luật chuyên ngành, năng lực thực hành nghề nghiệp và các kỹ năng mềm trong quá trình làm việc. Do đó, người học được đào tạo bằng phương pháp giảng dạy dựa trên dự án có năng lực tiếp cận vấn đề thực tiễn đồng thời với việc hình thành các kinh nghiệm cá nhân trong quá trình giải quyết vụ việc theo nhiệm vụ dự án được giao. Đối với ngành luật, việc hoạt động tương tác giữa các cá nhân trong nhóm với kỹ năng thuyết trình, kỹ năng lắng nghe một cách tôn trọng, kỹ năng phản biện và hoạt động nhóm là những kỹ năng rất quan trọng được hình thành từ phương pháp học tập này.

Hiện nay, khung chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế Trường Đại học Vinh tiếp cận hướng đào tạo này thể hiện rõ qua các học phần giảng dạy theo dự án đã được xây dựng và triển khai như: học phần dự án Pháp luật về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, học phần dự án Giải quyết tranh chấp dân sự bằng thủ tục tố tụng dân sự... Các học phần được triển khai thực hiện với phương pháp học tập dựa trên dự án là phương pháp chính, chi phối toàn bộ thời gian của học phần.

54 Giảng Sư Trung, Sư phạm khai phóng, thế giới, Việt Nam và Tôi, Nhà xuất bản trí thức, năm 2023, trang 137

2. Lợi ích và những hạn chế cần khắc phục khi sử dụng phương pháp dạy học theo dự án

Có thể khẳng định phương pháp dạy học theo dự án có nhiều lợi thế cho người học. Phương pháp này hạn chế được sự tách biệt của chương trình học với thực tiễn. Khi học theo dự án, việc học trở nên tự nhiên hơn và phù hợp với việc tìm hiểu khái niệm một cách sâu sắc. Bên cạnh đó, phương pháp này phù hợp với sự phát triển của xã hội, có tính linh hoạt, đáp ứng được mục tiêu chuẩn đầu ra của chương trình và giúp người học đạt được các khám phá, trải nghiệm của riêng mình. Không chỉ đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của người học mà người học còn được trao quyền bằng cách nhận trách nhiệm học tập của bản thân, chuyển từ tiếp thu thụ động sang xây dựng tích cực. Họ phải đảm nhận vị trí trung tâm là người giải quyết vấn đề nên tính tự giác và độc lập được cải thiện rõ ràng. Phương pháp dạy học theo dự án cũng được sử dụng như một công cụ để thu hút người học nghiên cứu, thảo luận các giải pháp một cách sáng tạo với khả năng áp dụng các kỹ năng và hiểu biết của mình vào thực tế.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, phương pháp dạy học theo dự án có những hạn chế nhất định. Trước hết, phương pháp này tốn nhiều thời gian. Với các lớp học có sĩ số lớp đông, chia thành nhiều nhóm yêu cầu giảng viên phải quản lý rất vất vả. Giảng viên lập khó khăn trong việc lập kế hoạch và triển khai hoạt động tổ chức cho nhiều giảng viên thuộc lĩnh vực chuyên môn khác nhau phối hợp hoạt động. Khó khăn này chỉ có thể giải quyết khi có sự hỗ trợ về quản lý hành chính. Năng lực của giảng viên cũng là chưa đồng đều bởi không phải giảng viên nào cũng có khả năng giảng dạy không có giáo trình chuẩn và lịch trình hoạt động cố định. Đối với người học, kiến thức trước đó của người học không đồng đều và mức độ kỹ năng khác nhau do đó có thể có nhiều phản ứng khác nhau khi tham gia lần đầu vào các dự án. Ngoài ra, một trong hạn chế nữa của phương pháp này là việc sử dụng phương pháp đánh giá hiện nay theo hướng chuẩn hoá không đo lường được chất lượng tư duy của người học. Bài kiểm tra đánh giá thường thức giới hạn thời gian với nội dung yêu cầu người học phải nhớ lại kiến thức thuộc lòng và những kỹ năng có thể trình bày dưới hình thức văn bản (ví dụ như kỹ năng kỹ năng phân tích, kỹ năng đánh giá thông tin) rất khó đánh giá khả năng tư duy, phản ứng với một tình huống thực tế cụ thể (kỹ năng tìm hiểu thông tin, sắp xếp thông tin và sử dụng thông tin linh hoạt).

3. Những tiêu chuẩn cần đảm bảo khi sử dụng phương pháp dạy học theo dự án

Các tiêu chuẩn cần đảm bảo thực hiện khi sử dụng phương pháp dạy học dựa trên dự án bao gồm các nội dung chi tiết mà giảng viên cần thực hiện:

(1) Giảng viên bắt buộc phải gửi tài liệu nghiên cứu bằng văn bản là hồ sơ các sự kiện pháp lý thực tế, các vụ việc, vụ án cụ thể để người học có thể hiểu rõ các sự kiện và vấn đề liên quan. Đối với dự án ngành luật kinh tế, hồ sơ các vụ tranh chấp được gửi đầy đủ gồm các bút lục hồ sơ, chứng cứ... để người học có thể đọc và tìm hiểu trước khi thực hiện dự án.

(2) Giảng viên hướng dẫn cho người học giải quyết vấn đề trong một khoảng thời gian nhất định được quy định trước để tránh trường hợp lãng phí thời gian và hiệu quả không cao.

(3) Tiến độ thực hiện dự án phải được báo cáo theo quá trình cho các thành viên trong nhóm dự án và giảng viên để đảm bảo sự hợp tác. Cuối các mốc tiến độ thực hiện đều phải có báo cáo về thực hiện để điều chỉnh dự án hoàn thành đúng hướng.

(4) Giảng viên không làm thay và chỉ hướng dẫn người học xem xét vấn đề, cân nhắc các phương án giải quyết để người học tự nhận thức và phát triển tư duy.

(5) Phương pháp giảng dạy cần được thiết kế linh hoạt khi thực hiện dự án như giao cho người học thực hiện bài tập tình huống, thuyết trình kết quả, thực hiện đóng vai, rèn kỹ năng tranh luận, hoặc mời diễn giả khách mời tham gia hướng dẫn các hoạt động chuyên môn.

4. Lựa chọn phương pháp đánh giá phù hợp với phương pháp giảng dạy học theo dự án

Phương pháp dạy học dựa trên dự án có những yêu cầu đặc trưng trong hoạt động đánh giá cần tuân thủ như:

Thứ nhất, nội dung để giảng viên đánh giá đa phần tập trung vào: chất lượng chuyên môn trong kết quả sản phẩm, cách viết, cách lập luận trong giải quyết vấn đề, tính khả thi của các giải pháp, hoạt động nhóm, tư duy tổng hợp khi xem xét tất cả các yếu tố của vụ việc và đề xuất các cách giải quyết khác nhau đối với vụ việc⁵⁵.

Thứ hai, kết quả giải quyết dự án chỉ là một yếu tố cuối cùng trong một quy trình hoạt động. Giảng viên phải thực hiện việc đánh giá dựa trên các chuẩn đầu

⁵⁵<https://web.cortland.edu/frieda/id/IDtheories/43.html#:~:text=Case%20studies%20is%20an%20instructional,tool%20for%20analysis%20and%20discussion>.

ra đã được yêu cầu từ đầu, thông thường tiến hành đánh giá đầy đủ trong đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ. Đối với phương pháp dạy học dựa trên đồ án, đánh giá quá trình phải được chú trọng và được thiết kế khoa học bằng các rubric đánh giá chi tiết. Nguyên nhân xuất phát từ sự khác nhau giữa đánh giá quá trình và đánh giá kết quả.

<i>Đánh giá quá trình</i>	<i>Đánh giá kết quả</i>
Mục đích: Để cải thiện việc học và kết quả học tập	Mục đích: Để đo lường kết quả học tập
Được thực hiện trong quá trình học hàng ngày, hàng tuần	Thỉnh thoảng được thực hiện để kiểm tra những điều đã thu nhận
Tập trung vào quá trình và sự tiến triển	Tập trung đánh giá kết quả vào việc học
Là một phần không thể thiếu trong quá trình dạy học	Là một hoạt động riêng rẽ được thực hiện sau một chu trình dạy và học
Có tính hợp tác: người dạy và người học biết mình đang hướng về cái gì, hiểu nhu cầu học tập và dùng các thông tin đánh giá như một phản hồi để hướng dẫn và điều chỉnh những gì mình làm để đáp ứng các nhu cầu học tập	Do giáo viên định hướng: người dạy phân công người học phải làm gì và sau đó đánh giá người học hoàn thành tốt đến mức nào
Linh động: là quá trình đánh giá có bị sự phản ánh nhu cầu của người học và phản hồi của người dạy	Cứng nhắc: đánh giá đo lường không thay đổi việc học tập vì đã được thực hiện vào cuối kỳ
Người dạy và người học đều có vai trò là những người cùng học tập hướng đến một mục tiêu	Người dạy là người kiểm tra và học sinh là người bị kiểm tra
Giáo viên và học sinh sử dụng các bằng chứng thu thập được để điều chỉnh và hoàn thiện liên tục việc dạy và học	Người dạy sử dụng kết quả để ra kết luận cuối cùng về những hoạt động giảng dạy tương đối cố định là “thành công” hay “không hiệu quả”

Nguồn: Advancing Formative Assessment in Every Classroom – A guide for instructional Leader” của Connie M.Moss và Susan M.Brookhart, in năm 2009, NXB ASCD

Thứ ba, phương pháp đánh giá bên cạnh việc phải đảm bảo các yêu cầu như có độ tin cậy, có sự công bằng, có giá trị đo lường chính xác được các mục tiêu học tập thì phải đảm bảo tính chân thực. Một số quan điểm cho rằng các bài kiểm tra cuối kỳ theo hình thức tự luận với mức độ tiêu chuẩn hoá chỉ yêu cầu người học đưa ra đáp án đúng mà thiếu sự nhấn mạnh tính phức tạp của các vấn đề, không đánh giá được khả năng tư duy và giải quyết vấn đề linh hoạt của sinh viên. Mặt khác, những bài kiểm tra này có góc nhìn hẹp chỉ liên quan đến nội dung kiến thức từng môn học và cung cấp rất ít thông tin có ích về việc người học tiếp cận nhiệm vụ hay giải quyết vấn đề như thế nào. Thay vào đó, đánh giá cần tập trung theo hướng: những nhiệm vụ thể hiện người học làm như thế nào, những nhiệm vụ được đặt trong tình huống thực tiễn và những nhiệm vụ mang tính giải quyết vấn đề. Từ những phân tích trên có thể khẳng định đổi mới phương pháp giảng dạy cũng đồng nghĩa với đổi mới phương pháp đánh giá phù hợp với phương pháp sư phạm đó.

5. Cách lựa chọn các đề tài dự án cho các học phần đồ án/dự án ngành luật kinh tế- gợi ý cho giảng viên.

Đề tài thực hiện dự án thuộc lĩnh vực pháp luật được xác định đề tài tốt là các vụ tranh chấp dựa trên các sự kiện thực tế có liên quan đến học phần hoặc nhiều học phần. Ví dụ như hồ sơ vụ án dân sự được giao cho sinh viên trong học phần Giải quyết tranh chấp dân sự bằng thủ tục tố tụng dân sự là hồ sơ đầy đủ bao gồm các chứng cứ, bút lục lời khai của đương sự, các quyết định về đề nghị cung cấp chứng cứ... Bản án xét xử của Tòa án và Biên bản phiên tòa được rút ra không cung cấp cho sinh viên. Một trong những lưu ý quan trọng là giảng viên phải xử lý phần bảo mật thông tin đương sự trong các hồ sơ tranh chấp cho sinh viên theo đúng quy định của pháp luật. Tùy vào nhiệm vụ của từng tuần mà sinh viên sẽ tự thực hiện các sản phẩm theo quy trình tố tụng dân sự với các vai trò khác nhau (luật sư bên nguyên đơn, luật sư bị đơn, thư ký phiên tòa, thẩm phán xét xử). Các sản phẩm yêu cầu theo từng vị trí được giao cũng khác nhau. Khi lựa chọn các vụ tranh chấp với hồ sơ đầy đủ chỉ giao cho sinh viên luật thực hiện yếu tố mô phỏng (diễn án theo kịch bản sẵn có), sinh viên có xu hướng trở thành người quan sát hơn là người tham gia.

Ngoài ra, nội dung dự án phải phản ánh mục đích của học phần và phải phù hợp với kết quả học tập của khóa học, các chiến lược giảng dạy và đánh giá khác trong khóa học. Bên cạnh đó, việc lựa chọn các vụ tranh chấp cần được chọn lọc kỹ càng theo hướng có những tình tiết có khó khăn trong việc áp dụng pháp luật

hoặc cần phải nghiên cứu từ nhiều quan điểm khác nhau. Tiêu chí này đặt người học vào vị trí của người giải quyết vấn đề. Người học buộc phải tích cực nghiên cứu kiến thức, đọc kỹ tài liệu và bàn luận trong nhóm về các tình huống khó xử hay các vấn đề xung đột.

Trước đây, theo cách giảng dạy truyền thống, đào tạo cử nhân ngành luật nói chung và luật kinh tế nói riêng đều chú trọng đến việc truyền đạt kiến thức mà chưa chú trọng vào việc nâng cao năng lực thực tiễn cho người học. Với sự đổi mới phương pháp giảng dạy, đặc biệt trong chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận CDIO được triển khai tại Trường Đại học Vinh, phương pháp sư phạm theo lý thuyết lấy người học làm trung tâm, chủ trương đào tạo người học có năng lực kiến thức thực tế bên cạnh nâng cao năng lực thực hành và các kỹ năng mềm được chú trọng thực hiện. Phương pháp giảng dạy dựa trên dự án là một mô hình giảng dạy dựa trên nguyên tắc học tập trải nghiệm, kết hợp giữa kiến thức và kỹ năng, được sử dụng thường xuyên thể hiện trong các học phần đồ án/dự án trong khung chương trình đã được xây dựng, triển khai thực hiện. Qua những phân tích trên, tác giả cho rằng phương pháp giảng dạy và học tập dựa trên dự án có ích cho người học, cho người dạy đồng thời đáp ứng được yêu cầu của xã hội bởi tính thực tiễn trong việc giải quyết nhiệm vụ học tập của sinh viên./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giản Tư Trung (2023), *Sư phạm khai phóng, thế giới, Việt Nam và Tôi*, Nhà xuất bản trí thức, Hà Nội.
2. Connie M.Moss, Susan M.Brookhart (2009), *Advancing Formative Assessment in Every Classroom – A guide for instructional Leader*, ASCD Press
3. Douglas.S. Fleming. (2000), *A teacher's guide to Project based learning*, AEL. Inc, Charleston, Washington.
4. John Lamer, John Mergerdoller, Szzzi Boss (2015), *Setting standard for project based learning*, www.acsd.org/books, page 3
5. Nizwardi Jalinus, Rahmat Azis Nabawi, Aznil Mardin, *The Seven Steps of Project Based Learning Model to Enhance Productive Competences of Vocational Students*, Advances in Social Science, Education and Humanities Research, volume 102, Alantic Press
6. William N.Bender (2012), *Project base learning differentiating instruction for the 21st Century*, A Corwin A SAGE company.

**ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC ĐẢO NGƯỢC
(FLIPPED LEARNING) TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH LUẬT KINH TẾ - NGHIÊN CỨU TỪ HỌC PHẦN LUẬT TÀI CHÍNH**

ThS. Nguyễn Mai Ly

Khoa Luật Kinh tế - Trường KHXH&NV – Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Phương pháp dạy học đảo ngược là một trong những phương pháp dạy học tích cực đang được áp dụng ở nhiều ngành, lĩnh vực đào tạo trong và ngoài nước. Việc áp dụng phương pháp này trong hoạt động dạy học của chương trình đào tạo ngành Luật nói chung và ngành Luật Kinh tế nói riêng có những ưu điểm, hiệu quả nhất định. Bài viết đi sâu phân tích về phương pháp dạy học này trên thực tiễn hoạt động giảng dạy và học tập học phần Luật Tài chính trong đào tạo ngành Luật Kinh tế tại Trường Đại học Vinh.*

Từ khóa: Phương pháp dạy học đảo ngược, Luật Tài chính, Luật Kinh tế

1. Đặt vấn đề

Phương pháp dạy học đảo ngược (Flipped Learning) là cách thức dạy và học trong đó có thay đổi với cách dạy – học truyền thống, theo hướng người học sẽ tự học các nội dung lý thuyết ở bên ngoài lớp học; thời gian trên lớp được sử dụng cho việc trao đổi các vướng mắc của người học, hướng dẫn và đánh giá kết quả bài tập. Với phương pháp này, người học có thể chủ động về: (1) thời gian học lý thuyết, (2) mức độ học, (3) nội dung muốn tìm hiểu sâu hơn. Để nâng cao hiệu quả dạy – học về thái độ, kỹ năng và kiến thức, phương pháp dạy học đảo ngược và mô hình học kết hợp trực tiếp và trực tuyến được áp dụng rộng rãi trong chương trình đào tạo Đại học ở Việt Nam và nước ngoài. Phương pháp này đã và đang được triển khai với sinh viên trong học phần Luật Tài chính trong chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế tại Trường Đại học Vinh. Bài viết có nội dung giới thiệu về phương pháp dạy – học theo yêu cầu và tóm tắt một số ý kiến của người dạy và người học trong quá trình thực nghiệm giảng dạy trên thực tế.

2. Nội dung

2.1. Một số vấn đề cơ bản về phương pháp học đảo ngược

Dạy học đảo ngược là một phương pháp dạy – học, trong đó có sự thay đổi theo hướng tiếp cận tốt nhất năng lực, nhu cầu và điều kiện học tập của người học. Phương pháp này đưa ra các cách thức nhằm giúp trợ người học không bị cản trở bởi thời gian, thời lượng và khối lượng học tập. Nói cách khác, phương pháp dạy – học đảo ngược tập trung hỗ trợ cho người học và quá trình học tập. Giảng viên

tập trên lớp có ý nghĩa rất quan trọng cho những bạn sinh viên gặp khó khăn trong việc nắm bắt kiến thức⁵⁸. Lý do là bởi thay vì thuyết giảng, giáo viên sẽ có thời gian hỗ trợ những người học chưa thể giải quyết được bài tập ngay trên lớp. Phương pháp này đã đảo ngược sự chú ý của giáo viên, từ việc chỉ trao đổi với các sinh viên xuất sắc chuyển sang quan tâm tới những sinh viên chưa hiểu bài⁵⁹.

Tuy nhiên, một tỷ lệ nhất định sinh viên tham gia khảo sát cho rằng họ không thích phương pháp dạy học này do lượng công việc họ phải hoàn thành đã tăng lên nhiều so với phương pháp dạy học trước đây. Không chỉ vậy, thời gian giảng viên phải chuẩn bị học liệu cho sinh viên theo phương pháp dạy – học đảo ngược cũng tăng lên đáng kể⁶⁰. Cá nhân tác giả cho rằng việc lựa chọn nội dung để đưa vào nội dung video clip cho người học cũng cần khá nhiều thời gian. Do sự thay đổi của bối cảnh kinh tế - xã hội, người dạy có thể phải thay học liệu hàng năm nếu cung cấp thông tin quá chi tiết. Ngược lại, việc chỉ dừng lại ở các thông tin cơ bản và thiếu ví dụ minh họa có thể làm giảm khả năng hiểu bài của sinh viên đối với kiến thức chuyên ngành. Điều này đặt ra vấn đề về chi phí liên quan.

Việc đòi hỏi bài giảng được thiết kế nhằm bám sát trình độ, khả năng của người học nhằm phân loại học liệu cũng như dành thêm thời gian hỗ trợ người học trong phương pháp dạy học đảo ngược trong chương trình đào tạo cử nhân nói chung, đào tạo cử nhân luật nói riêng đặt ra khá nhiều yêu cầu. Ngoài việc thiết kế tất cả sinh viên đều phải tuân thủ tiến độ học tập giống nhau, người dạy cần thiết kế bài giảng, bài đánh giá, học liệu theo cách cho phép người học tự chủ động lựa chọn thời điểm hoàn thành. Việc thiết kế này cho phép sinh viên sẽ hoàn thành sớm hơn tiến độ trung bình nếu có khả năng và nhu cầu. Tuy nhiên, việc cho phép sinh viên linh hoạt trong lịch học, lịch thi chưa thực sự phổ biến trong cơ sở giáo dục do sự gắn liền với kế hoạch năm học.

Ngoài ra, việc áp dụng phương pháp dạy học tích cực này chỉ khả thi đối với lớp học có số lượng sinh viên không quá nhiều. Với việc chú trọng vào việc

⁵⁸ International Society for Technology in Education (2012) Flip your classroom : reach every student in every class every day, tr 23 (http://www.daneshnamehicsa.ir/userfiles/files/1/17-%20Flip%20Your%20Classroom_%20Reach%20Every%20Student%20in%20Every%20Class%20Every%20ay%20%28ASCD%29.pdf); truy cập ngày 15/10/2023

⁵⁹ International Society for Technology in Education (2012) Flip your classroom : reach every student in every class every day, tr 23 (http://www.daneshnamehicsa.ir/userfiles/files/1/17-%20Flip%20Your%20Classroom_%20Reach%20Every%20Student%20in%20Every%20Class%20Every%20ay%20%28ASCD%29.pdf); truy cập ngày 15/10/2023

⁶⁰ Pearson và Đại học Geogre Mason (2014) Giới thiệu Phương pháp dạy học đảo ngược, tr14 http://nl.polyvision.com/24/_mp.v3b2xpWUZUZkRIem5SNzBIMkc4bDFtSzNhYkZ3VWR2c3hLOU10R2NVYXY2WjZBdXE3RXJ1T2NaNu9SZmxcxDRRMmY._mp.ve/_flippedlearning_org/wp-content/uploads/2016/07/Extension-of-FLipped-Learning-LIt-Review-June-2014.pdf

hỗ trợ người học trên lớp, số lượng sinh viên đông sẽ làm giảm hiệu quả của phương pháp này do số lượng sinh viên được nắm bắt, đánh giá không nhiều. Đồng thời, bản thân người học cần có động lực rõ ràng để tham gia việc tự học để nắm bắt nội dung trên lớp. Từ những vấn đề đó, phương pháp dạy học đảo ngược chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi có sự thay đổi đồng bộ từ cách thức tổ chức lớp, phân công người dạy và chính sách đối với người học.

2.2. Kết quả thực nghiệm trong học phần Luật Tài chính

Luật Tài chính là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo trình độ cử nhân ngành Luật và Luật Kinh tế. Việc áp dụng phương pháp dạy học đảo ngược do giảng viên phụ trách học phần chủ động thực hiện theo hiểu biết của cá nhân dựa trên những nghiên cứu độc lập; chưa có hướng dẫn cụ thể, thống nhất từ Trường Đại học Vinh. Trong thời gian 10 tuần đầu giảng dạy học phần từ ngày 04/9 đến 16/11/2023, tác giả đã thực hiện phương pháp dạy học đảo ngược ở một số hoạt động sau:

Thứ nhất, yêu cầu sinh viên đọc giáo trình, nghe bài giảng Scorm trên hệ thống học tập trực tuyến E-learning và hoàn thành các bài tập của tuần tiếp theo. Sinh viên có thể phải làm việc cá nhân hoặc làm việc với nhóm.

Thứ hai, giải đáp các câu hỏi về học phần qua ứng dụng chat Zalo với lớp khi sinh viên có vướng mắc.

Thứ ba, dành thời gian trên lớp để vấn đáp một số câu hỏi ở mức độ cao như lý do ban hành luật; chữa bài tập và trả lời vướng mắc của sinh viên.

Thứ tư, đa dạng hoá các dạng bài tập mà sinh viên phải hoàn thành, gồm vấn đáp, bài luận cá nhân, bài luận của nhóm, video clip, báo cáo tổng hợp ý kiến.

Sau những hoạt động trên, tác giả cũng đã thực hiện khảo sát ý kiến từ người học. Nội dung khảo sát bao gồm các câu hỏi về nhận thức của người học về phương pháp dạy học đảo ngược, trải nghiệm của sinh viên và hiệu quả của việc thực hiện phương pháp sau 10 tuần học. Theo đó, không nhiều người học biết hoặc đã nghe về phương pháp dạy học này. Đa số sinh viên đều có trải nghiệm mới so với cách thức tiếp cận truyền thống khi giảng viên chủ yếu vẫn là người thuyết trình nội dung trên lớp. Có một số lượng sinh viên cảm thấy lượng bài tập nhiều hơn hẳn trong khi đa số sinh viên thấy lượng bài tập là phù hợp với khả năng. Xét về hiệu quả, đa số sinh viên ủng hộ việc tiếp tục thực hiện phương pháp dạy học này ở các học phần khác trong tương lai.

3. Kết luận và khuyến nghị

Việc thay đổi và triển khai phương pháp dạy học đảo ngược là xu thế tất yếu trong giáo dục, phù hợp với sự phát triển của các yếu tố khách quan và đòi hỏi của thị trường lao động đối với nhân sự có trình độ cử nhân. Việc thay đổi hoạt động giáo dục – đào tạo theo hướng đưa người học là trung tâm, chuyển dần vị trí cung cấp thông tin sang người hướng dẫn học tập là cần thiết trong bối cảnh thông tin đang trở nên dễ tiếp cận, đa dạng và khó kiểm soát như hiện nay. Hơn nữa, việc tăng cường thời gian trao đổi, giải đáp thắc mắc và giải quyết tình huống thực tiễn trang bị tốt hơn cho người học các kỹ năng nghề nghiệp, tiệm cận hơn yêu cầu của thị trường lao động.

Trong trường Đại học Vinh, việc áp dụng phương pháp dạy học đảo ngược đã và đang được thực hiện ở một số mức độ nhất định. Tuy nhiên, do cách tiếp cận chưa thống nhất, việc áp dụng phương pháp vẫn chưa mang lại hiệu quả rõ ràng có thể định lượng được. Do vậy, bài báo cáo đưa ra một số khuyến nghị như sau:

Một là, Nhà trường và khoa đào tạo cần thông tin rộng rãi để người dạy và người học nắm bắt thông tin về phương pháp này để thực hiện yêu cầu đổi mới giáo dục, nâng cao hiệu quả dạy – học theo chuẩn đầu ra của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như trường Đại học Vinh. Việc nắm bắt thông tin chính xác, đầy đủ và có tính hệ thống giúp người dạy và người học có sự chuẩn bị phù hợp để thực hiện trên thực tế.

Hai là, trường, khoa đào tạo cần phối hợp tổ chức các buổi tập huấn về nội dung, cách thức thực hiện phương pháp.

Ba là, nghiên cứu áp dụng việc cho phép người học chủ động về lộ trình học và hoàn thành học phần thay vì một kế hoạch chung cho tất cả sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Pearson and Geogre Mason University (2014) Extention of a Review of Flipped Learning
http://nl.polyvision.com/24/_mp.v3b2xpWUZUZkRIem5SNzBIMkc4bDFtSzNhYkZ3VWR2c3hLOUI0R2NVYXY2WjZBdXE3RXJ1T2NaNu9SZmCxaDRRMmY._mp.ve/_flippedlearning_org/wp-content/uploads/2016/07/Extension-of-FLipped-Learning-LIt-Review-June-2014.pdf
2. International Society for Technology in Education (2012) Flip your classroom : reach every student in every class every day, tr 23
(http://www.daneshnamehicsa.ir/userfiles/files/1/17-%20Flip%20Your%20Classroom_%20Reach%20Every%20Student%20in%20Every%20Class%20Every%20Day%20%28ASCD%29.pdf);

CÁCH THIẾT KẾ BÀI GIẢNG E-LEARNING ĐÁP ỨNG NHU CẦU ĐÀO TẠO TRỰC TUYẾN CỦA NGÀNH LUẬT

TS. Tăng Thị Thanh Sang

Viện Đào tạo trực tuyến – Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Bài giảng e-learning là tài nguyên số không thể thiếu khi áp dụng mô hình dạy học trực tuyến hoặc dạy học từ xa, những mô hình học tập hiện đại phù hợp với nhu cầu học tập linh hoạt ngày nay. Đã có một số các nghiên cứu trong và ngoài nước đã chỉ ra vai trò của bài giảng e-learning, các tiêu chuẩn của bài giảng e-learning và cách thức tạo ra bài giảng. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đưa ra vai trò và cấu trúc của một bài giảng e-learning dùng cho sinh viên. Đồng thời đề xuất 34 tiêu chí kỹ thuật cho các thành tố cấu thành một bài giảng e-learning. Bên cạnh đó cũng đưa ra quy trình tạo ra một bài giảng e-learning dùng cho dạy học theo mô hình kết hợp dùng cho sinh viên ở trường Đại học

Từ khóa: Bài giảng e-learning, đào tạo trực tuyến, ngành Luật

1. Mở đầu

Quyết định phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia của Thủ tướng Chính phủ đề ra mục tiêu đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030, cơ bản Việt Nam trở thành quốc gia số, ổn định số và thịnh vượng, tiên phong thử nghiệm các công nghệ mới và mô hình mới. Ưu tiên đẩy mạnh các lĩnh vực trong đó có giáo dục và đào tạo, phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, số hoá tài liệu, xây dựng tài nguyên học tập trực tuyến⁶¹. Trong những thập kỷ qua, học tập theo hình thức trực tuyến đã được các nhà giáo dục và giáo viên áp dụng để cung cấp các khóa học trong các lĩnh vực khác nhau⁶². Việc xây dựng các tài nguyên số, trong đó có bài giảng điện tử (e-learning) là một phần quan trọng để duy trì các khóa học trực tuyến. Gần đây, Regmi and Jones đã tiến hành đánh giá có hệ thống các yếu tố ảnh hưởng đến việc học trực tuyến trong khoá học về giáo dục khoa học sức khỏe. Nghiên cứu của họ cho thấy một số yếu tố quan trọng, trong đó có bài giảng e-learning là một trong những nhân tố đóng vai trò trong sự thành công của

⁶¹ Thủ tướng Chính phủ (2020), Quyết định số 749/QĐ-TTg Phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

⁶² Al-Naabi, I., & Al-Abri, A. (2021), *E-learning implementation barriers during COVID-19: A cross-sectional survey design*, International Journal of Learning, Teaching and Educational Research, 20(8), <https://doi.org/10.26803/ijlter.20.8.11>

mô hình e-learning⁶³. Để kịp thời có những thống nhất về cách thức xây dựng các học liệu số trong đó có bài giảng e-learning, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đã có những văn bản hướng dẫn cách thức thực hiện xây dựng học liệu số và khoá học trực tuyến trên ứng dụng nền tảng cung cấp các khoá học trực tuyến đại chúng mở (MOOCs)⁶⁴. Trong bối cảnh dịch bệnh có nhiều diễn biến phức tạp mấy năm gần đây, nghiên cứu của Naciri, Radid, Kharbach và Chemsì đã tiến hành đánh giá toàn diện về học tập trực tuyến cho thấy chất lượng tài liệu khóa học trực tuyến là một trong những mối quan tâm lớn của người học⁶⁵. Nghiên cứu về bài giảng e-learning còn khá mới mẻ ở Việt Nam, trong những năm gần đây có một số tác giả đề cập đến vấn đề này ở dạng tích hợp trong các nghiên cứu liên quan như Nguyễn Mậu Đức, Nguyen Hoai Nam, Nguyễn Thế Dũng, Nguyễn Thị Kim Thoa, Bùi Đức Phương,, Vu Quoc Chung, Le Duy Cuong, Ngô Tứ Thành, Nguyễn Quốc Vũ. Tuy nhiên, để một bài giảng E-Learning được thiết kế đúng, phù hợp với trải nghiệm của người học, sẽ giúp người học dễ dàng tiếp cận, thích thú tham gia học tập. Hơn thế, việc học sinh hiểu bài, nắm chắc nội dung sẽ làm tăng sự tương tác giữa giáo viên - và học sinh làm cho buổi học trở nên hấp dẫn, sôi động và có ý nghĩa hơn. Đồng thời, thiết kế bài giảng E-Learning tốt sẽ giúp người học nắm bắt được các nội dung chính, buổi học trở nên hấp dẫn, các mục tiêu của thầy cô muốn gửi gắm được thực hiện hiệu quả. .

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (Cuộc cách mạng 4.0) đang có những tác động tới sự phát triển của thế giới trên nhiều lĩnh vực. Đây là quá trình phát triển tất yếu trên toàn cầu và Việt Nam cũng không thể nằm ngoài lộ trình ấy. Trong đó, mỗi ngành, nghề và lĩnh vực phải chủ động đối với vấn đề này và chuyển đổi số đối với hoạt động hành nghề Luật cũng không thể chỉ đứng nhìn hay tách mình ra khỏi dòng chảy của thời đại.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm liên quan

Học tập điện tử (e-learning): là hình thức học tập mà người học có thể tự học mọi lúc, mọi nơi thông qua các học liệu điện tử đa phương tiện (bài giảng, lời thuyết minh, âm thanh, hình ảnh, video, audio, đồ họa, ...). Các hình thức học tập

⁶³ Regmi, K., & Jones, L. (2020), *A systematic review of the factors–enablers and barriers–affecting e-learning in health sciences education*, BMC medical education, 20(1), 1-18.

⁶⁴ Bộ Giáo dục và Đào tạo(2022), *Quyết định 3784/QĐ-BGDĐT về Hướng dẫn xây dựng học liệu số và khoá học trực tuyến trên ứng dụng nền tảng cung cấp các khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOCs)*.

⁶⁵ Naciri, A., Radid, M., Kharbach, A., & Chemsì, G. (2021), *E-learning in health professions education during the COVID-19 pandemic: a systematic review*. Journal of Educational Evaluation for Health Professions, 18.

<https://doi.org/0.3352/jeehp.2021.18.27>

như m-learning (học thông qua thiết bị di động: điện thoại thông minh, máy tính bảng, màn hình tương tác...), u-Learning (học thông qua các phương thức tương tác thực tế ảo), hay smart-learning (phương tiện học tập thông minh) đều là các hình thái của học tập điện tử e-Learning.

Học liệu điện tử (Course-ware): là các tài liệu học tập được số hóa theo cấu trúc, định dạng, kịch bản nhất định, nội dung đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, cho phép người học truy cập, tra cứu trong phạm vi do giảng viên, đơn vị đào tạo quy định. Học liệu điện tử bao gồm: học liệu văn bản và học liệu đa phương tiện.

Học liệu văn bản: là học liệu gồm các tệp tin bản mềm: văn bản, slide (bản trình chiếu), bảng dữ liệu, sách giáo khoa, sách tham khảo, tạp chí, ...;

Học liệu đa phương tiện: học liệu đa phương tiện có thể gồm những loại sau đây: Các tệp tin video, audio, đồ họa (infographic), hoạt hình (animation); Các định dạng tích hợp một hoặc nhiều định dạng video, audio, văn bản, hình ảnh, đồ họa tương tác theo một kịch bản sư phạm nhất định; Các học liệu đa phương tiện tương tác được hiểu theo nghĩa người sử dụng có thể tác động trực tiếp để thay đổi kịch bản trình diễn ngay trong quá trình trình diễn.

Bài giảng điện tử (bài giảng e-learning): là một tập hợp các học liệu điện tử được tổ chức lại theo một kết cấu sư phạm để có thể cung cấp kiến thức và kỹ năng cho học sinh một cách hiệu quả thông qua sự trợ giúp của các phần mềm quản lý học tập. Một bài giảng điện tử hoàn chỉnh tương ứng với một môn học trong chương trình giáo dục phổ thông.

Chuẩn SCORM (Sharable Content Object Reference Model): là một tập hợp các tiêu chuẩn và các mô tả yêu cầu kỹ thuật của bài giảng điện tử tương tác qua web được quy định bởi tổ chức Advanced Distributed Learning - Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ.

Câu hỏi trắc nghiệm: là các hình thức thể hiện câu hỏi cho phép người học trả lời khi tham gia vào các khoá học điện tử. Các hình thức như sau: trắc nghiệm chọn một đáp án, trắc nghiệm chọn nhiều đáp án, câu hỏi lựa chọn đúng/sai.

Video mô phỏng: là video được thực hiện bằng mô phỏng trên máy tính bằng các phần mềm đồ họa hoặc có thể ghi âm, ghi hình thực tế sau đó được số hoá.

Mô hình dạy học kết hợp: gồm một phần hoạt động giảng dạy trực tuyến kết hợp với hoạt động giảng dạy truyền thống trên cơ sở áp dụng các hợp phần công nghệ thông tin ứng dụng trong giảng dạy - học tập. Thời lượng giảng dạy

theo phương thức giảng dạy truyền thống và phương thức giảng dạy kết hợp linh hoạt theo từng môn học.

2.2. Vai trò của lớp học đảo ngược và bài giảng e-learning

“Lớp học đảo ngược” có thể được hiểu một cách phổ biến là “Ghi lại các hoạt động trên lớp để truyền tải một khoá học. Người học xem video trước khi đến lớp và sử dụng thời gian trên lớp để giải quyết các khái niệm phức tạp, trả lời các câu hỏi và người học được khuyến khích học tập tích cực”.

Mô tả đơn giản về lớp học đảo ngược là bài giảng của giáo viên được giao ở nhà và bài tập về nhà của người học được thực hiện trên lớp. Trong mô hình lớp học đảo ngược, nội dung bài giảng được trình bày trong các video trực tuyến ngoài lớp học. Giờ học tập trung sau đó trong lớp học được dùng vào các hoạt động nâng cao. Người hướng dẫn sử dụng công nghệ, nền tảng kỹ thuật số để mang đến bài giảng cho người học bên ngoài lớp học. Còn người học sẽ tận dụng các lợi ích của công nghệ thông tin để tìm hiểu các nội dung sẽ học trước khi bắt đầu khoá học trên lớp.

So với tổ chức mô hình lớp học truyền thống, lớp học đảo ngược có một số điểm tích cực của nó. Đối với mô hình này, người học xác định tiến độ học tập rõ ràng, việc giảng dạy bài tập về nhà trong lớp học cho phép giáo viên là chuyên gia chuẩn đoán. Nội dung bài học cũng có thể tùy chỉnh phù hợp với người học. Thời gian trong lớp học hiệu quả và hấp dẫn hơn, phù hợp với xu hướng sự phạm hiện nay và công nghệ được xem như là sự phù hợp với xu hướng giảng dạy hiện đại.

Một trong các điểm tích cực ưu việt nêu trên của mô hình lớp học đảo ngược là công nghệ được sử dụng, đặc biệt là video. Không thể phủ nhận, đây là cách hướng dẫn của giảng viên về nội dung học tập mà sinh viên có thể dễ dàng tiếp thu bởi vì video sẽ thu hút người học bằng hình ảnh và âm thanh. Đồng thời, sinh viên có thể xem video lặp đi lặp lại nếu họ gặp khó khăn trong việc hiểu các khái niệm.

Cho đến nay đã có rất nhiều nghiên cứu chỉ ra vai trò của bài giảng e-learning, chúng tôi tổng hợp và đưa ra một số vai trò nổi bật của bài giảng e-learning:

- Góp phần thực hiện mục tiêu của Chương trình chuyển đổi số quốc gia (Thủ tướng Chính phủ, 2020);

- Đáp ứng xu thế tất yếu của thời đại công nghiệp 4.0 với việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy - học; tổ chức và quản lý đào tạo; ứng dụng các công cụ khảo thí trong kiểm tra, đánh giá.

- Phát triển năng lực tự học, tự chủ của học sinh và đáp ứng nhu cầu học tập theo phương thức đào tạo cá thể hóa đối với người học; cung cấp không gian học thuật số trên nền tảng ứng dụng công nghệ giáo dục tiên tiến.

- Xây dựng hệ thống bài giảng điện tử theo quy chuẩn để bổ sung nguồn học liệu phong phú, chất lượng, thường xuyên được nâng cấp, cập nhật phù hợp với nhu cầu của học sinh và đảm bảo yêu cầu về nội dung giảng dạy theo quy định của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2018).

- Phát triển phương pháp truyền tải kiến thức, tăng cường khả năng truy cập của người học (có thể sử dụng bài giảng điện tử một cách thuận tiện, dễ dàng trên máy tính và các thiết bị, thuận lợi cho việc tự học mọi lúc mọi nơi). Bài giảng e-Learning ngoài đảm bảo yêu cầu nội dung chuyên môn còn phải được thiết kế, xây dựng với phương pháp sư phạm giúp học sinh dễ hiểu, dễ tiếp thu.

- Mở rộng đối tượng người học trên phạm vi toàn quốc, thậm chí toàn cầu; từng bước giúp nhà trường triển khai ứng dụng đào tạo trực tuyến e-learning đảm bảo chất lượng.

- Đối với giảng dạy ngành luật khi xây dựng nội dung bài giảng E-Learning, sáng tạo là yếu tố chủ chốt làm bài giảng trở nên hấp dẫn hơn. Từ đó, khơi dậy được sự tò mò, sự chú ý của người học và khuyến khích người học sáng tạo, khám phá những cái mới hơn. Ví dụ, thay vì trình bày một khái niệm dài, khô khan, thầy cô có thể thay vào đó một hình ảnh hoặc cho học sinh xem 1 cái video liên quan đến vấn đề muốn đề cập, ngoài ra có thể xây dựng các tình huống và cách xử lý các tình huống một cách sống động. Sau đó, học sinh nêu quan điểm, ý kiến. Điều này, giúp người học phát huy khả năng tư duy, nhớ bài lâu hơn và đặc biệt sự tương tác giữa giáo viên - học sinh được nâng cao.

2.3. Tiêu chí kỹ thuật của bài giảng e-learning

Dựa trên các căn cứ pháp lý là Quyết định số 749/QĐ-TTg Phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030", Quyết định 3784//QĐ-BGDĐT ngày của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 21/11/2022 về Hướng dẫn xây dựng học liệu số và khóa học trực tuyến trên ứng dụng nền tảng cung cấp các khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOCs), toàn bộ bài giảng và các học liệu được tích hợp trong một thể thống nhất, bao gồm các thành phần sau:

1. Tài liệu đọc
2. Video bài giảng/ video hướng dẫn học/ video mô phỏng thí nghiệm
3. Slide trình chiếu
4. Câu hỏi tương tác
5. Câu hỏi, bài tập luyện tập/ vận dụng/ đánh giá
6. Nguồn tư liệu tham khảo
7. Tính sư phạm và phương pháp truyền đạt
8. Về công nghệ và kỹ thuật
9. Phần mềm, App học tập kèm theo

Từ các thành tố trên, chúng tôi đề xuất bộ tiêu chí kỹ thuật của bài giảng e-learning phổ thông (**Bảng 1**)

Bảng 1. Bảng tiêu chí kỹ thuật của bài giảng e-learning

Các thành tố cấu thành bài giảng e-learning	Yêu cầu kỹ thuật
1. Tài liệu đọc	<p>1.1. Tài liệu đọc chứa đựng nội dung cốt lõi của bài học và các kiến thức bổ trợ, mở rộng (nếu có) nhằm giúp cho người học có thể đọc thêm, tìm hiểu, nghiên cứu và tự học.</p> <p>1.2. Tài liệu đọc được định dạng PDF bao gồm bài viết dạng text sử dụng font Time new roman cỡ chữ 14, cách dòng 1,5 line, căn lề trái 2,5 cm, lề phải 1,5 cm, lề trên và dưới 2 cm. Bài viết có thể minh họa bằng các hình ảnh, đồ thị, bảng biểu, công thức... với tỷ lệ và kích thước phù hợp.</p> <p>1.3. Số trang tài liệu đọc cho mỗi bài học bảo đảm phù hợp với nội dung truyền tải cho người học, tương ứng với mỗi bài học.</p>
2. Video bài giảng/ video hướng dẫn học/ video mô phỏng thí nghiệm	<p>2.1. Hình ảnh HD 720p hoặc Full HD 1080p theo tỉ lệ khung hình (slide) 16:9, đảm bảo nhìn hình ảnh rõ nét và không lóa;</p> <p>2.2. Âm thanh định dạng Mp3 chất lượng 128Kbps hoặc 320Kbps, đảm bảo nghe rõ và không bị nhiễu tiếng.</p> <p>2.3. Thời lượng video bài giảng: Quy chuẩn thời lượng bài giảng (tính theo số phút truyền phát) theo nguyên tắc: thời lượng mỗi bài giảng không quá 15 phút (khuyến nghị trong</p>

	<p>khoảng 10-15 phút).</p> <p>2.4. Số lượng video: tùy thuộc nội dung giảng dạy 1 giờ học trực tiếp trên lớp, có thể thiết kế để xây dựng từ 1 đến 3 video. Mỗi video gắn với một chủ đề kiến thức để người học dễ theo dõi và tiếp thu, khuyến nghị lồng ghép giữa các video là các câu hỏi kiểm tra trắc nghiệm ngắn hoặc các câu hỏi kiểm tra kiến thức một cách phù hợp.</p> <p>2.5. Hình ảnh của giảng viên và lời thoại: lời thoại phải rõ ràng, tự nhiên và có nội dung gắn kết với nội dung bài giảng.</p> <p>2.6. Ngôn ngữ lời thoại: bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh tùy theo yêu cầu của mỗi bài học.</p>
3. Slide trình chiếu	<p>3.1. Tỷ lệ kích thước slide 16:9. Sử dụng loại font chữ không chân như Arial, Helvetica, Time New Roman... với cỡ chữ tối thiểu tương đương chữ Arial cỡ 18. Độ tương phản màu nền, mẫu chữ, hình ảnh phù hợp.</p> <p>3.2. Slide cho mỗi bài học cần đầy đủ thông tin: tên môn học/học phần hoặc bài giảng, tên giảng viên/ nhóm biên soạn, đơn vị; có trang mục lục, mục tiêu, nội dung tóm tắt của bài giảng; các trang slide cung cấp nội dung chi tiết của bài giảng; có trang tổng kết bài giảng và giới thiệu nhanh nội dung học tập tiếp theo.</p> <p>3.3. Số lượng slide cho mỗi bài học tùy thuộc vào nội dung và thời lượng thiết kế của giảng viên/nhóm chuyên môn biên soạn.</p> <p>3.4. Tài liệu/hình ảnh và các tài nguyên tham khảo trên từng slide bài giảng cần được ghi trích dẫn nguồn đầy đủ.</p> <p>3.5. Các bản trình chiếu nhằm mục đích hỗ trợ giảng bài, thể hiện nội dung tóm tắt và những điểm nhấn của bài giảng, vì vậy thông tin trên mỗi slide phải phù hợp, lô cuốn, hấp dẫn học sinh. Trên slide không được viết theo kiểu toàn văn, giáo viên không được giảng theo kiểu đọc slide.</p> <p>3.6. Đầu của mỗi bài trình chiếu nên có slide trình bày tiêu đề, mục tiêu của nội dung bài học tương ứng. Cuối của mỗi bài trình chiếu nên có slide chốt lại các nội dung hay điểm</p>

	<p>nhấn về kiến thức của bài học, slide liệt kê các nội dung cần thảo luận, đọc thêm và slide cảm ơn, giới thiệu thông tin và thương hiệu Nhà trường.</p> <p>3.7. Các slide nên thống nhất phong cách trình bày như cỡ chữ, tông màu, cách bố trí tiêu đề, và nên có dấu ấn của đơn vị đào tạo (ví dụ logo hay tên đơn vị).</p> <p>3.8. Màu sắc phải hài hoà, phối màu phải dễ đọc. Không nên dùng các màu mạnh hoặc tạo tương phản cao để gây mệt mỏi cho người học. Không dùng quá 4 màu trong 1 slide. Chỉ dùng các hiệu ứng động (nhấp nháy, thay hình, hay chạy gây sự chú ý) khi các hiệu ứng này dễ cho việc tiếp nhận thông tin (như tạo một cảm nhận trực quan, dễ nhớ).</p> <p>3.9. Các đối tượng đa phương tiện (hình ảnh, âm thanh, phim, biểu đồ,...) được tích hợp (insert) trong mỗi slide phải sắc nét, rõ, trang trí đẹp, hài hòa, hợp lý.</p> <p>3.10. Không sai chính tả, sử dụng tiêu chuẩn tiếng Việt Unicode.</p>
4. Câu hỏi tương tác	<p>4.1. Câu hỏi tương tác được thiết kế xen kẽ trong quá trình học tập để giúp học sinh tổng hợp kiến thức, đánh giá được khả năng tiếp nhận thông tin/kiến thức của học sinh sau những khoảng thời gian/nội dung truyền tải phù hợp. Câu hỏi tương tác có thể là trắc nghiệm nhiều phương án trả lời, câu hỏi đúng sai, câu hỏi tình huống và gợi mở trả lời. Số lượng câu hỏi tương tác cần phù hợp yêu cầu cụ thể đối với từng bài học.</p> <p>4.2. Bảo đảm số lượng câu hỏi cho 1 bài tối thiểu 3 câu. Dạng câu hỏi tùy thuộc vào yêu cầu bài học.</p> <p>4.3. Các câu hỏi phù hợp với các cấp độ năng lực của người học từ thấp đến cao phù hợp với yêu cầu cần đạt của bài học và có tính phân loại trình độ, kết quả học tập của học sinh.</p>
5. Câu hỏi, bài tập luyện tập/vận dụng/ đánh giá	<p>5.1. Bài tập dành cho các bài học được thiết kế phù hợp nhằm giúp học sinh hiểu, nắm bắt và vận dụng được kiến thức từ đó hình thành kỹ năng cho học sinh và đáp ứng yêu cầu cần đạt của môn học.</p>

	5.2. Tùy thuộc vào yêu cầu của bài học có thể thiết kế số lượng bài tập phù hợp. Nội dung bài tập đáp ứng các cấp độ năng lực khác nhau của học sinh từ thấp đến cao và giúp học sinh tiến bộ trong quá trình học tập.
	5.3. Phải có phần gợi ý làm bài tập hoặc bài giải mẫu, hướng dẫn giải bài tập (nếu cần).
6. Nguồn tư liệu tham khảo	6.1. Nguồn tư liệu tham khảo phải có nguồn gốc, xuất xứ tin cậy, đảm bảo chuẩn về thông tin, được chủ sở hữu công bố miễn phí rộng rãi (open access), phù hợp về nội dung, đảm bảo về chất lượng âm thanh và hình ảnh.
7. Tính sư phạm và phương pháp truyền đạt	7.1. Thể hiện được đầy đủ các giai đoạn của quá trình dạy học: đặt vấn đề - hình thành tri thức mới – luyện tập – tổng kết/ hệ thống hóa tri thức/ kiểm tra đánh giá kiến thức; 7.2. Phù hợp với đối tượng học sinh, hấp dẫn, lôi cuốn, dễ hiểu, dễ tiếp nhận.
8. Về công nghệ và kỹ thuật	8.1. Đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật như tính hợp lý, ổn định, dễ sử dụng, khả năng tương thích cao với các loại thiết bị công nghệ khác nhau; 8.2. Các nội dung số hóa tuân theo quy định trong phụ lục và đóng gói theo chuẩn SCORM đảm bảo chạy tốt trên các hệ quản lý học tập (LMS) và internet; 8.3. Hình ảnh, âm thanh phải sắc nét, kết hợp tốt giữa các yếu tố như âm thanh, hình ảnh, hiệu ứng, nghe, nhìn, thao tác, tương tác. 8.4. Lời thoại phải rõ ràng, tự nhiên và có nội dung gắn kết với nội dung bài giảng. 8.5. Bài giảng điện tử gồm nhiều video được sắp xếp theo nội dung giảng dạy, kịch bản giảng dạy.
9. Phần mềm, App học tập kèm theo	9.1. Phần mềm, app học tập (nếu có) phải có bản quyền, dễ sử dụng, phù hợp với trình độ học sinh.

3. Kết luận

Mặc dù khoá học trực tuyến và học liệu số, trong đó có bài giảng e-learning đã được các tác giả trong và ngoài nước đề cập đến qua các công bố trước đó, việc

xây dựng bài giảng e-learning cũng đã được nhiều các trường đại học, các trường phổ thông thực hiện, nhất là trong mấy năm dịch Covid-19 bùng phát. Các tiêu chí kỹ thuật số mà chúng tôi trình bày trong bài báo cũng được tổng hợp kế thừa từ các nghiên cứu đó và thông qua trao đổi kinh nghiệm thực tiễn của một số cơ sở giáo dục đã và đang thực hiện sản xuất bài giảng e-learning. Tuy nhiên, để có được bộ tiêu chí kỹ thuật phù hợp với mỗi cấp học, bậc học, phù hợp với đặc thù môn học cần có thêm các nghiên cứu và thử nghiệm tính hấp dẫn, tính hiệu quả của các bài giảng này khi đưa vào sử dụng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo(2022), Quyết định 3784//QĐ-BGDĐT về Hướng dẫn xây dựng học liệu số và khoá học trực tuyến trên ứng dụng nền tảng cung cấp các khóa học trực tuyến đại chúng mở (MOOCs).
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo(2018), Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể, Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT.
3. Al-Naabi, I., & Al-Abri, A. (2021), E-learning implementation barriers during COVID-19: A cross-sectional survey design, *International Journal of Learning, Teaching and Educational Research*, 20(8), <https://doi.org/10.26803/ijlter.20.8.11>
4. Almuwais, A., Alqabbani, S., Benajiba, N., & Almoayad, F. (2021), An emergency shift to e-learning in health professions education: A comparative study of perspectives between students and instructors, *International Journal of Learning, Teaching and Educational Research*, 20(6), <https://doi.org/10.26803/ijlter.20.6.2>
5. Lukas, B. A., & Yunus, M. M. (2021), ESL Teachers' Challenges in Implementing E-learning during COVID-19, *International Journal of Learning, Teaching and Educational Research*, 20(2), 330-348, <https://doi.org/10.26803/ijlter.20.2.18>
6. Naciri, A., Radid, M., Kharbach, A., & Chemsu, G. (2021), E-learning in health professions education during the COVID-19 pandemic: a systematic review. *Journal of Educational Evaluation for Health Professions*, 18. <https://doi.org/0.3352/jeehp.2021.18.27>
7. Regmi, K., & Jones, L. (2020), A systematic review of the factors–enablers and barriers–affecting e-learning in health sciences education, *BMC medical education*, 20(1), 1-18.

8. Nguyễn Mậu Đức (2020), Vận dụng mô hình “lớp học đảo ngược” vào dạy học bài “oxi - ozon” (hóa học 10) thông qua bài giảng e-learning, Tạp chí Giáo dục, Số 479 (Kì 1 - 6/2020), tr 18-22
9. Nguyen Hoai Nam, Vu Thai Giang, Vu Dang Luat (2016), B-learning issues: a suggestion for developing the framework, Hnue Educational. Sci, 61 (11), pp 57-65, Doi: 10.18173/2354-1075.2016-0216.
10. Nguyễn Thế Dũng (2015), Nghiên cứu sử dụng mô hình lớp học đảo ngược: những khó khăn, thách thức và khả năng ứng dụng, Hnue Educational Sci. 60 (8D), tr 85-92, Doi: 10.18173/2354-1075.2015-0258.
11. Nguyễn Thị Kim Thoa, Bùi Đức Phương (2020), Dạy học môn Toán theo hướng phát triển năng lực tư duy phản biện cho học sinh lớp 9 thông qua mô hình lớp học đảo ngược, Tạp chí Giáo dục, số 471, tr 36-39.
12. Ngô Tứ Thành, Nguyễn Quốc Vũ (2019), Hướng dẫn tự học trong thời đại “cấp độ công nghệ thứ 5” nhằm phát triển năng lực của sinh viên, Tạp chí Giáo dục, số 465, tr 43-47.
13. Thủ tướng Chính phủ (2020), Quyết định số 749/QĐ-TTg Phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".
14. Vu Quoc Chung, Le Duy Cuong (2018), The Application of the Model “Flipped Classroom” on Mathematics Teaching to Develop Primary Students’ Self-learning Ability in Vietnam. American Journal of Educational Research; 6(7):941-951, doi: 10.12691/education-6-7-8.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY HỌC THEO ĐỒ ÁN QUA MÔ HÌNH HỌC PHẦN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT THỰC HÀNH

TS. Nguyễn Thị Thanh Trâm

Khoa Luật học – Trường KHXH&NV – Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Dạy học theo đồ án là một hình thức dạy học có nhiều ưu điểm trong việc cung cấp kiến thức, kỹ năng, gắn kết giữa lý thuyết và thực hành, phát huy được năng lực của sinh viên trong việc học tập. Hiện nay, dạy học theo đồ án đang được triển khai và sử dụng trong chương trình dạy học của ngành Luật kinh tế, Trường Khoa học xã hội và nhân văn, Trường Đại học Vinh. Bài viết phân tích về dạy học theo đồ án, chia sẻ cách thức xây dựng và triển khai dạy học theo đồ án qua mô hình học phần Giáo dục pháp luật thực hành - CLE.*

Từ khóa: *Dạy học theo đồ án, Giáo dục pháp luật thực hành, Đào tạo luật*

Hiện nay, đào tạo luật được xem trọng, các yếu tố tích cực trong đào tạo luật như đội ngũ giảng viên có bề dày kinh nghiệm cùng kiến thức chuyên sâu, môi trường giáo dục được chú ý về mọi mặt như cơ sở vật chất, phương pháp giảng dạy, hướng đến việc thúc đẩy sinh viên chủ động tìm hiểu và thực hành đã góp phần nâng cao chất lượng sinh viên luật. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số điểm cần phải điều chỉnh như đào tạo luật còn mang tính hàn lâm, chưa tạo động lực học tập cho sinh viên. Quá trình cải cách trong phương pháp đào tạo như tăng cường cung cấp kiến thức gắn với việc đào tạo kỹ năng đào tạo tuy được hưởng ứng nhưng còn mang tính hình thức do có rất ít môn học đào tạo về kỹ năng và đạo đức nghề Luật, thậm chí nếu có thì cũng chưa có sự gắn kết giữa kiến thức, kỹ năng được học trong chương trình đào tạo luật của các trường đại học với kiến thức và kỹ năng trong công việc và cuộc sống thực sau khi sinh viên ra trường. Đây sẽ là một trở ngại lớn đối với sinh viên khi hành nghề và ảnh hưởng đến chất lượng nghề luật.

1. Khái quát về dạy học theo đồ án

1.1. Khái niệm, đặc điểm của dạy học theo đồ án

Theo Kilpatrick: “*Dạy học theo dự án là một phương pháp dạy học, và phương pháp này có thể áp dụng với nhiều nội dung dạy học khác nhau, kể cả nội dung dạy là lý thuyết mà không cần gắn với hoạt động thực hành tạo ra sản phẩm*”. Dạy học theo đồ án là hệ thống các phương pháp đào tạo giúp sinh viên

được thực hành kỹ năng nghề nghiệp ngay khi ngồi trên ghế nhà trường dưới sự hỗ trợ của giảng viên.

Theo Trần Thị Hoàng Yên phân tích: *“Dạy học theo đồ án là một phương pháp dạy học; trong đó, dưới sự định hướng, tổ chức, hướng dẫn, điều chỉnh của giáo viên, học sinh tự lực lập ra kế hoạch hành động, tiến hành thực hiện các nhiệm vụ học tập để tạo ra sản phẩm, qua đó lĩnh hội tri thức mới thông qua các dự án có ý nghĩa thực tiễn”* [3; tr 26].

Mặc dù có nhiều định nghĩa và cách hiểu khác nhau về dạy học theo đồ án, nhưng có thể hiểu thống nhất dạy học theo đồ án là một hình thức tổ chức dạy học hướng vào người học, lấy người học làm trung tâm. Dạy học theo đồ án được đánh giá là một phương pháp đào tạo tích cực với hệ thống những phương thức hoạt động theo hướng phát huy tính tự giác, chủ động sáng tạo của giảng viên và sinh viên nhằm thực hiện tốt mục đích và nhiệm vụ đào tạo. Một số phương pháp phổ biến được áp dụng trong dạy học theo đồ án như phương pháp giảng lại cho người khác, hoạt động nhóm để phát huy khả năng của nhiều người, tư duy phản biện và nhiều phương pháp khác. Điều này góp phần đưa dạy học theo đồ án trở thành chìa khóa giúp sinh viên chủ động hơn và ứng dụng vào các môn học khác.

Trong dạy học theo đồ án, sinh viên được nghiên cứu, thực hiện một nhiệm vụ học tập do người dạy đưa ra để hình thành các kiến thức, kỹ năng cần thiết. Các hoạt động học tập trong dạy học theo đồ án được thiết kế cụ thể, chi tiết, bám sát chương trình đào tạo, có phạm vi kiến thức và kỹ năng liên môn, tích hợp giữa lý thuyết và thực hành để tạo ra một sản phẩm trên thực tế.

Dạy học theo đồ án là một hình thức dạy học hay một phương pháp dạy học phức hợp, có các đặc điểm như sau:

Thứ nhất, dạy học theo đồ án là phương pháp dạy học lấy thực tiễn, thực hành làm trọng tâm trong quá trình đào tạo.

Quá trình học tập được thực hiện thông qua các hoạt động thực tiễn của một dự án; Tạo cơ hội và điều kiện để sinh viên tham gia trải nghiệm thông qua các tình huống thực tế cũng như các tình huống giả định để tiếp thu kiến thức một cách hiệu quả. Chủ đề dự án luôn gắn liền với những tình huống thực tiễn đời sống xã hội và mang lại giá trị tích cực đối với xã hội.

Thứ hai, trong dạy học theo dự án, người học được xem là trung tâm của hoạt động dạy học.

Người học được trực tiếp tham gia lựa chọn đề tài, nội dung và cách thức triển khai phù hợp với khả năng và hứng thú của mình. Để có thể học tập hiệu

quả, người học cần tham gia tích cực, tự lực vào các giai đoạn của quá trình dạy học đặc biệt là sự trải nghiệm trong thực tế; Dạy học theo đồ án dạy học theo đồ án đòi hỏi sự gắn kết giữa sinh viên với giảng viên; Giảng viên đóng vai trò hướng dẫn, gợi mở, truyền đạt kinh nghiệm và hỗ trợ cho học viên. Điều đó cũng đòi hỏi và khuyến khích tính trách nhiệm, sự sáng tạo của người học, từ đó sinh viên có thể tự rút ra kinh nghiệm làm việc cho bản thân, nhằm đáp ứng đòi hỏi, yêu cầu của chương trình đào tạo.

Thứ ba, dạy học theo dự án phát huy được kỹ năng làm việc cá nhân và kỹ năng nhóm.

Với sản phẩm đồ án của môn học thường được thực hiện theo nhóm. Giáo viên sẽ chia học viên thành các nhóm làm việc và giao nhiệm vụ chung. Làm việc theo nhóm giúp cho sản phẩm đồ án có chất lượng hơn vì nó tập trung năng lực của nhiều thành viên trong một nhóm mà không phải tốn nhiều thời gian cho việc hoàn thành sản phẩm. Việc triển khai dạy học theo đồ án còn giúp giảng viên có thể đánh giá tốt về năng lực cá nhân và kỹ năng làm việc nhóm theo yêu cầu đánh giá chuẩn đầu ra năng lực cho sinh viên trong chương trình dạy học.

1.2. Vai trò của dạy học theo đồ án đối với sinh viên luật

Thứ nhất, dạy học theo đồ án giúp sinh viên luật nâng cao kiến thức. Việc học bằng những phương pháp mới giúp cho sinh viên tăng khả năng tiếp thu những kiến thức chuyên ngành và kể cả các kiến thức xa hội. Thông qua các hoạt động như học tập trực tiếp trên lớp, sinh viên được học tập theo phương pháp dạy – học tương tác, chủ động giúp sinh viên tiếp thu và nhớ được nhiều kiến thức hơn phương pháp giảng dạy truyền thống.

Thứ hai, dạy học theo đồ án giúp sinh viên luật nâng cao kỹ năng thực hành luật và đạo đức nghề nghiệp. Một vai trò quan trọng của dạy học theo đồ án là nâng cao kỹ thực hành cho học sinh và đồng thời giáo dục về đạo đức nghề luật. Đây là mô hình giúp sinh viên thực hành kiến thức đã học và nâng cao kỹ năng thông qua quá trình trải nghiệm việc thực hiện sản phẩm đồ án.

Thứ ba, dạy học theo đồ án là phương pháp hướng nghiệp. Dạy học theo đồ án nhằm hỗ trợ mọi cá nhân chọn lựa và phát triển chuyên môn nghề nghiệp phù hợp nhất với khả năng của sinh viên, đồng thời thỏa mãn nhu cầu cung ứng nguồn nhân lực cho thị trường lao động. Mục đích của giảng dạy theo đồ án không chỉ trang bị cho sinh viên kiến thức thực tế, kỹ năng để ứng dụng vào việc giải quyết các vụ việc, tình huống cụ thể mà còn giúp sinh viên nâng cao nhận thức về nghề nghiệp, rèn luyện tâm lý sẵn sàng làm việc. Qua đó, các cơ sở đào tạo luật có thể

phát hiện và bồi dưỡng tài năng cho sinh viên, nhìn nhận và khắc phục các hạn chế của họ thông qua quá trình tham gia các hoạt động trải nghiệm, giúp cho sinh viên định hướng và lựa chọn nghề nghiệp phù hợp trong tương lai.

2. Dạy học theo đồ án từ thực tiễn mô hình học phần giáo dục pháp luật thực hành

Giáo dục thực hành pháp luật (*Clinical Legal Education/ Community Legal Education - CLE*) là một chương trình giáo dục mô tả việc sinh viên tham gia trực tiếp các hoạt động cung cấp dịch vụ pháp lý dưới sự giám sát của các chuyên gia luật ngay tại trường đại học. Giáo dục thực hành pháp luật là việc học dựa trên kinh nghiệm mà qua đó các sinh viên luật có thể nâng cao các kỹ năng thực hành và cung ứng các dịch vụ pháp lý trong môi trường làm việc công bằng. Trong suốt quá trình học tập, sinh viên sẽ được đối diện với các tình huống thực tế trong cuộc sống và đứng trong vai trò luật sư để giải quyết các vấn đề đó, thông qua việc tương tác với khách hàng hoặc tương tác lẫn nhau nhằm xác định và giải quyết các vấn đề pháp lý, sinh viên được đánh giá phê bình bởi các giáo viên hoặc các sinh viên cùng khóa học. Giáo dục thực hành pháp luật cho phép các sinh viên luật chủ động trong quá trình học và làm cho họ thấy được luật pháp vận hành như thế nào trong các tình huống thực tế.

Sinh viên được tiếp xúc với hệ thống pháp luật tại văn phòng thông qua việc thực hiện tư vấn, giảng dạy pháp luật tại công đồng. Sinh viên sẽ được giảng viên cung cấp các kiến thức pháp luật cơ bản liên quan đến chương trình thực hành như: pháp luật về lao động, pháp luật về đất đai, pháp luật về dân sự... Trước khi sinh viên tham gia vào hoạt động tư vấn pháp luật, tuyên truyền pháp luật, sinh viên đã phải nắm được một lượng tương đối các kiến thức pháp luật liên quan. Đây là kênh quan trọng để sinh viên tìm hiểu kỹ kiến thức và cũng là một cách học hiệu quả.

Kỹ năng thực hành là một trong những nội dung rất quan trọng đối với học viên khi tham gia chương trình giáo dục thực hành pháp luật, kỹ năng thực hành sẽ quyết định tới hiệu quả trải nghiệm thực tế của người học. Các học viên được học và trải nghiệm các kỹ năng thực hành như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng quản lý thời gian, đọc phân tích hồ sơ, tư vấn cho khách hàng, kỹ năng thiết lập cộng đồng... Hoạt động thực hành giúp học viên áp dụng các kiến thức pháp luật vào trong các tình huống thực tế công việc thực tế.

Ngoài ra, học viên được học tập và tiếp thu các bài học kinh nghiệm từ những giảng viên, những luật sư, khách hàng, giúp xây dựng tinh thần trách nhiệm

và đạo đức với nghề. Đặc biệt, thông qua việc xử lý các tình huống thực tế học viên sẽ tự rút ra những bài học kinh nghiệm cho bản thân.

Cấu trúc chương trình giáo dục thực hành pháp luật được chia thành 2 học phần: phần học thuật và phần thực hành. Trong phần học thuật, sinh viên được tiếp xúc với các thuật ngữ, các yêu cầu của mỗi kỹ năng hành nghề như kỹ năng thu thập tài liệu, phân tích vụ việc, kỹ năng phỏng vấn khách hàng, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tranh luận,... Trong phần thực hành, sinh viên được đi tuyên truyền pháp luật cho cộng đồng yếu thế.

Để đánh giá kết quả học tập của sinh viên, giảng viên luật thường sử dụng là các bài thi để đánh giá kiến thức chung của sinh viên về các lĩnh vực pháp luật như pháp luật thương mại; pháp luật dân sự và tố tụng dân sự; pháp luật lao động và pháp luật về hôn nhân gia đình; pháp luật hình sự và tố tụng hình sự; pháp luật hành chính và luật tố tụng hành chính; pháp luật quốc tế; tư pháp quốc tế; Luật Thương mại Quốc tế; Luật so sánh và các kiến thức pháp lý liên quan đến hội nhập quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế - thương mại, văn hóa, ngoại giao... Tuy nhiên, đối với đề án giáo dục thực hành pháp luật thì các quy định về đánh giá kết quả học tập của sinh viên luật sẽ mở rộng hơn như: Đánh giá về kỹ năng bao gồm kỹ năng cứng (là những kỹ năng cơ bản và quan trọng mà bất kỳ người làm công tác pháp luật phải có như kỹ năng tìm kiếm, phân tích và đánh giá các văn bản pháp luật; Kỹ năng phân tích các tình huống thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật và đưa ra giải pháp chuyên môn để giải quyết các tình huống đó; Kỹ năng soạn thảo các văn bản có tính pháp lý...) và kỹ năng mềm (như Kỹ năng trình bày và tranh luận; kỹ năng sắp xếp và giải quyết công việc; kỹ năng làm việc nhóm...); Đánh giá thái độ: thời gian học tập, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm với công việc được giao; Đánh giá dựa trên cơ chế phản hồi từ những người được trợ giúp pháp lý. Như vậy, phương pháp đánh giá kết quả học tập cho đề án Giáo dục thực hành pháp luật khá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng và có quy trình khiêu nại rõ ràng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để sinh viên chủ động cải thiện việc học tập.

Đề án giáo dục pháp luật thực hành là một môn học mới được triển khai dạy học theo đề án nên khi triển khai tại ngành Luật kinh tế đã và đang gặp những khó khăn như:

Thứ nhất, các hoạt động thực hành pháp luật chưa nhận được sự ủng hộ nhiệt tình từ giới luật gia và các cơ sở đào tạo luật. Để đề án Giáo dục thực hành luật phát triển cần có sự ủng hộ từ phía các chuyên gia luật hỗ trợ quá trình thực hành

của sinh viên vì họ là người có kinh nghiệm thực tiễn và kiến thức pháp lý chuyên sâu. Các cơ sở đào tạo Luật chưa kết nối được với nhiều chuyên gia bởi họ ngại tham gia hỗ trợ sinh viên thực hiện đồ án với nhiều lý do như thời gian, sự tự nguyện, năng lực, trình độ.

Thứ hai, về phía giảng viên, nhiều giảng viên vẫn luôn áp dụng phương pháp giảng dạy truyền thống, ngại thay đổi. Các phương pháp giảng dạy và khối lượng công việc của hoạt động nâng cao kỹ năng hành nghề cho sinh viên luật đòi hỏi nguồn nhân lực nhiều hơn so với phương pháp giảng dạy truyền thống. Một lớp học thực hành pháp luật tốt đòi hỏi phải có một giảng viên luật chuyên trách có nhiều kinh nghiệm làm việc và lòng nhiệt huyết, có các kiến thức thực tế về các lĩnh vực luật liên quan, có kinh nghiệm trong các phương pháp giảng dạy tương tác, có thời gian và sẵn sàng hướng dẫn các sinh viên ngoài giờ lên lớp. Có rất nhiều giảng viên luật có kiến thức thực tế nhưng giáo dục thực hành pháp luật đòi hỏi họ phải có thời gian và sự cống hiến.

Thứ ba, cơ sở vật chất của nhà trường phục vụ cho việc sinh viên thực hiện đồ án chưa bảo đảm. Các lớp học với số lượng sinh viên đông nhưng trang thiết bị chưa được trang bị đầy đủ; các phòng học thực hành đặc thù chưa nhiều và chưa đáp ứng đủ cho việc sinh viên triển khai học tập và hoàn thành đồ án.

3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng dạy học theo đồ án của ngành Luật kinh tế

Thứ nhất, nâng cao nhận thức về dạy học theo đồ án.

Đối với các giảng viên luật – những người trực tiếp tham gia, hỗ trợ và giám sát sinh viên trong quá trình dạy học theo đồ án, cần tạo cho họ động lực và niềm yêu thích để họ tích cực đóng góp, cống hiến công sức dựa trên tinh thần tự nguyện. Dạy học theo đồ án giúp giảng viên có cái nhìn mới về phương pháp đào tạo, giảng dạy thông qua thực hành để từ đó họ vận dụng tốt trong quá trình triển khai đồ án cho sinh viên.

Đối với sinh viên luật, những người trực tiếp tham gia học tập cần có hiểu biết về dạy học theo đồ án, từ đó nâng cao nhận thức của sinh viên, giúp sinh viên được tiếp cận với hình thức học tập này, thấy được lợi ích của dạy học theo đồ án với bản thân mình.

Thứ hai, đội ngũ giảng viên, giám sát viên.

Việc lựa chọn đội ngũ giảng viên tham gia phụ trách phải được thực hiện theo các tiêu chí bao gồm đạo đức, chuyên môn, trách nhiệm;

Kết quả công việc của giảng viên cần được đánh giá thường xuyên và có chế

độ khen thưởng rõ ràng, hỗ trợ họ nghiên cứu và nâng cao năng lực thông qua các hoạt động đào tạo để tạo động lực trong quá trình làm việc.

Thứ ba, cơ sở vật chất và trang thiết bị

Đảm bảo hệ thống phòng học theo hướng để sinh viên dễ di chuyển, thay đổi chỗ ngồi, thuận tiện cho quá trình làm việc nhóm, thuyết trình, đóng kịch... cũng như các hoạt động khác trong quá trình học và thực với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đánh giá sản phẩm đồ án.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kilpatrick W. H (1918). The project method. Teachers College Record, Vol.19, page.319-335
2. Lê Thị Châu (2013), *Giáo dục thực hành pháp luật*, NXB Lao động Hà Nội, Hà Nội;
3. Trần Thị Hoàng Yến (2012). *Vận dụng dạy học theo dự án trong môn Xác suất và thống kê ở Trường đại học*. Luận án TS, Viện khoa học Giáo dục Việt Nam.

GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP CHO SINH VIÊN KHOA LUẬT KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Th.S Bùi Thuận Yến

Khoa Luật Kinh tế - Trường KHXH&NV – Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Giáo dục đạo đức nghề nghiệp không phải là vấn đề mới của giáo dục trình độ đại học. Trong nền kinh tế thị trường hội nhập quốc tế, có nhiều yêu cầu mới đặt ra cho ngành Luật nói chung trong giáo dục đạo đức nghề nghiệp. Trong bối cảnh đó, việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên Khoa Luật Kinh tế tại Trường Đại học Vinh cần phải được nâng cao với*

Từ khóa: Giáo dục đạo đức nghề nghiệp, sinh viên

1. Đặt vấn đề

Đạo đức nghề nghiệp là vấn đề không mới nhưng luôn mang tính thời sự, cấp thiết, nhất là trong bối cảnh kinh tế thị trường mở cửa, hội nhập và giao lưu quốc tế mạnh mẽ trên mọi lĩnh vực như hiện nay. Sự “lên ngôi” của đồng tiền, danh vị, lợi ích nhóm, lợi ích cá nhân đang tạo ra những hệ lụy đau lòng, suy thoái đạo đức con người ở nhiều ngành nghề. Những vụ việc tiêu cực xảy ra trong các lĩnh vực pháp luật, y tế, giáo dục... thời gian vừa qua làm nhức nhối dư luận, gióng lên hồi chuông cảnh báo về sự thoái hóa, biến chất của đạo đức nghề nghiệp ở một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng dạy: “Có tài mà không có đức là người vô dụng, có đức mà không có tài thì làm việc gì cũng khó”. Lời dạy của Bác vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn, định hướng cho mỗi cá nhân rèn luyện, tu dưỡng cả đức và tài. Đặc biệt là những người làm công tác pháp luật như thẩm phán, thư ký tòa án, kiểm sát viên, luật sư... – những vị trí được đánh giá là nắm giữ sinh mệnh chính trị của người khác. Một khi họ không giữ được đạo đức nghề nghiệp thì rất dễ “vấp ngã”, thậm chí vướng vòng lao lý. Muốn thành công trước tiên phải học đạo đức. Nhận thức được sự cần thiết đó, Khoa Luật kinh tế, trường Đại học Vinh rất chú trọng đến việc bồi dưỡng đạo đức nghề nghiệp cho các em sinh viên khi còn ngồi trên ghế nhà trường. Bên cạnh những hoạt động, kết quả đạt được, việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên ngành Luật kinh tế cũng đặt ra nhiều vấn đề trăn trở. Do đó, tác giả lựa chọn nghiên cứu đề tài “Giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên Luật kinh tế” với hy vọng cùng trao đổi, thảo luận để nâng cao hiệu quả của hoạt động này.

2. Những vấn đề cơ bản của đạo đức nghề nghiệp, đạo đức nghề luật

Đạo đức là từ Hán – Việt được ghép bởi từ đạo và từ đức. Đạo là con đường của tự nhiên, trong xã hội nghĩa là con đường sống của con người. Đức là đức tính, là nhân đức – tính người, là biểu hiện của đạo. Với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, đạo đức là toàn bộ tư tưởng, quan điểm về quy tắc, chuẩn mực xã hội nhằm điều chỉnh và đánh giá cách ứng xử của con người trong quan hệ với nhau và quan hệ với xã hội, chúng được thực hiện bởi niềm tin cá nhân, truyền thống và sức mạnh của dư luận xã hội.

Đạo đức nghề nghiệp là những quan điểm, quy tắc và chuẩn mực hành vi đạo đức xã hội đòi hỏi phải tuân theo trong hoạt động nghề nghiệp, có tính đặc trưng của nghề nghiệp. Trong xã hội có bao nhiêu nghề thì có bấy nhiêu đạo đức nghề nghiệp. Ở nước ta, đạo đức và đạo đức nghề nghiệp đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt lên hàng đầu. Ngay từ khi thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Người đã đặt vấn đề làm sao cho tất cả cán bộ, công chức từ Chính phủ đến làng xã đều là công bộc của nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân. Người luôn khẳng định, nhân mạnh đạo đức là cái gốc của người cách mạng, của cán bộ, công chức, cũng như sông phải có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn; cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Từ những vấn đề đạo đức, chuẩn mực chung của xã hội, mỗi ngành nghề lại xây dựng cho mình những quy tắc, chuẩn mực riêng trong ứng xử, hành động, việc làm, như đạo đức nghề Luật, đạo đức nghề Y...

Nghề Luật là một nghề mà ở đó những người hành nghề lấy pháp luật làm “công cụ” thực hiện các hoạt động pháp lý, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật và quy chế trách nhiệm nghề nghiệp, nhằm đảm bảo pháp chế và pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Những người hành nghề luật ở nước ta gồm các chức danh tư pháp, đó là:

Nhóm chức danh thuộc các cơ quan tiến hành tố tụng gồm thẩm phán, thư ký tòa án, thẩm tra viên, điều tra viên, kiểm sát viên, kiểm tra viên.

Nhóm chức danh hỗ trợ tư pháp gồm luật sư, tư vấn viên pháp lý, chuyên viên trợ giúp pháp lý, kiểm tra viên.

Nhóm chức danh hành chính tư pháp gồm công chức viên, công chức hộ tịch, giám định tư pháp.

Nhóm chức danh tư pháp khác gồm thừa phát lại, chấp hành viên, trọng tài viên.

Các chức danh nghề Luật hoạt động dựa trên pháp luật và quy chế trách nhiệm của nghề luật. Từ đó có thể hiểu đạo đức nghề Luật là tập hợp các quy tắc,

chuẩn mực đạo đức để kiểm soát, điều chỉnh và đánh giá hành vi của người làm nghề Luật. Trong đó hai chủ thể rất được quan tâm là Luật sư và Thẩm phán – những người có vai trò quyết định đến kết quả giải quyết các vụ việc tại tòa án.

Luật sư là người có đủ tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của Luật Luật sư, thực hiện dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức (gọi chung là khách hàng). Nghề luật sư là một nghề đặc biệt, dựa trên sự hiểu biết pháp luật và áp dụng pháp luật để tham gia một cách tích cực, hiệu quả vào việc bảo vệ công lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người dân cũng như của các chủ thể khác. Vì vậy, ngoài năng lực rất cần đến phẩm chất đạo đức. Luật Luật sư năm 2012 tại Điều 5 đã quy định các nguyên tắc hành nghề luật sư gồm: Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; tuân theo Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam; độc lập, trung thực, tôn trọng sự thật khách quan; sử dụng các biện pháp hợp pháp để bảo vệ tốt nhất quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng; chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp luật sư. Luật cũng quy định các hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 9 như:

a) Cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng có quyền lợi đối lập nhau trong cùng vụ án hình sự, vụ án dân sự, vụ án hành chính, việc dân sự, các việc khác theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là vụ, việc);

b) Cố ý cung cấp hoặc hướng dẫn khách hàng cung cấp tài liệu, vật chứng giả, sai sự thật; xúi giục người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, đương sự khai sai sự thật hoặc xúi giục khách hàng khiếu nại, tố cáo, khiếu kiện trái pháp luật;

c) Tiết lộ thông tin về vụ, việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý bằng văn bản hoặc pháp luật có quy định khác;

d) Sách nhiễu, lừa dối khách hàng;

đ) Nhận, đòi hỏi thêm bất kỳ một khoản tiền, lợi ích nào khác từ khách hàng ngoài khoản thù lao và chi phí đã thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng dịch vụ pháp lý; ...

Đặc biệt với sự ra đời của Bộ quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp Luật sư Việt Nam do Liên đoàn Luật sư Việt Nam ban hành đã một lần nữa nhấn mạnh tính chuyên nghiệp và đạo đức nghề nghiệp là nền tảng cơ bản của nghề luật sư. Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử nghề nghiệp Luật sư quy định những chuẩn mực đạo đức và ứng xử nghề nghiệp, là thước đo phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp của luật sư. Mỗi Luật sư phải lấy Bộ Quy tắc Đạo đức và Ứng xử

nghe nghiệp làm khuôn mẫu cho sự ứng xử và rèn luyện, tu dưỡng để giữ gìn uy tín nghề nghiệp và thanh danh của chính mình.

Không chỉ Luật sư, Thẩm phán cũng là chủ thể rất được quan tâm bởi vai trò “chủ chốt”, quan trọng trong quá trình giải quyết các vụ án tại tòa án. Thẩm phán là người được Chủ tịch nước bổ nhiệm để nhân danh Nhà nước thực hiện quyền tư pháp. Trọng trách của Thẩm phán rất nặng nề, sứ mệnh của Thẩm phán rất cao quý. Trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Đảng, Nhà nước và Nhân dân yêu cầu các Thẩm phán phải thực hiện nhiệm vụ một cách vô tư, khách quan, thượng tôn pháp luật; đòi hỏi các Thẩm phán phải trở thành biểu tượng của đạo đức thanh liêm, tuân thủ những nguyên tắc của Hiến pháp về hoạt động tư pháp, thực hiện được lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thẩm phán phải “Phụng công, thủ pháp, chí công vô tư” và “Gần dân, hiểu dân, giúp dân, học dân”. Để xây dựng những chuẩn mực đạo đức cho đội ngũ Thẩm phán phân đấu, rèn luyện và thực hiện, trên cơ sở các quy định của Hiến pháp, pháp luật, sau khi tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế, lấy ý kiến của Thẩm phán toàn quốc, Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia ban hành Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán. Để hành nghề, Thẩm phán phải đáp ứng những chuẩn mực đạo đức chung, đó là tính độc lập; sự liêm chính; sự vô tư, khách quan; sự công bằng, bình đẳng; sự đúng mực. Khi thực hiện nhiệm vụ, Thẩm phán cần tuân theo những quy tắc ứng xử tại cơ quan; ứng xử với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có quan hệ công tác và thông tấn, báo chí; ứng xử với các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài; ứng xử tại nơi cư trú; tại gia đình; nơi công cộng...

3. Giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Vinh

Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế. Khoa Luật Kinh tế trực thuộc trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, trường Đại học Vinh hướng tới đào tạo các cử nhân Luật Kinh tế có trình độ chuyên sâu về pháp luật, thực tiễn pháp lý trong lĩnh vực kinh doanh, khả năng nghiên cứu và xử lý những vấn đề pháp lý đặt ra trong thực tiễn hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp. Cơ hội việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp đa dạng, phong phú ở các lĩnh vực như: Chuyên gia tư vấn pháp lý, phân tích, đánh giá, giải quyết các vấn đề phát sinh

trong kinh doanh, các hoạt động kinh doanh và đảm bảo các hoạt động của tổ chức đúng chủ trương, chính sách của nhà nước và các điều ước quốc tế có liên quan đến lĩnh vực kinh tế; chuyên viên thực hiện các dịch vụ pháp lý của luật sư hoặc người hành nghề luật sư; chuyên viên tư vấn pháp luật, chuyên viên lập pháp, hành pháp và tư pháp; nghiên cứu, giảng dạy về pháp luật kinh tế... Nhưng cái gốc trước tiên vẫn là giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên, bởi lẽ có tài mà không có đức giống như cây không có gốc, sớm hay muộn cũng sẽ bị đào thải trong cuộc sống.

Quá trình hình thành phẩm chất nghề nghiệp ở mỗi cá nhân cơ bản trải qua ba thời kì: một là thời kì học tập chuẩn bị về mặt tư tưởng; hai là thời kỳ hình thành các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của mỗi cá nhân qua hoạt động nghề nghiệp; ba là, thời kỳ chín muồi phẩm chất đạo đức nghề nghiệp qua sự thành công nghề nghiệp của mỗi cá nhân. Đối với sinh viên, thời gian học đại học là thời kỳ chuyển biến quan trọng của đời người. Lúc này năng lực nhận thức, năng lực tư duy, năng lực sáng tạo đã thể hiện tương đối rõ nét. Cùng với sự phát triển của trí lực, tình cảm cũng phát triển mạnh mẽ. Do đó, chú trọng giáo dục đạo đức nghề nghiệp giai đoạn này vô cùng quan trọng, tạo hành trang vững vàng cho sinh viên vào đời sau khi tốt nghiệp.

Nhận thức được điều đó, sau khi kết thúc đợt nhập học cho sinh viên, trường Đại học Vinh đã khai mạc “Tuần sinh hoạt công dân - Sinh viên” cho sinh viên hệ chính quy Khoa Luật Kinh tế cũng như các khoa khác trong toàn trường. Đây là đợt sinh hoạt chính trị đặc biệt quan trọng giúp sinh viên đầu khóa học nắm được những nội dung cơ bản về đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; trang bị kịp thời một số thông tin cần thiết về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội địa phương, trong nước và quốc tế; chủ trương, chính sách đổi mới của ngành giáo dục; về truyền thống xây dựng và phát triển của Nhà trường; định hướng phát triển và trọng tâm công tác của Nhà trường hiện nay. Tuần sinh hoạt được tổ chức bằng hình thức trực tiếp kết hợp với trực tuyến với sự tham gia lên lớp của các chuyên gia, báo cáo viên đầu ngành trong các lĩnh vực, giúp rút ngắn thời gian đợt học mà không làm giảm đi chất lượng các chuyên đề để các em sinh viên có thể hoàn tất khóa học sớm và sẵn sàng bước vào chương trình đào tạo vào đầu tháng 10, ngay sau khi khai giảng. Với những đổi mới về nội dung, "Tuần sinh hoạt công dân, sinh viên" đầu khóa chú trọng việc giúp sinh viên hiểu và thực hiện quyền con người, quyền công dân gắn với quyền và nghĩa vụ của người học; đẩy mạnh phong trào xây dựng nếp sống văn hóa trong sinh viên,

tạo điều kiện thuận lợi để người học phát huy các truyền thống tốt đẹp của sinh viên Việt Nam, sinh viên Trường Đại học Vinh, rèn luyện theo 5 giá trị cốt lõi của Nhà trường "Trung thực - Trách nhiệm - Say mê - Sáng tạo - Hợp tác".

Kết thúc Tuần sinh hoạt công dân, sinh viên bước vào các kỳ học chính khóa. Ở chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế, các môn khoa học pháp lý được chia làm ba nhóm lớn cơ bản. Nhóm một là các môn khoa học pháp lý mang tính lý luận – lịch sử gồm: nhập môn nhóm ngành Chính trị - Luật, lý luận về Nhà nước và Pháp luật, lịch sử nhà nước pháp luật Việt Nam. Nhóm hai là các môn khoa học pháp lý chuyên ngành gồm: Luật Hiến pháp, Luật Dân sự, Luật Tố tụng dân sự, Luật Hành chính, Luật Tố tụng hành chính, Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự, Luật Thương mại, Luật Quốc tế, Luật Đất đai, Luật Hôn nhân và Gia đình... Nhóm ba là các môn khoa học pháp lý do sinh viên tự chọn với mục đích bổ trợ cho các môn khoa học pháp lý gồm: Kỹ năng giao tiếp ngành Luật, Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Luật, quyền con người trong pháp luật hình sự, giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại theo thủ tục tố tụng dân sự... Mục đích của giảng dạy chuyên môn luật là cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản, quan trọng của các ngành khoa học pháp lý, nhằm trang bị cho sinh viên phương pháp tư duy khoa học và nhận thức đúng đắn về những vấn đề chung, cơ bản, quan trọng của nhà nước và pháp luật, vai trò của nó trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ngoài ra, giảng dạy chuyên môn luật cho sinh viên còn nhằm hình thành, phát triển các kỹ năng cần thiết trong việc vận dụng lý luận vào thực tiễn. Thực tế cho thấy, có một số cán bộ pháp lý do trình độ chuyên môn non kém nên dễ bị kích động, mua chuộc, dẫn đến hành vi trái pháp luật. Chính vì thế, nâng cao nội dung cũng như phương pháp giảng dạy chuyên môn luật là đang góp phần quyết định vào việc hình thành đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên luật.

Nội dung giảng dạy chuyên môn luật là toàn bộ kiến thức cơ bản, quan trọng nhất của các môn khoa học pháp lý được đưa vào chương trình đào tạo và phù hợp với mục tiêu đào tạo cử nhân luật của nhà nước mà sinh viên cần tích lũy trong suốt 04 năm học tại trường đại học. Tổng thể các kiến thức khoa học pháp lý tạo nên nội dung giảng dạy chuyên môn luật được thể hiện thành giáo trình hoặc tập bài giảng chính thức của các môn khoa học pháp lý, sau khi đã được thẩm định, đánh giá, duyệt y bởi cơ quan có chuyên môn. Kể từ khi thành lập cho đến nay, với sự nỗ lực không ngừng, Khoa Luật Kinh tế đã biên soạn, xuất bản được một số giáo trình phục vụ công tác học tập, nghiên cứu cho sinh viên như

giáo trình Luật Dân sự, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Tài chính, Công pháp quốc tế. Tuy nhiên, số lượng giáo trình còn khiêm tốn, chưa nhiều so với đầu môn đào tạo. Một số môn khoa học pháp lý chuyên ngành quan trọng nhưng chưa có giáo trình như Luật Tố tụng dân sự, Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự, Luật Thương mại... mà mới chỉ tồn tại dưới dạng tập bài giảng lưu hành nội bộ. Nội dung của giáo trình chủ yếu vẫn dừng lại ở kiến thức cơ bản là sự thuyết minh pháp luật thực định, ít có kiến thức mở rộng với các thông tin thực tế. Tất nhiên, việc biên soạn giáo trình là công sức trí tuệ tâm huyết được tích lũy từ các giảng viên trực tiếp đứng lớp giảng dạy, nghiên cứu thành thạo lý luận và thực tiễn trong suốt thời gian dài. Trong lúc, các giảng viên Khoa Luật Kinh tế cơ bản tuổi đời, tuổi nghề còn trẻ, do đó việc viết và xuất bản giáo trình đang vừa là mục tiêu phấn đấu, vừa là thách thức mà các giảng viên nỗ lực vượt qua, để hướng tới các sản phẩm khoa học có giá trị phục vụ sinh viên.

Không chỉ nâng cao, đổi mới về nội dung giảng dạy mà đổi mới về phương pháp giảng dạy gắn liền với giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên cũng rất được quan tâm ở Khoa Luật kinh tế, trường Đại học Vinh. Vấn đề này trước hết nằm ở các giảng viên. Người thầy phải tự đổi mới cách nghĩ, cách làm của mình. Theo quan điểm của tôi, “giảng” có nghĩa là làm cho rõ nghĩa, rõ từ; “dạy” là giúp hình thành cách nghĩ, cách làm đúng đắn. Dạy chữ gắn liền với dạy người, lấy người học làm trung tâm của quá trình giảng dạy. Với tâm niệm đó, trước tiên giảng viên giúp sinh viên hiểu, nắm chắc, nắm vững kiến thức cơ bản, quan trọng của các môn khoa học pháp lý. Tránh tình trạng môn nào sinh viên cũng lơ mơ không nắm rõ, cuối cùng không hiểu được ý nghĩa, mục tiêu của môn học, không biết cách vận dụng kiến thức pháp lý ra thực tiễn công việc. Và một thế hệ sản phẩm ra đời, “hổng” cả kiến thức lý luận lẫn thực tiễn sẽ dễ vấp ngã, lệch hướng trong nghề nghiệp. Qua khảo sát ý kiến sinh viên chúng tôi nhận thấy đại đa số sinh viên muốn thầy cô viết hoặc trình chiếu những khái niệm, ý chính cơ bản lên bảng hoặc slide, kết hợp với giảng, giải thích, phân tích cặn kẽ để sinh viên nắm và hiểu được rõ ràng môn học này nghiên cứu đối tượng gì, có những nội dung cơ bản nào.. Sau khi nắm được kiến thức cơ bản, giảng viên cung cấp kiến thức mở rộng gắn liền với thực tiễn giúp sinh viên vừa dễ nhớ dễ hiểu vừa hứng thú trong học tập. Điều này đòi hỏi người thầy phải vững vàng và có “phông” kiến thức rộng. Chẳng hạn, trong một tiết học, người thầy vừa phân tích rõ ràng, cặn kẽ các vấn đề pháp lý cơ bản cho sinh viên hiểu; vừa cung cấp các quan điểm pháp lý khác nhau của các nhà nghiên cứu; các quan điểm mới nhất hiện nay để

sinh viên suy nghĩ; vừa mở rộng so sánh pháp luật trong nước với các quốc gia trên thế giới; vừa lồng ghép các câu chuyện sinh động trên thực tế hành nghề để sinh viên suy nghĩ trình bày ý kiến thảo luận của mình. Từ đó, nắm bắt và uốn nắn được những tư tưởng lệch lạc, chệch hướng của sinh viên. Những tiết học như thế không chỉ sôi động, giúp sinh viên nắm được kiến thức cơ bản mà còn lồng ghép được việc giáo dục đạo đức nghề luật cho các em.

Song song với phát huy vai trò của thầy, việc đổi mới phương pháp giảng dạy cũng phải phát huy được tinh thần tích cực, chủ động của sinh viên, nhất là các tiết thảo luận, thực hành. Giảng viên cung cấp đề cương, tài liệu tham khảo, vấn đề thảo luận, hướng dẫn sinh viên tự nghiên cứu, tự học trước ở nhà và đến lớp cùng trao đổi, thảo luận về những vấn đề cần làm rõ. Trong khung chương trình đào tạo của ngành Luật kinh tế có nhiều học phần khai thác được rất tốt việc giảng dạy kiến thức kết hợp giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên. Ngay từ kì đầu tiên của năm nhất, sinh viên được tiếp cận và bắt đầu hiểu về các cơ hội nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp lý, hiểu về mục tiêu đào tạo luật thông qua học phần Nhập môn ngành Chính trị - Luật. Giảng viên sẽ hướng dẫn sinh viên làm đồ án với các nội dung xây dựng kế hoạch học tập cho bản thân trong suốt 4 năm học đại học, làm thế nào để tích lũy và cải thiện các kỹ năng để trở thành một sinh viên hiệu quả, đáp ứng được chuẩn đầu ra sau này... Đến các kỳ tiếp theo, sinh viên được học những học phần chuyên ngành đi sâu hơn vào đạo đức nghề luật như Giáo dục pháp luật thực hành (CLE), Luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hình sự, Luật Tố tụng hành chính. Ở các ngành luật hình thức, sinh viên nắm được các chức danh nghề nghiệp và quy định về tiêu chuẩn, đạo đức hành nghề của các chức danh đó như Thẩm phán, Thư ký, Thẩm tra viên, Điều tra viên... Đặc biệt, với yêu cầu đi dự khán các phiên tòa trên thực tế kết hợp làm đồ án tốt nghiệp cuối khóa, sinh viên sẽ “hóa thân” vào các chức danh đó để hiểu rõ hơn vị trí, vai trò, công việc của họ. Sinh viên được cung cấp hồ sơ vụ án dân sự, hình sự, hành chính, kinh tế... Giảng viên yêu cầu sinh viên tích cực, chủ động làm việc nhóm; hướng dẫn, rèn luyện cho các em kỹ năng đọc, hiểu, phân tích hồ sơ vụ án. Sản phẩm cuối cùng là một buổi diễn án ở phòng xử án mô phỏng. Sinh viên sẽ đóng các vai người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng để giải quyết vụ án nói trên. Đây là một hình thức dạy học sáng tạo, vừa giúp sinh viên nắm vững quy định pháp luật nội dung lẫn hình thức, vừa giáo dục, định hướng đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên mà khoa Luật kinh tế đã áp dụng nhiều năm qua và cho kết

quả tốt. Và chắc chắn, trong thời gian tới, các giảng viên trong khoa sẽ cùng tìm tòi những hình thức dạy học vừa hiệu quả vừa tạo hứng thú hơn nữa cho sinh viên.

Như vậy, đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy luật học nhằm nâng cao chất lượng học tập của sinh viên chắc chắn sẽ góp phần quan trọng vào việc giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiến pháp 2013
2. Luật Luật sư 2012.
3. Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam.
4. Bộ Quy tắc đạo đức và ứng xử của Thẩm phán
5. TS Nguyễn Văn Đông, ĐH Luật Hà Nội, *Giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức cho sinh viên Luật hiện nay.*
6. TS Lê Thanh Thập, *Cơ chế hình thành và sự lựa chọn phẩm chất đạo đức nghề nghiệp trong sinh viên.*

MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO KỸ NĂNG CHO SINH VIÊN LUẬT KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH HIỆN NAY

TS. Đinh Văn Liêm; TS. Nguyễn Thị Hà

Khoa Luật học – Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Trước yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1056/QĐ-TTg về việc phê duyệt “Chương trình tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật giai đoạn 2023-2025”. Quyết định này được đưa ra nhằm tăng cường kiểm soát để nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật. Từ thực tiễn đào tạo luật hiện nay ở các cơ sở đào tạo cử nhân luật có một số kết quả nhất định. Tuy nhiên, thực tiễn đào tạo cử nhân luật còn một số hạn chế nhất định trong chương trình đào tạo, tổ chức giảng dạy, chất lượng đội ngũ, hệ thống học liệu, trong đó, còn hạn chế trong đào tạo kỹ năng cho sinh viên.... Trong bài viết này, thông qua việc phân tích những hạn chế, tồn tại trong việc đào tạo kỹ năng cho sinh viên ngành luật. Từ đó, bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng đào tạo kỹ năng cho sinh viên ngành Luật Kinh tế trong bối cảnh hiện nay.

Từ khoá: chất lượng, đào tạo luật, kỹ năng, chương trình đào tạo.

1. Đặt vấn đề

Chất lượng đào tạo cử nhân luật hiện nay là một trong những yếu tố góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Trong định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030, Đảng đặt ra yêu cầu tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, thu hút và trọng dụng nhân tài. Với yêu cầu đòi hỏi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế, Các cơ sở đào tạo Luật ở Việt nam cần phải có định hướng, giải pháp chủ yếu để khắc phục khó khăn trong đào tạo nhằm thu hút người học, nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên. Qua thực tiễn nghiên cứu và giảng dạy chúng tôi thấy chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần đào tạo nguồn nhân lực pháp lý cho đất nước.

Thứ nhất, chương trình đào tạo cử nhân Luật Kinh tế cơ bản đã cung cấp cho sinh viên các học phần mang tính tổng quát, chủ đạo của ngành Luật Kinh tế. Hiện nay, chương trình đào tạo chuyên ngành Luật Kinh tế được xây dựng có sự khác nhau giữa các khoá học, đề cương học phần do chính giảng viên phụ trách

xây dựng theo định dạng mà Nhà trường quy định. Do vậy, người học dễ dàng trong việc hệ thống hoá kiến thức theo lĩnh vực (Hiến pháp, hành chính, dân sự, hình sự và thương mại, đầu tư, cạnh tranh, thương mại quốc tế). Việc đúc kết từ thực tiễn giảng dạy của giảng viên để xây dựng chương trình đào tạo giúp rút ngắn khoảng cách về sự tiếp cận giữa sinh viên với kiến thức chuyên sâu. Thông qua đó, hoạt động học tập, nghiên cứu cũng được diễn ra thuận tiện và bao quát bởi chương trình đào tạo được xây dựng từ kinh nghiệm được đúc kết qua thực tiễn giảng dạy của giảng viên.⁶⁶

Thứ hai, việc liên kết kiến thức giữa các học phần được thể hiện qua chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy của giảng viên. Trong chương trình đào tạo cử nhân Luật Kinh tế của cơ sở đào tạo luật hiện nay đều có sự xuất hiện của các học phần tiên quyết. Việc một số cơ sở đào tạo áp dụng chương trình đào tạo tiếp cận năng lực người học, tiếp cận CDIO trong đó có Khoa Luật Kinh tế của trường Đại học Vinh đã chú trọng trong việc liên kết kiến thức, tạo nền tảng để sinh viên tiếp cận chương trình học từ cơ bản đến nâng cao. Chương trình đào tạo có sự liên kết đến nội dung của các học phần giúp sinh viên nắm được vấn đề, hiểu rõ, hiểu sâu và hệ thống hoá kiến thức đã học một cách tổng quát.

Trong suốt quá trình hoạt động, sự đổi mới và đa dạng trong tổ chức đào tạo giúp cho sinh viên ngành Luật Kinh tế có nhiều lựa chọn việc làm sau khi tốt nghiệp ra trường. Sinh viên ra trường có thể làm việc ở môi trường nhà nước, doanh nghiệp, làm việc tổ chức hành nghề luật.... Theo khảo sát các bên liên quan thì tỉ lệ có việc làm của sinh viên ngành luật kinh tế sau khi tốt nghiệp khá cao (tỷ lệ bình quân 86%) và môi trường làm việc đa dạng. Đây là dấu hiệu cho thấy chất lượng đào tạo ngành Luật Kinh tế đã được nâng lên đáng kể. ⁶⁷

2. Một số hạn chế trong đào tạo kỹ năng cho sinh viên ngành Luật Kinh tế hiện nay

2.1. Hạn chế trong hoạt động nghiên cứu tài liệu và thực hiện hoạt động thực tiễn

Đối với chuyên ngành luật, người nghiên cứu có hai mảng tài liệu chính yếu cần tìm gồm: (1) tài liệu lý luận và pháp lý; (2) tài liệu thực tiễn (thi hành pháp luật hay áp dụng pháp luật). Theo đó, đối với sinh viên, kênh phổ biến nhất vẫn là tìm tài liệu tại thư viện của cơ sở đào tạo luật. Trong đó hiện nay hệ thống

⁶⁶ Báo cáo kiểm định ngành luật kinh tế - trường Đại học Vinh

⁶⁷ Báo cáo tỷ lệ việc làm sinh viên ngành Luật. Trường Đại học Vinh, năm 2021

các thư viện chủ yếu là tài liệu, sách tham khảo mang tính lý luận, thiếu tài liệu mang tính thực tiễn cho sinh viên nghiên cứu như bản án, tình huống trong thực tiễn tố tụng đặt ra.

Vấn đề mà sinh viên gặp phải khi tìm kiếm tài liệu còn hạn chế. Đối với một số loại sách chuyên khảo, tham khảo, giáo trình bị hạn chế về số lượng tại thư viện nên người học chỉ có thể đọc tại chỗ mà không thể đăng ký mượn làm hạn chế thời gian nghiên cứu tài liệu của người đọc. Hầu hết các giáo trình luật tại thư viện hầu hết chưa được cập nhật mới và đa dạng. Ngoài ra, sinh viên còn hạn chế trong việc tiếp cận và tận dụng nguồn tài liệu nước ngoài (chủ yếu là tiếng Anh). Từ đó, người học gặp khó khăn khi nghiên cứu luật so sánh, các quan điểm của các chuyên gia trên thế giới về một vấn đề pháp lý nhất định, cũng như nội dung pháp luật quốc tế khác.

Thực hiện các hoạt động thực tiễn, trải nghiệm sinh viên gắn lý thuyết và vận dụng thực tiễn chưa đa dạng, phong phú, đang bó hẹp hoạt động nhóm, thuyết trình. Hoạt động diễn án có diễn ra nhưng chủ yếu là án dân sự, hình sự... ít án về tranh chấp thương mại, kinh tế.

2.2. Hạn chế trong kỹ năng rèn luyện tư duy phản biện giữa các sinh viên, giữa sinh viên với giảng viên

Thực tế, phần lớn cơ sở đào tạo luật hiện nay, hình thức truyền thụ kiến thức cơ bản vẫn là giảng viên lên lớp để thuyết giảng; người học chỉ việc ngồi chăm chú lắng nghe và ghi chép. Do vậy, việc thụ động trong việc phản biện các nội dung mà giảng viên truyền đạt hầu như không được phổ biến thực hiện. Vấn đề trực tiếp phản biện, trao đổi giữa giảng viên với sinh viên trong các tiết học ngày càng trở nên khan hiếm. Do đó, dẫn đến trường hợp, người học thực hiện bài làm trong các kỳ thi đánh giá giữa và kết thúc học phần sát với các kiến thức, nội dung mà giảng viên truyền đạt để được đánh giá cao mà chưa mạnh dạn tìm hiểu, trình bày những quan điểm từ các bài giảng, tài liệu của các cơ sở đào tạo khác hoặc thể hiện quan điểm độc lập của riêng mình. Nhìn chung, vấn đề đặt ra cho thấy hiện nay tại cơ sở đào tạo luật chưa chú trọng đào tạo sinh viên theo hướng phát huy năng lực, khả năng sáng tạo và tự tìm hiểu, khả năng tư duy trong giải quyết vấn đề mà chủ yếu đặt trọng tâm vào việc kiểm tra kiến thức cũ đã học.

Hệ lụy của vấn đề này là sinh viên sau khi đã hoàn thành xong học phần không có kỹ năng phân tích, không thể nắm bắt một đạo luật bất kỳ, mới lạ do chưa từng được học qua. Do vậy, cần phải chú trọng việc nâng cao truyền dạy cho sinh viên khả năng phân tích luật, hơn hết là hình thành tư duy phản biện khi tiếp

cận vấn đề, nhất là vấn đề mang tính pháp lý. Trong các lớp học phần ngành Luật Kinh tế hiện nay, hoạt động phản biện giữa các sinh viên chủ yếu được tiến hành trong các buổi báo cáo. Hoạt động phản biện tại các lớp học được thể hiện thông qua việc đặt câu hỏi, chỉ ra những vấn đề về mặt hình thức, nội dung còn chưa hoàn chỉnh của nhóm báo cáo. Tuy nhiên, việc này vô hình trở thành thói quen dẫn đến việc những ý tưởng hay, quan điểm lập luận giữa các nhóm, người học chưa được nêu lên. Thật vậy, việc đưa ra các quan điểm, lập luận để phản biện còn là một trong những hình thức rèn luyện các kỹ năng quan trọng của người học luật như kỹ năng trình bày vấn đề, kỹ năng phản biện và tư duy ngôn ngữ.

Mặt khác, phổ biến nhất vẫn là tình trạng sinh viên không tự tin, mạnh dạn để phát biểu những ý kiến, quan điểm. Với kim chỉ nam là “lấy người học làm trung tâm”, việc khơi gợi vấn đề, tạo cảm hứng cho sinh viên phát huy được tư duy độc lập trong phản biện, lập luận là điều quan trọng cần được trang bị đối với một cử nhân luật. Hiện nay, có thể nhận thấy khi sinh viên mong muốn được đưa ra các ý kiến phản biện đối với quan điểm của giảng viên còn tâm lý e sợ, rụt rè. Do đó, về lâu dài tạo nên tâm lý cho người học chỉ biết cặm cụi ghi chép, ghi lại những gì mà giảng viên truyền đạt. Điều này hạn chế tối đa khả năng sáng tạo, nhạy bén trong giải quyết vấn đề cũng như khả năng phân tích luật độc lập của người học. Mặt khác, kỹ năng phản biện, thuyết trình của sinh viên trước đám đông, khi tham gia các cuộc thi học thuật bị hạn chế bởi tâm lý rụt rè, chưa được thực hành thành thạo trong các giờ học

2.3. Hạn chế trong tiếp cận học đa ngành, liên ngành

Thứ nhất, thực tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế, cử nhân luật nói riêng và sinh viên đã tốt nghiệp nói chung cần phải trang bị những kiến thức liên ngành, không thể bị bó hẹp trong lĩnh vực chuyên môn một cách tuyệt đối. Để nghiên cứu khoa học luật một cách hiệu quả, người nghiên cứu không chỉ nắm vững kiến thức pháp luật mà còn phải mở rộng sự hiểu biết nhất định đối với các lĩnh vực có liên quan đến khoa học pháp lý. Chương trình đào tạo ngành luật cơ sở đại học chủ yếu đang dạy thứ mình có chứ không phải những thứ sinh viên cần, học phần tự chọn quá ít. Dễ dàng nhận thấy một sự hạn chế đáng kể trong việc lựa chọn học phần của sinh viên để kết hợp kiến thức liên ngành thuộc các lĩnh vực khác như kinh tế, chính trị học, triết học... Một số học phần của chương trình đào tạo ngành khác có thể hấp dẫn đối với sinh viên ngành luật và khả năng kết hợp,

vận dụng các học phần đó với chuyên ngành luật có thể mang lại hiệu quả rất cao⁶⁸.

Thứ hai, việc tiếp cận kinh nghiệm thực tiễn của sinh viên đại học ngành luật còn bị hạn chế. Hiện tại, chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế cho thấy chỉ có một số ít kênh tiếp cận kinh nghiệm thực tiễn. Ở một số cơ sở đào tạo khác đã khắc phục được vấn đề này bằng nhiều biện pháp, cách thức khác nhau như mời các chuyên gia, luật sư, thẩm phán, trọng tài viên tham gia vào hoạt động giảng dạy, đào tạo cho người học. Không thể phủ nhận tầm quan trọng của học phần mang tính lý thuyết, tuy nhiên việc tiếp cận với kinh nghiệm thực tiễn thật sự hỗ trợ rất nhiều cho sinh viên trong việc nghiên cứu học tập, thực tập và làm việc sau khi tốt nghiệp. Vì vậy, đây là vấn đề cần được khắc phục nhằm thúc đẩy để đào tạo cử nhân luật thật sự chất lượng và theo kịp với tình hình xã hội thực tế.

Mặt khác, với yêu cầu mà Đại hội lần thứ XIII của Đảng đề ra là thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, người học ngành Luật cần phải kết nối và “bám sát với diễn biến thực tiễn trong xã hội”. Hiện nay, các quan hệ xã hội ngày càng phức tạp và việc vận dụng các quy định để điều chỉnh đòi hỏi phải linh hoạt. Do đó, trong quá trình học tập, nghiên cứu, người học phải nắm bắt tình hình thực tiễn, các tình huống xảy ra trong xã hội cần áp dụng phù hợp các quy phạm pháp luật để điều chỉnh. Đây là một kênh hữu hiệu để sinh viên thực hành, vận dụng kiến thức đã được truyền dạy vào giải quyết tình huống thực tiễn. Tuy nhiên, hiện nay người học chưa tận dụng được tối đa hiệu quả của mạng xã hội trong quá trình học tập, nghiên cứu. Vì vậy, dẫn đến tình trạng sinh viên mặc dù nắm rõ quy định pháp luật, nhận biết được quy phạm để điều chỉnh quan hệ xã hội phát sinh nhưng gặp phải khó khăn trong việc vận dụng để giải quyết triệt để vấn đề. Do đó, giảng viên và người học cần nhận thức rõ sự hữu dụng của các công cụ mạng xã hội trong quá trình dạy và học, nghiên cứu chuyên ngành luật.

2.4. Hạn chế trong hoạt động nghiên cứu khoa học, thực hiện đồ án tốt nghiệp của sinh viên

Những năm gần đây, số lượng sinh viên yêu thích và có khả năng nghiên cứu khoa học luật tăng đáng kể. Mặt khác, việc nghiên cứu khoa học luật của sinh viên ngành luật thực hiện với các hoạt động cụ thể như liên kết với giảng viên để

68 GS.TS. Võ Khánh Vinh (2018). Tiếp cận đa ngành, liên ngành, xuyên ngành trong nghiên cứu và đào tạo luật học ở Việt Nam hiện nay. Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, 05, 3-11

viết bài báo khoa học, tham gia thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học trong sinh viên cấp cơ sở, đồ án tốt nghiệp. Khi người học thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học thường gặp phải một số khó khăn như sau:

Hoạt động viết bài báo khoa học còn khá lạ lẫm, hiếm hoi đối với sinh viên. Hầu hết sinh viên bắt đầu viết bài báo khoa học vào thời điểm năm thứ 3, năm thứ 4 với sự hướng dẫn của giảng viên. Phần lớn sinh viên thực hiện bài báo khoa học với mục tiêu công trình phục vụ cho đề tài khoa học.

Hoạt động triển khai cho sinh viên thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học chưa nhận được sự quan tâm thoả đáng. Hoạt động này không phải là bắt buộc đối với sinh viên, tuy nhiên đối với những sinh viên mong muốn tham gia lại chưa có bộ phận có trách nhiệm hướng dẫn chính thức, huấn luyện cho sinh viên những kỹ năng cần thiết trước và trong khi thực hiện đề tài. Bên cạnh đó, vấn đề về kết hợp các phương pháp nghiên cứu của ngành khác như phân tích số liệu, phỏng vấn sâu, phương pháp quy nạp trong triết học,... chưa được phổ biến trong sinh viên ngành luật để nắm vững. Ngoài ra, sinh viên gặp khó khăn trong tiếp cận tài liệu có chứa vụ việc, số liệu phản ánh thực tiễn tại các Ban ngành, đơn vị nghiên cứu, tổ chức xã hội, tổ chức khác... Từ đó, thực trạng mà sinh viên có thể tiếp cận chủ yếu từ nguồn báo chí đăng tải trên trang thông tin điện tử. Vì vậy, các vấn đề quan trọng, gần gũi tại địa phương khi chưa được đăng tải là nguồn uy tín quan trọng nhưng vẫn còn nằm trong “điểm mù” đối với sinh viên.

2.5. Hạn chế trong việc năng lực ngoại ngữ

Rào cản ngoại ngữ là một trong những vấn đề đáng quan tâm của phần chung sinh viên tại cơ sở đào tạo luật nói chung và Khoa Luật Kinh tế, trường Đại học Vinh. Thực trạng cho thấy rất nhiều sinh viên ra trường chưa đạt chuẩn năng lực ngoại ngữ. Tại các cuộc thi học thuật có sử dụng ngoại ngữ, nhìn chung sinh viên ngành luật vẫn còn hạn chế trong việc sử dụng ngoại ngữ. Cần bổ sung và tăng cường yêu cầu nâng cao năng lực ngoại ngữ cho sinh viên hiện nay.

Ngoài ra, câu lạc bộ tiếng Anh chưa thật sự thu hút được sự chú ý, quan tâm tham gia của sinh viên. Hiện nay, câu lạc bộ được vận hành với tần suất hoạt động mỗi tháng một lần. Bên cạnh tần suất quá ít ỏi, kế hoạch và chương trình hoạt động của câu lạc bộ cũng chưa thật sự tạo ấn tượng thú vị để thu hút sinh viên tham gia.

3. Một số kiến nghị nâng cao chất lượng đào tạo kỹ năng cho sinh viên Luật Kinh tế trong bối cảnh hiện nay

Thứ nhất, cơ sở đào tạo cần kịp thời xây dựng chuẩn chương trình đào tạo khối ngành Pháp luật, quy định chặt chẽ các yêu cầu về: Chuẩn đầu vào, chuẩn đầu ra; số lượng, trình độ đội ngũ giảng viên của chương trình đào tạo và từng nhóm kiến thức chuyên môn; cơ sở vật chất; cấu trúc, nội dung chương trình trong đó chú trọng giáo dục chính trị tư tưởng, lịch sử văn hóa, truyền thống dân tộc, đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; phương pháp dạy - học, thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Tuy nhiên, chương trình này nó phù hợp thực tiễn ở các cơ sở đào tạo luật, thực tiễn nguồn nhân lực và điều kiện cơ sở vật chất, đáp ứng tuyển sinh đầu vào cho các cơ sở đào tạo luật.

Thứ hai, cần thiết tổ chức các buổi tọa đàm về các kỹ năng phục vụ cho việc học tập chuyên ngành luật, ví dụ kỹ năng thuyết trình trước đám đông, kỹ năng thuyết phục, kỹ năng viết, kỹ năng phản biện,... Hơn hết, cần chú ý lồng ghép việc làm thế nào để trao đổi, liên hệ với giảng viên một cách chuẩn mực và đạt hiệu quả cao trong công việc. Những kỹ năng cần thiết này nên được Đoàn Thanh niên, hội sinh viên kết hợp với giảng viên khoa để tổ chức, hướng dẫn cho sinh viên thường niên, đặc biệt là đối với sinh viên khoá mới, sinh viên đang học tập năm thứ nhất, thứ hai. Bên cạnh đó, giảng viên cần tổ chức cho sinh viên thực hành các kỹ năng cần thiết trong các giờ học để đảm bảo sinh viên được rèn luyện, trau dồi.

Thứ ba, cần có giải pháp cho việc xây dựng chương trình đào tạo theo hướng không bó hẹp các học phần tự chọn để sinh viên có cơ hội nâng cao và mở rộng kiến thức liên ngành. Bên cạnh đó, trong chương trình đào tạo chuyên ngành luật cần được thiết kế về cơ chế để các chuyên gia, nhà hoạt động có liên quan đến pháp luật như luật sư, thẩm phán, kiểm sát viên,... tham gia vào hoạt động giảng dạy một số học phần cần thiết. Điều này là sự quan tâm của sinh viên bởi cơ hội tiếp xúc với kinh nghiệm thực tiễn trong sinh viên rất ít trong khi kiến thức lý thuyết được truyền tải vô cùng đa dạng, phong phú. Cần lồng ghép vào học phần Thực hành chuyên ngành luật vào việc trao đổi, giao lưu với các đơn vị hoạt động có liên quan một cách trực tiếp, giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận thực tiễn.

Ngoài ra, giảng viên cần cập nhật, giới thiệu cho sinh viên những trang thông tin điện tử uy tín, địa chỉ trang mạng xã hội có thể giúp người học kết nối, tương tác về những vấn đề pháp lý. Trong giai đoạn chuyển đổi số hiện nay, bên cạnh lợi ích về mặt tiếp cận thông tin nhanh chóng thì ngày càng xuất hiện đa dạng các trang mạng xã hội với những quan điểm bình luận, đưa tin một cách

không chính thống, đặc biệt là liên quan đến lĩnh vực pháp luật - một lĩnh vực nhạy cảm và quan trọng. Vì vậy, giữa người học và giảng viên phải chất lọc những trang thông tin điện tử, mạng xã hội uy tín để tiếp cận tình huống xã hội thực tế. Hoạt động này có thể được lồng ghép vào các giờ học, đặc biệt là trong học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học luật.

Thứ tư, cần quan tâm hơn nữa việc kết nối, cung cấp thông tin về thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên và thực hiện đồ án tốt nghiệp, viết bài báo khoa học. Cụ thể, cần thiết lồng ghép nội dung về thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học và viết bài báo khoa học vào học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học luật. Về kỹ năng, huấn luyện cho sinh viên kỹ năng nghiên cứu trong các buổi toạ đàm chia sẻ, trong các giờ học có liên quan. Hơn nữa, đối với các học phần chuyên ngành, giảng viên cần chia sẻ, giới thiệu và trao đổi với người học về khả năng thực hiện đề tài khoa học và viết bài báo khoa học có liên quan đến học phần mà người học đang tham gia. Điều này giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận, tìm kiếm ý tưởng và phát hiện khả năng, niềm yêu thích của bản thân đối với ngành Luật và lựa chọn được định hướng để nghiên cứu.

Thứ năm, cần chú trọng bổ sung cập nhật không chỉ tài liệu có liên quan đến chuyên ngành Luật mà còn đối với tất cả các chuyên ngành khác có thể vận dụng cho việc nghiên cứu luật. Việc đồng bộ, số hoá cơ sở dữ liệu để người học truy cập từ xa tuy cơ bản có thể thực hiện nhưng vẫn hạn chế về số lượng tài liệu có thể tiếp cận. Đối với chuyên ngành luật, việc cập nhật tài liệu mới là điều quan trọng giúp ích cho việc nghiên cứu của sinh viên. Nhằm nâng cao chất lượng tài liệu, cần số hoá những luận văn đại học, luận văn thạc sĩ được hội đồng phản biện đánh giá cao và có giá trị tham khảo đạt chuẩn. Đối với những đề tài chưa đạt chuẩn hoặc không mang giá trị tham khảo có thể lưu trữ bản giấy tại thư viện khoa và không cần thiết số hoá thành dữ liệu điện tử với bản toàn văn. Điều này nhằm giảm bớt áp lực cho việc lưu trữ cơ sở dữ liệu điện tử, giảm nhẹ dung lượng lưu và người học, nghiên cứu có thể dễ dàng chọn lọc được những luận văn chất lượng để tham khảo.

Thứ sáu, cơ sở đào tạo cử nhân Luật Kinh tế cần tổ chức bộ phận lấy ý kiến, đăng ký tham gia các chương trình thực tập, hỗ trợ người học tiếp cận thực tiễn để nghiên cứu, tìm hiểu. Cụ thể, Khoa Luật Kinh tế phải là tổ chức kết nối tốt hơn mạng lưới trong việc hỗ trợ sinh viên đến thực tập tại các đơn vị hoạt động thực tiễn như Viện Kiểm sát, Toà án, Công ty Luật, Văn phòng Luật sư,... Cần tổ chức cho sinh viên đăng ký và có danh sách các đơn vị để đa dạng sự lựa chọn cho sinh

viên có cơ hội thực tập tại nơi mà mình mong muốn, hoặc tìm kiếm các cơ hội thực tập tại các đơn vị, tổ chức mới. Trong quá trình thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đề tài đồ án tốt nghiệp, sinh viên cần thiết được tiếp cận với các cơ quan có liên quan đến nội dung đang thực hiện.

Thứ bảy, cần xây dựng hướng tiếp cận mới cho sinh viên để cải thiện năng lực ngoại ngữ chuyên ngành Luật. Phát huy vai trò câu lạc bộ Tiếng Anh, học thuật trong các cơ sở đào tạo Luật. Theo đó, cần thiết lồng ghép việc giảng dạy tiếng Anh cho người học trong các học phần chuyên ngành với tỷ lệ nhất định (khoảng 20-30%). Điều này tạo cơ hội cho người học làm quen, không loay hoay và bất nhịp kịp khi bắt đầu tham gia học phần Thuật ngữ pháp lý - Tiếng Anh. Mọi tư duy đổi mới, mọi chính sách thay đổi trong công tác đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo hay có được một chương trình đào tạo tốt mà không gắn với sự thay đổi mạnh mẽ trong phương pháp đào tạo thì kết quả cũng bằng không. Vì vậy, đòi hỏi phải có một phương pháp hiệu quả tối ưu để cải thiện không chỉ đối với học phần Thuật ngữ pháp lý - Tiếng Anh mà rộng hơn là cải thiện, thúc đẩy năng lực ngoại ngữ chuyên ngành luật cho người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập I, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Eugene Volokh (1998). Writing a student article, *Journal of Legal Education*, Volume 48, Number 2.
3. Nguyễn Thị Vân Anh. (2009). Xu hướng mới trong đào tạo Luật ở Nhật Bản và vài gợi mở cho đổi mới đào tạo Luật ở Việt Nam. *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, 07, 70- 78.
4. Đỗ Thị Thanh Toàn, Liên kết trường đại học và doanh nghiệp - phương thức nâng cao chất lượng đào tạo, *Tạp chí Giáo dục*, số 432 (kì 2 - 6/2018), tr.34 – 38.

YÊU CẦU VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI GIẢNG VIÊN TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

TS. Hồ Thị Duyên

Khoa Luật Kinh tế, Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Chuyển đổi số nói chung, chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục đại học đã tác động mạnh mẽ đến hoạt động dạy và học của giảng viên, sinh viên. Bằng việc nghiên cứu thực trạng ở các cơ sở giáo dục đại học nói chung, đại học đào tạo ngành Luật nói riêng, bài viết đã khái quát được các cơ hội mà giảng viên có được trong bối cảnh chuyển đổi số cơ sở giáo dục đại học. Bên cạnh đó, bài viết cũng chỉ ra được những thách thức đối với giảng viên và các giải pháp để vượt qua, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.*

Từ khóa: *Chuyển đổi số, giáo dục đại học, giảng viên*

Đặt vấn đề

Ngày 25/1/2022, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/1/2022 về việc Phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030" với quan điểm tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số tạo đột phá trong đổi mới hoạt động giáo dục và đào tạo; đổi mới quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; tác động tích cực, toàn diện tới phương thức hoạt động, chất lượng, hiệu quả và công bằng trong giáo dục. Với quan điểm đó, Chính phủ đặt ra mục tiêu đến năm 2025, dạy học trên môi trường số trở thành hoạt động thiết yếu hàng ngày đối với mỗi người học và nhà giáo, 50% nhà giáo có điều kiện (phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả vào dạy học trực tuyến. Cũng theo Đề án, đến năm 2030, đưa tất cả các thành tố của hệ thống giáo dục quốc dân vào môi trường số, trong đó, hoàn thiện nền tảng dạy và học trực tuyến, tích hợp kho học liệu số hỗ trợ 100% người học và nhà giáo tham gia hiệu quả các hoạt động giáo dục trực tuyến; giáo dục số trở thành trụ cột của hệ thống giáo dục đại học, chiếm tỉ trọng 30% quy mô, 100% cơ sở giáo dục đại học cung cấp hình thức giáo dục trực tuyến; 100% nguồn lực giáo dục, chương trình giáo dục và đối tượng giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được quản lý trên môi trường số, kết nối thông suốt toàn ngành và liên thông với cơ sở dữ liệu, thông tin quốc gia. Với mục tiêu và nội dung đó của Đề án, các

cơ sở đào tạo đại học nói chung, cơ sở có đào tạo trình độ đại học ngành Luật riêng cũng không đứng ngoài cũng mục tiêu đó.

Với các cơ sở đào tạo đại học ngành Luật, là chủ thể có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn nhân lực pháp lý cho phát triển đất nước và là nguồn chủ yếu trong bổ nhiệm chức danh tư pháp hiện nay. Trong thời gian qua, đào tạo luật vẫn mang những nét đặc trưng của giáo dục đại học truyền thống ở Việt Nam như chú trọng vào truyền đạt kiến thức cho sinh viên bằng phương pháp thuyết giảng, kiến thức sinh viên có được chủ yếu là ghi chép trên lớp và đọc sách. Cùng với quá trình đổi mới giáo dục, nhiều phương pháp giảng dạy được áp dụng, phong phú hơn, hiệu quả hơn. Tính chủ động của người học được nâng cao, phát huy được khả năng, năng lực, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp và nhu cầu của xã hội. Tuy nhiên, thực trạng đào tạo ngành Luật vẫn còn bộc lộ những hạn chế nhất định. Để nâng cao chất lượng đào tạo Luật, ngày 13/9/2023, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 1056/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chương trình tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân Luật giai đoạn 2023 – 2030 để đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế .

Để các Đề án, Chương trình đó của Nhà nước được thực hiện có hiệu quả, các cơ sở đào tạo đã không ngừng nỗ lực, xác định cách thức, mục tiêu và chiến lược cho cơ sở mình, trong đó, vai trò của người dạy luôn được khẳng định ở vị trí quan trọng. Có thể nói, người dạy vừa là chủ thể thực hiện, đồng thời là chủ thể thụ hưởng kết quả của Chương trình chuyển đổi số và đề án nâng cao chất lượng đào tạo ngành Luật. Do vậy, trong bối cảnh hiện nay, người dạy đang đứng trước nhiều cơ hội và đối mặt với các thách thức, cần có giải pháp vượt qua góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi số diễn ra nhanh hơn và đào tạo đạt chất lượng cao hơn.

1. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học và cơ hội cho giảng viên ngành Luật

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học không còn là vấn đề mới, khi nó được xem là thiết yếu trong giáo dục. Có nhiều quan điểm khác nhau về chuyển đổi số. Chuyển đổi số hiện nay là một phần tất yếu trong quá trình phát triển của giáo dục đại học. Nói một cách đơn giản thì chuyển đổi số (CDS) là “sự thay đổi về cách thức hoạt động của một tổ chức nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ bằng cách khai thác ứng dụng công nghệ và dữ liệu” . Đối với giáo dục đại học,

mục tiêu này chính là nâng cao hiệu lực hiệu quả quản trị, nâng cao chất lượng đào tạo, phục vụ cho sự phát triển của đất nước⁶⁹.

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học không dừng lại ở việc chuẩn bị các bài giảng điện tử, video âm thanh, hình ảnh truyền tải kiến thức, hay những buổi học tin học. Chuyển đổi số không chỉ là thực hiện các buổi tư vấn tuyển sinh trực tuyến, đăng ký học trực tuyến hay quản lý nội bộ nhà trường thực hiện thông qua email, kết nối nội bộ mà yêu cầu cấp thiết là thực hiện chuyển đổi toàn diện, xây dựng xã hội số, “chuyển đổi toàn bộ trường đại học thành một “quốc gia số” thu nhỏ. Toàn bộ hoạt động của trường đại học, của giáo viên, của sinh viên sẽ chuyển lên môi trường số”⁷⁰.

Theo Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, mục tiêu của chuyển đổi số trong giáo dục đại học là nâng cao chất lượng đào tạo, nhưng giảm tải cho giáo viên, hỗ trợ các công cụ giảng dạy mới cho giáo viên; tập trung vào thay đổi mô hình đào tạo thông qua việc áp dụng công nghệ số. Việc đầu tiên cần làm là “chuyển đổi toàn bộ trường đại học thành một “quốc gia số” thu nhỏ. Toàn bộ hoạt động của đại học, của giáo viên, của sinh viên sẽ chuyển lên môi trường số”⁷¹.

Theo Akash Takyar⁷², Chuyển đổi số trong Giáo dục không chỉ có nghĩa là cải thiện trải nghiệm của học sinh; nó cũng tập trung vào việc tăng cường môi trường trong nhà trường, phương pháp giảng dạy và học tập. Ông cho rằng, chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục được chia thành ba loại: (1) Chuyển đổi trong môi trường, khuôn viên nhà trường; (2) Chuyển đổi trong phương pháp học tập; (3) Chuyển đổi trong phương pháp giảng dạy.

Mặc dù có thể có những cách tiếp cận, diễn đạt khác nhau, nhưng hầu hết các quốc gia, các nhà quản lý giáo dục đều xác định chuyển đổi số trong giáo dục là cung cấp trải nghiệm học tập chất lượng cao cho sinh viên trên toàn quốc bằng cách sử dụng công nghệ với mục tiêu mang lại sự công bằng và khả năng tiếp cận cao hơn tập trung vào các trụ cột được xây dựng trong Kế hoạch công nghệ giáo dục quốc gia Hoa Kỳ⁷³:

69 PGS.TS. Vũ Hải Quân, Chuyển đổi số trong giáo dục đại học, https://vnucm.edu.vn/tin-tuc_32343364/chuyen-doi-so-trong-giao-duc-dai-hoc/343137303364.html (truy cập 20/10/2023)

70 Nguyễn Mạnh Hùng (2020), Phát biểu tại Hội thảo về chuyển đổi số giáo dục và đào tạo https://www.mic.gov.vn/mic_2020/Pages/TinTuc/146041/Toan-van-phat-bieu-cua-Bo-truong-Nguyen-Manh-Hung-ve-chuyen-doi-so-giao-duc.html (Truy cập ngày 20/10/2023)

71 Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Nguyễn Mạnh Hùng phát biểu tại Hội thảo về chuyển đổi số giáo dục và đào tạo do Bộ GD-ĐT tổ chức ngày 9/12/2020 https://www.mic.gov.vn/mic_2020/Pages/TinTuc/146041/Toan-van-phat-bieu-cua-Bo-truong-Nguyen-Manh-Hung-ve-chuyen-doi-so-giao-duc.html (Truy cập ngày 20/10/2023)

72 Akash Takyar (2020), *Digital transformation in education industry*, <https://www.leewayhertz.com/digital-transformation-in-education/> (Truy cập ngày 20/7/2023)

73 Bộ Giáo dục Hoa Kỳ, (2010, 2016), *National Education Technology Plan*. <https://tech.ed.gov/netp/#collapseaccordionone> (truy cập ngày 30/7/2021)

- (1) Học tập
- (2) Dạy học
- (3) Lãnh đạo
- (4) Đánh giá
- (5) Cơ sở hạ tầng

Ở Việt Nam, Theo chương trình chuyển đổi số quốc gia, chuyển đổi số trong giáo dục được đề cập là “Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa”⁷⁴.

Theo PGS.TS. Vũ Hải Quân⁷⁵, CDS không thay đổi giá trị cốt lõi hay mô hình của một tổ chức giáo dục đại học mà là sự chuyển đổi hoạt động cốt lõi thông qua công nghệ và nền tảng số, đồng thời nắm bắt các cơ hội mà chúng mang lại. Theo đó, ba nhân tố quan trọng của chuyển đổi số trong giáo dục đại học là (1) con người; (2) chiến lược; (3) công nghệ và 4 hiệu quả là: Bốn hiệu quả được kỳ vọng khi thực hiện CDS là (1) nâng cao chất lượng đào tạo, (2) nâng cao hiệu quả nghiên cứu, (3) xuất hiện những phương thức/mô hình đào tạo mới, và (4) gia tăng nguồn lực tài chính.

Có thể nói, chuyển đổi số không thay đổi giá trị cốt lõi hay mô hình của một tổ chức giáo dục đại học mà là sự chuyển đổi hoạt động cốt lõi thông qua công nghệ và nền tảng số, đồng thời nắm bắt các cơ hội mà chúng mang lại⁷⁶.

Cũng như các cơ sở giáo dục đại học khác, các trường đại học có đào tạo ngành luật cũng đã và đang thực hiện chuyển đổi số với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế. Quá trình chuyển đổi số đã mang lại nhiều cơ hội cho giảng viên tại các cơ sở đào tạo Luật, cụ thể:

Thứ nhất, tra cứu, thu tập và lưu trữ tài liệu, văn bản pháp luật để phục vụ cho nghiên cứu, giảng dạy thuận tiện, dễ dàng hơn nhờ ứng dụng khoa học công nghệ.

⁷⁴ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”

⁷⁵ Vũ Hải Quân, Chuyển đổi số là xu thế tất yếu để phát triển đại học <https://vietnamnet.vn/giam-doc-dhqg-tp-hcm-chuyen-doi-so-la-xu-the-tat-yeu-de-phat-trien-dai-hoc-2207529.html> (truy cập ngày 20/10/2023)

⁷⁶ <https://nld.com.vn/giao-duc-khoa-hoc/dai-hoc-can-chuyen-doi-so-nhanh-chong-2023012810335439.htm>

Nếu như trước đây, những người nghiên cứu, giảng dạy pháp luật phụ thuộc rất lớn vào thư viện của các trường đại học, địa phương hoặc của các cơ quan ban ngành bởi vì văn bản pháp luật chủ yếu là bản in. Nếu có dữ liệu điện tử cũng chỉ giới hạn trong phạm vi của cơ quan, nội bộ. Việc sao chép, lưu trữ và chia sẻ rất hạn chế do thiên bị, công nghệ và tính liên thông giữa bên phát hành và các bên có nhu cầu. Do vậy, người nghiên cứu, giảng dạy gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm, tra cứu. Và ngay cả khi có được tài liệu, việc sao chụp và lưu trữ cũng không phải dễ dàng và thuận tiện. Đặc biệt, tài liệu, sách, văn bản pháp luật của các quốc gia khác. Để có được tài liệu, cần phải có thời gian, công cụ và chi phí khá lớn.

Tuy nhiên, khi thực hiện chuyển đổi số, hầu hết các quốc gia đều xây dựng chính phủ điện tử, liên thông giữa các cơ quan nhà nước, ban ngành. Cùng với đó là hệ thống thư viện, cơ sở dữ liệu của các tổ chức đã xây dựng theo hướng mở, liên thông và kết nối với nhau. Do vậy, bằng thiết bị kết nối Internet, giảng viên có thể tiếp cận với thư viện số ở trong nước và trên thế giới, truy cập nhiều trang thông tin điện tử để tra cứu tài liệu... khoảng cách về không gian được rút ngắn, các rào cản được xoá nhoà, người nghiên cứu có cơ hội tiếp cận với kho tàng tri thức khổng lồ của nhân loại qua các thời kỳ lịch sử. Bài giảng của giảng viên nhờ đó sinh động và phong phú hơn nhiều.

Mặt khác, chuyển đổi số giúp giảng viên có thể tiếp cận được những tài liệu mà trước đây gần như không thể có được như bản án, quyết định của toà án. Một trong những yêu cầu của Có một số tài liệu quan trọng đối với người nghiên cứu và giảng dạy pháp luật trong thời gian qua như các bản án, quyết định của toà án, trước đây chỉ được cung cấp cho các đương sự, những người liên quan trong vụ án. Thì hiện nay, đây là tài liệu công khai, được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Toà án nhân dân tối cao. Điều đó, tạo cơ hội tiếp cận dễ dàng.

Bên cạnh việc tra cứu, thu thập dễ dàng, ứng dụng công nghệ thông tin cũng mang lại nhiều tiện ích trong việc lưu trữ tài liệu. Một trong những hoạt động không thể thiếu trong chuyển đổi số là số hoá tài liệu, văn bản. Do vậy, hệ thống sách, văn bản pháp luật, tài liệu đã được thu thập, người nghiên cứu có thể mang đi bất kì đâu mà không bị giới hạn.

Thứ hai, chuyển đổi số đã tạo cơ hội cho nhà trường và giảng viên triển khai nhiều hình thức học tập khác nhau, đáp ứng được nhu cầu của người dạy và người học.

Trong giáo dục truyền thống, khi nói đến dạy và học là nói đến giảng đường, lớp học, bảng đen và phấn trắng. Người thầy gắn liền với bụi giảng, người học chỉ có thể học tập khi họ đến trường, lắng nghe, ghi chép. Để có thể đến lớp, người học cần vượt qua được không gian địa lý, thu xếp thời gian, công việc. Để có thể đến lớp, người học cần phải thu xếp nhiều điều kiện khác nhau. Vì thế, có nhiều người không thể tham gia lớp học. Và có nhiều lớp học bổ ích nhưng không có nhiều học viên, sinh viên cũng vì các lý do về khoảng cách, chi phí và thời gian học tập.

Nhưng trong thời đại hiện nay, khái niệm lớp học rộng hơn, không còn giới hạn trong một căn phòng cụ thể. Ngày nay, khi ứng dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, nhà trường có thể tổ chức nhiều hình thức học tập khác nhau như: (i) Học trực tiếp tại cơ sở đào tạo; (ii) Học trực tuyến thông qua các thiết bị có kết nối internet; (iii) Học kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp. Mỗi hình thức tổ chức dạy học phù hợp với các loại đối tượng người học khác nhau, căn cứ vào nhu cầu, điều kiện của người học cũng như mục đích, quy mô của khoá học, nhà trường có thể lựa chọn hình thức đào tạo phù hợp. Với sự hỗ trợ của thiết bị kết nối Internet, dữ liệu số thì khoảng cách về địa lý được rút ngắn, biên giới về lãnh thổ, hành chính có thể bị xoá mờ trong hoạt động đào tạo. Giảng viên có thể tham gia giảng dạy, nghiên cứu, học tập ở nhiều cơ sở đào tạo trong và ngoài nước mà không phải đầu tư nhiều chi phí, thời gian đi lại, di chuyển. Để tham gia lớp học, người học tiết kiệm được nhiều chi phí, thời gian, công sức. Do vậy, nhiều lớp học được mở ra với các hình thức khác nhau, đáp ứng được nhu cầu đào tạo của các cơ sở giáo dục và nhu cầu nâng cao kiến thức, bồi dưỡng kỹ năng nghề nghiệp của người học. Đặc biệt, với lĩnh vực pháp luật, khi mà các quy định của cơ quan nhà nước diễn ra thường xuyên được ban hành sửa đổi, bổ sung, thay mới thì việc cập nhật kiến thức, văn bản, bồi dưỡng cho những người làm nghề luật, học luật là cần thiết.

Với các hình thức tổ chức đào tạo đó, người học có thể đến trường học tập, cũng có thể ngồi ở nhà để tham gia các khoá ở địa phương khác, ở quốc gia khác. Đặc biệt, đối với ngành Luật, người học không chỉ là những bạn học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, mà còn là các cán bộ công chức, nhân viên, người quản lý trong các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội. Họ hoàn toàn có thể thoả mãn nhu cầu nâng cao trình độ, hiểu biết pháp luật của mình bằng cách tham gia khoá học trong và ngoài nước phù hợp với hoàn cảnh bằng cách tham gia trực tuyến hoặc kết hợp trực tuyến và trực tiếp. Có thể nói, với sự hỗ trợ

của thiết bị kết nối Internet, dữ liệu số thì khoảng cách về địa lý được rút ngắn, biên giới về lãnh thổ, hành chính có thể bị xoá mờ trong hoạt động đào tạo.

Đặc biệt, trải qua giai đoạn dịch Covid-19, chuyển đổi số trong giáo dục nói chung và triển khai các hình thức học trực tuyến nói riêng có vai trò quan trọng. Mặc dù, giáo dục của thế giới và Việt Nam bị động trước sự bùng phát nhanh chóng của đại dịch, các trường học phải đóng cửa, người học không thể đến lớp, nhưng việc học đã không bị dừng lại. Có được điều đó bởi ngành giáo dục đã gấp rút triển khai hoạt động dạy học trực tuyến đồng loạt trong cả nước. Mặc dù, thời điểm đó ở Việt Nam, mức độ triển khai và hiệu quả ở mỗi địa phương, cấp học là khác nhau, tuy nhiên, tất cả đều khẳng định rằng, dạy học trực tuyến ở thời điểm đó là bắt buộc phải thực hiện và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đối với một số khoá học ngắn hạn, chuyên đề, hình thức đào tạo trực tuyến đã phát triển, nhân rộng tới thời điểm hiện nay và tiếp tục được đổi mới.

Thứ ba, chuyển đổi số trong giáo dục đại học tạo cơ hội cho giảng viên triển khai, áp dụng nhiều phương pháp giảng dạy mới, hiện đại phát huy được năng lực của người học.

Trong giáo dục truyền thống, khi người thầy gắn với bảng đen, phấn trắng, trang giáo án thì phương pháp dạy học truyền thống là thuyết giảng. Nhưng khi ứng dụng công nghệ thông tin trong chuẩn bị bài giảng, quản lý lớp học, lưu trữ dữ liệu và chia sẻ thông tin thì nhiều phương pháp dạy học được áp dụng hơn. Việc ứng dụng công nghệ thông tin đó góp phần tăng sự tập trung của người học, sự tương tác giữa giảng viên và sinh viên, khuyến khích sự chia sẻ, trao đổi kiến thức, kinh nghiệm.

Đồng thời, với việc ứng dụng công nghệ thông tin, giáo viên có thể linh hoạt trong việc áp dụng các phương pháp dạy học như đồ án, dự án (giao nhiệm vụ cho sinh viên nghiên cứu, thực hiện và tích lũy kiến thức thông qua thực hiện đồ án đó), ứng dụng công nghệ trong dạy học bằng sơ đồ tư duy...

Khác với phương pháp dạy học truyền thống, khi ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy dạy, giảng viên xây dựng bài giảng điện tử, sử dụng công cụ trình chiếu, bảng điện tử, sách giáo khoa điện tử, cổng thông tin điện tử để giáo viên giao bài và sinh viên nộp bài. Trong các bài giảng dễ dàng sử dụng các video, hình ảnh thực tế giúp sinh viên dễ hình dung được kiến thức hơn. Mặt khác, việc giao bài và nộp bài trên cổng thông tin điện tử là cách thức thuận tiện để giáo viên

dễ dàng trong việc kiểm tra tiến độ thực hiện bài tập, nhanh chóng phản hồi và thu nộp và lưu trữ bài thuận tiện hơn

Thứ tư, chuyển đổi số trong giáo dục đại học, giáo giảng viên có cơ hội giao lưu, chia sẻ và học tập kinh nghiệm với các cơ sở giáo dục đào tạo trong và ngoài nước mà không bị giới hạn về không gian và thời gian.

Trong giai đoạn dịch Covid 19 diễn ra, dạy học trực tuyến, làm việc trực tuyến là giải pháp cấp thiết, hết sức có ý nghĩa, giúp nhà trường không bị đóng cửa, hoạt động dạy học không bị gián đoạn. Tuy nhiên, khi mùa dịch đi qua, cuộc sống trở lại gần như bình thường, dạy học, làm việc, hội nghị, hội thảo trực tuyến trở thành một hình thức phổ biến hiện nay. Đặc biệt, dạy học, hội thảo trực tuyến là xu thế nổi bật trong bối cảnh chuyển đổi số, được các cơ quan, tổ chức, trường học sử dụng nhiều, mặc dù không còn ảnh hưởng của dịch về việc giao tiếp. Việc tổ chức hội thảo, dạy học trực tuyến giúp cho các cơ sở đào tạo có thể mời chuyên gia ở bất kì quốc gia nào, trường đại học nào không phải lo nhiều về thủ tục, thời gian, chi phí. Mọi khoảng cách gần lại hơn, việc giảng dạy, giao tiếp, trao đổi, tham dự hội, họp, nêu ý kiến, quan điểm trở nên dễ dàng và linh hoạt hơn, bởi về nguyên tắc, các hoạt động như vậy có thể được tổ chức ở bất cứ đâu và vào bất cứ thời gian nào. Ngay cả khi ở Việt Nam, chúng ta vẫn có rất nhiều cơ hội học hỏi, cập nhật xu hướng tiên tiến nhất, tiếp cận tinh hoa tri thức mới nhất của nhân loại mà không tốn công sức – thời gian cho việc di chuyển. Nhờ vậy, giảng viên có thể kịp thời cập nhật kiến thức, pháp luật của các nước trên thế giới một cách dễ dàng.

Mặt khác, từ góc độ cơ sở đào tạo, việc mời các chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực đào tạo từ khắp nơi trên thế giới, từ các cơ sở đào tạo khác tham gia giảng dạy cho chương trình đào tạo của mình cũng hết sức thuận tiện. Điều này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, cập nhật nội dung chương trình và giúp người học tiếp cận được nhiều nguồn kiến thức hơn.

2. Chuyển đổi số trong giáo dục đại học mang lại những thách thức cho giảng viên trong các cơ sở đào tạo ngành luật ở Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, nhận thức của người dạy, người học và nhà quản lý về tính tất yếu của chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo

Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 khẳng định: “Nhận thức đóng vai trò quyết định trong chuyển đổi số”

và “Chuyển đổi số trước tiên là chuyển đổi nhận thức”⁷⁷. Tuy nhiên, nhiều ý kiến cho rằng, chuyển đổi số không thể làm ngay và luôn, chuyển đổi số chỉ thực hiện ở một số lĩnh vực nhất định, không nhất thiết áp dụng đối với mọi người, mọi nhà, mọi trường đại học.

Bên cạnh đó, nhận thức thế nào là chuyển đổi số, Chuyển đổi số được thực hiện như thế nào trong giáo dục đại học cũng là vấn đề đáng được quan tâm. Cho đến thời điểm hiện tại, khái niệm chuyển đổi số không còn xa lạ, đặc biệt là đối với các nhà quản lý giáo dục, giảng viên - những đối tượng được đánh giá là có trình độ, hiểu biết cao. Thế nhưng, chuyển đổi số trong giáo dục đại học nói chung và giáo dục đại học ngành Luật phải làm thế nào thì chưa được hiểu đầy đủ và đồng nhất. Do vậy, tâm lý chỉ thích làm những việc quen thuộc thay vì làm quen và thích nghi với những cái mới khá phổ biến trong các giảng viên, đặc biệt là giảng viên lớn tuổi.

Ngoài ra, sự nhận thức chưa tốt về chuyển số làm cho người giảng viên không xác định được mục tiêu, nhiệm vụ của mình trong bối cảnh mới, luôn trì trệ và đi theo những cái đã cũ. Không tích cực trong việc thay đổi về hành vi, phát triển bản thân để đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số.

Thứ hai, khả năng đáp ứng yêu cầu về kỹ năng của người dạy khi hoạt động dạy học được chuyển lên môi trường số.

Khác với hoạt động giảng dạy truyền thống, khi thực hiện giảng dạy trên môi trường số với hỗ trợ của nhiều thiết bị như máy tính, các thiết bị kết nối internet, các phần mềm. Để khác thác được các thiết bị hỗ trợ đó, đòi hỏi người giảng viên cần trang bị cho mình các kỹ năng để có thể sử dụng, khai thác tối đa lợi ích và xử lý khi phát sinh các vấn đề khác nhau.

Khi thực hiện chuyển đổi số, một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu đó là chủ thể làm việc trên môi trường số đó. Họ phải có kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp với sự thích ứng này. Đối với hoạt động giảng dạy, người giảng viên cần có một số kỹ năng như: Kỹ năng sử dụng máy tính và thiết bị văn phòng phục vụ cho việc xây dựng bài giảng và đóng gói bài giảng điện tử. Kỹ năng tìm kiếm thông tin trên hệ thống dữ liệu số. Trên Mạng Internet chứa rất nhiều thông tin, tuy nhiên không phải thông tin nào cũng đúng và phục vụ được mục đích tìm kiếm. Vì vậy, người dạy cần trang bị các kinh nghiệm về việc xác định nguồn

⁷⁷ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 3/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”

thông tin tin cậy, xác định chủ đề, nội dung tìm kiếm và từ khóa tìm kiếm hiệu quả nhất.

Kỹ năng ứng dụng thiết bị công nghệ vào giảng dạy: Người dạy cần làm quen với các thiết bị công nghệ mới trong phòng học như màn hình tương tác thông minh, máy chiếu,... để có thể biết khi nào sử dụng cái gì và thuận tiện sử dụng và truyền tải tốt nội dung bài học. Ngoài ra, với sự hỗ trợ của thiết bị, người giảng viên cần có tính sáng tạo, để kết hợp, lựa chọn, xây dựng bài giảng, lớp học sinh động.

Thực tế cho thấy, mức độ kỹ năng của giảng viên là không giống nhau, đặc biệt, những người trẻ có kỹ năng tốt hơn, trong khi những người lớn tuổi, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và chuyên gia trong lĩnh vực nghiên cứu thì khả năng thích ứng, kỹ năng lại hạn chế hơn.

Do vậy, kỹ năng của người dạy là một trong những thách thức đặt ra khi chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo. Nếu người dạy không có kỹ năng tốt sẽ không thể xây dựng được bài giảng điện tử, tổ chức lớp học online, giảng dạy trên môi trường số, đánh giá các bài tập trực tuyến... xây dựng slides bài giảng chi tiết hơn, cụ thể hơn, các ví dụ được minh họa rõ nét hơn, nhiều bài tập tình huống dạng nhóm hơn cho sinh viên; phần học liệu cũng đảm bảo được số hoá hoàn toàn, đồng thời bổ sung thêm nhiều bài báo, bản tin để cập nhật và liên hệ thực tế.

Ngoài ra, giảng viên còn sử dụng thêm nhiều ứng dụng khác nhau để tăng khả năng tương tác với toàn bộ sinh viên để tăng hiệu quả bài giảng hơn (ví dụ: giảng viên đặt câu hỏi và tất cả sinh viên có thể trả lời trực tiếp trên polls, mentimeter, wordclouds...).

Thứ ba, tính đồng bộ và hoàn thiện của hạ tầng công nghệ, thiết bị.

Chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo là quá trình ứng dụng công nghệ trong hoạt động quản lý, đào tạo. Để chuyển đổi số thành công, người giảng viên thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ và phát huy được kiến thức, tài năng của mình trên môi trường số đòi hỏi cơ sở hạ tầng, thiết bị phải hoàn thiện và có tính đồng bộ. Các thiết bị trang bị trực tiếp trên lớp (máy tính, màn hình chiếu, đường truyền dữ liệu internet...) hay các thiết bị phục vụ cho công tác chuẩn bị như thiết bị ghi âm, ghi hình, các phần mềm phải được trang bị đầy đủ, phù hợp với yêu cầu của lớp học, mục đích đào tạo. Những phần mềm riêng lẻ cần có sự tương thích, đồng bộ của hệ thống phần mềm quản lý, dạy học...

Nhờ đó, người giảng viên mới có thể kết nối được với cơ quan quản lý, người học, có thể kiểm tra, đánh giá và phản hồi đến người học một cách chính xác, đúng đắn và kịp thời.

Thứ tư, khả năng tiếp nhận, thích nghi vào môi trường số của người học

Theo PGS-TS Vũ Hải Quân, có ba tác nhân thúc đẩy quá trình chuyển đổi số ở một trường ĐH là: ngân sách nhà nước ngày càng giảm; kỳ vọng ngày càng cao của người học; công nghệ ngày càng phát triển⁷⁸. Nếu người học không sẵn sàng tiếp nhận thì quá trình chuyển đổi số gặp nhiều khó khăn, và thách thức trước hết đặt ra cho người giảng viên.

Đối tượng thụ hưởng trước hết trong dạy học trên môi trường số là người học, họ cũng chính là một trong hai chủ thể tham gia trực tiếp vào hoạt động dạy và học. Nếu như người học không sẵn sàng đổi mới, thích nghi với chuyển đổi số thì quá trình thay đổi trong phương pháp, cách thức tổ chức lớp học, giảng dạy của giảng viên sẽ không đạt hiệu quả. Người học sẽ không nộp bài, không tương tác trực tuyến, không tham gia các lớp học trực tuyến, không học tập, rèn luyện bản thân để có thể sử dụng được các thiết bị, phần mềm phục vụ cho “lớp học số”.

Thứ năm, Công bằng, chính xác, trung thực trong đánh giá kết quả người học.

Bên cạnh những tác động tích cực của của chuyển đổi số trong giáo dục thì cũng có những tác động tiêu cực, mà trực tiếp là gian lận trong học tập, thi cử, làm bài tập, dẫn đến sự đánh giá không chính xác, thiếu công bằng của giảng viên. Trong quá trình học tập trực tuyến, việc kiểm soát, điểm danh chính xác người học, người thi gặp nhiều khó khăn. Một kiểu gian lận khá phổ biến hiện nay là sử dụng phần mềm hoặc trí tuệ nhân tạo để làm bài tập, bài thi kiểu gian lận cũng thông dụng là dùng các tiện ích (app) giải bài tập kiểm tra trực tuyến, sử dụng thành tựu của trí tuệ nhân tạo nên có thể giải nhiều bài tập ra kết quả nhanh chóng, chính xác (nhất là những bài đã xuất hiện trên internet).

Để hạn chế được những tiêu cực đó, giảng viên cần phải nâng cao năng lực chuyên môn trong việc ra đề. Đề thi phải đề phải đảm bảo gắn với thực tế lớp học, hạn chế trùng với nội dung đã ôn tập, trùng các câu hỏi trên mạng để hạn chế học sinh sử dụng tài liệu và phần mềm giải bài tập trực tuyến. Ngoài việc ra đề, giáo

⁷⁸ Huy Lâm, Đại học cần chuyển đổi số nhanh chóng, <https://nld.com.vn/giao-duc-khoa-hoc/dai-hoc-can-chuyen-doi-so-nhanh-chong-2023012810335439.htm> (truy cập ngày 20/10/2023)

viên cần có kỹ năng trong việc trông thi để kiểm soát được gian lận của sinh viên khi làm bài trực tuyến.

Chuyển đổi số trong giáo dục đại học là vấn đề đang được các cơ sở giáo dục đại học quan tâm và quyết tâm thực hiện. Nhiệm vụ này được Đảng, nhà nước và các cấp quan tâm, chỉ đạo để thực hiện nhanh chóng, hiệu quả và tiết kiệm. Ở mỗi giai đoạn, các chủ thể liên quan đến quá trình chuyển đổi số đều đối diện với những khó khăn, thách thức và cần có giải pháp để từng bước khắc phục. Những giải pháp đó cần phải kịp thời, hiệu quả và giải quyết được các khó khăn, thách thức đặt ra.

Với sự phát triển của công nghệ cũng như nhu cầu chuyển đổi số của các cơ sở giáo dục đào tạo ngày càng tăng, rất nhiều các giải pháp đã ra đời để khắc phục các hạn chế, vượt qua thách thức. Tuy nhiên, việc lựa chọn một giải pháp tối ưu phù hợp với quy mô của cơ sở đào tạo cũng là một khó khăn lớn. Một số giải pháp có thể đặt ra để giúp giảng viên có thể đổi mới và vượt qua các thách thức trong bối cảnh chuyển đổi số các cơ sở giáo dục đại học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo là:

Một là, Nâng cao nhận thức của giảng viên, sinh viên, nhà quản lý về tầm quan trọng và tính tất yếu của chuyển đổi số giáo dục đại học.

Chuyển đổi số là bước chuyển mình mạnh mẽ, đòi hỏi sự thay đổi từ trong tư duy, nhận thức của mỗi người. Do vậy, cần thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao nhận thức, phổ cập tầm quan trọng cho giảng viên, giảng viên, cán bộ nhà trường. Từ đó mới phối hợp cùng nhau xây dựng văn hóa số trong giáo dục. Tiến hành hướng dẫn, nâng cao kỹ năng nghiệp vụ trong ứng dụng công nghệ số cho tất cả những người làm công tác giảng dạy, như kỹ năng công nghệ thông tin, an toàn thông tin,... trên môi trường số. Khi những chủ thể chủ yếu của quá trình chuyển đổi số đã nhận thức đầy đủ, sẵn sàng thích nghi và đón nhận, trực tiếp tham gia vào quá trình chuyển đổi số đó thì hiệu quả sẽ cao hơn.

Hai là, giảng viên không ngừng nâng cao năng lực, rèn luyện và tự bồi dưỡng các kỹ năng cần thiết để có thể thích ứng, làm việc hiệu quả trong môi trường số.

Giảng viên đóng vai trò quan trọng trong thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục bằng cách áp dụng công nghệ số trong phương pháp giảng dạy, giúp mở ra nhiều cơ hội để tăng cường chất lượng giáo dục và giúp học sinh phát triển toàn diện trong thế giới số hoá ngày càng phát triển. Giảng viên cần phải nâng cao kiến

thức, kỹ năng CNTT, an toàn thông tin cần thiết để tác nghiệp trên môi trường số, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số.

Ba là, Cải thiện cơ sở dữ liệu, Xây dựng hạ tầng mạng và các thiết bị công nghệ tiên tiến.

Cơ sở đào tạo cần chú trọng vào triển khai quản lý hệ thống, chia sẻ dữ liệu để đồng bộ trong giáo dục, chuyển đổi tất cả tài liệu từ giấy tờ qua văn bản điện tử. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng mạng, các thiết bị phục vụ quá trình dạy và học, tạo cơ hội học tập bình đẳng cho tất cả mọi người, ở mọi vùng miền có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau.

Bên cạnh đó, việc số hoá học liệu, tài liệu là việc làm cần thiết. Các trường đại học cần hình thành kho học liệu mở dùng chung cho toàn ngành, đồng thời hợp tác, liên kết với các tổ chức trên thế giới, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng miền, khuyến khích và hỗ trợ triển khai các mô hình giáo dục đào tạo mới dựa trên các nền tảng số.

Để những yếu tố này phát huy hiệu quả đòi hỏi hạ tầng mạng và các thiết bị công nghệ tiên tiến phải được áp dụng, đưa vào vận hành và đồng bộ. Hạ tầng mạng và các trang thiết bị phải được cải tiến, đổi mới khi chuyển đổi số trong giáo dục, đặc biệt là những nơi có kết nối kém. Tăng cường kết hợp với các công nghệ hiện đại trên thế giới như AI, Big data, IoT, Blockchain,... với cơ sở dữ liệu số để xây dựng hệ thống thu thập thông tin, đưa ra dự báo và thiết lập ứng dụng, dịch vụ phù hợp đến từng đối tượng người học.

Kết luận

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập và quản lý, góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục⁷⁹. Với mục tiêu, đến năm 2030, đưa tất cả thành tố của hệ thống giáo dục quốc dân vào môi trường số, trong đó: Giáo dục đại học số trở thành một trụ cột của hệ thống giáo dục đại học, chiếm tỉ trọng 30% quy mô; 100% cơ sở giáo dục đại học cung cấp các chương trình đào tạo (cấp bằng) hình thức từ xa, trực tuyến⁸⁰ đòi hỏi giảng viên nỗ lực, tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức với giải pháp phù hợp để nâng cao chất lượng giáo dục và chuyển đổi số trong giáo dục thành công.

⁷⁹ Chuyển đổi số trong giáo dục, Chủ động, bắt nhịp và tạo bước đột phá <https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/chuyen-doi-so-trong-giao-duc-chu-dong-bat-nhip-tao-buoc-dot-pha-119230518114547454.htm>

⁸⁰ Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt đề án “tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”

**NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO GẮN VỚI THỰC TIỄN
– TỪ THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH LUẬT KINH TẾ,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

TS. Nguyễn Thị Phương Thảo

Khoa Luật Kinh tế - Trường KHXH&NV Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Đào tạo gắn với thực tiễn có vai trò đặc biệt quan trọng trong giáo dục đại học nói chung và ngành Luật kinh tế nói riêng. Đào tạo gắn với thực tiễn giúp cho người học có thể nắm chắc lý thuyết cũng như thành thạo kỹ năng đồng thời khi ra trường có thể nhanh chóng tiếp cận, thích nghi với các công việc chuyên môn. Bài viết phân tích, đánh giá thực trạng đào tạo gắn với thực tiễn cử nhân ngành Luật kinh tế từ thực tiễn tại khoa Luật kinh tế, trường Đại học Vinh. Từ đó, bài viết đưa ra một số các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo gắn với thực tiễn cử nhân ngành Luật kinh tế ở các cơ sở đào tạo Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Chất lượng đào tạo, Luật Kinh tế, đào tạo gắn với thực tiễn

Đặt vấn đề

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế cũng như quá trình hội nhập, nhu cầu về nguồn nhân lực pháp lý trong lĩnh vực kinh tế cũng ngày càng tăng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, nguồn nhân lực pháp lý trong lĩnh vực kinh tế đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, nhu cầu xã hội còn chưa cao. Ngày 13/09/2023, Thủ tướng chính phủ đã ký ban hành quyết định số 1056/QĐ - TTg về việc phê duyệt “Chương trình tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân ngành Luật giai đoạn 2023 - 2030” với mục tiêu tăng cường kiểm soát nhằm nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế. Một trong những nhiệm vụ được đặt ra nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đó là tăng cường tính thực tiễn trong đào tạo cử nhân luật⁸¹. Tại khoa Luật Kinh tế, trường Đại học Vinh, trong những năm gần đây, đào tạo gắn với thực tiễn cử nhân ngành Luật kinh tế được quan tâm, chú trọng và đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, bên cạnh đó, hoạt động đào tạo gắn với thực tiễn cử nhân ngành Luật kinh tế vẫn gặp nhiều hạn chế, khó khăn xuất phát từ các nguyên nhân khách quan và chủ

⁸¹ Mục 4 Phần II Điều 1 Quyết định số 1056/ QĐ - TTG ngày 13/09/2023 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt “ Chương trình tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật giai đoạn 2023 - 2030”

quan khác nhau, khiến cho chất lượng đào tạo gắn với thực tiễn chưa cao. Vì vậy, các cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế nói chung và Trường Đại học Vinh cần có các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo gắn với thực tiễn, tạo ra nguồn nhân lực pháp lý trong lĩnh vực kinh tế đáp ứng nhu cầu xã hội, hướng tới phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế.

1. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo gắn với thực tiễn cử nhân ngành Luật kinh tế.

Đối với các ngành đào tạo đại học nói chung và ngành Luật kinh tế nói riêng, chất lượng đào tạo gắn với thực tiễn được quyết định bởi nhiều các yếu tố, trong đó, một số yếu tố then chốt, quyết định trực tiếp có thể kể đến bao gồm: chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên và người học.

(i) Về chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo là một hệ thống các hoạt động giáo dục, đào tạo được thiết kế và tổ chức thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu đào tạo, hướng tới cấp một văn bằng giáo dục đại học cho người học. Chương trình đào tạo bao gồm mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam⁸². Đối với các ngành đào tạo nói chung và ngành Luật kinh tế nói riêng, chương trình đào tạo có tác động rất lớn đến chất lượng đào tạo gắn với thực tiễn. Một chương trình đào tạo hợp lý, phù hợp với chuẩn quốc tế sẽ giúp cho người học có một nền tảng kiến thức vững chắc; phát huy được kỹ năng, phẩm chất, năng lực của người học, đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực cho xã hội phù hợp với bối cảnh thực tiễn.

(ii) Về đội ngũ giảng viên: giảng viên là người truyền đạt tri thức cho sinh viên, vì vậy, chất lượng của giảng viên sẽ tác động trực tiếp đến chất lượng đào tạo của ngành. Một chương trình đào tạo phù hợp nhưng chất lượng giảng viên hạn chế thì chất lượng đào tạo sẽ không được đảm bảo. Cùng với kiến thức chuyên môn sâu, kinh nghiệm thực tiễn phong phú, khả năng thiết kế bài giảng, phương pháp giảng dạy phù hợp sẽ giúp sinh viên có thể dễ dàng tiếp thu các kiến thức, hình thành kỹ năng, tạo được động lực, hứng thú trong việc học tập và nghiên cứu cho sinh viên.

(iii) Về người học: trong xu thế xây dựng nền giáo dục theo hướng hiện đại, phát triển ngày nay, người học được xác định làm trung tâm việc dạy và học. Theo

⁸² Điều 2 Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo ; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học .

đó, người học là người khai phá tri thức còn giảng viên là người hướng dẫn và cung cấp thông tin. Điều này giúp cho người học phát triển được khả năng tư duy, sự sáng tạo cũng như nâng cao năng lực tự đánh giá vấn đề. Tuy nhiên, để đạt được điều này, đòi hỏi rất lớn về năng lực tự học và tự nghiên cứu của người học. Vì vậy, song song với chương trình đào tạo và chất lượng giảng viên, năng lực tự học, tự nghiên cứu của người học cũng là một yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục ở Việt Nam hiện nay, yếu tố về cơ sở hạ tầng cũng tác động không nhỏ đến chất lượng đào tạo gắn với thực tiễn cử nhân ngành Luật Kinh tế. Với các cơ sở vật chất hiện đại, ứng dụng các phần mềm công nghệ trong hoạt động giảng dạy tại cơ sở đào tạo sẽ hỗ trợ giảng viên cũng như sinh viên trong việc truyền đạt, nghiên cứu lý luận và thực tiễn. Chẳng hạn, việc sử dụng các phần mềm như hỗ trợ quản lý và học tập trong một số các cơ sở đào tạo hiện nay giúp cho giảng viên có thể giảm bớt thời gian giảng dạy về lý thuyết và tăng cường hoạt động trao đổi, thảo luận cũng như giảng dạy lý thuyết gắn liền với thực tiễn thông qua việc cho sinh viên nghiên cứu các hồ sơ vụ án thực tế. Đồng thời người học có thể chủ động thời gian trong việc nắm bắt kiến thức, nâng cao khả năng tự học, khả năng tư duy, tự tìm hiểu và nghiên cứu lý luận và thực tiễn thông qua các cơ sở dữ liệu được công khai. Việc xây dựng các thư viện số cũng giúp cho việc tìm hiểu các thông tin được nhanh chóng, thuận tiện và dễ dàng hơn đối với hoạt động nghiên cứu của cả giảng viên và người học.

2. Thực trạng đào tạo gắn với thực tiễn cử nhân ngành Luật kinh tế ở Việt Nam hiện nay- từ thực tiễn tại Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Vinh.

Trong những năm gần đây, Khoa Luật Kinh tế, Trường đại học Vinh đã có nhiều nỗ lực đáng kể trong việc gắn thực tiễn vào hoạt động đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế thông qua nhiều hình thức, cụ thể:

(i) Thường xuyên cập nhật và đổi mới chương trình đào tạo hướng đến phù hợp với chuẩn quốc tế, trong đó, không chỉ chú trọng vào việc xây dựng nền tảng kiến thức pháp lý vững chắc mà còn tập trung phát triển các kỹ năng cho người học như kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy, kỹ năng phản biện, kỹ năng làm việc nhóm...

(ii) Giảng viên tích cực học tập và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiên cứu khoa học, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học, giúp sinh viên có thể nghiên cứu sâu về lý luận cũng như thực tiễn.

(ii) Đưa các ví dụ, tình huống thực tế trong quá trình giảng dạy lý thuyết, tăng cường hoạt động trao đổi và thảo luận nhằm làm sáng tỏ các nội dung lý thuyết cũng như vận dụng lý thuyết vào thực tiễn.

(iv) Cung cấp các hồ sơ vụ án thực tế, các bản án, quyết định của tòa án cho sinh viên để sinh viên có thể nghiên cứu, phân tích và đánh giá, tranh luận việc áp dụng pháp luật trên thực tế nhằm giúp sinh viên có thể tiếp cận với thực tiễn cũng như hình thành cho sinh viên một số các kỹ năng.

(v) Tổ chức các cuộc thi, các phiên tòa giả định cho sinh viên; đưa sinh viên tham dự trực tiếp các phiên tòa liên quan đến học phần chuyên môn; Sinh viên được tham gia các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật theo các dự án hoặc kế hoạch khoa đã xây dựng vào đầu các năm học.

(vi) Mời các chuyên gia, những người làm công tác thực tiễn tham gia vào quá trình đào tạo cũng như tham dự các buổi hội thảo, buổi tọa đàm trực tiếp và trực tuyến do khoa Luật Kinh tế tổ chức.

(vii) Tổ chức cho sinh viên cuối khóa đi thực tập tại các cơ quan Nhà nước, tổ chức và doanh nghiệp.

Có thể nhận thấy, so với việc đào tạo tập trung vào lý thuyết ở giai đoạn mới thành lập, hoạt động đào tạo gắn với thực tiễn trong những năm gần đây đã mang lại hiệu quả đáng kể và đóng góp tích cực trong việc nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân ngành Luật kinh tế đáp ứng yêu cầu của xã hội cũng như thực tiễn công việc. Sinh viên ra trường không chỉ nắm vững kiến thức mà có nhiều kỹ năng hơn cũng như kinh nghiệm thực tế phong phú hơn. Nhờ vậy, sinh viên ra trường không còn bỡ ngỡ và mất nhiều thời gian để làm quen với công việc. Thông qua việc gắn thực tiễn vào hoạt động đào tạo, nhiều sinh viên ngành Luật kinh tế, không chỉ khi ra trường mà ngay từ thời điểm thực tập đã nhanh chóng nắm bắt, thích nghi với các công việc tại các cơ sở thực tập và một số trường hợp sinh viên đã được chính các cơ sở thực tập nhận vào làm việc ngay sau khi ra trường.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động đào tạo gắn với thực tiễn cử nhân ngành Luật Kinh tế, trường Đại học Vinh vẫn còn gặp một số hạn chế và khó khăn:

Thứ nhất, trong những năm qua, ở Việt Nam thiếu một chuẩn chương trình đào tạo thống nhất cho ngành Luật kinh tế. Việc xây dựng chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế không dựa trên một quy chuẩn chung đã khiến cho chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế thiếu tính ổn định, thường xuyên thay đổi, ảnh

hưởng đến chất lượng dạy và học, và có những thời điểm chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của xã hội cũng như thực tiễn.

Thứ hai, việc áp dụng các hình thức đào tạo gắn lý luận với thực tiễn được thực hiện nhưng chưa đồng đều ở các ở tất cả các giảng viên và các học phần, cũng như chưa áp dụng được đối với tất cả các sinh viên.

Thứ ba, ý thức tự học, tự nghiên cứu của sinh viên còn chưa cao, giảng viên phải dành nhiều thời gian trên lớp để giảng dạy về lý thuyết, vì vậy, thời gian giảng dạy về kỹ năng, thực tiễn bị hạn chế. Bên cạnh đó, phương pháp thuyết trình vẫn là phương pháp được sử dụng chủ yếu. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học đặc biệt là để nghiên cứu về thực tiễn còn vẫn còn chưa đáp ứng được với sự bối cảnh chuyên đổi số lĩnh vực giáo dục hiện nay. Thực tế cho thấy, việc ứng dụng tốt công nghệ thông tin trong hoạt động dạy - học chiếm tỷ lệ không cao trong bộ phận giảng viên và sinh viên.

Thứ tư, kinh nghiệm thực tiễn của giảng viên vẫn còn hạn chế. Để có thể đào tạo gắn liền với thực tế, ngoài kiến thức, giảng viên cần phải có kinh nghiệm thực tiễn. Tuy nhiên, ở Việt Nam nói chung và ở khoa Luật kinh tế, trường Đại học Vinh nói riêng, chưa có cơ chế để giảng viên có thể tham gia thường xuyên vào các hoạt động thực tiễn để nâng cao kinh nghiệm thực tiễn cho bản thân và phục vụ quá trình giảng dạy.

Thứ năm, việc mời các chuyên gia, những người làm công tác thực tiễn tham gia vào hoạt động đào tạo của ngành chủ yếu mang tính tự phát của giảng viên, mà không phải kế hoạch chung của khoa đào tạo hay Nhà trường. Trường Đại học Vinh hiện nay thiếu một cơ chế cụ thể, phù hợp về việc mời tham gia cho hoạt động này. Bên cạnh đó, hình thức này cũng gặp khó khăn đối với các chuyên gia, những người làm công tác thực tiễn trong việc sắp xếp thời gian để tham gia đào tạo do thời gian học của sinh viên trùng với thời gian làm việc hành chính.

Thứ sáu, hoạt động đưa sinh viên tham dự các phiên tòa cũng gặp một số hạn chế nhất định. Số lượng sinh viên của một lớp học phần thường khá lớn, vì vậy, giảng viên thường phải chia nhỏ các nhóm sinh viên, điều này khiến cho việc thực hiện trên thực tế chiếm khá nhiều thời gian. Mặt khác, không phải lúc nào cũng có sẵn một phiên tòa với nội dung liên quan đến học phần, trong khi đó, việc giảng dạy của giảng viên bao gồm phải đảm bảo theo đúng kế hoạch trong đề cương học phần.

Thứ bảy, hoạt động thực tập của sinh viên cuối khóa là một nội dung quan trọng trong chương trình đào tạo, giúp sinh viên được tiếp cận với thực tiễn cũng

như học tập các kỹ năng làm việc. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, hoạt động thực tập tại các cơ sở thực tập chưa thực sự đạt hiệu quả, còn mang tính hình thức. Bên cạnh những sinh viên chủ động và tích cực tham gia vào hoạt động chuyên môn tại cơ sở thực tập, một số trường hợp sinh viên đến cơ sở thực tập chỉ làm các công việc hành chính, văn phòng. Bên cạnh đó, ở một số cơ sở thực tập do số lượng sinh viên thực tập đông nên phải chia thành các nhóm nhỏ sinh viên và các nhóm sinh viên chỉ đến vào một số buổi trong tuần, điều này khiến cho thời gian thực tập của sinh viên cũng bị rút ngắn. Ngoài ra, có trường hợp sinh viên chỉ đến cơ sở thực tập một vài buổi cho có lệ sau đó xin xác nhận thực tập.

Mặt khác, các đơn vị thực tập thường được sinh viên ngành Luật kinh tế lựa chọn hoặc được phân công thường là Tòa án, Viện kiểm sát, Văn phòng luật sư, các Công ty Luật, Ủy ban nhân dân. Trong khi đó, tại các đơn vị thực tập khác phù hợp với đặc trưng của ngành như các doanh nghiệp, cơ quan thuế, bảo hiểm xã hội..., số lượng sinh viên thực tập tại các đơn vị này chiếm tỷ lệ rất thấp.

Thứ tám, Trung tâm tư vấn pháp luật thuộc Trường Đại học Vinh được thành lập từ năm 2011 với chức năng là cơ sở thực hành pháp luật, tư vấn pháp lý cho cán bộ, sinh viên của Nhà trường, thực hiện các dịch vụ pháp lý cho những đối tượng có nhu cầu theo quy định của pháp luật⁸³. Tuy nhiên, trong những năm qua, hoạt động chủ yếu của trung tâm vẫn là phổ biến, giáo dục pháp luật. Hoạt động tư vấn pháp luật chưa thực sự được chú trọng, trong khi đó, đây được xem là hoạt động có thể giúp rất nhiều cho giảng viên và sinh viên trong việc nâng cao kinh nghiệm thực tiễn.

Với những hạn chế, khó khăn trong hoạt động đào tạo gắn với thực tiễn cử nhân ngành Luật Kinh tế nói trên, đã ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế của trường Đại học Vinh, khiến cho chất lượng đào tạo không đạt được hiệu quả như mong muốn, tỷ lệ sinh viên ra trường đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, nhu cầu xã hội không cao. Và thực trạng này không chỉ riêng đối với đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế tại khoa Luật Kinh tế, trường Đại học Vinh mà còn là vấn đề chung ở nhiều cơ sở đào tạo Luật khác ở Việt Nam hiện nay.

3. Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo gắn với thực tiễn cử nhân ngành Luật kinh tế trong thời gian tới.

⁸³ Điều 4 Quyết định số 2228/QĐ - ĐHV của trường Đại học Vinh “quyết định về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Tư vấn pháp luật

3.1. Hoàn thiện và ban hành chuẩn chương trình đào tạo khối ngành Luật nói chung và Luật Kinh tế nói riêng.

Hoàn thiện và ban hành chuẩn chương trình đào tạo khối ngành Luật nói chung và Luật Kinh tế nói riêng là yêu cầu cần thiết đặt ra ở Việt Nam hiện nay, trong bối cảnh có gần 100 cơ sở đào tạo luật và mỗi cơ sở đào tạo có một chương trình đào tạo khác nhau, nhưng thiếu cơ chế kiểm soát về chương trình đào tạo. Việc ban hành chuẩn chương trình đào tạo khối ngành Luật kinh tế sẽ đảm bảo cho cử nhân ngành Luật Kinh tế khi ra trường có được một khối lượng chuẩn về kiến thức và kỹ năng.

Đối với các cơ sở đào tạo Luật, khi chuẩn chương trình đào tạo khối ngành luật được thông qua, cần nhanh chóng rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo nhằm đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo. Đồng thời, thiết kế nội dung chương trình đào tạo đáp ứng được các chuẩn đầu ra của ngành Luật kinh tế.

3.2. Đổi mới phương pháp dạy và học.

Phương pháp giảng dạy truyền thống ở giáo dục đại học tập trung vào việc truyền đạt kiến thức từ người hướng dẫn đến sinh viên. Phương pháp này có thể gây thụ động và mất hứng thú đối với sinh viên. Trong thời đại công nghệ 4.0, sinh viên có thể tìm kiếm thông tin một cách dễ dàng, bởi vậy phương pháp này ngày càng trở nên lỗi thời. Vì vậy, đổi mới phương pháp dạy và học ngành Luật kinh tế, trong đó tập trung phát triển các kỹ năng như tư duy phê phán, giải quyết vấn đề và hợp tác thay vì chỉ ghi nhớ thông tin là hết sức cần thiết. Bằng việc đổi mới phương pháp dạy và học, giảng viên có thể tạo ra những trải nghiệm học tập hấp dẫn và mang tính tương tác cao hơn để giúp sinh viên có thể áp dụng kiến thức của mình vào các tình huống thực tế.

Đổi mới phương pháp dạy học ngành Luật kinh tế cần được thực hiện một cách đồng bộ trong các cơ sở đào tạo. Điều này đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải xây dựng chiến lược, giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo gắn với thực tiễn mà một trong những nội dung cơ bản cần đề cập tới là việc đổi mới phương pháp dạy và học. Và yếu tố quyết định tới sự hiệu quả của việc đổi mới phương pháp dạy và học chính là sự cố gắng và nỗ lực của tất cả giảng viên.

Ngoài ra, đổi mới phương pháp dạy học kết hợp với ứng dụng công nghệ thông tin sẽ giúp cho các phương pháp dạy và học đạt được hiệu quả cao hơn. Tuy nhiên, việc kết hợp này chỉ có thể thực hiện nếu giảng viên có năng lực sử dụng công nghệ thông tin. Trong bối cảnh hiện nay, nâng cao năng lực sử dụng công nghệ thông tin cho giảng viên là yếu tố cơ bản nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi

số trong lĩnh vực giáo dục. Bằng việc mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng về công nghệ thông tin phục vụ cho hoạt động giảng dạy của giảng viên tại cơ sở đào tạo có thể giúp cho giảng viên nhanh chóng tiếp cận với các ứng dụng mới, hữu hiệu phục vụ cho công tác giảng dạy. Cùng với đó, giảng viên cũng cần chủ động tìm hiểu, học tập và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin nhằm phục vụ hoạt động giảng dạy.

3.3. Nâng cao kinh nghiệm thực tiễn cho giảng viên

Nâng cao kinh nghiệm thực tiễn cho các giảng viên giảng dạy trong lĩnh vực pháp luật kinh tế nói riêng và pháp luật nói chung là điều kiện quan trọng nhằm gắn đào tạo lý thuyết với thực tiễn. Nâng cao kinh nghiệm thực tiễn cho giảng viên ngành Luật kinh tế có thể được thực hiện bằng các cách thức sau:

Một là, cử giảng viên ngành luật kinh tế tham gia vào các hoạt động mang tính thực tiễn tại Tòa án, Viện kiểm sát, các trung tâm trọng tài thương mại ... trong một khoảng thời gian nhất định. Để thực hiện điều này, các cơ sở đào tạo luật cần phải tăng cường sự hợp tác, liên kết với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại địa phương.

Hai là, giảng viên chủ động đăng ký tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng về nghề nhằm nâng cao kỹ năng cũng như kiến thức thực tiễn, phục vụ cho hoạt động giảng dạy.

Ba là, khai thác có hiệu quả chức năng của các Trung tâm tư vấn pháp luật trực thuộc các cơ sở đào tạo ngành Luật kinh tế. Cơ sở đào tạo nên xây dựng kế hoạch và tổ chức thường xuyên hoạt động tư vấn pháp luật trực tiếp và trực tuyến miễn phí để giảng viên có cơ hội tham gia thường xuyên các hoạt động thực tiễn cũng như nâng cao kinh nghiệm thực tiễn của mình.

3.4. Nâng cao kiến thức thực tế và kỹ năng cho sinh viên

Để nâng cao kiến thức thực tế cũng như trang bị các kỹ năng cho sinh viên ngành Luật Kinh tế, trước hết, các cơ sở đào tạo Luật cần đưa ra các chính sách nhằm khuyến khích sinh viên tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học; cho sinh viên tham dự nhiều hơn vào các cuộc hội thảo, buổi tọa đàm trực tuyến do các cơ sở đào tạo Luật tổ chức nhằm hiểu sâu hơn về lý thuyết cũng như các vấn đề thực tiễn.

Cùng với đó, các cơ sở đào tạo Luật nên xem xét việc xây dựng phiên tòa giả định như một yêu cầu bắt buộc đối với một số học phần nhằm đảm bảo tất cả sinh viên đều có thể tham gia với sự hướng dẫn và kiểm soát của giảng viên, cũng

như tổ chức nhiều hơn các phiên tòa giả định, đặc biệt có thể thực hiện theo hình thức trực tuyến để nhiều sinh viên có thể tiếp cận được.

Bên cạnh đó, các hoạt động thực tập của sinh viên cuối khóa cũng cần được quan tâm nhiều hơn để hoạt động thực tập trở thành một cơ hội để sinh viên được thực hành nghề sau những kiến thức và kỹ năng đã được học ở Nhà trường. Để thực hiện điều này, các cơ sở đào tạo Luật cần phối hợp với các đơn vị tiếp nhận sinh viên thực tập để thiết kế cụ thể nội dung hoạt động thực tập phù hợp với chức năng, nhiệm vụ tại các đơn vị thực tập; tăng cường việc kiểm tra, lấy ý kiến phản hồi của đơn vị thực tập về hoạt động thực tập của sinh viên; xem xét việc phân bổ số lượng sinh viên hợp lý tại các cơ sở thực tập, tránh việc quá nhiều sinh viên vào một đơn vị thực tập gây nên tình trạng quá tải.

Ngoài ra, các cơ sở đào tạo Luật cũng cần tăng cường mở rộng hợp tác, liên kết thêm với nhiều các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức để mở rộng địa điểm thực tập cho sinh viên, cũng như giúp sinh viên ngành Luật Kinh tế có cơ hội thực hành không chỉ giai đoạn thực tập mà còn trong suốt quá trình đào tạo. Với việc mở rộng mạng lưới đối tác, sẽ đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để các cơ sở đào tạo có thể mời các chuyên gia, cũng như những người làm công tác thực tiễn tham gia vào quá trình đào tạo cử ngành Luật Kinh tế. Cuối cùng, các cơ sở đào tạo Luật nên xây dựng kế hoạch hàng năm về tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật cũng như thực hiện tư vấn pháp lý tại các địa phương để không chỉ các giảng viên mà các sinh viên cũng có thể tham gia vào các hoạt động thực tiễn này.

Kết luận

Đào tạo gắn với thực tiễn cử nhân ngành Luật kinh tế có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo ra nguồn nhân lực pháp lý đáp ứng yêu cầu thực tiễn và nhu cầu xã hội. Để nâng cao chất lượng đào tạo gắn với thực tiễn cử nhân ngành Luật Kinh tế ở Việt Nam hiện nay, yếu tố quyết định chính là các cơ sở đào tạo. Các cơ sở đào tạo cần đánh giá một cách chính xác về thực trạng đào tạo gắn với thực tiễn để từ đó, xây dựng các giải pháp mang tính lâu dài và bền vững. Với những giải pháp đưa ra, hi vọng có thể góp phần nâng cao chất lượng đào tạo gắn với thực tiễn ngành Luật Kinh tế tại các cơ sở đào tạo Luật nói chung và ở Trường Đại học Vinh nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nina katajavuori, Sari Lindblom-yla & Jouni Hirvonen (2006), “The Significance of Practical Training in Linking Theoretical Studies with Practice” ,

Higher Education 51(3):439-464

2. Quyết định số 1056/QĐ - TTG ngày 13/09/2023 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt “Chương trình tăng cường kiểm soát và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật giai đoạn 2023 - 2030”

3. Quyết định số 2228/QĐ - ĐHV của trường Đại học Vinh ngày 06/09/2011 về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Tư vấn pháp luật

4. Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học .

5. Trần Thị Minh Tuyết (2022), “Đổi mới giáo dục đại học ở Việt Nam - Thực trạng và

giải pháp”, Tạp chí Cộng sản.

[https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-](https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/825408/doi-moi-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam--thuc-trang-va-giai-phap.aspx)

[/2018/825408/doi-moi-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam--thuc-trang-va-giai-phap.aspx](https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/825408/doi-moi-giao-duc-dai-hoc-o-viet-nam--thuc-trang-va-giai-phap.aspx)

NÂNG CAO NĂNG LỰC SỐ CHO SINH VIÊN NGÀNH LUẬT KINH TẾ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

ThS. Nguyễn Thị Hồng Nhật

Khoa Luật Kinh tế - Trường KHXH & NV – Trường Đại học Vinh

Đặt vấn đề

Việt Nam đang bước vào thời kỳ chuyển đổi số, theo đó, công nghệ số được ứng dụng vào hầu hết mọi lĩnh vực, ngành nghề và có tác động, thay đổi đến mọi mặt đời sống của con người. Điều này đã thúc đẩy những tiến bộ và tăng trưởng trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là giáo dục. Công nghệ số được sử dụng rất nhiều trong giảng dạy và học tập ở hầu hết các cơ sở giáo dục. Sinh viên cũng được cung cấp những cơ hội mới nhờ sự tiến bộ của công nghệ thông tin và truyền thông (CNTT – TT). Do đó, mỗi sinh viên cần có nhiều kỹ năng để thích ứng với những thay đổi của thời đại mới. Kiến thức và kỹ năng công nghệ số có vai trò quan trọng trong số các năng lực mà sinh viên cần có được trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số.

1. Khái quát chung về năng lực số của sinh viên trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số

1.1. Khái niệm năng lực số

Khái niệm “năng lực số” (NLS) thường được sử dụng với nhiều tên gọi khác nhau như kỹ năng số, năng lực thông tin, năng lực truyền thông, năng lực kỹ thuật số hay năng lực học thuật. Khái niệm này lần đầu tiên được nhắc đến trong nghiên cứu của tác giả Gilster, theo đó NLS là *“khả năng hiểu và sử dụng thông tin dưới nhiều định dạng khác nhau từ nhiều nguồn khác nhau, hiển thị thông qua máy tính”*⁸⁴. Liên Minh Châu Âu định nghĩa *“năng lực công nghệ số là khả năng sử dụng vững vàng và có ý thức các công cụ của xã hội thông tin trong công việc, giải trí và giao tiếp. Điều kiện tiên quyết là khả năng làm chủ các phương tiện CNTT–TT: Sử dụng máy tính để tìm thấy, đánh giá, lưu trữ, tạo lập, giới thiệu và trao đổi thông tin, cũng như để giao tiếp và tham gia các mạng lưới hợp tác thông qua internet (Papi, 2012)”*⁸⁵. Theo UNESCO *“NLS là khả năng truy cập, quản*

⁸⁴ Mai Anh Thơ, Huỳnh Ngọc Thanh, Ngô Anh Tuấn, (2021), *Khung năng lực số cho sinh viên đại học: Từ các công bố gợi mở hướng tiếp cận cho Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Giáo dục kỹ thuật số 66 (10/2021), Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, 2021, tr 102

⁸⁵ Đại Nguyễn Tấn, Pascal Marquet, *Năng lực công nghệ số đáp ứng nhu cầu xã*

lý, hiểu, kết hợp, giao tiếp, đánh giá và sáng tạo thông tin một cách an toàn và phù hợp thông qua công nghệ số để phục vụ cho các công việc từ đơn giản đến phức tạp cũng như khởi nghiệp. Năng lực số là tổng hợp của năng lực sử dụng máy tính, năng lực công nghệ thông tin, năng lực thông tin và năng lực truyền thông”⁸⁶. Ở Việt Nam, khái niệm “năng lực số” là một khái niệm còn khá mới mẻ và chưa được nhiều người biết đến. Trong các nghiên cứu của nhóm tác giả Đỗ Văn Hùng (2021) cũng dựa trên định nghĩa NLS của Ủy ban châu Âu, mô tả NLS là khả năng sử dụng vững vàng và có ý thức các công cụ của xã hội thông tin trong công việc, giải trí và giao tiếp. Theo đó, “NLS là khả năng truy cập, quản lý, hiểu, kết hợp, giao tiếp, đánh giá và sáng tạo thông tin một cách an toàn và phù hợp thông qua công nghệ số để phục vụ cho các công việc từ đơn giản đến phức tạp cũng như khởi nghiệp. NLS là tổng hợp của năng lực sử dụng máy tính, năng lực công nghệ thông tin, năng lực thông tin và năng lực truyền thông”⁸⁷. Như vậy, NLS được định nghĩa dưới các góc độ khác nhau, nhưng tựu trung lại có sự tương đồng lớn trong nội hàm khái niệm, đó là năng lực sử dụng máy tính, năng lực công nghệ thông tin và năng lực truyền thông. Đây được xem là những năng lực cần thiết đối với giáo dục đại học nói chung và sinh viên ngành Luật Kinh tế nói riêng. Nhìn chung, NLS sẽ được cấu thành bởi những thành tố như:

- Năng lực thông tin (khả năng tìm kiếm và chọn lọc thông tin)
- Năng lực giao tiếp
- Năng lực sáng tạo nội dung số
- Năng lực giải quyết vấn đề
- Các vấn đề đạo đức (hiểu biết về văn hóa, xã hội)
- Kỹ năng chiến lược (tư duy phản biện và đánh giá)

1.2. Khung năng lực số

Năng lực số có tầm quan trọng đặc biệt trong giáo dục đại học hiện nay. Một số nghiên cứu đề xuất và đánh giá các khung NLS tiêu biểu như khung DigComp của Châu Âu, Khung NLS của UNESCO, khung NLS của Hội đồng Thủ thư Đại

hội: Các mô hình quốc tế và hướng tiếp cận tại Việt Nam, Tạp chí Khoa học Xã hội TP. HCM, tr.23-39

⁸⁶ UNESCO, (2018), *A Global Framework of Reference on Digital Literacy*, In Information Paper (Vol. 51, Issue 51, pp. 6)

⁸⁷ Đỗ Văn Hùng & nhóm tác giả (2021), *Năng lực số 2021 – Khung năng lực số dành cho sinh viên*, Trường Khoa học Xã hội và Nhân Văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 42

học Úc,...Bài viết này đề cập đến khung NLS của Digcomp Châu Âu, khung NLS của UNESCO và khung NLS ở Việt Nam hiện nay.

1.2.1. Khung năng lực số của Digcom Châu Âu

Khung NLS của Digcom Châu Âu được xem là khung năng lực cập nhật và toàn diện nhất. Khung năng lực này gồm 5 thành tố: (1) Năng lực thông tin và dữ liệu (Information and data literacy); (2) giao tiếp và cộng tác (Communication and collaboration); (3) Sáng tạo nội dung số (Digital content creation); (4) an toàn (Safety); (5) giải quyết vấn đề⁸⁸. Trong đó: (1) Năng lực thông tin và dữ liệu được hiểu là khả năng xác định rõ nhu cầu thông tin, tìm kiếm thông tin và tài nguyên trong môi trường số; tổ chức, xử lý, phân tích, diễn giải thông tin; so sánh, đánh giá một cách nghiêm túc về độ tin cậy và nguồn gốc của thông tin; (2) giao tiếp và cộng tác được hiểu là khả năng sử dụng các công nghệ số một cách hiệu quả và có trách nhiệm để giao tiếp, kết nối, cộng tác trong môi trường học thuật và trong cuộc sống; thể hiện bản thân thông qua các phương tiện số; (3) sáng tạo nội dung số là khả năng sửa đổi, tạo nội dung số với các định dạng khác nhau; biết cách tra cứu về bản quyền và giấy phép đối với các nội dung số; và khả năng lập trình; (4) an toàn là khả năng hiểu các rủi ro và mối đe dọa đến sức khỏe thể chất và tinh thần trong môi trường số; các biện pháp an toàn và bảo mật để bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư; hiểu cách sử dụng và chia sẻ thông tin đảm bảo sự an toàn cho cá nhân và người khác; nhận thức về tác động của công nghệ số đến môi trường, và cách sử dụng công nghệ số an toàn và có trách nhiệm; (5) giải quyết vấn đề là khả năng xác định các vấn đề kỹ thuật và cách giải quyết khi vận hành thiết bị và sử dụng môi trường số; có thể xác định, đánh giá, lựa chọn sử dụng các công nghệ số để giải quyết một nhiệm vụ hoặc vấn đề nhất định theo cách sáng tạo để tạo ra tri thức; biết cách cập nhật năng lực của bản thân và người khác⁸⁹. Đây là những thành tố quan trọng mà mỗi công dân cần đạt được để kịp thời thích ứng với những thay đổi của thời đại công nghệ số.

1.2.2. Khung năng lực số của UNESCO

Khung năng lực số của UNESCO đã bổ sung một số năng lực để xây dựng nên khung tham chiếu toàn cầu DLGF (UNESCO, 2018) gồm: (0) Vận hành thiết bị và phần mềm và (6) năng lực liên quan đến nghề nghiệp đồng thời bổ sung vào

88 Mai Anh Thơ, Huỳnh Ngọc Thanh, Ngô Anh Tuấn, (2021), tldd, tr 105

89 Mai Anh Thơ, Đỗ Văn Hùng (2023), *Đánh giá năng lực số sinh viên: Phương pháp tiếp cận, công cụ và tiêu chí đánh giá*, Tạp chí Thông tin và tư liệu – 1/2023, tr 9

năng lực (5) giải quyết vấn đề một năng lực về tư duy tính toán⁹⁰. Trong đó, vận hành thiết bị và phần mềm là nhận dạng và sử dụng các công cụ phần cứng và công nghệ nhận diện dữ liệu, thông tin và nội dung số để vận hành các công cụ và công nghệ. Năng lực liên quan đến nghề nghiệp là khả năng hiểu và vận hành các công nghệ số đặc thù liên quan đến ngành nghề riêng biệt. Có thể thấy, khung NLS của UNESCO có nhiều điểm tương đồng với khung NLS của Digcomp Châu Âu.

1.2.3. Khung năng lực số ở Việt Nam hiện nay

Hiện nay, Việt Nam chưa có khung NLS chung. Khung NLS Việt Nam đang áp dụng được phát triển bởi các doanh nghiệp/tổ chức quốc tế là khung ICDL, IC3, và chuẩn NLS của Microsoft, Digital Literacy Standard Curriculum⁹¹. Dựa trên các khung NLS quốc tế, nhóm chuyên gia Trường Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học quốc gia Hà Nội (Trường KHXH &NV, ĐHQGHN) đã đề xuất khung NLS dành cho sinh viên gồm 7 năng lực cơ bản đó là: (1) Vận hành thiết bị và phần mềm; (2) khai thác thông tin và dữ liệu; (3) giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; (4) an toàn và an sinh số; (5) sáng tạo nội dung số; (6) học tập và phát triển kỹ năng số; sử dụng năng lực số cho nghề nghiệp⁹². Cụ thể các nhóm năng lực được mô tả ở bảng sau⁹³:

S	Nhóm năng lực	Mô tả năng lực
1.	Vận hành thiết bị và phần mềm	Nhận biết, lựa chọn và sử dụng các thiết bị phần cứng và ứng dụng phần mềm để nhận diện, xử lý dữ liệu, thông tin số trong giai quyết vấn đề.
2.	Khai thác thông tin và dữ liệu	Nhận diện được nhu cầu thông tin của cá nhân; triển khai các chiến lược tìm tin, định vị và truy cập được thông tin; đánh giá các nguồn tin và nội dung của chúng; lưu trữ, quản lý và tổ chức thông tin; sử dụng thông tin phù hợp với đạo đức và pháp luật.

90 Mai Anh Thơ, Huỳnh Ngọc Thanh, Ngô Anh Tuấn, (2021), t.lđđ, tr 106

91 Mai Anh Thơ, Huỳnh Ngọc Thanh, Ngô Anh Tuấn, (2021), t.lđđ, tr 106

92 Đỗ Văn Hùng & nhóm tác giả (2021), t.lđđ, tr 9

93 Đỗ Văn Hùng & nhóm tác giả (2021), t.lđđ, tr 10

3.	Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số	Tương tác và giao tiếp thông qua công nghệ số và thực hành vai trò công dân số. Quản lý định danh và uy tín số của bản thân trong môi trường số. Sử dụng công cụ và công nghệ số để hợp tác, cùng thiết kế, tạo lập các nguồn tin và tri thức.
4.	An toàn và an sinh số	Bảo vệ các thiết bị, nội dung, dữ liệu cá nhân và quyền riêng tư trong môi trường số. Bảo vệ sức khỏe và tinh thần. Nhận thức về tác động của công nghệ số đối với hạnh phúc xã hội và hòa nhập xã hội. Nhận thức về ảnh hưởng của công nghệ số và việc sử dụng chúng đối với môi trường.
5.	Sáng tạo nội dung số	Tạo lập và biên tập nội dung số. Chuyển đổi, kết hợp thông tin và nội dung số vào vốn tri thức sẵn có. Hiểu rõ về hệ thống giấy phép và bản quyền liên quan đến quá trình sáng tạo nội dung số.
6.	Học tập và phát triển kỹ năng số	Nhận diện được các cơ hội và thách thức trong môi trường học tập trực tuyến. Hiểu được nhu cầu và sở thích cá nhân với tư cách là người học tập trong môi trường số. Thúc đẩy truy cập mở và chia sẻ thông tin. Ý thức được tầm quan trọng của việc học tập suốt đời đối với sự phát triển cá nhân.
7.	Sử dụng năng lực số cho nghề nghiệp	Vận hành các công nghệ số trong các bối cảnh nghề nghiệp đặc thù. Hiểu, phân tích và đánh giá dữ liệu, thông tin và nội dung số đặc thù trong hoạt động nghề nghiệp. Thực hành đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trong môi trường số.

1.3. Tiêu chí đánh giá năng lực số

Để có được tiêu chí đánh giá khung NLS, cần xác định được mục đích của việc đánh giá NLS, đối tượng cần đánh giá, khung NLS phù hợp và sử dụng phương pháp tiếp cận đánh giá nào cho khung NLS đó.

Ví dụ: Trong khung NLS của Digcomp, các tiêu chí đánh giá khung NLS được thể hiện thông qua thang đo mức độ thành thạo NLS. Cụ thể, các mức độ thành thạo NLS gồm: Cơ bản, trung bình, nâng cao và chuyên gia. Ở mỗi mức độ, có thêm 2 mức độ chi tiết, đánh giá thông qua sự phức tạp của nhiệm vụ, sự tự chủ, và miền nhận thức⁹⁴. Việc thiết kế công cụ đánh giá năng lực dựa trên các

⁹⁴ Mai Anh Thơ, Đỗ Văn Hùng (2023), t.lđđ, tr 10

mức độ thành thạo là phù hợp với đối tượng và mục đích đánh giá trong khung năng lực của Digcomp. Đây cũng được xem là khung NLS được nhiều cơ sở giáo dục đại học sử dụng và là khung NLS cập nhật và toàn diện nhất hiện nay.

Như vậy, cần thiết kế công cụ đánh giá khung NLS gồm nhiều tiêu chí đánh giá khác nhau dựa trên cấu trúc khung NLS đã chọn và phù hợp với đối tượng cần đánh giá. Tiêu chí đánh giá khung NLS có vai trò quan trọng nhằm đánh giá chính xác về NLS của từng nhóm đối tượng, thông qua đó để phát triển, nâng cao NLS cho các đối tượng đó.

2. Một số hạn chế về năng lực số của sinh viên ngành Luật Kinh tế hiện nay

Hội nhập kinh tế và chuyển đổi số là những vấn đề được nhắc đến nhiều trong thời gian qua. Các cơ sở giáo dục đại học đều đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số trong công tác giảng dạy cũng như nâng cao NLS cho sinh viên. Tuy nhiên, NLS của sinh viên hiện nay vẫn còn một số điểm hạn chế, cụ thể:

Thứ nhất, phần lớn sinh viên hiện nay mới chỉ quen với word, excel hay những kiến thức tin học cơ bản. Nhiều sinh viên vận dụng công nghệ số vào việc học vẫn còn lúng túng, chưa có kỹ năng tìm kiếm nguồn dữ liệu mở để làm các đề tài. Có thể thấy, năng lực công nghệ số và kiến thức chuyên ngành có tác dụng hỗ trợ cho nhau. NLS là công cụ hữu hiệu để người học lĩnh hội các năng lực cần thiết khác. Ví dụ: NLS giúp người học tra cứu thông tin, tài liệu phục vụ cho nghiên cứu, học tập; NLS cũng giúp người học phát triển các kỹ năng khác như tư duy, phản biện,... Trong bối cảnh chuyển đổi số, lượng thông tin ngày càng nhiều và thay đổi hầu hết mọi lĩnh vực trong đời sống, sinh viên cần có những năng lực cơ bản về CNTT - TT để khai thác, tìm kiếm thông tin phục vụ cho công việc học tập của mình.

Thứ hai, sinh viên ngành Luật Kinh tế hiện nay vẫn còn yếu về kỹ thuật, kỹ năng và văn hóa sử dụng công nghệ. Biểu hiện ở chỗ, đa phần sinh viên chưa tận dụng được lợi thế của công nghệ để tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp cho mình. Hiện nay, các công ty lớn đều thể hiện thông tin của mình trên không gian mạng, chẳng hạn như thông tin tuyển dụng, chiến lược, mục tiêu phát triển của công ty đó. Sinh viên cần nắm bắt được yêu cầu, mong muốn và chứng tỏ bản thân đáp ứng được các điều kiện mà doanh nghiệp cần tìm kiếm, từ đó trau dồi kỹ năng, kiến thức cho bản thân. Bên cạnh đó, cách thức thể hiện trên không gian mạng của nhiều sinh viên thời gian qua vẫn chưa tốt.

Thứ ba, nhà trường, khoa chưa có chương trình đào tạo phù hợp về NLS. Hiện nay, nhà trường, khoa chưa có chương trình đào tạo phù hợp về KNS. Các kiến thức đưa vào giảng dạy chủ yếu là kiến thức tin học văn phòng cơ bản. Cần đưa kiến thức NLS đưa vào giảng dạy với nhiều cấp độ tiếp cận khác nhau, có khung NLS và tiêu chí đánh giá cụ thể.

Thứ tư, khung năng lực số có quá nhiều thành tố, điều này khiến sinh viên còn mơ hồ trong việc tiếp cận

Khi nhắc đến NLS, sinh viên thường cho rằng chỉ cần thành thạo word, excel là đủ. Tuy nhiên, trong bối cảnh tự động hóa và chuyển đổi số đang diễn ra rất nhanh không chỉ ở VN mà còn trên toàn cầu, những loại công việc mà sinh viên sau khi ra trường có thể tìm kiếm và tiếp cận đang thay đổi. Do đó, sinh viên cần phải luôn học hỏi, luôn trang bị những kỹ năng mới. Những kiến thức về NLS không chỉ là vận hành, sử dụng thiết bị, phần mềm tin học văn phòng mà còn là những kiến thức, kỹ năng sáng tạo về công nghệ số, kỹ năng quản lý và tổ chức thông tin; sử dụng thông tin phù hợp với đạo đức và pháp luật hay vận hành các công nghệ số trong các bối cảnh nghề nghiệp đặc thù.

Thứ năm, sinh viên ngành Luật Kinh tế nhìn chung chưa thực sự quan tâm đến nhu cầu được đào tạo kỹ năng số.

Hiện nay, có khá nhiều kênh để sinh viên lựa chọn học tập trau dồi thêm kiến thức về kỹ năng số. Chẳng hạn nền tảng học tập trực tuyến công dân số (congdanoso.edu.vn) và tài liệu hướng dẫn về chuyển đổi số trong giáo dục nghề nghiệp là những website, tài liệu hữu ích để học tập kỹ năng số. Tại đây, sinh viên có thể được học tập, cấp chứng chỉ, tiếp cận tài liệu hướng dẫn, hay thậm chí học được thêm cả nhiều kỹ năng khác như kỹ năng mềm, kỹ năng xin việc, khởi nghiệp,... Đây được xem là những kỹ năng đặc biệt quan trọng để người lao động và sinh viên có thể tham gia vào thị trường lao động, trang bị cho mình những kiến thức, kỹ năng cơ bản để có được việc làm có thu nhập tốt trong tương lai. Hay thậm chí trên nhiều trang web, kênh youtube,... đều có hướng dẫn đến các kiến thức về kỹ năng số. Tuy nhiên, nhiều sinh viên nói chung và sinh viên ngành Luật Kinh tế chưa thực sự quan tâm, chủ động học tập những kiến thức về kỹ năng số. Điều này dẫn đến phần lớn sinh viên còn yếu về kỹ thuật, kỹ năng và văn hóa sử dụng công nghệ.

3. Một số giải pháp nâng cao năng lực số cho sinh viên ngành Luật Kinh tế trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số

Để nâng cao NLS cho sinh viên ngành Luật Kinh tế, các giải pháp được đặt ra gồm nhóm giải pháp liên quan đến phương pháp và nội dung đào tạo kỹ năng số cho sinh viên và nhóm giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tự học năng lực số của sinh viên trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số.

3.1. Nhóm giải pháp liên quan đến phương pháp và nội dung đào tạo kỹ năng số cho sinh viên

Thứ nhất, cần đưa NLS vào giảng dạy trong chương trình đào tạo của nhà trường. NLS đưa vào giảng dạy với nhiều cấp độ tiếp cận khác nhau, có khung NLS và tiêu chí đánh giá cụ thể. Có thể tham khảo khung NLS cho sinh viên gồm 7 nhóm năng lực với 26 tiêu chuẩn của Trường KHXH &NV, ĐHQGHN. Trong đó, 7 nhóm năng lực SV cần có là: (1) Vận hành thiết bị và phần mềm; (2) khai thác thông tin và dữ liệu; (3) giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; (4) an toàn và an sinh số; (5) sáng tạo nội dung số; (6) học tập và phát triển kỹ năng số; sử dụng năng lực số cho nghề nghiệp⁹⁵.

Thứ hai, chương trình đào tạo cần được cập nhật thường xuyên, bổ sung thêm nhiều môn học liên quan đến đào tạo NLS. Đồng thời, thường xuyên khảo sát, đánh giá NLS của sinh viên dựa trên các khung NLS tương ứng với từng nhóm đối tượng sinh viên cụ thể. Thực tế xã hội và ngành nghề cho thấy, ngoài những kiến thức, kỹ năng về chuyên môn nghiệp vụ, NLS là kỹ năng bắt buộc đối với sinh viên trong thời đại công nghệ này.

Thứ hai, trong quá trình giảng dạy, cần cập nhật thêm nội dung liên quan đến NLS cho sinh viên. Trong các bài giảng, bên cạnh việc cung cấp kiến thức lý thuyết với những phương pháp thủ công, giảng viên có thể cung cấp thêm cách sử dụng năng lực kỹ thuật số cho các phương pháp đó để đạt hiệu quả cao hơn. Giảng viên cần thiết phải lên kế hoạch việc dạy học lồng ghép với việc khuyến khích sinh viên sử dụng kỹ năng số trong học tập để có thể lĩnh hội bài giảng tốt hơn.

Thứ ba, cần nâng cao trình độ NLS cho đội ngũ giảng viên của Nhà trường. Nâng cao NLS cho đội ngũ giảng viên đóng vai trò đặc biệt quan trọng, đặc biệt với khối ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn. Giảng viên cần phát triển NLS để có đủ kiến thức, kỹ năng và nhận thức, phục vụ hoạt động nghiên cứu và giảng dạy một cách sáng tạo và linh hoạt⁹⁶. Về phía giảng viên, giảng viên có thể tham

95 Đỗ Văn Hùng & nhóm tác giả (2021), tđđd, tr 9

96 Ninh Thị Kim Thoa, (2022), *Khảo sát thực trạng năng lực số của giảng viên các ngành Khoa học xã hội và Nhân văn*, Tạp chí Thông tin và tư liệu - 01/2022, tr 15

gia các khóa học trực tuyến về NLS để nâng cao năng lực học tập và phát triển NLS của bản thân. Về phía Nhà trường, cần tăng cường tổ chức các khóa đào tạo về NLS do các chuyên gia đầu ngành giảng dạy. Nhà trường cũng nên tổ chức các buổi dạy lồng ghép kỹ năng số với thực hành ở trong lớp học. Ví dụ: Giảng viên có thể thiết kế các câu đố, bài kiểm tra hay đánh giá trực tuyến; tạo các bài giảng hoặc hướng dẫn sinh viên thuyết trình số; tạo các video hướng dẫn, giải thích cho người học,... Nhà trường cũng cần cung cấp tài liệu, thư viện trực tuyến và hỗ trợ kỹ thuật để giúp sinh viên hiểu và thực hành NLS.

3.2. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng tự học năng lực số của sinh viên trong bối cảnh hội nhập và chuyển đổi số

Đối với đào tạo đại học, hoạt động tự nghiên cứu, tự học là một hoạt động tất yếu của sinh viên. Đây cũng được xem là yêu cầu bắt buộc và được quy định bằng một thời lượng cụ thể trong các môn học khi áp dụng đào tạo theo tín chỉ. Ngoài các kiến thức được giảng viên truyền tải trên lớp học, sinh viên cần chủ động học tập để nâng cao kiến thức của mình. Bên cạnh kiến thức chuyên ngành, sinh viên cũng cần trau dồi thêm cho mình nhiều kiến thức, kỹ năng khác nữa, đặc biệt về năng lực công nghệ số. Năng lực công nghệ số và kiến thức chuyên ngành có tác dụng bổ trợ cho nhau. Đổi mới sáng tạo nói chung, chuyển đổi số nói riêng đòi hỏi vai trò chủ động của sinh viên. Sinh viên cần có thay đổi trong nhận thức, thay đổi trong cách học, thì mới có cơ hội và làm chủ trong tương lai. Do đó, để nâng cao chất lượng tự học NLS cho sinh viên, một số giải pháp được đề xuất cụ thể như:

Thứ nhất, sinh viên cần nhận diện được những cơ hội, thách thức trong môi trường học tập trực tuyến, từ đó nâng cao năng lực tự học của mình đối với các kiến thức NLS. Sinh viên cần chủ động học tập và nghiên cứu một cách hiệu quả trong môi trường công nghệ, ý thức được tầm quan trọng của việc học tập và phát triển năng lực bản thân.

Thứ hai, các nguồn tài nguyên kỹ năng số hiện nay rất đa dạng, có thể trên sách, báo, ti vi, mạng internet...Sinh viên cần chủ động lựa chọn nguồn tài nguyên để học tập một cách phù hợp. Sinh viên biết cách sử dụng các công cụ tra cứu, hoặc khám phá cách quản lý thời gian và các công việc trực tuyến như sử dụng các ứng dụng Trello, google calendar để tạo lịch làm việc hiệu quả và theo dõi tiến độ công việc. Ngoài ra, sinh viên cần chủ động tìm kiếm các lớp học trực tuyến để trau dồi kiến thức chuyên môn cũng như nâng cao NLS cho bản thân.

Thứ ba, sinh viên cần chủ động tham gia các dự án về NLS. Các dự án này có thể bao gồm việc phát triển ứng dụng di động, phân tích dữ liệu hay tạo các nội dung trực tuyến. Sinh viên cũng cần tham gia các sự kiện, cuộc họp hay gặp gỡ các chuyên gia về NLS để có cơ hội học hỏi và nâng cao NLS cho bản thân. Nâng cao NLS của sinh viên không chỉ là học các kỹ thuật cụ thể mà còn phát triển tư duy sáng tạo, khả năng giải quyết vấn đề. Điều này giúp sinh viên áp dụng kiến thức số hóa vào các tình huống thực tế.

Thứ tư, sinh viên cũng cần nâng cao kiến thức về ngoại ngữ. Nâng cao kiến thức ngoại ngữ là một yếu tố quan trọng nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, bởi vì hầu hết kiến thức và tài liệu CNTT – TT và số hóa thường được xuất bản và chia sẻ bằng tiếng anh. Tiếng anh thường là ngôn ngữ quốc tế trong lĩnh vực công nghệ thông tin và số hóa. Sinh viên cần nâng cao kỹ năng tiếng anh cũng như các ngôn ngữ kỹ thuật phổ biến khác để kịp thời nắm bắt sự thay đổi về công nghệ.

Kết luận

Nâng cao NLS cho sinh viên nói chung, sinh viên ngành Luật Kinh tế nói riêng là một phần quan trọng để chuẩn bị cho tương lai trong bối cảnh xã hội ngày càng phát triển và phụ thuộc vào công nghệ số. Đây là bước đi cần thiết cho nền giáo dục Việt Nam, từ đó giúp sinh viên mở rộng thêm cơ hội nghề nghiệp, trau dồi được thêm kiến thức, kỹ năng cho bản thân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại Nguyễn Tấn, Pascal Marquet, *Năng lực công nghệ số đáp ứng nhu cầu xã hội: Các mô hình quốc tế và hướng tiếp cận tại Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Xã hội TP. HCM, tr.23-39
2. Đỗ Văn Hùng, Trần Đức Hòa, Nguyễn Thị Kim Dung, Bùi Thanh Thủy, Nguyễn Thị Kim Lân, Đào Minh Quân, Đông Đức Hùng, Bùi Thị Anh Tuyết, Bùi Thị Thanh Huyền, Trần Thị Thanh Vân, Trịnh Khánh Vân, (2022), *Khung năng lực số dành cho sinh viên*, Trường KHXH & NV, ĐHQGHN, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
3. Mai Anh Thơ, Đỗ Văn Hùng (2023), *Đánh giá năng lực số sinh viên: Phương pháp tiếp cận, công cụ và tiêu chí đánh giá*, Tạp chí Thông tin và tư liệu – 1/2023
4. Ninh Thị Kim Thoa, (2022), *Khảo sát thực trạng năng lực số của giảng viên các ngành Khoa học xã hội và Nhân văn*, Tạp chí Thông tin và tư liệu - 01/2022
5. UNESCO, (2018), *A Global Framework of Reference on Digital Literacy*, In Information Paper (Vol. 51, Issue 51, pp. 6)

HÌNH THÀNH VÀ NÂNG CAO KỸ NĂNG TƯ VẤN PHÁP LÝ CHO CỬ NHÂN NGÀNH LUẬT KINH TẾ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

TS. Phan Nữ Hiền Oanh

Khoa Luật Kinh tế - Trường KHXH&NV – Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Tư vấn pháp lý là một trong những kỹ năng quan trọng cần phải có của cử nhân ngành Luật Kinh tế nhằm đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động trong lĩnh vực pháp lý. Bài viết đề cập đến sự cần thiết phải hình thành và nâng cao kỹ năng tư vấn pháp lý cho cử nhân ngành Luật Kinh tế ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường, những yêu cầu trong đào tạo nhằm hình thành và nâng cao kỹ năng tư vấn pháp lý cho cử nhân ngành Luật Kinh tế, thực trạng đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế trước yêu cầu hình thành và nâng cao kỹ năng tư vấn pháp lý cho người học. Trên cơ sở đó bài viết đề xuất một số kiến nghị đối với hoạt động đào tạo ngành Luật Kinh tế giúp sinh viên hình thành và nâng cao kỹ năng tư vấn pháp lý, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.*

Từ khóa: *Luật Kinh tế, kỹ năng, tư vấn pháp lý.*

1. Sự cần thiết phải hình thành và nâng cao kỹ năng tư vấn pháp lý cho cử nhân ngành Luật Kinh tế

Thị trường lao động ngày càng phát triển đa dạng, góp phần thúc đẩy sự phát triển của kinh tế- xã hội. Cơ cấu lao động cũng được chuyển dịch theo hướng hiện đại và đồng bộ, có sự kết nối giữa các thị trường với nhau. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là cần có một nguồn lao động chất lượng cao đáp ứng nhu cầu xã hội về việc làm và phát triển kinh tế bền vững. Để được như vậy, vai trò của quá trình đào tạo là rất quan trọng. Thống kê sinh viên các ngành ở một trường đại học ở Việt Nam cho thấy, 90% sinh viên sau khi ra trường hầu như chưa đạt kỹ năng mà nhà tuyển dụng yêu cầu. Đây cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến kết quả mỗi năm có trên 400.000 sinh viên tốt nghiệp chưa có việc làm hoặc công tác trái ngành nghề được đào tạo⁹⁷. Là một giảng viên giảng dạy trong lĩnh vực pháp luật, trong bài viết này, tôi muốn đề cập đến vấn đề hình thành và nâng cao kỹ năng tư vấn pháp lý cho cử nhân ngành Luật Kinh tế đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

⁹⁷ Phan Trung Hiền, Nguyễn Thành Phương (2022), “Nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên luật trong giai đoạn hiện nay”, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 9/2022 (177).

Luật Kinh tế là một ngành đặc thù yêu cầu sinh viên không chỉ nắm rõ, vận dụng các điều khoản trong luật để áp dụng vào từng vụ việc cụ thể mà phải trang bị cho mình khá nhiều kỹ năng, trong đó có kỹ năng tư vấn pháp luật. Việc hình thành và trau dồi kỹ năng này ngay trong giảng đường đại học sẽ giúp cho sinh viên khi ra trường có thể tìm được việc làm sớm và thích nghi tốt với công việc. Hai trong số những cơ hội nghề nghiệp quan trọng của sinh viên ngành Luật Kinh tế khi ra trường là trở thành luật sư và hành nghề pháp chế doanh nghiệp. Đối với cả hai cơ hội nghề nghiệp này thì việc hình thành và nâng cao kỹ năng tư vấn pháp luật đều thực sự cần thiết và quan trọng. Ngay cả trường hợp sinh viên sau khi tốt nghiệp làm việc trong các cơ quan nhà nước với các vai trò như thư ký toà án, thẩm phán, kiểm sát viên, chấp hành viên... thì việc trau dồi kỹ năng này cũng rất quan trọng, giúp những người hành nghề luật có thể tự tin giải đáp những yêu cầu, thắc mắc của người dân về các vấn đề pháp lý, hoặc trong những trường hợp cần thiết nó hỗ trợ rất nhiều cho quá trình hoà giải, giải thích pháp luật cho người dân.

Với những lý do đó, việc hình thành và đào tạo kỹ năng tư vấn cho sinh viên luật nói chung, sinh viên ngành Luật Kinh tế nói riêng ngay từ trong ghế nhà trường là nhiệm vụ mà các cơ sở đào tạo cần quan tâm. Việc gắn kết đào tạo chuyên môn với nâng cao khả năng thực hành cho sinh viên cũng là xu thế đào tạo mới của các cơ sở đào tạo luật.

2. Những yêu cầu trong đào tạo nhằm hình thành và nâng cao kỹ năng tư vấn pháp lý cho cử nhân ngành Luật Kinh tế

Để nâng cao kỹ năng tư vấn pháp lý cho cử nhân ngành Luật Kinh tế thì cần chú ý hình thành, rèn dũa kỹ năng này cho sinh viên ngay từ khi ở giảng đường đại học; đồng nghĩa với việc các cơ sở đào tạo cần nâng cao chất lượng đào tạo bằng cách đổi mới chương trình dạy học và phương pháp dạy học cho sinh viên.

Thứ nhất, cần đặt ra những yêu cầu về chuẩn đầu vào với sinh viên ngành luật nói chung, Luật Kinh tế nói riêng,

Ở Việt Nam hiện nay, việc tuyển chọn sinh viên vào học khối ngành luật nói chung, Luật Kinh tế nói riêng chủ yếu phụ thuộc vào kết quả các môn học ở bậc phổ thông, chưa có thêm các yêu cầu riêng hay tiêu chí phụ. Ở Hoa Kỳ, bằng luật là bằng sau đại học, có tên là Juris Doctorate (J.D). Sinh viên có nguyện vọng muốn vào học tại các trường luật sau khi tốt nghiệp đại học được khuyến khích đăng ký và tham gia vào các lớp học nhằm phát triển kỹ năng. Quá trình xét tuyển sinh viên ngành luật sẽ tập trung vào bước đánh giá kỹ năng của sinh viên bao

gồm: đọc hiểu, lập luận, phân tích logic và viết luận. Các kỹ năng này sẽ giúp sinh viên chuẩn bị tốt hành trang trước khi học tập ngành luật cũng như quá trình học tập tại trường. Chính vì vậy, để hình thành và nâng cao kỹ năng tư vấn pháp lý cho sinh viên ngành Luật Kinh tế thì cần chuẩn hoá ngay từ khâu tuyển chọn người học ở bước đầu vào, phải là những sinh viên có tố chất ra trường có thể hành nghề luật. Nên chăng song song với phương thức xét tuyển truyền thống cần bổ sung thêm các tiêu chí phụ như một yêu cầu bắt buộc khi muốn học khối ngành pháp luật.

Thứ hai, cần xác định hình thành và nâng cao kỹ năng tư vấn pháp lý là một trong những mục tiêu đào tạo cũng như chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế.

Đây là yêu cầu quan trọng, bởi mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo sẽ chi phối đến việc xây dựng khung chương trình đào tạo của ngành cũng như thiết kế đề cương cho từng học phần. Đưa mục tiêu này vào sẽ giúp cho khung chương trình bên cạnh những học phần nặng lý thuyết sẽ phải có những học phần thiên về đào tạo kỹ năng cho người học, đề cương học phần xây dựng theo hướng bên cạnh việc dành thời lượng cho giảng dạy lý thuyết, sẽ phải dành những tiết học nhất định giúp sinh viên hình thành kỹ năng, trong đó có kỹ năng tư vấn.

Thứ ba, phải xây dựng được chương trình đào tạo gắn với khả năng ứng dụng thực tiễn

Chương trình đào tạo luật nói chung, đào tạo ngành Luật Kinh tế nói riêng ở Việt Nam còn mang nặng tính lý thuyết, hàn lâm. Điều này khiến cho sinh viên khi ra trường mất rất nhiều thời gian mới có thể tiếp cận được công việc. Chương trình đào tạo nghề luật tại Hoa Kỳ có đến 40% dung lượng thời gian tập trung cho rèn luyện và thực hành kỹ năng⁹⁸. Năm học đầu tiên, sinh viên phải làm quen với phương pháp Socrates, theo đó giáo sư sẽ bất ngờ gọi sinh viên lên, yêu cầu sinh viên giải quyết những tình huống có thật trong đời sống, và sinh viên phải trả lời được, bảo vệ được luận điểm của mình trước giảng viên hoặc những sinh viên khác, đồng thời còn phải tranh luận áp đảo được người khác⁹⁹. Điều này hoàn

⁹⁸ Pamela Katz và Lê Nguyễn Gia Thiện (2017), “Khái quát về đào tạo luật tại Hoa Kỳ”, <https://phapluatdansu.edu.vn/2017/06/24/14/05/khi-quit-ve-do-cao-tao-luat-tai-hoa-ky/> truy cập ngày 20/10/2023

⁹⁹ Thuận Phan (2019), “Những lưu ý khi học ngành luật tại Mỹ”, <https://broward.edu.vn/nhung-luu-y-khi-hoc-nganh-luat-tai-my.html> truy cập ngày

toàn đối lập với nước ta khi các môn kỹ năng chiếm rất ít trong chương trình đào tạo và phần lớn đều được đào tạo vào những học kỳ cuối thay vì phải đào tạo bước đầu.

Một trong những yêu cầu đặt ra đối với đào tạo luật là chương trình đào tạo phải được chuẩn hoá theo hướng gắn với khả năng ứng dụng thực tiễn. Theo đó, ngay từ ban đầu, chương trình đào tạo cần mạnh dạn cắt bỏ những nội dung mang nặng tính hàn lâm, đưa các học phần thiên về rèn luyện các kỹ năng (như kỹ năng nghiên cứu và lập luận, kỹ năng soạn thảo văn bản; kỹ năng hùng biện, giao tiếp, lấy thông tin từ khách hàng...) học song song cùng với kiến thức lý thuyết mang tính ứng dụng cao, trên cơ sở đó dần hình thành kỹ năng tư vấn pháp lý và kỹ năng tranh biện cho sinh viên, giúp sinh viên thành thạo các kỹ năng đó khi ra trường, có thể ứng dụng được trong thực tế.

Thứ ba, tăng cơ hội cho sinh viên được trải nghiệm thực tế nghề tư vấn pháp lý

Không chỉ giảng dạy cho sinh viên trong khuôn viên nhà trường, đơn vị đào tạo cần lồng ghép các khoá học, các chương trình đi tìm hiểu thực tế đan xen trong quá trình học như tăng cường tổ chức cho sinh viên tham gia hoạt động tuyên truyền phổ biến pháp luật cho cộng đồng; hỗ trợ tư vấn pháp luật, khuyến khích sinh viên vừa học vừa đi thực tập nghề tại các doanh nghiệp, các đơn vị sử dụng lao động

3. Thực trạng đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế trước yêu cầu hình thành và nâng cao kỹ năng tư vấn pháp lý cho người học

Ở Việt Nam trong những năm qua, thị trường về dịch vụ pháp lý đã phần nào đáp ứng nhu cầu của người dân, doanh nghiệp. Trong dịch vụ pháp lý thì tư vấn pháp luật là một trong những công việc được nhiều luật gia lựa chọn, điều này góp phần tạo môi trường pháp lý an toàn, tin cậy cho hoạt động của đời sống - xã hội. Tuy vậy, nhìn nhận về thực trạng đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế ở Việt Nam thời gian qua có thể thấy một số hạn chế sau:

Thứ nhất, chương trình đào tạo vẫn còn nặng lý thuyết và thiếu việc rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp trong đó có kỹ năng tư vấn pháp lý. Điều này dẫn đến tình trạng sinh viên mới ra trường biết rất nhiều quy định pháp luật, nhưng khi áp dụng thực tiễn thì không tránh khỏi lúng túng, mơ hồ, không biết phải áp dụng quy định nào, thậm chí là áp dụng sai, chưa tạo được sự tin tưởng cho khách hàng.

Doanh nghiệp thiếu nhân sự giỏi nhưng sinh viên ngành luật nói chung, Luật Kinh tế nói riêng ra trường tỷ lệ thất nghiệp hoặc làm trái ngành vẫn cao 100. Bên cạnh đó, hiện tại chưa bắt buộc áp dụng chương trình khung của Bộ Giáo dục & Đào tạo, dẫn đến tình trạng chưa có sự thống nhất trong chương trình đào tạo giữa các cơ sở đào tạo luật, một số cơ sở đào tạo luật còn lựa chọn các học phần theo cảm tính, hoặc dựa trên thế mạnh nhân sự của cơ sở mình.

Thứ hai, phương pháp dạy học vẫn còn nhiều hạn chế và chưa hiệu quả. Phần lớn các cơ sở đào tạo luật ở Việt Nam chủ yếu vẫn sử dụng các phương pháp truyền thống để giảng dạy. Phương pháp “thuyết giảng” hay “đọc chép” vẫn được áp dụng rất phổ biến trong hoạt động dạy – học luật. Việc đổi mới và cải tiến phương pháp dạy – học theo hướng tích cực, phát huy vai trò chủ động của sinh viên và tăng cường sự tương tác trong lớp học chỉ là những nỗ lực đơn lẻ của những cá nhân giảng viên và điều này chưa đủ lớn mạnh để có những tác động tích cực đến hệ thống đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam¹⁰¹.

Thứ ba, để giúp sinh viên trau dồi kỹ năng tư vấn pháp luật thì đội ngũ giảng viên bên cạnh có kiến thức chuyên môn mang tính hàn lâm, còn phải có kiến thức thực tiễn. Thực tiễn ở Việt Nam, đội ngũ giảng viên chủ yếu được đào tạo từ đại học đến thạc sĩ rồi tiến sĩ với các kiến thức chủ yếu mang tính hàn lâm, điều này rất tốt, nhưng chưa đủ. Giảng viên cần được trau dồi kiến thức thực tiễn và kỹ năng nghề nghiệp thì mới có thể truyền đạt tốt cho sinh viên. Tuy nhiên, Luật Luật sư 2006 (sửa đổi, bổ sung năm 2012) quy định viên chức thì không được cấp chứng chỉ luật sư, mà trên thực tế, đa số giảng viên luật ở các cơ sở đào tạo luật công lập là viên chức, điều này là một rào cản khiến họ mất đi cơ hội tăng thêm thu nhập, cũng đồng thời là cơ hội giúp họ trau dồi kiến thức thực tiễn.

Thứ tư, thời gian thực tập là cơ hội tốt để sinh viên trau dồi kỹ năng nghề, trong đó có kỹ năng tư vấn pháp luật. Tuy nhiên, thực tiễn ở Việt Nam xảy ra tình trạng khi sinh viên đến các cơ sở thực tập thì những người làm việc ở cơ sở thực tập do tâm lý sợ sinh viên làm sai, chưa có kinh nghiệm nên rất ít khi cho sinh viên tham gia vào hoạt động chuyên môn. Nếu may mắn, sinh viên chỉ có thể được cho tiếp cận hồ sơ, tài liệu và quan sát người khác làm việc, còn đa số sinh

100 Theo thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của các cơ sở đào tạo luật trong nước (được công khai trên trang web của các trường)

101 <https://lsvn.vn/mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-dao-tao-cu-nhan-luat-o-viet-nam1665859199.html> Truy cập ngày 25/10/2023

viên được giao việc đánh máy, tổng đạt tài liệu, rót nước, pha trà hoặc tham gia vào các phong trào thể thao, văn hoá văn nghệ của cơ quan nếu có năng khiếu... Thậm chí, nhiều sinh viên chỉ đến cơ sở thực tập một vài buổi, rồi sau đó tìm cách xin xác nhận vào Nhật ký thực tập. Cá biệt có một số cơ sở thực tập còn chủ động đề xuất sinh viên không cần đến thực tập mà hứa cuối kỳ sẽ ký vào Nhật ký thực tập cho sinh viên để tránh phiền phức. Điều này làm giảm hiệu quả của kỳ thực tập.

Thứ năm, bản thân nhiều sinh viên cũng chưa có ý thức trau dồi kiến thức và kỹ năng nghề trong thời gian ngồi trên ghế nhà trường. Nhiều sinh viên học mang tính chất đối phó để qua môn, nên việc học rất hời hợt, không nắm vững quy định pháp luật, không hình thành được tư duy pháp lý, không chú ý rèn luyện, trau dồi các kỹ năng, trong đó có kỹ năng tư vấn pháp luật ngay cả khi có cơ hội. Thậm chí, khi giảng viên yêu cầu thực hiện các hoạt động tư vấn thì làm đối phó, dựa dẫm kiến thức trên mạng hoặc sao chép ý tưởng của các bạn chăm chỉ mà thiếu đi tính độc lập trong cách giải quyết vấn đề, diễn đạt áp úng, thiếu tự tin.

4. Một số kiến nghị đối với hoạt động đào tạo ngành Luật Kinh tế giúp sinh viên hình thành và nâng cao kỹ năng tư vấn pháp lý

Trên cơ sở những phân tích trên, tác giả đề xuất một số kiến nghị đối với hoạt động đào tạo ngành Luật Kinh tế góp phần giúp sinh viên hình thành và nâng cao kỹ năng tư vấn pháp lý ngay trên ghế nhà trường:

Thứ nhất, cần chuẩn hoá chương trình đào tạo theo đáp ứng hai yêu cầu: (i) tính đồng bộ và (ii) chú trọng việc hình thành kỹ năng, trong đó có kỹ năng tư vấn pháp luật. Để làm được điều này, Bộ Giáo dục và Đào tạo cần sớm hoàn thiện Bộ Chuẩn chương trình đào tạo trình độ đại học khối ngành pháp luật, trong đó không chỉ chú trọng đến nhóm kiến thức bắt buộc tối thiểu mà còn phải có cả nhóm kỹ năng bắt buộc tối thiểu phải có, trong đó có kỹ năng tư vấn pháp lý. Các cơ sở đào tạo nên có thêm các tiêu chí phụ về kỹ năng khi tuyển sinh viên khoá mới. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo của mỗi cơ sở đào tạo luật cần xem việc hình thành và nâng cao kỹ năng tư vấn pháp lý cho sinh viên là một trong những mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo quan trọng. Trên cơ sở đó, các cơ sở đào tạo luật xây dựng Khung chương trình vừa phải đáp ứng các yêu cầu chung của Bộ Giáo dục & Đào tạo, vừa chú trọng bổ sung các học phần giúp nâng cao kỹ năng của sinh viên, trong đó có kỹ năng tư vấn pháp lý trong từng lĩnh vực chuyên ngành. Việc xây dựng đề cương các học phần này phải được giám sát chặt chẽ, tránh làm theo kiểu hình thức, đối phó.

Thứ hai, đổi mới phương pháp dạy học. Cùng với cải cách chương trình thì đổi mới phương pháp giảng dạy là một yếu tố quan trọng của việc nâng cao chất lượng đào tạo. Trong công cuộc cải cách đào tạo đại học, nhiều cơ sở giáo dục đã có nhiều đổi mới trong việc ứng dụng nhiều phương pháp dạy, học mang tính tích cực dựa trên nguyên tắc lấy học sinh làm trung tâm. Ví dụ, việc đào tạo ngành Luật Kinh tế ở Trường Khoa học Xã hội & Nhân văn – Trường Đại học Vinh đang áp dụng theo cách giảng viên thu âm bài giảng đưa lên hệ thống elearning để sinh viên có thể chủ động tìm hiểu trước hoặc tìm hiểu khi có thời gian rỗi, thời gian ở lớp, giảng viên tổ chức nhiều hoạt động giúp sinh viên vừa ghi nhớ bài học vừa giúp hình thành kỹ năng, trong đó có kỹ năng tư vấn pháp luật cho sinh viên như thảo luận về tình huống, mô phỏng phiên tòa giả định, mô phỏng buổi đàm phán hợp đồng, đặt sinh viên vào các tình huống cụ thể và yêu cầu sinh viên phải đóng vai trò là người tư vấn pháp luật... Những nỗ lực này bước đầu giúp sinh viên ra trường tự tin hơn để hoà nhập vào thị trường lao động, cung cấp dịch vụ pháp lý theo yêu cầu của khách hàng.

Thứ ba, các cơ sở đào tạo cử nhân ngành Luật Kinh tế cần tiếp tục xây dựng, bổ sung đội ngũ giảng viên vừa giỏi chuyên môn, có nhiều kinh nghiệm thực tiễn và tinh thông kỹ năng nghề nghiệp. Các cơ sở đào tạo luật cần hình thành các Trung tâm tư vấn pháp lý, trong đó kết nối với người dân và các doanh nghiệp, hoạt động mang tính chuyên nghiệp, tạo điều kiện để các giảng viên tham gia vào hoạt động tư vấn pháp lý cho người dân, doanh nghiệp để vừa có thêm thu nhập, vừa có thêm kinh nghiệm giảng dạy. Đối với những học phần kỹ năng, có thể mời thêm đội ngũ thỉnh giảng là các luật sư, pháp chế doanh nghiệp, những người làm việc trong lĩnh vực tư vấn pháp lý tham gia giảng dạy để đáp ứng yêu cầu về chuẩn hoá đào tạo. Mặt khác, pháp luật cần bỏ quy định giảng viên là viên chức ở các cơ sở đào tạo luật công lập không được cấp chứng chỉ luật sư, điều này vừa giúp bổ sung thêm một lực lượng luật sư giỏi chuyên môn, vừa giúp các giảng viên có kỹ năng nghề để có thể giảng dạy sinh viên được tốt hơn.

Thứ tư, các cơ sở đào tạo luật cần tăng cơ hội được thực hành, thực tập kỹ năng tư vấn pháp lý cho sinh viên ngay khi đang ngồi trên ghế nhà trường. Để làm được điều này, các cơ sở đào tạo luật cần thành lập các Câu lạc bộ thực hành pháp luật cũng như thành lập các Trung tâm tư vấn pháp luật, đây là những môi trường rất tốt để sinh viên thực tập kỹ năng. Bên cạnh đó, cơ sở đào tạo cần kết nối và hợp tác chặt chẽ với các công ty luật, các doanh nghiệp và cơ quan nhà nước trong hoạt động đào tạo, ký thoả thuận hợp tác để các cơ sở thực tập tư nhân

có thể trả cho sinh viên thực tập một khoản lương nhỏ, kích lệ tinh thần của sinh viên. Thay vì dành riêng một kỳ cho sinh viên thực tập, có thể chia nhỏ việc thực tập của sinh viên thành nhiều đợt và trải cho cả bốn năm học. Phải có sự phối hợp hiệu quả giữa cơ sở đào tạo và đơn vị tiếp nhận thực tập để thường xuyên kiểm tra, cập nhật những phản hồi về tình hình thực tập của sinh viên. Quan trọng hơn, phải giúp sinh viên hiểu được rằng việc trau dồi kiến thức và rèn luyện kỹ năng ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường là tiền đề cơ bản giúp sinh viên có được một công việc tốt sau khi tốt nghiệp.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Trung Hiền, Nguyễn Thành Phương (2022), “Nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên luật trong giai đoạn hiện nay”, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 9/2022 (177).
2. Pamela Katz và Lê Nguyễn Gia Thiện (2017), “Khái quát về đào tạo luật tại Hoa Kỳ”, <https://phapluatdansu.edu.vn/2017/06/24/14/05/khi-qut-ve-do-cao-luat-tai-hoa-ky/>
3. Thuận Phan (2019), “Những lưu ý khi học ngành luật tại Mỹ”, <https://broward.edu.vn/nhung-luu-y-khi-hoc-nganh-luat-tai-my.html>
4. <https://lsvn.vn/mot-so-giai-phap-nang-cao-chat-luong-cao-tao-cu-nhan-luat-o-viet-nam1665859199.html>

NÂNG CAO KỸ NĂNG THỰC HÀNH LUẬT CHO SINH VIÊN THÔNG QUA VIỆC GIẢNG DẠY HỌC PHẦN ĐỒ ÁN LUẬT LAO ĐỘNG TẠI KHOA LUẬT KINH TẾ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

ThS. Chu Thị Trinh

Khoa Luật Kinh tế - Trường KHXH & NV – Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: Trong xu thế toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế và chuyển đổi số hiện nay, đòi hỏi lực lượng lao động có chất lượng, trình độ kỹ năng cao đang trở thành tất yếu. Ở Việt Nam, mục tiêu chuẩn hóa và phát triển lực lượng lao động đặt ra yêu cầu nâng cao kỹ năng lao động của lực lượng lao động. Trong bối cảnh đó, việc nâng cao kỹ năng thực hành cho sinh viên nói chung, nâng cao kỹ năng thực hành pháp luật cho sinh viên ngành luật nói riêng là một yêu cầu cấp thiết trong hoạt động đào tạo luật. Trong khuôn khổ bài viết, tác giả phân tích và gợi mở một vài phương pháp đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng thực hành pháp luật cho sinh viên thông qua việc giảng dạy học phần Đồ án Luật lao động tại Khoa Luật kinh tế - Trường Đại học Vinh.

Từ khóa: kỹ năng thực hành pháp luật, phương pháp giảng dạy, học phần đồ án

1. Tình hình đào tạo kỹ năng thực hành pháp luật tại các trường đại học ở Việt Nam hiện nay

Đảng và Nhà nước luôn đặt nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa lên hàng đầu. Trong bối cảnh đó, việc đào tạo cử nhân luật ngày càng được chú trọng, bởi nguồn nhân lực chính là yếu tố quan trọng góp phần đẩy mạnh các mục tiêu xây dựng thể chế chính trị, hệ thống pháp luật hoàn chỉnh. Tính đến nay, cả nước ta có khoảng 60 cơ sở đào tạo ngành luật trên cả nước¹⁰², cho thấy nhu cầu đào tạo luật không ngừng nâng cao, phản ánh nhu cầu tuyển dụng cử nhân ngành luật không nhỏ.

Tuy nhiên, việc đào tạo cử nhân luật chủ yếu nặng về lý thuyết, hầu hết các trường đại học đều áp dụng khung thời gian đào tạo 4 năm cho hệ cử nhân. Các trường luật đều áp dụng chương trình đào tạo với lượng kiến thức hàn lâm khá

¹⁰² Mai Trâm (2019), “Danh sách các trường đào tạo ngành Luật ở Việt Nam”, <https://edu2review.com/reviews/danh-sach-cac-truong-dao-cao-tao-nganh-luat-o-viet-nam-10544.html>, truy cập ngày 25/10/2023

nặng, thường bắt đầu với các môn học mang tính lý luận nền tảng như Triết học, Lý luận về Nhà nước và Pháp luật, Lịch sử các học thuyết pháp lý, ... đến các môn học mang tính chuyên ngành sâu hơn như Hiến pháp Việt Nam, Luật dân sự, Luật hình sự, Luật thương mại, Luật quốc tế, Luật so sánh, Tư pháp quốc tế, Luật hành chính, Luật lao động, Luật thương mại quốc tế... Chương trình học của cử nhân luật Việt Nam hiện nay nặng về lý thuyết, chiếm khoảng 7 học kỳ trong suốt 4 năm học có ý nghĩa trong việc đặt nền tảng kiến thức pháp luật tổng quát cho sinh viên, giúp sinh viên tiếp cận các kiến thức lý luận theo từng môn học cụ thể. Quy chế thi cử được các trường đào tạo luật áp dụng hiện nay khá truyền thống, đều là những bài thi lý thuyết dưới dạng thi viết hoặc vấn đáp, vì vậy, kiến thức lý luận cho sinh viên cũng được củng cố qua từng học kỳ.

Với chương trình đào tạo như vậy, sinh viên chỉ dành ra một học kỳ cuối cùng cho việc thực tập tại các cơ quan, tổ chức để tiếp xúc với các kiến thức thực tiễn và thực hành các kỹ năng pháp luật; dẫn tới việc cử nhân luật gặp khá nhiều bỡ ngỡ và khó khăn sau khi ra trường. Trong quá trình học tập, tính chủ động nghiên cứu và trải nghiệm nghề nghiệp của sinh viên bị hạn chế rất nhiều. Môi trường học tập khép kín, không có nhiều cơ hội để kiến tập và học hỏi từ các công việc thực tiễn liên quan đến luật cũng khiến cử nhân luật không có sự hình dung, định hướng rõ ràng trong việc chọn lựa nghề nghiệp. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo cử nhân luật hiện nay chưa chú trọng phát triển kỹ năng mềm cần thiết cho việc hành nghề luật sau khi ra trường. Chương trình đào tạo tin học, ngoại ngữ ở trường đại học hiện nay còn khá miễn cưỡng và chưa được đầu tư hợp lý, nặng nề lý thuyết và chưa chú trọng thực hành. Việc quá chú trọng lý thuyết và không có sự đầu tư hợp lý cho các học phần thực hành là yếu điểm của quy chế đào tạo luật hiện nay ở Việt Nam¹⁰³.

Những năm qua đã bắt đầu xuất hiện nhu cầu đào tạo kỹ năng thực hành tại các trường đại học luật, các cơ sở đào tạo luật cũng đã thành lập các trung tâm thực hành nghề luật tại trường, khoa đào tạo của mình. Nhu cầu này đã được bản thân các cơ sở đào tạo luật, sinh viên luật và các nhà quản lý giáo dục chú trọng và kết quả là một loạt các cơ sở đào tạo luật đã thành lập và đưa vào hoạt động rất có hiệu quả các trung tâm thực hành Luật như Đại học Quốc gia Hà Nội (2007), Đại

103 Bùi Trần Thuỳ Vy (2021), Đào tạo cử nhân Luật - Kinh nghiệm từ một số quốc gia trên thế giới, https://fdvn.vn/dao-tao-cu-nhan-luat-kinh-nghiem-tu-mot-so-quoc-gia-tren-the-gioi/#_ftn1, truy cập ngày 25/10/2023

học Cần Thơ (2010), Khoa Luật - Đại học Huế (2010) nay là trường Đại học Luật – Đại học Huế, Đại học Kinh tế Luật thành phố Hồ Chí Minh (2011), Đại học Ngoại Thương (2011), Đại học Kinh tế Quốc Dân (2011), Đại học Vinh (2011)... Đây là một nguồn lực quan trọng, ảnh hưởng lớn trong việc nâng cao kỹ năng thực hành pháp luật cho sinh viên ngay khi còn trên ghế nhà trường.

2. Một số phương pháp đào tạo nâng cao kỹ năng thực hành pháp luật trong giảng dạy học phần Đồ án Luật lao động

2.1. Giới thiệu học phần

Học phần Tư vấn pháp luật lao động trong lĩnh vực quản trị nhân sự là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế, được tổ chức dạy học theo hình thức đồ án/dự án. Học phần trang bị cho người học các kiến thức tư vấn pháp luật lao động trong hoạt động quản trị nhân sự các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động như tuyển dụng, đào tạo nhân sự, quản lý nhân sự, giải quyết các chế độ, chính sách cho người lao động theo quy định của pháp luật. Bên cạnh đó, học phần cung cấp và phát triển các kỹ năng cần thiết cho người học thông qua hoạt động trải nghiệm nghề nghiệp tại các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động. Trên cơ sở đó, người học được rèn luyện khả năng ứng xử có trách nhiệm nghề nghiệp trong việc thúc đẩy công lý và phục vụ cộng đồng tại các môi trường làm việc khác nhau.

Mục tiêu của học phần: (i) Về kiến thức, người học áp dụng được các kiến thức tư vấn pháp luật lao động trong hoạt động quản trị nhân sự các cơ quan, đơn vị sử dụng lao động để giải quyết các tình huống/vụ việc pháp lý cụ thể. (ii) Về kỹ năng, người học thực hiện thuyết trình, tranh biện ở mức độ thành thạo; có năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng phương án, thực hiện, đánh giá hoạt động pháp lý phù hợp bối cảnh xã hội, nghề nghiệp và tổ chức sử dụng lao động. (iii) Về thái độ, người học thể hiện được trách nhiệm nghề nghiệp trong việc thúc đẩy công lý và phục vụ cộng đồng tại các môi trường làm việc khác nhau; thể hiện được sự học tập chủ động.

Chuẩn đầu ra của học phần: Xây dựng chuẩn đầu ra của học phần gắn với nhu cầu thực tiễn về lao động, đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng lao động, có khả năng vận dụng lý thuyết và kỹ năng pháp luật vào công việc, như: kỹ năng phỏng vấn, kỹ năng soạn thảo văn bản, kỹ năng phân tích tài liệu...

CĐR học phần (CLO)	TĐNL CĐR học phần	Mô tả CĐR học phần	Phương pháp dạy học	Phương pháp đánh giá
CLO1.1	4.0	Áp dụng các quy định pháp luật lao động trong hoạt động tư vấn pháp luật về tuyển dụng, đào tạo nhân sự	1.Thuyết trình, 2.Thảo luận, 3.Làm việc nhóm, 4.Nghiên cứu tình huống, 5. Đồ án	Báo cáo tiến độ đề án 1 Đề án
CLO1.2	4.0	Áp dụng các quy định pháp luật lao động trong hoạt động tư vấn pháp luật về quản lý nhân sự	1.Thuyết trình, 2.Thảo luận, 3.Làm việc nhóm, 4.Nghiên cứu tình huống, 5. Đồ án	Báo cáo tiến độ đề án 1 Đề án
CLO1.3	4.0	Áp dụng các quy định của pháp luật trong hoạt động tư vấn pháp luật về giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các loại trợ cấp cho người lao động	1.Thuyết trình, 2.Thảo luận, 3.Làm việc nhóm, 4.Nghiên cứu tình huống, 5. Đồ án	Báo cáo tiến độ đề án 2 Đề án
CLO2	4.0	Thể hiện sự chấp nhận đối với của trách nhiệm nghề luật trong việc thúc đẩy công lý và phục vụ cộng đồng tại cơ quan, đơn vị sử dụng lao động và phản ứng đối với những hành vi vi phạm trách nhiệm nghề luật.	1.Bài tập 2.Làm việc nhóm, 3. Nghiên cứu tình huống, 4. Đồ án 5. Tự học	Báo cáo tiến độ đề án 1 Báo cáo tiến độ đề án 2 Đề án
CLO3	4.0	Thực hiện thuyết trình, tranh biện với chủ thể khác trong hoạt động tư vấn pháp luật lao động trong lĩnh vực quản trị nhân sự	1.Bài tập 2.Làm việc nhóm, 3. Nghiên cứu tình huống,	Báo cáo tiến độ đề án 2

			4. <i>Đồ án</i> 5. <i>Tự học</i>	Thực hành nhóm Đồ án
CLO4	3.5	Thực hiện hình thành ý tưởng hoạt động tư vấn pháp luật lao động trong lĩnh vực quản trị nhân sự	1. <i>Bài tập</i> 2. <i>Làm việc nhóm,</i> 3. <i>Nghiên cứu tình huống,</i> 4. <i>Đồ án</i> 5. <i>Tự học</i>	Thực hành nhóm Đồ án
CLO5	4.0	Thực hiện xây dựng kế hoạch hoạt động tư vấn pháp luật lao động trong lĩnh vực quản trị nhân sự	1. <i>Bài tập</i> 2. <i>Làm việc nhóm,</i> 3. <i>Nghiên cứu tình huống,</i> 4. <i>Đồ án</i> 5. <i>Tự học</i>	Thực hành nhóm Đồ án
CLO6	4.0	Thực hiện điều chỉnh việc tổ chức thực hiện hoạt động tư vấn pháp luật lao động trong lĩnh vực quản trị nhân sự khi có sự kiện/thông tin làm thay đổi hoạt động	1. <i>Bài tập</i> 2. <i>Làm việc nhóm,</i> 3. <i>Nghiên cứu tình huống,</i> 4. <i>Đồ án</i> 5. <i>Tự học</i>	Thực hành nhóm Đồ án
CLO7	4.0	Thực hiện điều chỉnh hoạt động hoạt động tư vấn pháp luật lao động trong lĩnh vực quản trị nhân sự sau khi tiếp nhận ý kiến đánh giá đánh giá	1. <i>Bài tập</i> 2. <i>Làm việc nhóm,</i> 3. <i>Nghiên cứu tình huống,</i> 4. <i>Đồ án</i> 5. <i>Tự học</i>	Thực hành nhóm Đồ án

Đánh giá học phần: Người học được đánh giá kiến thức, kỹ năng thực hành pháp luật thông qua các bài kiểm tra đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ với các hình thức đánh giá khác nhau như báo cáo thuyết trình, thực hành seminar theo nhóm, phiên tòa giả định...

Bài đánh giá	Hình thức đánh giá và lưu hồ sơ	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ (%)
A1. Đánh giá thường xuyên (tối thiểu 02 lần đánh giá)			30%
		Rubric	
A1.1	Đánh giá tiến độ đề án lần 1	1	20%
		Rubric	
A1.2	Đánh giá tiến độ đề án lần 2	2	10%
A2. Đánh giá giữa kỳ104: (Seminar kết quả giữa kỳ, tối thiểu 01 lần)			20%
A2.1	Seminar lần 1: Thực hành nhóm (thương lượng)	Rubric 3	10%
A2.2	Seminar lần 2: Thực hành nhóm (hoà giải)	Rubric 4	10%
A3. Đánh giá cuối kỳ			50%
A.3.1	Đánh giá chung của hội đồng đánh giá đề án/dự án	Rubric 5	

2.2. Một số phương pháp đào tạo nâng cao kỹ năng thực hành pháp luật trong giảng dạy học phần *Đề án Luật Lao động*

2.2.1. Trải nghiệm thực tế tại đơn vị sử dụng lao động

Phương pháp trải nghiệm thực tế đã được áp dụng tại các nước phát triển trong nhiều thập kỷ qua và đạt được nhiều giá trị tích cực. Ở Việt Nam hiện nay, phần lớn các cơ sở đào tạo luật đã sử dụng phương pháp này vào hoạt động giảng dạy. Các trường đào tạo sẽ tổ chức cho sinh viên được trải nghiệm thực tế tại một địa điểm cụ thể nhằm học hỏi, khám phá, thử nghiệm trực tiếp với các kiến thức đã được tích lũy trước đó như trải nghiệm tại toà án để dự một phiên toà xét xử; đến văn phòng luật để trực tiếp chứng kiến cách vận hành một văn phòng, quy

104 Có ít nhất hai giảng viên tham gia đánh giá

trình giải quyết một vụ việc trong hoạt động tư vấn của luật sư; tham quan nhà máy, đơn vị sử dụng lao động để đánh giá việc thực hiện pháp luật về an toàn lao động, kỷ luật lao động...

Trong chương trình giảng dạy học phần Đồ án Luật lao động, đề cương chi tiết thiết kế dành riêng 2 tuần học để sinh viên thực hiện trải nghiệm thực tế tại các đơn vị sử dụng lao động theo nhóm. Hoạt động trải nghiệm thực tế tại đơn vị sử dụng lao động giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận, làm quen với hoạt động quản trị nhân sự của các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị trên thực tế. Từ đó, sinh viên có thể vận dụng các kiến thức pháp luật lao động vào việc đánh giá, giải quyết các tình huống phát sinh trên thực tế. Đồng thời, giúp sinh viên có năng lực hình thành ý tưởng, xây dựng các phương án và tổ chức thực hiện các hoạt động có liên quan đến pháp luật lao động trong quản trị nhân sự trên thực tế.

Để hoạt động trải nghiệm thực tế đạt hiệu quả, sinh viên phải thực hiện hai hoạt động chính: (i) xây dựng kế hoạch trải nghiệm thực tế theo nhóm (trong đó thể hiện được ý tưởng về kế hoạch trải nghiệm thực tế của nhóm, lựa chọn một trong các chủ đề thực tế gắn với nội dung môn học để trải nghiệm và viết báo cáo thu hoạch); (ii) xây dựng phương án trải nghiệm thực tế của nhóm (thể hiện rõ các hoạt động chính sẽ thực hiện tại đơn vị sử dụng lao động). Các chủ đề chính mà sinh viên học phần Đồ án Luật lao động sẽ lựa chọn để trải nghiệm thực tế gắn liền với các quyền, nghĩa vụ của người lao động như: tìm hiểu về thực tiễn áp dụng pháp luật về tuyển dụng lao động; đào tạo-bồi dưỡng người lao động, quản lý-đánh giá lao động; kỷ luật lao động; giao kết, thực hiện, chấm dứt hợp đồng lao động...

Sau hai tuần thực tế, sinh viên thực hiện báo cáo kết quả và được đánh giá bởi giảng viên (báo cáo yêu cầu thể hiện rõ các hoạt động trải nghiệm thực tế, kết quả thu được từ hoạt động cả về kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học...)

Phương pháp học tập này sẽ giúp cho sinh viên có những trải nghiệm thực tế về xã hội, hiểu được môi trường làm việc trong tương lai, áp dụng được các kiến thức lý thuyết đã được học trước đó vào việc vận dụng trong thực tiễn, nâng cao được kỹ năng áp dụng pháp luật vào trong thực tế.

2.2.2. Phương pháp tình huống “case study”

Case Study hay còn gọi là Case method là phương pháp dạy học thông qua nghiên cứu trường hợp điển hình. Ở đây, người học được giới thiệu một tình huống cụ thể, có thật và được đặt vào vị trí của người ra quyết định để giải quyết vấn đề trong tình huống ấy. Phương pháp giảng dạy qua tình huống, án lệ được

Christopher Columbus Langdell (Trưởng khoa Luật, Đại học Harvard 1870 – 1895) sáng tạo. Langdell đã tìm ra cách hệ thống hoá và đơn giản hoá đào tạo pháp luật bằng việc tập trung vào các án lệ, để từ đó rút ra các nguyên tắc hoặc học thuyết pháp lý¹⁰⁵. Phương pháp tình huống có tác dụng khuyến khích sinh viên phát triển cách tự học, tự nghiên cứu, có khả năng độc lập giải quyết vấn đề mà thực tiễn đặt ra. Giảng dạy theo phương pháp tình huống đòi hỏi giảng viên phải đáp ứng những yêu cầu cao cả về lý thuyết và thực hành; phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng những tình huống thật cụ thể và mang tính điển hình, có liên quan trực tiếp đến nội dung bài giảng và hướng xử lý vừa bảo đảm đúng các quy định pháp luật hiện hành, vừa phù hợp với phong tục, tập quán, điều kiện thực tế và hài hòa lợi ích của các bên.

Trong nội dung học phần Đồ án Luật lao động, sinh viên được tiếp cận với các tình huống trên thực tế về lao động (ký kết hợp đồng lao động, soạn thảo-đăng ký nội quy lao động..); đặc biệt được tiếp cận, đọc, nghiên cứu nhiều bản án, quyết định của tòa án về các vụ việc tranh chấp lao động (tranh chấp về chấm dứt hợp đồng lao động, tranh chấp về yêu cầu bồi thường trách nhiệm vật chất, tranh chấp về xử lý kỷ luật lao động, tranh chấp lao động tập thể...). Thông qua việc nghiên cứu tình huống, sinh viên sẽ thực hành được các kỹ năng phân tích vấn đề, thảo luận nhóm để đưa ra cách giải quyết vấn đề (chưa có phán quyết của cơ quan có thẩm quyền). Qua việc nghiên cứu bản án, quyết định của Tòa án dựa trên hồ sơ vụ việc giảng viên cung cấp, sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng pháp luật như nhận diện vấn đề, trình bày, bảo vệ cách giải quyết vấn đề của mình, tranh luận/thảo luận với bạn học để tự đánh giá, tự điều chỉnh.

Việc áp dụng phương pháp tình huống vào giảng dạy học phần, sẽ giúp sinh viên phát triển được khả năng đọc và phân tích các vụ việc - những kỹ năng cần thiết của luật sư, của người có chuyên môn về pháp luật. Sinh viên học cách phân tích vụ việc theo các yếu tố như: các tình tiết tranh luận, vấn đề pháp lý mà tòa án phải giải quyết, các cơ sở để tòa án đưa ra phán quyết và những lý do giải thích cho quyết định của tòa án. Dựa vào các bản án, vụ việc đã được tòa án giải quyết, sinh viên phân tích và tìm ra những nguyên tắc, quy phạm pháp luật nào đó đã được áp dụng và cách thức tòa án áp dụng những nguyên tắc, quy phạm đó. Bằng phương pháp này, sinh viên sẽ thực hành giải quyết những vấn đề có thể gặp trong

¹⁰⁵ Vũ Thị Lan Anh (2017), *Sử dụng phương pháp tình huống trong đào tạo cử nhân luật tại trường đại học Luật Hà Nội*, Tạp chí Luật học số 6/2017.

đời sống xã hội, qua đó, họ vừa tích lũy được kiến thức, vừa có thái độ và hành vi ứng xử phù hợp.

2.2.3. Phương pháp diễn án

Phiên toà giả định được sử dụng phổ biến tại các trường đào tạo luật như một hình thức hoạt động nghiên cứu và thực hành pháp luật của sinh viên, trong đó, sinh viên sẽ đóng vai hội đồng xét xử, luật sư của các bên tái hiện lại một phiên xét xử của phiên toà bằng một vụ việc được giả định, xây dựng trên một tình huống thực tế. Tại phiên toà giả định, sinh viên không chỉ phải nắm rõ các quy định của pháp luật, nguyên tắc áp dụng pháp luật mà còn phải biết cách diễn giải, biện luận, tranh luận để thuyết phục hội đồng xét xử bằng các luận cứ, lập luận của mình.

Trong hoạt động giảng dạy học phần Đồ án Luật lao động tại Khoa Luật kinh tế, trường Đại học Vinh, các giảng viên đã lồng ghép thực hiện phiên toà giả định vào chương trình học của sinh viên. Lợi thế lớn của sinh viên trường Đại học Vinh là nhà trường đã đầu tư phòng xử án mô phỏng (mô phỏng theo hình thức của phòng xử án tại toà án) để phục vụ các tiết học thực hành của sinh viên. Tại đây, sinh viên có đủ cơ sở vật chất để thực hành, mô phỏng lại một phiên toà xét xử. Bên cạnh đó, để phục vụ cho hoạt động giảng dạy đồ án, giảng viên đã tập hợp được một hệ thống các hồ sơ vụ việc về pháp luật lao động, đó phần lớn là các vụ việc về tranh chấp lao động. Giảng viên sẽ lựa chọn hồ sơ phù hợp với từng kỹ năng trong học phần như thương lượng, hoà giải, giải quyết tranh chấp tại toà... để sinh viên tập luyện và diễn án.

Việc sử dụng phương pháp này trong giảng dạy học phần đồ án không chỉ giúp sinh viên hệ thống được các kiến thức lý thuyết, mà còn hình thành nhiều kỹ năng pháp luật quan trọng như kỹ năng đọc hồ sơ, tài liệu; kỹ năng phân tích vấn đề; kỹ năng hỏi – đáp; kỹ năng tra cứu văn bản pháp luật...

2.3. Đánh giá hiệu quả áp dụng các phương pháp đào tạo nhằm nâng cao kỹ năng thực hành pháp luật cho sinh viên thông qua giảng dạy học phần Đồ án luật lao động tại Khoa Luật kinh tế, Trường Đại học Vinh

Các phương pháp giảng dạy (trải nghiệm thực tế, giảng dạy tình huống hay diễn án) với mục đích nâng cao kỹ năng thực hành pháp luật cho sinh viên đã được áp dụng khá phổ biến ở các trường đào tạo luật nói chung, tại Khoa Luật kinh tế, Trường Đại học Vinh nói riêng; sử dụng trong nhiều môn học luật và đã đạt được một số thành tựu nhất định. Tuy nhiên, học phần Đồ án luật lao động là một học phần mới được xây dựng, và được áp dụng cho sinh viên từ khoá 62

ngành luật kinh tế. Năm học 2023-2024 là năm đầu tiên đưa học phần này vào giảng dạy. Bởi vậy, mặc dù có nhiều ưu điểm, nhưng việc áp dụng các phương pháp này còn gặp nhiều khó khăn cả về mặt khách quan và chủ quan. Có thể kể đến như:

Trong nội dung đề cương chi tiết học phần, việc xây dựng thời gian thực tế cho sinh viên tại các cơ sở, đơn vị sử dụng lao động chỉ có 2 tuần là chưa đáp ứng được nhu cầu thu thập kiến thức thực tế, vận dụng các kỹ năng thực hành pháp luật vào hoạt động của đơn vị. Hầu hết sinh viên đến trải nghiệm chỉ đủ thời gian tham quan, trao đổi một số vấn đề chính với đơn vị sử dụng lao động trong việc áp dụng các quy định của pháp luật vào hoạt động quản trị nhân sự, quản lý người lao động mà chưa có đủ thời gian để được trải nghiệm thử làm một công việc cụ thể, để có thể áp dụng các kỹ năng pháp luật vào thực tiễn.

Mặc dù cơ sở vật chất của nhà trường đã khá đầy đủ để phục vụ cho hoạt động diễn án (phiên tòa giả định) của sinh viên, tuy nhiên, hệ thống hồ sơ vụ việc cung cấp cho sinh viên còn chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế. Gần như trên hệ thống thông tin, tài liệu của thư viện chưa có hệ thống hồ sơ vụ án để sinh viên tự nghiên cứu, các hồ sơ phần lớn do giảng viên tự sưu tầm và cung cấp cho sinh viên.

Các tình huống sử dụng trong giảng dạy chủ yếu là tình huống giả định, thường mang tính chất minh họa cho bài giảng, phần lớn chưa có các tình tiết phức tạp, cần suy luận sâu, gắn với thực tiễn vấn đề. Hơn nữa, các tình huống thường được thảo luận theo nhóm trong các giờ thảo luận nên chưa thực sự hiệu quả, chủ yếu phụ thuộc vào ý thức tự giác, chủ động của sinh viên.

Những hạn chế này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Trước hết, việc xây dựng đề cương chi tiết môn học phụ thuộc nhiều vào thời lượng chương trình phân môn trong cơ cấu chung của chương trình đào tạo đại học. Hiện nay, chương trình đào tạo luật nói chung vẫn đang mang nặng tính chất lý thuyết, nên thời lượng giờ dạy phân bổ cho hoạt động thực hành chưa đảm bảo theo nhu cầu nâng cao kỹ năng thực hành cho người học.

Thứ hai, hệ thống tình huống để làm cơ sở nghiên cứu, giảng dạy chưa nhiều về số lượng, chưa đáp ứng về tính phức tạp của vấn đề. Điều này xuất phát từ kinh nghiệm, khả năng và vốn kiến thức thực tiễn của từng giảng viên; thời gian giảng dạy và nghiên cứu khoa học khá lớn, nên thời gian để giảng viên đầu tư xây dựng tình huống thực tiễn chưa được ưu tiên. Bên cạnh đó, việc sử dụng các tình huống thực tiễn trong giảng dạy còn cần phải tính đến yếu tố bảo mật

thông tin, tránh các yếu tố nhạy cảm. Bởi thế, rất khó để xây dựng một tình huống đầy đủ các tình tiết như trên thực tế, nên nhiều trường hợp các thông tin về vụ việc được khai thác từ internet nên có thể thiếu dữ kiện để phân tích, đánh giá.

Ngoài ra, số lượng án lệ của toà công bố hiện nay chưa nhiều, với lượng 63 án lệ được công bố¹⁰⁶ bao gồm các lĩnh vực từ dân sự, kinh doanh - thương mại, hành chính và hình sự; trong đó, chỉ có 01 án lệ thuộc lĩnh vực pháp luật lao động được công bố¹⁰⁷. Với số lượng khiêm tốn như vậy, rất khó để giảng viên có thể sử dụng các án lệ làm tài nguyên cho việc giảng dạy để nâng cao kỹ năng thực hành pháp luật của sinh viên trong học phần đồ án.

3. Giải pháp nâng cao kỹ năng thực hành pháp luật của sinh viên đáp ứng nhu cầu thị trường lao động

Thứ nhất, cần đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tập trung nhiều hơn vào các học phần thực hành và các hoạt động mang tính kỹ năng nghề và kỹ năng mềm cho sinh viên. Bên cạnh việc cung cấp kiến thức lý thuyết, sinh viên cần được thực hành các kỹ năng nghề nghiệp, từ đó có thể vận dụng các kiến thức lý thuyết vào thực tiễn các công việc trong thực tế. Đối với học phần Đồ án, cần tăng lượng thời gian thực hành, thực tế phù hợp với việc đáp ứng mục tiêu chuẩn đầu ra môn học.

Thứ hai, tăng cường hoạt động thực tiễn của giảng viên, nâng cao năng lực xây dựng tình huống phục vụ giảng dạy cho họ. Cần tạo điều kiện để giảng viên tham gia sâu hơn vào các hoạt động của các cơ quan pháp luật, tham gia các lớp đào tạo nghiệp vụ, tổ chức các buổi tập huấn đào tạo cách thức xây dựng tình huống pháp lý phục vụ giảng dạy...

Thứ ba, Khoa và Trường cần triển khai xây dựng các bộ hồ sơ vụ việc thực tiễn với đầy đủ thông tin, dữ liệu (sau khi đã mã hoá hồ sơ, tránh lộ thông tin cá nhân, tổ chức...) để đưa vào thư viện, làm tài liệu phục vụ cho các môn học ngành luật nói chung, học phần Đồ án Luật lao động nói riêng.

Thứ tư, tăng cường kết nối với các đơn vị sử dụng lao động (doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức...) để nắm bắt nhu cầu thực tiễn, khai thác nguồn vụ việc, vừa

¹⁰⁶ Theo số liệu cập nhật tháng 10/2023 có 63 án lệ được công bố trên website <https://anle.toaan.gov.vn>, truy cập ngày 26/10/2023

¹⁰⁷ Án lệ thuộc lĩnh vực pháp luật lao động được công bố là Án lệ số 20/2018/AL về xác lập quan hệ hợp đồng lao động sau khi hết thời gian thử việc, theo số liệu công bố trên website <https://anle.toaan.gov.vn>, truy cập ngày 26/10/2023

tạo cơ hội cho giảng viên tham gia tư vấn vừa tạo cơ hội cho sinh viên thực hành, thực tập. Qua đó, sinh viên tiếp xúc tình huống trên thực tế, nâng cao kỹ năng thực hành áp dụng pháp luật vào thực tiễn.

Thứ năm, cần nâng cao ý thức tự giác, chủ động, tích cực của sinh viên, lấy người học làm trung tâm. Các giờ dạy, cần tăng tính chủ động của sinh viên thông qua các hoạt động thảo luận nhóm, đóng vai, tranh luận về nội dung vụ việc, tổ chức phiên tòa giả định về vụ việc cụ thể...

Trong bối cảnh hội nhập, chuyển đổi số, kỹ năng thực hành nói chung, thực hành pháp luật đối với sinh viên ngành luật nói riêng là yêu cầu tất yếu của thị trường lao động. Bởi vậy, nâng cao kỹ năng thực hành pháp luật cho sinh viên ngay từ khi còn trên ghế nhà trường là nhiệm vụ không chỉ của sinh viên, giảng viên, khoa và nhà trường mà là nhiệm vụ chung của toàn xã hội. Thực hiện được nhiệm vụ đó, sẽ góp phần đáp ứng được nhu cầu xã hội về chất lượng lao động, tăng cơ hội tìm kiếm việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, giảm gánh nặng cho gia đình và xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Đại - Đinh Ngọc Thắng, (2020), *Tư duy về đào tạo cử nhân luật: Tư duy và tiếp tục đổi mới*, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Vinh, số 49.
2. Mai Trâm (2019), “*Danh sách các trường đào tạo ngành Luật ở Việt Nam*”, <https://edu2review.com/reviews/danh-sach-cac-truong-dao-tao-nganh-luat-o-viet-nam-10544.html>
3. Bùi Trần Thuỳ Vy (2021), *Đào tạo cử nhân Luật - Kinh nghiệm từ một số quốc gia trên thế giới*, https://fdvn.vn/dao-tao-cu-nhan-luat-kinh-nghiem-tu-mot-so-quoc-gia-tren-the-gioi/#_ftn1
4. Hồ Nhân Ái (2022), *Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam*, Tạp chí điện tử Luật sư Việt Nam.
5. Vũ Thị Lan Anh (2017), *Sử dụng phương pháp tình huống trong đào tạo cử nhân luật tại trường đại học Luật Hà Nội*, Tạp chí Luật học số 6/20

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC PHỤC VỤ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGÀNH LUẬT KINH TẾ - TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

TS. Hồ Thị Hải

Khoa Luật Kinh Tế - Trường KHXH&NV – Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Cùng với hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học là chức năng quan trọng góp phần xây dựng hệ thống trường chính trị đạt chuẩn. Nói một cách khái quát, hoạt động nghiên cứu khoa học và giảng dạy có mối quan hệ mật thiết, gắn kết chặt chẽ và hỗ trợ cho nhau. Hoạt động nghiên cứu khoa học là cơ sở, tiền đề, điều kiện để giảng viên thực hiện tốt nhiệm vụ giảng dạy trên lớp. Ngược lại, hoạt động giảng dạy phản ánh kết quả quá trình nghiên cứu khoa học của giảng viên góp phần tích cực trong xây dựng trường chính trị đạt chuẩn trong giai đoạn hiện nay, trong đó có chuẩn về nghiên cứu khoa học. Bài viết nghiên cứu về thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ công tác đào tạo ngành Luật Kinh tế - Trường Đại học Vinh trong 10 năm qua, đánh giá những ưu điểm, hạn chế và từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ công tác đào tạo ngành Luật Kinh tế - Trường Đại học Vinh.*

Từ khóa: *Nghiên cứu khoa học, Đào tạo, Luật Kinh tế*

1. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ công tác đào tạo ngành Luật Kinh tế - Trường Đại học Vinh

Với bề dày lịch sử hơn 60 năm hình thành và phát triển, Trường Đại học Vinh luôn giữ vững vị trí, vai trò là cơ sở đào tạo, nghiên cứu trung tâm của khu vực Bắc Trung Bộ. Trường có bộ phận chuyên trách quản lý khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế tham mưu cho Nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển khoa học công nghệ phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ nhân lực hiện có cũng như với sứ mạng phát triển của Nhà trường. Tiếp nối truyền thống nghiên cứu khoa học (NCKH) của nhà trường, giảng viên và sinh viên ngành Luật Kinh tế luôn cố gắng cung cấp những công trình NCKH có giá trị, đóng góp vào sự nghiệp NCKH nhằm phục vụ cho hoạt động đào tạo.

1.1. Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên

Đối với giảng viên, NCKH là một trong hai nhiệm vụ chính, không chỉ là nhiệm vụ mà là trách nhiệm. NCKH giúp giảng viên đưa vào giảng dạy những

hiểu biết mới, làm tăng chất lượng giảng dạy. Số lượng và các loại nghiên cứu của giảng viên ngành Luật kinh tế phục vụ đào tạo trong thời gian qua được thống kê cụ thể như sau:

a. Về đề tài khoa học của giảng viên

Năm	Cấp Bộ	Cấp Tỉnh	Cấp trường
2014 – 2015	--	--	03
2015 – 2016	--	--	02
2016 – 2017	--	--	02
2017 – 2018	01	--	03
2018 – 2019	01	--	04
2019 – 2020	--	--	04
2020 – 2021	--	--	02
2022	--	--	--
2023	--	--	--

b. Công tác biên soạn giáo trình, sách phục vụ đào tạo ngành Luật Kinh tế

Phân loại sách	Số lượng								
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Giáo trình	2	8	0	2	3	1	0	1	3
Sách chuyên khảo	4	1	4	7	4	0	1	2	2
Sách tham khảo	0	4	1	0	6	0	2	3	1

c. Bài báo, báo cáo Hội thảo của giảng viên đã công bố

Phân loại	Số lượng					
	2015	2017	2019	2021	2022	2023
Tạp chí khoa học quốc tế	04	01	01	02	02	04
Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	18	19	28	40	30	28
Tạp chí / tập san của cấp trường	01	02	0	0	01	02
Báo cáo Hội thảo quốc tế	01	02	01	03	03	03
Báo cáo Hội thảo trong	04	03	04	05	05	03

Phân loại	Số lượng					
	2015	2017	2019	2021	2022	2023
nước						
Báo cáo Hội thảo cấp trường	03	02	05	07	05	05

1.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên

Hoạt động NCKH của sinh viên luôn nhận được sự quan tâm, đầu tư đúng mức của Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường và Ban chủ nhiệm các Khoa đào tạo. Hoạt động NCKH của sinh viên ngành Luật kinh tế được Nhà trường quan tâm chú trọng, tỉ lệ sinh viên NCKH cao thể hiện ở bảng sau đây:

Thành tích NCKH	Số lượng						
	2014	2017	2019	2020	2021	2022	2023
Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	4	4	2	2	7	2	2
Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	3	0	4	3	5	2

Nội dung các đề tài NCKH của sinh viên ngành Luật kinh tế đều thuộc lĩnh vực chuyên môn đào tạo như: tư vấn pháp luật, thực trạng áp dụng quy định của pháp luật, kỹ năng pháp chế doanh nghiệp để giúp sinh viên hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học. Việc tổ chức đánh giá các đề tài NCKH sinh viên được thực hiện ở các tiểu ban do Hội đồng Khoa học và Đào tạo Khoa đề xuất. Các đề tài tiêu biểu được báo cáo trong hội nghị NCKH sinh viên. Căn cứ vào kết quả hội nghị NCKH sinh viên, nhà trường xuất bản kỷ yếu NCKH của sinh viên bao gồm các đề tài đạt giải tại các tiểu ban. Công tác NCKH của sinh viên tiếp tục phát triển, số lượng đề tài tăng nhanh, chất lượng các đề tài tốt và tương đối đồng đều, số sinh viên tham gia ngày càng nhiều. Các đề tài của Khoa Luật trong năm gần đây đều đạt giải nhì, ba, khuyến khích trong hội nghị NCKH sinh viên toàn trường.

Nhìn chung, hoạt động sinh viên NCKH, hoạt động khởi nghiệp được Khoa quan tâm chú trọng nên tỉ lệ sinh viên NCKH tương đối cao. Khoa đào tạo và

ngành Luật kinh tế đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm khuyến khích sinh viên tham gia NCKH.

1.3. Những kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2015 đến 2020, các giảng viên khoa Luật đã thực hiện nhiều đề tài khoa học các cấp, xuất bản nhiều giáo trình, công bố nhiều bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành cũng như hướng dẫn nhiều sinh viên đạt giải cao trong hoạt động NCKH của cấp Trường và cấp Bộ. Các đề tài NCKH của giảng viên đều thu hút nhiều sinh viên tham gia, góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng CDR. Hầu hết các giảng viên hoàn thành định mức giờ chuẩn NCKH theo quy định của trường với các loại hình hoạt động đa dạng.

Nội dung nghiên cứu của các công trình không chỉ chất lượng mà còn đa dạng. Chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học không ngừng được nâng cao, gắn liền với lý luận và thực tiễn phù hợp với chuyên ngành mà có phụ trách chuyên môn và chức năng đào tạo của nhà trường. Các công trình nghiên cứu không chỉ giúp nâng cao chất lượng đào tạo mà còn là nguồn tài liệu tham khảo không phụ cho hoạt động nghiên cứu của học viên sinh viên có nhu cầu.

Về hoạt động NCKH của sinh viên ngành Luật Kinh tế đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Nhiều giảng viên tích cực, nhiệt tình hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học ở các cấp, hướng dẫn sinh viên tham gia các cuộc thi rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cấp Khoa, cấp Trường, cấp Khu vực... Đa số sinh viên rất tích cực tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học, học thuật, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp đạt nhiều thành tích và để lại nhiều ấn tượng tốt đẹp.

1.4. Những tồn tại, hạn chế

Có thể thấy, công tác NCKH còn tồn tại một số vấn đề sau:

Tại một số hạng mục, số lượng công trình còn khiêm tốn như chưa có đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ, bài báo quốc tế. Số lượng công trình ở nhóm này không ổn định qua các năm. Các công trình đã công bố chủ yếu của các giảng viên chính, giảng viên có học hàm Tiến sĩ, sự đóng góp của giảng viên trẻ còn chưa cao.

Số lượng giảng viên tham gia các đề tài nghiên cứu với đối tác nước ngoài còn hạn chế. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí, nhất là các tạp chí quốc tế chuyên ngành còn ít. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa khác trong trường chưa có nhiều. Có ít công trình NCKH ứng dụng vào đời sống và thực tiễn.

Vai trò chủ động của giảng viên đối với đề tài nghiên cứu khoa học còn hạn chế. Do đảm nhận số giờ giảng dạy hàng năm rất lớn để đáp ứng sự phát triển về quy mô đào tạo nên họ không còn thời gian để bồi dưỡng sức khỏe, trình độ và năng lực mọi mặt. Tri thức của giảng viên không được bổ sung, nâng cao, phát triển nên có ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Kinh phí nghiên cứu khoa học còn ít, thủ tục hành chính còn nhiều khó khăn trong thanh toán, quyết toán thu chi của đề tài, dự án.

Hoạt động sinh viên NCKH có thực hiện nhưng còn rải rác, còn mang tính tự phát, chưa tập trung vào chiều sâu. Trong hoạt động nghiên cứu, ngoài những dự án có sự hỗ trợ của doanh nghiệp; sinh viên và học viên khó có cơ hội tiếp xúc và thâm nhập vào các cơ quan, đơn vị khác để nghiên cứu thực tế, thu thập số liệu.

Chưa có cơ chế chuyển giao, ứng dụng đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên, học viên vào thực tiễn. Kết quả của các đề tài nghiên cứu do sinh viên, học viên thực hiện chưa / ít được triển khai, ứng dụng trong thực tế đã tạo nên rào cản tâm lý; các đề tài này thường không có tính kế thừa và không có sự giao nhận khi sinh viên, học viên tốt nghiệp ra trường.

2. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ công tác đào tạo ngành Luật Kinh tế, trường Đại học Vinh

2.1. Về hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên:

- Cần khai thác hiệu quả của nhóm nghiên cứu, tiếp tục thành lập nhóm nghiên cứu nội bộ, liên Khoa, liên ngành để tăng cường công bố các công trình nghiên cứu, đặc biệt là công bố quốc tế. Xây dựng cơ chế tài chính, thủ tục khi mời các chuyên gia ngoài trường làm người đứng đầu nhóm nghiên cứu mạnh để nâng cao công bố quốc tế.

- Nhà trường giao nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cho đơn vị cấp khoa / bộ môn, tạo sức mạnh tập thể trong nghiên cứu khoa học, đặc biệt là tập hợp đội ngũ các nhà khoa học đầu đàn tham gia và chủ trì trong các chương trình, các đề tài có tầm vóc lớn.

- Cần có chế độ khuyến khích và ràng buộc hợp lý để tạo động lực cho giảng viên tự nguyện và tích cực tham gia nghiên cứu khoa học theo nguồn kinh phí các cấp hàng năm. Các đối tượng tham gia được phân loại thực hiện như sau: Đề tài cấp trường ưu tiên cho giảng viên trẻ, sinh viên nghiên cứu khoa học chủ trì. Đề tài cấp bộ và địa phương: chủ nhiệm đã kinh nghiệm và được nghiệm thu đề tài cấp trường, có kinh nghiệm giảng dạy.

- Xây dựng cơ chế tài chính hữu hiệu để khuyến khích giảng viên NCKH. Hiện nay, nhiều giảng viên có tâm thế cố gắng hoàn thành đủ định mức giờ NCKH, còn e dè và chưa mạnh dạn tìm kiếm cơ hội hoặc tham gia các hoạt động phát triển năng lực NCKH. Đề xuất Nhà trường tạo điều kiện về cơ chế hỗ trợ như: kinh phí tham gia báo cáo, thuyết trình tại hội thảo quốc gia, quốc tế; khen thưởng cho các giảng viên vượt định mức NCKH (ngoài số tiết định mức cơ bản, xây dựng các dải band điểm mà giảng viên đạt được sẽ được khen thưởng cuối năm); khen thưởng cho những giảng viên điều phối, tham gia các dự án chuyên môn do các tổ chức phi lợi nhuận chủ trì.

2.2. Về hoạt động NCKH của sinh viên:

- Quản lý, nắm chắc số lượng, chất lượng học viên, sinh viên của nhà trường, coi đây là lực lượng quan trọng vừa thực hiện nhiệm vụ học tập, vừa rèn luyện kỹ năng và phương pháp nghiên cứu khoa học; thông qua hoạt động thực tiễn lựa chọn những học viên, sinh viên tiêu biểu, có nhận thức tốt, có khả năng nghiên cứu khoa học để bồi dưỡng, tạo nguồn tham gia vào các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học của nhà trường.

- Đổi mới hình thức công nhận hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên, bổ sung thêm các hình thức như tổ chức bài viết tham gia Tọa đàm, hội thảo sinh viên NCKH; seminar khoa học của sinh viên. Bổ sung các hoạt động học thuật trong hoạt động đội nhóm của các câu lạc bộ: đội nhóm thuyết trình, đội nhóm sưu tầm tài liệu nghiên cứu.

- Hàng năm, các khoa chuyên môn nên tổ chức các buổi tập huấn trao đổi phương pháp học tập và nghiên cứu khoa học cho sinh viên. Thông qua các buổi tập huấn, giảng viên có kinh nghiệm sẽ truyền thụ những kiến thức, kỹ năng nghiên cứu khoa học cơ bản, cần thiết cho sinh viên. Đồng thời, tăng cường hoạt động định hướng, gợi mở những chủ đề cần nghiên cứu, định hướng cho sinh viên nội dung nghiên cứu thuộc các môn học trong chương trình đào tạo mà các em đã và sẽ được học nhằm khuyến khích sinh viên chủ động tìm kiếm những ý tưởng từ đó có thể chủ động liên hệ giảng viên hướng dẫn phù hợp.

- Khuyến khích, khen thưởng đối với sinh viên tích cực nghiên cứu khoa học (cộng điểm rèn luyện). Thống nhất các công trình nghiên cứu học thuật (bài viết báo hoặc công trình được giải) sẽ được khoa chuyên môn dán nhãn môn học, đưa vào hệ thống tài liệu tham khảo của thư viện.

- Tranh thủ sự hỗ trợ đặc lực của giảng viên trẻ trong việc cố vấn và tham gia các hoạt động học thuật, hướng dẫn sinh viên, học viên thực hiện đề tài nghiên

cửu khoa học thuộc lĩnh vực được đào tạo và các lĩnh vực khác phù hợp với khả năng của sinh viên.

- Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên, học viên được tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo khoa học công nghệ, câu lạc bộ khoa học sinh viên, các giải thưởng khoa học và công nghệ ở trong, ngoài nước và các hình thức hoạt động khoa học và công nghệ khác của sinh viên, học viên..

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế, trường Đại học Vinh giai đoạn 2014 - 2020
2. Báo cáo tổng kết năm học 2021 – 2022 của khoa Luật Kinh tế, Trường KHXH &NV, Trường Đại học Vinh
3. Báo cáo tổng kết năm 2022 của khoa Luật Kinh tế, Trường KHXH &NV, Trường Đại học Vinh
4. Báo cáo tổng kết năm học 2023 của khoa Luật Kinh tế, Trường KHXH &NV, Trường Đại học Vinh

CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC CẤP XÃ, TỪ THỰC TIỄN HUYỆN YÊN THÀNH, TỈNH NGHỆ AN – HÀM Ý VỀ MỤC TIÊU ĐÀO TẠO LUẬT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

*TS. Nguyễn Văn Đại, ThS. Nguyễn Thị Mai Anh
Khoa Luật học – Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh*

Tóm tắt: Trong nội dung của bài viết này, các tác giả phân tích một số vấn đề lý luận về tiêu chí đánh giá chất lượng đội ngũ công chức cấp xã, đánh giá thực trạng về chất lượng đội ngũ công chức cấp xã của huyện Yên Thành trong thời gian vừa qua (gắn liền với việc thực hiện Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015), trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ công chức của huyện Yên Thành nói riêng và của tỉnh Nghệ An từ đó hàm ý mục tiêu đào tạo chuyên ngành Luật ở Trường Đại học Vinh trong thời gian tới.

Từ khóa: Công chức cấp xã, đào tạo luật, Trường Đại học Vinh

1. Đặt vấn đề

Trong mọi giai đoạn lịch sử về sự phát triển, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đến công tác cán bộ, trong đó yêu cầu về nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức trong bộ máy chính quyền nhà nước là nội dung trọng yếu và then chốt. Văn kiện Đại hội XII của Đảng đã nhấn mạnh yêu cầu về nâng cao năng lực, phẩm chất của đội ngũ công chức ở nước ta hiện nay: “Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức cả về bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, quản lý nhà nước. Có chính sách đãi ngộ, động viên, khuyến khích công chức hoàn thành nhiệm vụ và có cơ chế loại bỏ, bãi miễn những người không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật, mất uy tín với nhân dân” [1, tr.57].

Tuy nhiên, trước yêu cầu cải cách hành chính nhà nước và hội nhập quốc tế đồng thời xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, việc nâng cao chất lượng đội ngũ công chức cấp xã còn nhiều những hạn chế, bất cập. Chẳng hạn như, công chức chưa có đủ năng lực, sự thích ứng để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong yêu cầu và tình hình mới, nội dung chương trình đào tạo còn nhiều bất cập, chính sách chưa thật sự thỏa đáng... Vì vậy, hơn lúc nào hết việc nâng cao chất lượng công chức cấp xã là một vấn đề cần thiết.

Huyện Yên Thành là một huyện thuộc đồng bằng tỉnh Nghệ An, có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên khá thuận lợi, là vùng đất nông nghiệp lớn của cả tỉnh,

có nhiều truyền thống văn hóa đặc thù và là vùng đất hiếu học có nhiều người thành danh. Tuy nhiên, sự phát triển về kinh tế - xã hội của huyện Yên Thành vẫn chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương, chưa góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của cả tỉnh Nghệ An trong những năm qua. Kết quả đó có rất nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhưng trong đó có phần hạn chế từ hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền địa phương, sự chậm trễ trong cơ chế vận hành, sự thiếu linh hoạt của cả hệ thống chính trị. Trong đó, chất lượng của đội ngũ cán bộ công chức cấp xã trên địa bàn huyện là yếu tố có sự ảnh hưởng lớn.

2. Một số vấn đề về tiêu chí đánh giá chất lượng đội ngũ công chức cấp xã

Xây dựng bộ tiêu chí để đánh giá chất lượng đội ngũ công chức cấp xã trong điều kiện hiện nay là hết sức cần thiết, có ý quan trọng nhưng cũng không hề dễ dàng, xuất phát từ nhận thức, cách tiếp cận, cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn. Trong thời gian vừa qua, Nhà nước cũng đã ban hành một số văn bản pháp luật có liên quan làm cơ sở để đánh giá chất lượng công chức cấp xã như: Nghị định số 112/2011/NĐ-CP năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn (trong đó có nội dung quy định về điều kiện tuyển dụng, tiếp nhận công chức cấp xã); Thông tư số 13/2019/TT-BNV năm 2019 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn tổ dân phố; Nghị định 90/2020/NĐ-CP năm 2020 của Chính phủ quy định về việc đánh giá cán bộ, công chức, viên chức. Các văn bản trên là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá chất lượng công chức cấp xã.

Thứ nhất: Về trình độ của đội ngũ công chức cấp xã

Hiện nay, với yêu cầu mới từ thực tiễn, sự phức tạp của điều kiện tự nhiên, ngoài cảnh và đặc biệt là với sự phát triển của khoa học công nghệ đặt ra cho đội ngũ công chức cấp xã cần phải có trình độ học vấn cơ bản, trình độ chuyên môn kỹ thuật và kỹ năng làm việc tốt để hoàn thành nhiệm vụ công tác, công hiến và phục vụ người dân địa phương.

Trình độ văn hóa phổ thông: Đây là những kiến thức cơ bản, là nền tảng cho công chức cấp xã tiếp thu những kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị, quản lý nhà nước, tin học, ngoại ngữ...là cơ sở để tiếp tục nâng cao trình độ lên các bậc trung cấp, cao đẳng, đại học. Trình độ văn hóa phổ thông là yếu tố cơ bản ảnh hưởng, đồng thời cũng là tiêu chí quan trọng để đánh giá năng lực và hiệu quả làm việc của đội ngũ công chức cấp xã nói riêng.

Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Trình độ chuyên môn nghiệp vụ phản ánh mức độ tri thức về chuyên môn, nghiệp vụ mà công chức cấp xã tiếp nhận được thông qua hệ thống giáo dục chuyên nghiệp theo từng lĩnh vực chuyên môn phù hợp yêu cầu đòi hỏi của công việc, được phân chia thành các mức: sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sĩ. Thông tư số: 13/2019/TT-BNV của Bộ nội vụ hướng dẫn: “Tốt nghiệp đại học trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu vị trí, trách nhiệm, nhiệm vụ của từng vị trí chức danh công chức cấp xã; UBND cấp tỉnh quy định về tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ từ trung cấp trở lên đối với công chức cấp xã làm việc trên địa bàn các xã: miền núi, vùng cao, xã đảo, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn”.

Trình độ quản lý nhà nước: Trình độ quản lý Nhà nước phản ánh mức độ tri thức mà đội ngũ công chức cấp xã nắm được từ những vấn đề cơ bản về Nhà nước, pháp luật, nền hành chính nhà nước, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước, chế độ công vụ, cải cách hành chính trên các lĩnh vực chủ yếu: thể chế, tổ chức bộ máy, xây dựng và phát triển đội ngũ công chức và cải cách tài chính công...

Trình độ về tin học, ngoại ngữ: Nước ta đang trong xu hướng hội nhập sâu rộng với khu vực, thế giới và trong điều kiện toàn cầu hóa, việc đào tạo và nâng cao trình độ về tin học và ngoại ngữ đối với đội ngũ công chức cấp xã ngày càng trở nên cần thiết trong quá trình làm việc, nhằm góp phần nâng cao chất lượng công tác quản lý hành chính, thủ tục giấy tờ, ứng dụng phần mềm quản lý cũng như chất lượng phục vụ nhân dân.

Thứ hai: Về kỹ năng của đội ngũ công chức cấp xã

Các kỹ năng nghề nghiệp phản ánh tính chuyên nghiệp, nhuần nhuyễn, nhanh chóng xử lý công việc của đội ngũ công chức cấp xã trong quá trình thực thi nhiệm vụ. Kỹ năng của đội ngũ công chức cấp xã được thể hiện qua cách chuyên hóa các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước đến với người dân để các chính sách, đường lối, pháp luật này được triển khai thực hiện và đi vào cuộc sống của nhân dân, thành phong trào của quần chúng nhân dân, thành lợi ích thực tế của nhân dân. Năng lực của đội ngũ công chức cấp xã còn thể hiện ở kỹ năng trình bày, nói chuyện lôi cuốn, thu hút để người dân nghe có thể hiểu rõ và thực hiện đúng quy định pháp luật. Kỹ năng của công chức cấp xã còn thể hiện ở khả năng thấu hiểu tâm tư, nguyện vọng của người dân, biết

tổ chức, vận động quần chúng để tạo thành sức mạnh tổng hợp trong quá trình thực hiện công việc.

Công chức cấp xã ngoài việc phải có trình độ thì còn phải giàu kinh nghiệm giải quyết các vấn đề đặt ra trong quản lý nhà nước một cách khôn khéo, đúng pháp luật và hợp lòng dân. Để làm được điều này đòi hỏi công chức cấp xã phải có niềm đam mê yêu nghề, chịu khó học hỏi, tích lũy kinh nghiệm, có khả năng thu thập thông tin và chọn lọc thông tin.

Thứ ba: Về phẩm chất đạo đức, chính trị của đội ngũ công chức cấp xã

Đạo đức và phẩm chất chính trị là yếu tố vô cùng quan trọng quyết định nên bản lĩnh, năng lực, trách nhiệm của người công chức trong nền hành chính hiện đại với yêu cầu của nền dân chủ hiện nay. Có thể nói đây là yếu tố quyết định, nền tảng và bền vững cho một nền hành chính kiến tạo, phục vụ người dân.

Thứ nhất, phẩm chất chính trị thể hiện qua mức độ tri thức của đội ngũ công chức về những vấn đề cơ bản của Chủ nghĩa Mac-Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh về vai trò lãnh đạo Nhà nước và xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam, về Chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên Chủ nghĩa xã hội của Việt Nam... Trình độ lý luận chính trị là một trong những tiêu chí cần thiết để đánh giá chất lượng của đội ngũ công chức cấp xã.

Thứ hai, phẩm chất chính trị của đội ngũ công chức cấp xã còn là sự tin tưởng tuyệt đối với lý tưởng cách mạng, kiên định với mục tiêu độc lập dân tộc và Chủ nghĩa xã hội, kiên quyết đấu tranh bảo vệ quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước và không dao động trước những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch. Xã hội ngày càng có nhiều biến động khủng hoảng kinh tế, thiên tai, dịch bệnh... diễn ra rất phức tạp, đây là cơ hội để các thế lực thù địch lợi dụng chống phá nhà nước ta.

Thứ tư: Kết quả, tiến độ hoàn thành công việc của đội ngũ công chức cấp xã

Nghị định số 90/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về nguyên tắc, căn cứ, nội dung, trình tự, thủ tục, tiêu chí, thẩm quyền đánh giá và phân loại công chức hàng năm, được áp dụng đối với bốn mức đánh giá như sau: (1) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; (2) Hoàn thành tốt nhiệm vụ; (3) Hoàn thành nhiệm vụ nhưng thiếu sót; (4) Không hoàn thành nhiệm vụ.

Trong đó, công chức được đánh giá ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khi hoàn thành 100% nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch công tác năm, vượt tiến độ, có chất lượng và hiệu quả; có ít nhất 01 công trình khoa học, đề án, đề tài

hoặc sáng kiến được áp dụng có hiệu quả trong hoạt động công vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp có thẩm quyền công nhận... Công chức bị đánh giá là không hoàn thành nhiệm vụ nếu có hành vi cửa quyền, hách dịch, gây khó khăn, phiền hà, tiêu cực, tham nhũng, tham ô, lãng phí bị xử lý kỷ luật. Đối với viên chức, nếu có một trong các tiêu chí: hoàn thành dưới 70% công việc hoặc nhiệm vụ theo hợp đồng làm việc đã ký kết hoặc thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ không đạt yêu cầu; vi phạm quy tắc ứng xử, đạo đức nghề nghiệp của viên chức, gây phiền hà, sách nhiễu với nhân dân đến mức phải xử lý kỷ luật.

Thứ năm: Uy tín trong công tác và mức độ hài lòng của người dân

Chỉ số sự hài lòng của người dân được nhiều địa phương trên cả nước hiện nay sử dụng để làm căn cứ đánh giá chất lượng công chức, khắc phục yếu điểm thực tế, nâng cao chất lượng phục vụ của nền hành chính, tăng chỉ số cạnh tranh của tỉnh. Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của người dân bao gồm: mối quan hệ giữa công chức và người dân, sự mong đợi của người dân đối với chính sách và sự vận hành của nền hành chính, chất lượng công việc mà người dân cảm nhận được và giá trị của dịch vụ so với thời gian người dân phải chờ đợi.

Sự hài lòng của người dân là khi các công việc đáp ứng những mong đợi của người dân trong quá trình thực thi công vụ. Tuy nhiên dịch vụ công bao gồm nhiều hoạt động khác nhau và người dân sẽ đánh giá sự hài lòng rộng hơn cho các phần mục khác nhau trong công việc. Mức độ hài lòng là chất lượng dịch vụ công, không chỉ phụ thuộc vào cơ sở vật chất, trang thiết bị mà còn phụ thuộc vào các yếu tố khách quan và chủ quan khác như tinh thần thái độ, trách nhiệm, kiến thức, kỹ năng, ý thức của công chức trong yêu cầu về tính hợp lý và hợp pháp của các quy trình làm việc. Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay nó còn phụ thuộc vào mô hình tổ chức của cơ sở, quy trình cải cách hành chính... và các yếu tố quy định khác.

3. Thực trạng chất lượng cán bộ, công chức cấp xã ở huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An

3.1. Thực tiễn về trình độ của đội ngũ công chức

Đánh giá về chất lượng công chức cấp xã trên địa bàn huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An từ năm 2016 – 2020, được thể hiện bởi số liệu của bảng sau:

Năm		2016		2017		2018		2019		2020	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Chuyên Môn	Trung cấp	124	26,67	121	26,19	121	25,63	119	24,84	81	19,52
	Cao đẳng	72	15,48	68	14,72	61	21,25	60	12,53	54	13,01
	Đại học	268	57,63	270	58,44	287	60,80	294	61,38	268	64,58
	Sau ĐH	1	0,22	3	0,65	33	00,63	6	1,15	12	2,89
Lý luận LLCT	Sơ cấp	205	44,08	216	46,75	218	46,18	221	46,13	228	54,93
	Tung cấp	106	22,79	118	22,54	154	32,62	167	34,86	178	42,89
Quản lý Nhà nước	Sơ cấp	42	9,03	47	10,17	52	11,01	61	12,73	62	14,93
	Trung cấp	2	0,43	5	1,08	5	1,06	8	1,67	9	2,17
Tin học	A	454	97,63	456	98,70	465	99,06	475	99,16	415	100
Ngoại ngữ	A	234	50,32	256	55,41	267	56,56	278	58,03	302	72,77

Nguồn: [2], [3], [4], [5], [6]

Về cơ bản, đội ngũ công chức cấp xã của huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An đã được nâng cao về năng lực và rèn luyện các kỹ năng cần thiết trong xử lý đối với công việc được giao, có thái độ đúng đắn trong quá trình thực thi công vụ; thể hiện rõ tính tích cực, tự giác, thực hiện nghiêm kỷ cương hành chính; ít đề xảy ra hiện tượng sách nhiễu, phiền hà trong thực thi công vụ.

3.2. Thực tiễn về số công chức cấp xã đã được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng

Đánh giá về chất lượng công chức cấp xã thông qua công tác bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng trên địa bàn huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An từ năm 2016 – 2020, được thể hiện bởi số liệu của bảng sau:

Năm	Công chức cấp xã	
	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
2016	415/465	89,23
2017	406/462	87,85
2018	436/472	92,43
2019	447/479	93,40
2020	395/415	95,21

Nguồn: [7], [8]

Kết quả trên cho thấy số công chức cấp xã được bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng ngày càng cao. Tỷ lệ công chức cấp xã được bồi dưỡng hàng năm đều đạt trên 85%. Điều này cho thấy sự quan tâm bồi dưỡng đội ngũ công chức cấp xã của chính quyền cấp tỉnh và nhà nước. Đặc biệt việc xây dựng chương trình, kế hoạch từ đầu năm và bố trí được nguồn kinh phí đã tạo động lực để việc bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho công chức cấp xã được thực hiện ngày càng thường xuyên, toàn diện. Việc chuẩn hóa đội ngũ công chức cấp xã đã từng bước được triển khai sâu rộng ở các địa phương, qua đó chất lượng của đội ngũ này được nâng lên cả về trình độ văn hóa, chuyên môn, lý luận chính trị và kinh nghiệm thực tiễn.

Qua thực trạng trên cho thấy trình độ của công chức cấp xã trên địa bàn huyện đảm bảo điều kiện để hoạt động có chất lượng. Tuy nhiên, công chức cấp xã có kỹ năng còn hạn chế. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến hiệu quả công tác hoàn thành công việc vì vậy cần đẩy mạnh việc bồi dưỡng để khắc phục kịp thời tình trạng này.

3.3. Thực tiễn về kỹ năng của đội ngũ công chức

Những năm qua, lãnh đạo cấp ủy, chính quyền huyện Yên Thành đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, chăm lo đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ công chức cấp xã phát triển vững mạnh về mọi mặt, nhất là bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng làm việc và xử lý công vụ. Vì vậy, chất lượng đội ngũ công chức này từng bước được nâng lên; có sự chuyển biến tích cực, toàn diện về nhận thức và kỹ năng hoạt động thực tiễn, đáp ứng tốt yêu cầu, nhiệm vụ.

Kỹ năng gắn với kinh nghiệm công tác, kinh nghiệm là kháng thời gian làm việc, những điều hiểu biết có được do tiếp xúc thực tế trong lao động và công tác. Thực tiễn là sự từng trải trong cuộc sống, trong công tác, sẽ tạo điều kiện, động lực cho kinh nghiệm phát triển trong công việc. Công chức cấp xã khi chưa được đào tạo nhưng họ có thể hoàn thành được công việc là nhờ tích lũy được kinh

nghiệm công tác qua hoạt động làm việc thực tế. Kinh nghiệm có thể giúp con người giải quyết công việc trong những trường hợp đã xảy ra, dễ dàng xử lý, ứng phó, hoàn cảnh cụ thể, đối tượng và thời gian cụ thể, nhưng người công chức đó không thể giải quyết công việc trong mọi điều kiện hoàn cảnh nhất là với những tình huống phức tạp, có nhiều mối quan hệ. Nhưng nếu có kỹ năng sẽ giúp con người vượt qua được những hạn chế đó.

Cấp cơ sở là đơn vị tạo nên tổ chức, đặc điểm của cấp này là hành động trực tiếp, giám sát, sát quần chúng, sát phong trào quần chúng, là cấp tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước, phát huy sức mạnh của nhân dân. Nhằm biến chủ trương đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước thành hành động, thành phong trào, thành lực lượng vật chất cụ thể có số liệu. Công chức cấp xã huyện Yên Thành cho thấy còn khá nhiều công chức trong UBND ở cơ sở non yếu về kỹ năng, kỹ xảo, kiến thức, nghiệp vụ trong công tác, gây ảnh hưởng không tốt tới việc hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3.4. Thực tiễn về phẩm chất chính trị, đạo đức của đội ngũ công chức

Thứ nhất, tư duy của đội ngũ công chức cấp xã ngày càng nhanh nhạy, thể hiện được tính sáng tạo, vượt trước. Phẩm chất năng động, sáng tạo trong tư duy của đội ngũ cán bộ lãnh đạo nước ta hiện nay được thể hiện rõ nét trong việc nhạy bén, thích ứng nhanh, có khả năng phân tích các tình huống hết sức phức tạp của tình hình thế giới cũng như trong nước, thông qua việc thu nhận và xử lý thông tin, trên cơ sở đó xây dựng lên kế hoạch, đề xuất các dự án phù hợp với xu hướng phát triển, đạt hiệu quả cao trong thực tiễn.. Về mặt này, người công chức lãnh đạo chủ chốt cấp xã ở Yên Thành còn có nhiều hạn chế.

Thứ hai, khả năng dự báo, định hướng của đội ngũ công chức cấp xã có những bước tiến rõ nét. Người công chức ở những cương vị, lĩnh vực khác nhau, nhìn chung đều đã đưa ra được những dự báo sát với thực tế, chỉ ra được xu hướng vận động của xã, những việc cần phải nhận thức và thực hiện, đáp ứng được xu thế phát triển.. Một số bộ phận công chức thường thụ động trông chờ vào sự định hướng của cấp trên, thậm chí còn cả hiện tượng sao chép các văn bản của cấp trên, mà không tính đến đặc điểm riêng của huyện mình; bỏ qua việc điều tra, nghiên cứu thực tế địa phương, chọn ra những đặc điểm riêng, thế mạnh riêng, dựa vào đó mà xây dựng các chương trình kế hoạch phát triển cho phù hợp với địa phương mình. Bệnh giáo điều còn thể hiện ở chỗ, vận dụng theo kiểu rập khuôn máy móc kinh nghiệm của người khác, của địa phương khác; học tập và mà chưa biết chất lọc, kết hợp nhiều yếu tố, nhiều mặt trong nhiều kinh nghiệm

của nhiều người, xã để hình thành mô hình mới, thể hiện hoàn chỉnh nó theo yêu cầu thực tế của địa bàn phụ trách.

Thứ ba, tính chủ quan duy ý chí còn bị che lấp, nhưng trên thực tế họ vẫn thực hiện công việc theo ý muốn, nguyện vọng chủ quan, thậm chí bản thân người nói cũng chưa hiểu thực chất của quy luật, phương thức tác động và điều khiển hoạt động, phải vận dụng như thế nào. Sự hiểu biết mập mờ, thiếu chính xác không thể là chỗ dựa khoa học cho việc xây dựng các chủ trương kế hoạch không đúng đắn. Tính chủ quan, duy ý chí đã có sự thuyên giảm, nhưng thói quen nghĩ sao làm vậy vẫn còn hạn chế không nhỏ trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Thứ tư, trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, một bộ phận trong công chức cấp xã ở Yên Thành còn nhiều biểu hiện của tư duy trực quan kinh nghiệm. Tư duy kinh nghiệm có những ưu điểm là trực tiếp với đối tượng, là cơ sở cho tư duy lý luận.. Không ít người mới đạt tới tư duy kinh nghiệm – tư duy tiền khoa học mà đã thỏa mãn, dừng lại ở đó. Tuy nhiên, cần phải thừa nhận rằng, tư duy kinh nghiệm là một điểm mạnh của người công chức chủ chốt cấp xã ở Yên Thành, nó giúp ích cho họ rất nhiều trong một số công việc nhất định. Nhưng khi sử dụng vốn tri thức kinh nghiệm trong hoạt động thực tiễn đòi hỏi đội ngũ công chức lãnh đạo chủ chốt cấp huyện, cần phải có trình độ lý luận chính trị nhất định mới tránh mắc vào bệnh kinh nghiệm.

Phẩm chất đạo đức

Phẩm chất đạo đức của công chức cấp xã cơ bản đã cơ bản đáp ứng được các yêu cầu nhiệm vụ. Đội ngũ công chức cấp xã tham gia công tác phát huy tốt vai trò và khả năng của mình, nâng cao hiệu quả lãnh đạo, quản lý, điều hành, góp phần quan trọng vào hệ thống chính trị.

Việc nhận xét đánh giá công chức cấp xã cuối năm các cơ quan, đơn vị thực hiện chưa nghiêm túc, vẫn còn mang tính hình thức, đánh giá chung chung, chưa sâu sát với thực tế; công tác thực hiện chế độ báo cáo không trung thực, bao che cho những công chức cấp xã vi phạm.

Như theo thống kê báo cáo của các cơ quan, đơn vị năm 2019, về tình hình đánh giá công chức cuối năm tỉ lệ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của công chức cấp huyện, tính là 2,31%, hoàn thành tốt nhiệm vụ là 73,39%, hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực là 24,31%. Đối với cấp xã tỉ lệ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ là 6,1%, hoàn thành tốt nhiệm vụ là 63,62%, hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực là 30,26%. Không có công chức không hoàn thành nhiệm vụ.

Tuy nhiên trên thực tế dựa trên việc theo dõi, quản lý về công chức của Sở Nội vụ, Số công chức cấp xã không hoàn thành nhiệm vụ chiếm tỉ lệ 4,1%.

3.5. Thực tiễn về kết quả, tiến độ hoàn thành công việc

Về tiến độ thực hiện và hoàn thành công việc: Thời gian thực hiện công việc, nhiệm vụ của công chức theo thời gian của huyện, tỉnh đề ra. Theo đánh giá của UBND huyện, công chức thì các công chức của tỉnh đều đảm bảo thời gian thực hiện nhiệm vụ trong đó tiến độ thực hiện các nhiệm vụ sau: Xây dựng và theo dõi việc thực hiện chương trình, kế hoạch công tác, lịch làm việc định kỳ và đột xuất của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Giúp Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức các kỳ họp; chuẩn bị các điều kiện phục vụ các kỳ họp và các hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã ... đều đảm bảo hoặc vượt trước thời gian yêu cầu. Không có trường hợp yêu cầu thay đổi công chức từ phía cơ quan mời công chức hoặc trường hợp công chức đề nghị lùi thời gian thực hiện nhiệm vụ vì không đáp ứng được yêu cầu về thời gian.

Về mức độ thực hiện và hoàn thành công việc: Công chức cấp xã của huyện được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ ở mức độ khá, tốt. Cụ thể, 100% công chức đảm bảo chuẩn bị đầy đủ tài liệu và các điều kiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ; truyền đạt đầy đủ các nội dung được yêu cầu; giải đáp cơ bản các vướng mắc của người dân quan đến nội dung đã truyền đạt.

Với trách nhiệm là cơ quan quản lý đội ngũ công chức cấp xã của huyện, huyện trực tiếp tham gia đánh giá chất lượng hoàn thành nhiệm vụ của công chức và nhận thấy trên các công chức đã trực tiếp xử lý công việc đạt chất lượng thực hiện nhiệm vụ ở mức độ khá, tốt. Bên cạnh đó, theo khảo sát của huyện thông qua phiếu, đã được xác nhận bởi UBND tỉnh năm 2019 (cho niên độ 02 năm 2019-2021) thì mức độ người dân hài lòng về chất lượng công việc, nhiệm vụ trong đó có công việc, nhiệm vụ trực tiếp của công chức đạt 85-100%.

Trên cơ sở kết quả đánh giá, phân loại công chức, Huyện đã chỉ đạo thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sắp xếp, đề bạt, bổ nhiệm và luân chuyển cán bộ hoặc đưa ra khỏi quy hoạch đối với những công chức chưa hoàn thành nhiệm vụ, sa sút về phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống. Kết quả công tác nhận xét, đánh giá phân loại công chức cấp xã qua các năm cụ thể như sau:

Năm	Hồ sơ tiếp nhận		Hồ sơ xử lý		Hồ sơ tồn	
	Số lượng (đơn)	Tỉ lệ %	Số lượng (đơn)	Tỉ lệ %	Số lượng (đơn)	Tỉ lệ %
2016	41964	100	41812	99,93	152	0,07
2017	52455	100	52326	99,98	129	0,02
2018	57708	100	57601	99,08	107	0,02
2019	62946	100	62812	99,97	134	0,03
2020	72387	100	72271	99,99	106	0,01

Nguồn: [2], [3], [4], [5], [6]

Tỉ lệ xử lý hồ sơ, đơn từ gần như 100%, số đơn còn lại do vướng mắc về thủ tục và giấy tờ liên quan. Kết quả đánh giá phân loại hằng năm là căn cứ cho việc thống kê thực hiện công việc đối với công chức ở cấp xã. Đối với các trường hợp công chức không hoàn thành nhiệm vụ thì lãnh đạo mời nhắc nhở, phân công người giúp đỡ, nếu năm tiếp theo mà không tiến bộ vẫn không hoàn thành nhiệm vụ thì đưa ra khỏi ngành theo quy định của Luật công chức.

Các đánh giá trên cho thấy công chức cấp xã của huyện có tiến độ và mức độ thực hiện công việc, nhiệm vụ đảm bảo yêu cầu nhiệm vụ cũng như yêu cầu của cơ quan mời công chức.

3.6. Thực tiễn về uy tín công tác và mức độ hài lòng của người dân

Theo số liệu điều tra, khảo sát của Trường Chính trị tỉnh Nghệ An năm 2020 về sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của công chức cấp xã trên địa bàn huyện Yên Thành trong thời gian qua, đánh giá về thái độ giao tiếp của công chức cấp xã, đánh giá ở mức rất hài lòng: 15%; hài lòng: 18%; bình thường: 33,6%. Với tiêu chí công chức cấp xã lắng nghe ý kiến của người dân, ở mức rất hài lòng chiếm 16,6%; hài lòng: 20,3%; bình thường: 24,7%. Về sự tận tình hướng dẫn của công chức cấp xã, 10,3% người dân đánh giá rất hài lòng; hài lòng: 23,6%, trung bình: 32,6%. Nhất là khi được hỏi về công chức có tuân thủ đúng quy trình trong giải quyết công việc hay không, 11,3% đánh giá ở mức rất hài lòng; hài lòng: 19%, bình thường: 34%³.

Theo số liệu trên cho thấy, người dân đánh giá khá tốt về thái độ, trách nhiệm phục vụ của đội ngũ công chức cấp xã. Điều đó khẳng định trong những năm gần đây, đội ngũ công chức cấp xã đã có nhiều chuyển biến tích cực, có trách nhiệm với Nhân dân, làm việc tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

Trong thực thi công vụ, xuất hiện nhiều tấm gương điển hình, tiêu biểu về đạo đức, lối sống; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư; đi đầu trong cuộc đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực như thờ ơ, vô cảm, thiếu trách nhiệm với công việc, thiếu tôn trọng Nhân dân; phiền hà, sách nhiễu Nhân dân; tham ô, tham nhũng, lãng phí...

Tinh thần, thái độ phục vụ Nhân dân của đội ngũ công chức cấp xã ngày càng có chuyển biến tích cực, có bước đột phá quan trọng. Theo số liệu điều tra, khảo sát của Trường Chính trị tỉnh Nghệ An về tinh thần, trách nhiệm với công việc của đội ngũ công chức cấp xã trên địa bàn huyện Yên Thành cho thấy: đánh giá sự tận tụy phục vụ Nhân dân của công chức ở mức rất tốt: 11,1%; tốt: 22,2%; khá: 55,5%; trung bình: 8,8%; về tinh thần, trách nhiệm với công việc ở mức rất tốt đạt: 11,1%; tốt: 31,1%; khá: 37,1%; trung bình: 20%⁴.

Về ý thức tổ chức kỷ luật, phần lớn công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An trưởng thành và phát triển từ các vùng quê nông thôn với đức tính hiền lành, cần cù, có tinh thần tương thân, tương ái. Họ có ý thức tổ chức kỷ luật, luôn phấn đấu thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao; có ý thức tự rèn luyện tu dưỡng và giữ gìn phẩm chất đạo đức cách mạng “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư”, giữ gìn đoàn kết nội bộ; chấp hành mọi chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Theo số liệu điều tra, khảo sát của Trường Chính trị tỉnh Nghệ An đánh giá về tính kỷ luật, kỷ cương của công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh: ết quả ở mức độ rất tốt là: 8,8%; tốt: 24,4%; khá: 51,1%; trung bình: 11,1%; kém: 4,4%⁵.

Qua việc lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của đội ngũ công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh cho thấy, một bộ phận công chức trong thực thi công vụ thiếu trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp. Một bộ phận công chức tham nhũng, cửa quyền, thiếu tinh thần phục vụ, vô cảm trước yêu cầu của Nhân dân, của xã hội; chưa lấy việc phục vụ Nhân dân làm thước đo cho kết quả thực thi công vụ của bản thân. Chính điều này dẫn tới tình trạng quan liêu, sách nhiễu, gây phiền hà đối với Nhân dân, lợi dụng quyền hạn, chức trách mà Nhân dân uỷ thác để tham nhũng, làm biến dạng những chuẩn giá trị của người công chức.

4. Một số giải pháp về đào tạo, bồi dưỡng góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ công chức cấp xã, từ thực tiễn đào tạo Luật tại Trường Đại học Vinh Ở Trường Đại học Vinh và một số Trường Đại học ở nước ta hiện nay đang vận dụng bước đầu và khá hiệu quả chương trình đào tạo cử nhân ngành Luật theo phương thức tiếp cận đào tạo năng lực để có khả năng phát huy tốt kiến thức, năng

lực, phẩm chất nghề nghiệp của sinh viên. Từ thực tiễn về kết quả đào tạo trình độ cử nhân Luật tại Khoa Luật, Trường Đại học Vinh, chúng tôi tập trung phân tích một số quan điểm, kiến nghị để đổi mới tư duy, nâng cao chất lượng đào tạo cho thời gian tới đây:

4.1. Cần phải tiếp tục đổi mới về tư duy đào tạo

Thứ nhất, phải thay đổi về nhận thức và tư duy. Đào tạo tiếp cận trình độ cử nhân luật trong yêu cầu hiện nay sẽ khó có kết quả tốt nếu chúng ta thực sự không thay đổi về quan điểm và tư duy đào tạo. Ở Trường đại học với môi trường sư phạm có tính khuôn mẫu, mô phạm, chuẩn tắc đã trở thành một nét văn hoá, cố hữu trong mỗi cán bộ, giảng viên. Trong môi trường đó, việc cải cách, đổi mới nhiều khi khó được tập thể chấp nhận. Hiện nay đào tạo theo tiếp cận năng lực cần phải nhận thức cởi mở về tư duy, quan điểm đổi mới. Việc đổi mới đó không vì sự khác biệt hay bất thường mà đổi mới để thích ứng, để phù hợp hơn với yêu cầu đào tạo trong tình hình mới. Đổi mới phải diễn ra một cách đồng bộ, toàn diện có triết lý, có nguyên tắc. Sự thay đổi trong tư duy phải đồng bộ, toàn diện đối với tất cả các chủ thể.

Thứ hai, phải thay đổi phương pháp giảng dạy. Đây là yêu cầu tất yếu, không thể chậm trễ hơn nữa. Thực tiễn cho thấy, mọi sự thay đổi trong quá trình đào tạo từ chương trình, nội dung, cách thức đánh giá đều được thể hiện then chốt thông qua phương pháp giảng dạy của người giảng viên. Mọi sự nỗ lực của cơ sở đào tạo có thể không đạt được kết quả nếu không có sự quyết tâm, nỗ lực trong đổi mới phương pháp giảng dạy. Tuy nhiên, việc thay đổi đó cũng cần phải có quá trình chuẩn bị, đảm bảo sự thích ứng tốt, đồng bộ với các điều kiện bảo đảm cho phương pháp giảng dạy mới. Không thể trì trệ nhưng cũng không thể nóng vội, đốt cháy giai đoạn khi điều kiện cho sự thay đổi chưa thoả mãn.

Thứ ba, phải thay đổi cách đánh giá, quản lý và kiểm định chất lượng đào tạo. Cần phải đa dạng hóa phương thức đánh giá người học, mục tiêu đánh giá phải chú trọng đến đánh giá năng lực thực chất, kỹ năng và thái độ. Vì thế các cơ sở đào tạo cần nghiên cứu để làm rõ chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo để từ đó xây dựng Bảng điểm đánh giá năng lực tương thích với người học.

Các Trường Đại học cần đổi mới mạnh mẽ để nâng cao hiệu quả quản lý hành chính, cải cách thủ tục hành chính, xây dựng một môi trường hành chính thân thiện, dân chủ, phục vụ và có khả năng hỗ trợ tốt nhất cho sinh viên. Sinh viên được học tập, hoạt động trong một môi trường năng động, có thể phá vỡ các quy cách không cần thiết mà lâu nay chúng ta vẫn thường quan niệm đó là mô phạm,

chuẩn tắc. Các em Sinh viên luôn có bản chất hiếu học, thích khám phá, luôn mong muốn được học hỏi, rèn luyện, trau dồi kỹ năng nghề nghiệp của mình. Tuy nhiên, phẩm chất đó của Sinh viên chỉ có thể được khơi dậy bởi chính môi trường đào tạo có cơ sở, động lực cho các em. Vai trò của Giảng viên với phương pháp giảng dạy tích cực, đổi mới theo chương trình tiếp cận năng lực chính là giải pháp tốt cho yêu cầu và mục tiêu này.

Các cơ sở đào tạo mà trực tiếp là ở các Trường Đại học có đào tạo cử nhân Luật cần phải có thay đổi về tư duy và cách thức quản lý kiểm định chất lượng. Không quá nặng nề thủ tục, nguyên tắc hành chính trong quản lý kiểm định, cần phải trao nhiều quyền hơn cho giảng viên, Tổ bộ môn, Khoa chuyên ngành trong kiểm định chất lượng, để đánh giá năng lực sinh viên một cách thiết thực hơn.

4.2. Phải có một tầm nhìn chiến lược và một triết lý đào tạo cụ thể

Trong tất cả các lĩnh vực vận hành của đời sống xã hội, với những thay đổi, bối cảnh và tình hình mới thì kết quả của một quá trình đều phải có một tầm nhìn chiến lược và một triết lý (chủ thuyết) đầy đủ và chuẩn mực. Giáo dục và đào tạo lại càng thể hiện rõ hơn yêu cầu này. Bởi lẽ giáo dục và đào tạo được diễn ra như một quá trình liên tục, hơn nữa kết quả của hoạt động này là trí tuệ và phẩm chất và kỹ năng của con người.

- *Tầm nhìn chiến lược về đào cử nhân Luật*: Đề xướng chương trình đào tạo hiện nay, chúng tôi đề xuất một nền giáo dục nhấn mạnh nền tảng cơ bản trong bối cảnh hình thành ý tưởng – thiết kế - triển khai – vận hành sản phẩm, quy trình và hệ thống. Những điểm nội bật của tầm nhìn trong phương pháp giáo dục hiện đại đối với lĩnh vực đào tạo của nhân Luật là: Giáo dục dựa trên các mục tiêu của chương trình học và chuẩn đầu ra; chuẩn đầu ra của sinh viên được đáp ứng bằng việc xây dựng một chuỗi kinh nghiệm học tập tích hợp, trong đó nhấn mạnh đến kinh nghiệm mang tính trải nghiệm.

Trong tầm nhìn chiến lược này, chúng ta hướng đến sản phẩm đào tạo đáp ứng tốt các yêu cầu của xã hội hiện tại nhưng cần tính toán cho những giai đoạn phát triển tiếp theo và xa hơn nữa gắn với những biến đổi nhanh chóng trong nhận thức của con người và đời sống xã hội. Tư duy đào tạo phải gắn với tư duy dự báo tình hình và bối cảnh mới. Giáo dục đào tạo cử nhân ngành Luật phải hướng đến sự phát triển bền vững với những trụ cột cơ bản, đáp ứng tính chất, yêu cầu của sự

phát triển, lấy con người làm trung tâm của mọi sự quan tâm trước mắt và lâu dài 108.

- *Triết lý về đào tạo cử nhân Luật*: Xây dựng một triết lý giáo dục mới phù hợp với yêu cầu, nội dung và phương pháp của nền giáo dục trong thời kỳ đổi mới và hội nhập. Bất kỳ quốc gia nào cũng đều có những quan niệm và triết lý riêng cho nền giáo dục của mình. Triết lý giáo dục là những quan điểm, quan niệm chung về mục đích và phương pháp giáo dục của mỗi quốc gia. Nó thường phải trả lời cho những câu hỏi: Hoạt động giáo dục là gì, hoạt động giáo dục nhằm mục đích gì, hoạt động giáo dục phải như thế nào... Song, triết lý giáo dục nào cũng phải hướng tới con người với tư cách là đối tượng của giáo dục. Một nền giáo dục tiến bộ là một nền giáo dục thực sự cho con người, vì con người. Còn ngược lại, nếu chỉ coi giáo dục là phương tiện để đạt tới các mục tiêu khác thì sớm hay muộn cũng làm cho nền giáo dục đó bị phá sản. Không những vậy, nó cũng chính là một trong những nguyên nhân cản trở việc phát huy nhân tố con người của mỗi quốc gia.

4.3. Đào tạo theo tiếp cận năng lực, gắn với yêu cầu của thế giới việc làm, yêu cầu thực tiễn của chính quyền địa phương

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật phải có khả năng: Áp dụng kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành; hình thành ý tưởng, xây dựng, thực hiện và đánh giá hoạt động pháp lý trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Năng lực trong đào tạo được hình thành và phát triển trên cơ sở tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và thái độ và trong bối cảnh của thời kỳ mới phát triển giáo dục và cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 đã tác động mạnh mẽ đến yêu cầu của đào tạo trình độ cử nhân Luật, trong đó đào tạo theo tiếp cận năng lực với yêu cầu của thế giới việc làm là giải pháp then chốt. Sự biến đổi đó được thể hiện trước hết ở quan niệm mới về hình mẫu nhân cách người lao động trong xã hội văn minh, hiện đại. Mô hình nhân cách của người lao động được xây dựng dựa trên năng lực (Human Resources Competency), bao gồm 3 thành tố cấu trúc cơ bản: Kiến thức, kỹ năng và phẩm chất nghề nghiệp.

108 *Phát triển bền vững* là sự phát triển lâu dài phù hợp với yêu cầu của thế hệ ngày hôm nay mà không gây ra những khả năng nguy hại đến các thế hệ mai sau trong việc thoả mãn nhu cầu riêng và trong việc lựa chọn ngưỡng sống của họ. Phát triển bền vững được miêu tả như một sự biến đổi sâu sắc, trong đó việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, việc lựa chọn cơ cấu đầu tư, chọn các loại hình tiên bộ kỹ thuật để áp dụng và chọn cơ cấu hành chính phù hợp với các nhu cầu hiện tại và tương lai.

Phẩm chất nghề nghiệp: Bên cạnh kiến thức, kỹ năng thì người học cần có phẩm chất nghề nghiệp hay là đạo đức nghề nghiệp. Khi hoàn thành chương trình đào tạo trình độ cử nhân luật để vào làm việc ở các môi trường khác nhau, sinh viên ngành luật cần khẳng định tốt phẩm chất, lập trường chính trị; có tinh thần cống hiến, phục vụ Nhân dân vì lợi ích chung của cộng đồng; bảo đảm công bằng và bình đẳng xã hội; góp phần kiến tạo những giá trị mới để thực thi hiệu quả chính sách, pháp luật của Nhà nước trong yêu cầu về xây dựng nhà nước pháp quyền, xã hội phồn vinh, phát triển bền vững ở Việt Nam.

Vì vậy, trong quá trình đào tạo các cơ sở đào tạo phải thiết kế chương trình, đầu tư về phương pháp, cách thức để giáo dục phẩm chất nghề nghiệp cho sinh viên. Thực hiện nhiều hơn các chương trình ngoại khóa, xây dựng hoàn thành các đồ án học phần với mục tiêu hướng các em sinh viên về với cộng đồng trong một tinh thần, tư tưởng, quan điểm chuẩn mực về đạo đức, phẩm chất nghề nghiệp. Chương trình đào tạo phải có khả năng tạo nguồn cảm hứng cho các em cống hiến và phục vụ cộng đồng.

Đào tạo cần phải gắn với thế giới việc làm. Trong quá trình thiết kế, xây dựng và vận hành chương trình đào tạo, cơ sở đào tạo cần có sự kết nối chặt chẽ với môi trường thế giới việc làm. Trước hết là việc khảo sát, đánh giá thực tiễn yêu cầu của môi trường làm việc hiện tại và tương lai để trên cơ sở đó xây dựng chuẩn đầu ra chung cho toàn bộ chương trình, chuẩn đầu ra cho từng môn học, bài học để cung cấp khối kiến thức với nội dung phù hợp nhất cho sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII – NXB. Chính trị quốc gia sự thật, năm 2016.
2. Nghị quyết số 02/2013/NQ-HĐND ngày 16/5/2013 của Hội đồng nhân dân huyện Yên Thành về Hợp đồng sinh viên tốt nghiệp đại học loại khá trở lên và những người tốt nghiệp sau đại học vào làm việc tại huyện Yên Thành.
3. Hướng dẫn số 03-HD/HU, ngày 17/4/2017 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số nội dung về công tác quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý nêu tại Hướng dẫn số 01-HD/HU, ngày 30/12/2015 của Ban Thường vụ Huyện ủy;
4. Công văn số 420-CV/HU, ngày 18/01/2018 của Huyện ủy Yên Thành về việc thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ hằng năm.
5. Báo cáo số 85-BC/HU ngày 30/5/2018 của Huyện ủy Yên Thành Báo cáo sơ kết 02 năm thực hiện Nghị quyết số 04- NQ/TU ngày 12/8/2016 của Tỉnh

ủy về nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, kiện toàn tổ chức bộ máy giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025.

6. Báo cáo số 33/BC-NV ngày 30/10/2018 của Phòng Nội vụ huyện Yên Thành về tình hình chấp hành kỷ luật kỷ cương trong cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn huyện Yên Thành.

7. Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 04/02/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Yên Thành ban hành Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016-2020.

8. Báo cáo số 147/BC-UBND ngày 22/6/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Yên Thành về kiểm điểm công tác chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân huyện về tình hình thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện nhiệm kỳ 2011-2016.

9. Công văn số 953/UBND-NV ngày 24/10/2017 của UBND huyện Yên Thành về việc thực hiện Chỉ thị 26/CT- UBND của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An.

**GIÁO DỤC QUYỀN CON NGƯỜI VÀ NÂNG CAO TRÁCH NHIỆM NGHỀ
NGHIỆP CHO SINH VIÊN LUẬT, TỪ THỰC TIỄN TRIỂN KHAI HỌC PHẦN
GIÁO DỤC PHÁP LUẬT THỰC HÀNH CLE**

ThS. Bùi Hạnh Phúc

Khoa Luật học – Trường KHXH&NV – Trường Đại học Vinh

Tóm tắt: *Giáo dục quyền con người cho sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học có vai trò hết sức quan trọng đối với mỗi ngành đào tạo. Đặc biệt, đối với ngành Luật nói chung và Luật kinh tế nói riêng thì đây lại càng là nhiệm vụ chính trị quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực pháp lý cho xã hội. Điều này sẽ góp phần giúp sinh viên hiểu, tuân thủ pháp luật đồng thời nâng cao trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của bản thân. Bài viết đánh giá thực trạng và đề xuất một số kiến nghị nâng cao hiệu quả giáo dục quyền con người cho sinh viên Luật Trường Đại học Vinh hiện nay, từ thực tiễn giảng dạy học phần Giáo dục pháp luật thực hành CLE.*

Từ khóa: Giáo dục quyền con người, trách nhiệm nghề nghiệp, sinh viên Luật

Giáo dục quyền con người có vai trò đặc biệt quan trọng nhằm nâng cao nhận thức xã hội, ý thức pháp luật, giúp ngăn ngừa, hạn chế vi phạm quyền con người do thiếu hiểu biết, cung cấp tri thức, trang bị kỹ năng, giúp mỗi người nhận thức được đúng đắn về các quyền cơ bản của mình, biết tự bảo vệ quyền của mình cũng như tôn trọng các quyền và lợi ích của người khác. Việc giáo dục nâng cao nhận thức về quyền con người ở Việt Nam là yêu cầu bức thiết hiện nay, khi Việt Nam là một trong những quốc gia đã và đang tham gia một cách tích cực vào các cam kết cũng như công ước quốc tế về quyền con người. Đối với chương trình đào tạo cử nhân luật, việc lồng ghép các nội dung giáo dục về quyền con người còn có ý nghĩa quan trọng, góp phần giúp cho sinh viên nhận thức được vai trò của bản thân cũng như nâng cao trách nhiệm nghề nghiệp của mình trong việc phổ biến, giáo dục về quyền con người cũng như tạo các điều kiện cần thiết để bảo đảm quyền con người được thực thi.

Giáo dục pháp luật thực hành CLE (sau đây viết tắt là “CLE”) là học phần được khá nhiều cơ sở đào tạo luật lựa chọn trong khung chương trình đào tạo (sau

đây viết tắt là “CTĐT”) thời gian qua. CLE là một phương pháp đào tạo theo mô hình học tập trải nghiệm, đặt người học trong bối cảnh thực tế nghề nghiệp, bối cảnh cộng đồng. Khi thực hiện CLE, dưới sự hỗ trợ và hướng dẫn của cả người dạy và người sử dụng lao động, người học có thể thực hiện được nhiều nhiệm vụ có mục đích và mang lại nhiều ý nghĩa như: tăng cường kiến thức, kỹ năng, thái độ và đặc biệt là đạo đức nghề nghiệp trong hành nghề. CLE là phương pháp duy nhất mà người học có thể tham gia và thúc đẩy các vấn đề công bằng xã hội ở các cộng đồng yếu thế khác nhau. CLE có vai trò thúc đẩy tiếp cận công lý thông qua việc hỗ trợ giáo dục tuyên truyền pháp cho các cộng đồng có nhu cầu, đặc biệt là cộng đồng yếu thế, từ đó hỗ trợ thúc đẩy tiếp cận công lý, công bằng xã hội, phù hợp với Tuyên ngôn nhân quyền về các vấn đề như nhân phẩm và công bằng xã hội.

1. Nội dung và hình thức giáo dục pháp luật về quyền con người lồng ghép trong học phần Giáo dục thực hành pháp luật CLE

Nội dung hoạt động của học phần Giáo dục pháp luật thực hành CLE phong phú, đa dạng nhằm đạt được những mục tiêu khác nhau, bao gồm:

Hoạt động học tập trực tiếp trên lớp: Trong khuôn khổ của học phần, sinh viên được giới thiệu các phương thức để có thể mang pháp luật ra thực hành bao gồm giảng dạy cộng đồng, tư vấn pháp lý, tổ chức tham gia phiên tòa tập sự. Song song đó, sinh viên còn được cung cấp các quy trình, yêu cầu, kỹ năng cho từng hoạt động thực hành luật [1].

Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cộng đồng: đây là một trong những hoạt động trải nghiệm thực tế của học phần. Sinh viên tự nghiên cứu, xây dựng bài giảng và áp dụng kiến thức cũng như các phương pháp CLE đã được học để thực hiện tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho cộng đồng. Ở một số quốc gia, hoạt động theo dạng giảng dạy pháp luật cộng đồng này thường được gọi là “Street law” hay “Luật đường phố”[2].

Hoạt động tư vấn pháp luật miễn phí cho cộng đồng: các hoạt động học tập của sinh viên luật được đưa ra ngoài phạm vi trường học, sinh viên tiếp cận các vấn đề pháp lý trong đời sống thực tế với tư cách như một luật sư, một chuyên viên tư vấn luật chứ không phải một quan sát viên.

Mục tiêu và giá trị nhân quyền thể hiện thông qua học phần Giáo dục thực hành pháp luật CLE

Mục tiêu của CLE rất đa dạng, bao gồm: cung cấp kiến thức pháp luật, rèn luyện kỹ năng hành nghề và đạo đức trách nhiệm nghề nghiệp cho sinh viên; giới thiệu cho sinh viên các vấn đề về công bằng xã hội thông qua trải nghiệm làm việc với các nhóm yếu thế trong xã hội; cung cấp dịch vụ pháp lý cần thiết cho cộng đồng trong nhiều lĩnh vực pháp luật khác nhau[3].

Tựu trung lại, có thể thấy, mục tiêu mà Chương trình CLE hướng tới là mang lại những tác động tích cực cho hai đối tượng chính: sinh viên luật và các cộng đồng, trong đó sinh viên là đối tượng hưởng lợi đầu tiên từ học phần CLE. Thông qua các hoạt động học tập trải nghiệm, sinh viên được tiếp cận với thực tiễn cuộc sống xã hội, được trang bị các kỹ năng cần thiết trong hoạt động hành nghề luật, hình thành và phát triển những nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, về đạo đức nghề luật. Khi tham gia vào chương trình này, sinh viên trở thành trung tâm của hoạt động đào tạo, chủ động thay đổi phương pháp học tập, nghiên cứu mới để tham gia vào các hoạt động thực hành nghề nghiệp ngay khi còn đang học tập trên ghế nhà trường, từ đó tự thích ứng, đáp ứng với yêu cầu nghề luật trong thời kỳ hội nhập và phát triển.

Bên cạnh đó, thông qua các hoạt động xâm nhập thực tế vào đời sống xã hội, tiếp xúc gần gũi và tiếp cận với các vấn đề mà cộng đồng gặp phải, sinh viên luật sẽ nhận thức được vai trò của bản thân đối với xã hội. Họ không chỉ là sinh viên mà còn là người được truyền thụ các kiến thức pháp lý, các kỹ năng nghề nghiệp một cách chính quy, bài bản. Và với sức trẻ, sự năng động, nhiệt huyết của mình, họ có thể vận dụng những kiến thức, kỹ năng đó để hỗ trợ nâng cao nhận thức, ý thức pháp luật cũng như cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí cho những nhóm người yếu thế trong xã hội, là các đối tượng dễ bị xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp nhưng lại thường gặp khó khăn trong việc tiếp cận với các thông tin pháp lý, các dịch vụ pháp lý có thu phí, thậm chí là các hoạt động trợ giúp pháp lý của Nhà nước. Từ việc xây dựng bài giảng pháp luật, tham gia tuyên truyền, phổ biến pháp luật trực tiếp cho cộng đồng cho đến việc nghiên cứu hồ sơ, giúp khách hàng giải quyết các vấn đề pháp lý, dưới sự giám sát của giảng viên luật và các chuyên gia, sinh viên sẽ tự mình nghiên cứu, tìm hiểu các quy định pháp luật, nhìn nhận rõ hơn, đa chiều hơn về vấn đề quyền con người, quyền công dân và biết cách làm thế

nào để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của cộng đồng, hướng tới công bằng xã hội.

2. Thực tiễn triển khai học phần Giáo dục thực hành pháp luật CLE tại Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Trên thế giới, Chương trình CLE phát triển rất đa dạng từ nửa cuối thế kỷ XX [4] và cho đến nay, thể hiện là một mô hình hiện đại và hiệu quả, phù hợp với mục tiêu nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên luật và hỗ trợ các cộng đồng yếu thế trong việc tiếp cận công lý.

Hiểu được giá trị của Chương trình này, vào tháng 11/2009, Khoa Luật, Trường Đại học Vinh đã thành lập Câu lạc bộ Thực hành pháp luật, là sân chơi học thuật bổ ích, nơi sinh viên luật được tập huấn kỹ năng nghề nghiệp, tham gia vào các hoạt động trải nghiệm trong Chương trình CLE như: tuyên truyền, giảng dạy pháp luật cộng đồng; tư vấn và trợ giúp pháp lý miễn phí cho cộng đồng. Đến năm 2011, CTĐT ngành Luật được xây dựng mới, đưa CLE thành một môn học tự chọn trong chương trình học của sinh viên Khóa 52. Đến năm 2014, CLE trở thành học phần bắt buộc trong CTĐT ngành Luật, và là học phần tự chọn trong CTĐT ngành Luật kinh tế khóa sinh viên 55. Từ năm 2017, CLE là học phần bắt buộc trong CTĐT cử nhân ngành Luật và Luật kinh tế. Năm 2021, CLE tiếp tục được xây dựng thành học phần dự án bắt buộc trong CTĐT của sinh viên ngành Luật và Luật kinh tế tại Trường Đại học Vinh. Có thể thấy, trong hơn 10 năm, Chương trình CLE xuất hiện lần đầu tại Khoa Luật, Trường Đại học Vinh dưới mô hình CLB, hoạt động ngoại khóa và đã không ngừng thay đổi, phát triển và hoàn thiện để trở thành một học phần dự án bắt buộc trong CTĐT cử nhân luật của Trường Đại học Vinh, khẳng định được vai trò đào tạo kỹ năng thực hành nghề luật cũng như giá trị nhân quyền của học phần CLE.

Những đóng góp của học phần Giáo dục pháp luật thực hành tại Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh trong việc thúc đẩy các giá trị nhân quyền

CLE xuất phát điểm là các hoạt động ngoại khóa cho đến khi được đưa xây dựng là học phần đề án bắt buộc, chương trình học phần CLE đã thực hiện thành công nhiều đợt tuyên truyền, phổ biến pháp luật tại các trường Trung học trên địa bàn thành phố Vinh và các huyện lân cận, làng trẻ SOS, các nhóm tự lực (người bị nhiễm HIV và có nguy cơ cao bị nhiễm HIV), các trung tâm y tế cộng đồng, phòng

khám dịch vụ y tế trên địa bàn tỉnh, trung tâm lao động xã hội, các trại giam, tuyên truyền giảng dạy pháp luật tại các huyện miền núi. Nội dung trọng tâm là những kiến thức pháp luật cơ bản thuộc các lĩnh vực quan trọng trong đời sống như: bạo lực gia đình, bạo lực học đường, bình đẳng giới, phòng, chống tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường, quyền của người khuyết tật, quyền của người nhiễm HIV, quyền và nghĩa vụ của phạm nhân... Với việc xác định đúng mục tiêu tuyên truyền không chỉ là truyền tải các kiến thức, thông tin pháp luật mà còn trang bị, thực hành các kỹ năng ứng xử liên quan đến mỗi lĩnh vực, chủ đề pháp lý đồng thời kết hợp với phương pháp phù hợp, các hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật do chính sinh viên luật lập kế hoạch và thực hiện đều được cộng đồng đón nhận và đánh giá cao. Qua các cuộc tuyên truyền, cộng đồng không chỉ hiểu rõ hơn các quy định pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của mình, thực hiện, tuân thủ pháp luật mà còn thay đổi thái độ, có cái nhìn đúng đắn, tích cực hơn đối với các vấn đề pháp lý trong cuộc sống. Hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật đã thúc đẩy, nâng cao quyền tiếp cận thông tin pháp lý của các nhóm cộng đồng yếu thế trong khu vực, đồng thời cũng giúp cộng đồng nhận thức rõ hơn về quyền con người cơ bản của mình, biết cách để tự bảo vệ hoặc tìm kiếm các cơ chế hỗ trợ để bảo vệ bản thân khi các quyền hợp pháp của họ bị xâm hại.

Bên cạnh giáo dục pháp luật cộng đồng, một nội dung không kém phần quan trọng trong học phần CLE là tư vấn và hỗ trợ pháp lý. Khi tham gia học phần, sinh viên được tìm hiểu về vấn đề đạo đức và trách nhiệm nghề luật, được học tập và thực hành các kỹ năng cần thiết trong quá trình hành nghề luật, như kỹ năng giao tiếp và phỏng vấn khách hàng, kỹ năng nghiên cứu hồ sơ, kỹ năng tư vấn và giải quyết vấn đề pháp lý. Với phương pháp giảng dạy theo tình huống hay case study, sinh viên được tiếp cận với các bài tập tình huống, các hồ sơ giả định hoặc thực tế. Trong quá trình nghiên cứu tình huống, sinh viên luật phải tìm hiểu thông tin, tra cứu tài liệu và đánh giá các quy định pháp luật, trong đó có một khối lượng không nhỏ nội dung về quyền con người, để áp dụng vào giải quyết vấn đề pháp lý liên quan. Sản phẩm mà sinh viên báo cáo tại các buổi seminar sẽ bao gồm kết quả nghiên cứu hồ sơ, thực hành mô phỏng hoạt động tiếp xúc, phỏng vấn và tư vấn cho khách hàng. Mặc dù chỉ là tình huống mô phỏng nhưng phương pháp này đã tạo điều kiện cho sinh viên trải nghiệm kỹ năng thực hành nghề trong bảo vệ các

quyền lợi hợp pháp của khách hàng. Điều này góp phần củng cố kiến thức về quyền con người cũng như nâng cao ý thức của sinh viên về vai trò của bản thân trong việc thực hiện và bảo vệ quyền con người khi tiến hành hoạt động tư vấn pháp luật.

Một số hạn chế trong tổ chức giảng dạy học phần Giáo dục pháp luật thực hành tại Trường Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Vinh trong việc giáo dục quyền con người

Thứ nhất, hiện nay, ngôn ngữ được sử dụng trong Chương trình CLE tại Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh là Tiếng Việt. Tuy nhiên, trong thời kỳ hội nhập toàn cầu hiện nay, các vấn đề pháp lý, trong đó có vấn đề quyền con người không chỉ bó hẹp trong phạm vi quốc gia mà còn mở rộng phạm vi xuyên biên giới. Tại các cơ sở đào tạo luật tham gia vào mạng lưới CLE Việt Nam, sinh viên có trình độ ngoại ngữ Tiếng Anh khá tốt và rất tích cực, chủ động nghiên cứu các tài liệu nước ngoài về quyền con người. Đây là cơ hội để sinh viên tiếp cận gần hơn với các vấn đề về nhân quyền quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập hiện nay của thị trường lao động nhưng cũng là một khó khăn, thách thức bởi mặt bằng chung trình độ ngoại ngữ của sinh viên luật Trường Đại học Vinh còn chưa cao.

Thứ hai, học phần CLE và các tài liệu giảng dạy CLE tại Trường Đại học Vinh hiện tại đang được xây dựng trên cơ sở các tài liệu tập huấn về chương trình, chưa có giáo trình, học liệu riêng. Mặc dù được điều chỉnh thường xuyên để phù hợp với tình hình đào tạo trong từng giai đoạn nhưng việc thiếu một bộ giáo trình vẫn là điểm hạn chế sinh viên trong việc tiếp cận với nguồn tài liệu, học liệu để tiếp cận với kiến thức khi thực hiện học phần này.

Thứ ba, số lượng giảng viên luật tại Trường Đại học Vinh được đào tạo và bồi dưỡng chuyên sâu về phương pháp luận, phương pháp sư phạm để giảng dạy và vận hành các mô hình này khá hạn chế. Hiện nay chỉ có 2 giảng viên phụ trách giảng dạy kiến thức, hướng dẫn và hỗ trợ sinh viên thực hiện đồ án học phần áp dụng bắt buộc với toàn bộ sinh viên luật. Điều này dẫn đến việc quá tải cho đội ngũ giảng viên và làm giảm hiệu quả của chương trình.

3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả Chương trình Giáo dục pháp luật thực hành tại Trường KHXH&NV, Trường Đại học Vinh

Để giải quyết hạn chế về nguồn học liệu, tài liệu và số lượng giảng viên, chuyên gia đáp ứng được yêu cầu về phương pháp luận và phương pháp sư phạm

CLE, cần có cơ chế hợp tác để kết nối các cơ sở đào tạo tham gia mạng lưới CLE Việt Nam. Các cơ sở liên kết cần tăng cường tổ chức các hội thảo, hội nghị tập huấn để tạo cơ hội cho các giảng viên, các chuyên gia vận hành chương trình được thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm phát triển chương trình CLE, so sánh chương trình giảng dạy và cùng soạn thảo giáo trình, tài liệu giảng dạy, thảo luận về các rào cản pháp lý đối với các hoạt động của sinh viên và giảng viên trong chương trình này. Bên cạnh đó, để tăng cường đội ngũ hướng dẫn, hỗ trợ sinh viên thực hiện đồ án học phần thì việc xây dựng đội ngũ trợ giảng là một phương án khả thi. Đội ngũ trợ giảng này có thể được tuyển chọn từ chính các sinh viên khóa trên đã hoàn thành tốt đồ án trước đó. Việc tận dụng nguồn nhân lực này vừa có thể giúp giảm bớt khối lượng công việc của giảng viên phụ trách học phần, vừa có thể giúp các thế hệ sinh viên cùng trao đổi, học tập các vấn đề pháp luật nói chung, vấn đề quyền con người nói riêng và duy trì việc thúc đẩy các giá trị nhân quyền đối với sinh viên ngay cả khi đã hoàn thành xong học phần.

Về khả năng sử dụng ngoại ngữ của sinh viên, nhất là Tiếng Anh, Nhà trường cần phải tăng cường tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng trình độ ngoại ngữ, tạo điều kiện cho sinh viên tiếp cận với các học liệu, tài liệu nước ngoài, tham gia chương trình thực tập sinh, trao đổi sinh với các cơ sở đào tạo luật ngoài nước, từ đó phát triển trình độ ngoại ngữ của sinh viên phục vụ cho việc giao tiếp và nghiên cứu khoa học, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế hiện nay.

Kết luận

Học phần CLE là một CTĐT sinh viên luật tiến bộ, không chỉ cung cấp kiến thức, kỹ năng và các giá trị cần thiết cho sinh viên luật mà còn giúp sinh viên nhận thức được các vấn đề về quyền con người, công bằng xã hội và tiếp cận công lý. Bên cạnh đó, CLE cũng cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho các cộng đồng khó khăn, thiệt thòi trong xã hội, giáo dục họ về các quyền hợp pháp của bản thân và tư vấn, giải đáp các thắc mắc pháp lý. Chương trình đã đạt được những kết quả nhất định trong việc thúc đẩy các giá trị nhân quyền tại địa bàn tỉnh Nghệ an và các khu vực lân cận. Bên cạnh những giá trị đóng góp về tăng cường giáo dục thực hành nghề và các giá trị nhân quyền, vẫn tồn tại một số trở ngại, hạn chế trong việc phát triển các mô hình hoạt động CLE. Vì vậy, cần phải có những giải pháp thiết thực để

nâng cao hiệu quả đào tạo của CLE, nhất là trong lĩnh vực giáo dục về quyền con người cho sinh viên và các nhóm cộng đồng trong xã hội./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bruce Lasky and MRK Prasad, ‘The clinical movement in South East Asia and India: a comparative perspective and lessons to be learned’, in Frank S Bloch (ed.) (2011), *The Global Clinical Movement: Educating Lawyers for Social Justice*, Oxford University Press, New York.
2. David F.Chavkin (2002), *Clinical legal education, a textbook for law school clinical programs*, Anderson Publishing Co, Cincinnati, Ohio.
3. “First Southeast Asian clinical legal education teachers’ training materials”, truy cập tại https://www.justiceinitiative.org/uploads/4a241f3f-93e1-4544-a074-def770720775/clinic_20070206.pdf, truy cập ngày 28/10/2022.
4. Lê Huỳnh Phương Chinh (2021), *Khai thác và phát triển kỹ năng cho sinh viên luật với mô hình Giáo dục pháp luật thực hành - những thuận lợi và thách thức*, Hội thảo khoa học Kỹ năng trong đào tạo cử nhân luật đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, Trường Đại học Luật, Đại học Huế.